

Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn
Điện-thoại: 20.227

•
Chủ-nhiệm } NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
kiêm Chủ-bút }
Tổng Thư-ký : BÙI-KHÁNH-ĐÀN
Thư-ký : NGUYỄN-VĂN-NINH
•

Ấn-Quán : BÌNH-MINH
338, Đường Trương-minh-Giảng Sài-gòn

Giấy phép Xuất-bản
Nghị-định số 332 Cab/Sg
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn
Tập XIII, Q. 9 (tháng 9, 1964)
tại nhà in BÌNH-MINH
338, Đ. Trương-Minh-Giảng, Sài-gòn

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

文化

Tập XIII

Quyển 10 (tháng 10, 1964)

NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

SÀI-GÒN - VIỆT-NAM

VĂN - HOÁ

NGUYỆT - SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

Loại Mới

Tập XIII, Quyển 10 (tháng 10, 1964)



NHA VĂN - HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VĂN-HOÀ NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HOÀ BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại Mới

Tập XIII, Quyển 10 (Tháng 10, năm 1964)

Mục-lục

- DIỄN-VĂN CỦA THIẾU-TƯỚNG ĐỖ-MẬU, PHÓ THỦ-TƯỚNG ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA VÀ XÃ-HỘI, NHÂN NGÀY LỄ KỶ-NIỆM THÁNH-ĐÀN ĐỨC KHÔNG-PHU-TỬ (28-9-1964).
- DIỄN-VĂN CỦA ÔNG NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC, KHOA-TRƯỞNG ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA, ĐẠI-DIỆN BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC, NHÂN NGÀY LỄ KỶ-NIỆM THÁNH-ĐÀN ĐỨC KHÔNG-PHU-TỬ (28-9-1964).

| | | |
|---|------------------|------|
| Tâm-lý văn-nghệ truyện Kiều của Nguyễn-Du | NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC | 1281 |
| Luân-lý truyện Kiều | PHẠM-XUÂN-ĐỘ | 1304 |
| Cây cỏ trong truyện Kiều | NGUYỄN-CÔNG-HUÂN | 1309 |
| Hai nhân-vật tri-ký trong truyện Kiều | ĐÔNG-HÒ | 1329 |
| Cung-oán Ngâm-khúc bình-chú (tiếp theo) | TRẦN QUÂN | 1343 |
| Nhắc qua vài chuyện tâm-tinh của Nguyễn-Du | LÊ-XUÂN-GIÁO | 1349 |
| Những giai-thoại văn-chương trong truyện Kiều | MINH-ĐẠO | 1363 |
| Võ-Đức-Thu (1911-1964) | THẾ-PHONG | 1368 |

Thi-ca của LÊ-XUÂN GIÁO, TƯỜNG-VÂN, BẠCH-LÃNG, TÔ-NAM, UYÊN-NGUYỄN, MẠC-
QUAN-HUYỀN, ĐẠM-NGUYỄN, GIÁC-TÁNH-ĐOÀN, TUỆ-MAI, THẾ-TƯỜNG,
MỘNG-TUYẾT...

- Lương-Khải-Siêu: tư-tưởng và học-thuật (tiếp theo) . TRẦN-ĐÌNH-KHÁI 1387
- Nhân-sinh hệ-lụy (Of Human Bondage) (tiếp theo)
(Bản dịch của Nguyễn-Huy-Đôn) . . . W. SOMERSET MAUGH M 1397
- Vấn-đề giáo-dục phụ-nữ ở Tunisie
(Bản dịch của Phùng-Ngọc) RAUNI TURKIA 1409

Tranh-ảnh

- Cây cỏ trong truyện Kiều
- Võ-Đức-Thu (1911-1964)

Phụ-trương

- Un Poète et un Poème du Việt-Nam :
Nguyễn-Du et Kim-Vân-Kieu TRẦN-VÂN-CHƯƠNG 1417
- Quelques considérations sur la vie et
l'oeuvre de Nguyễn-Du THẾ-NGHIỆP 1432

CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION
Vol. XIII, No. 10 (October, 1964)

Contents

- SPEECH BY BRIGADIER GENERAL DO MAU DEPUTY PRIME
MINISTER FOR SOCIAL AND CULTURAL AFFAIRS ON
CONFUCIUS DAY (SEPT. 28, 1964).
- SPEECH BY MR. NGUYEN DANG THUC, DEAN OF THE
FACULTY OF LETTERS, REPRESENTATIVE OF THE MINISTRY
OF NATIONAL EDUCATION, ON CONFUCIUS DAY (SEPT.
28, 1964).

- Psychology of Kim-Van-Kieu NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC 1281
- Morality in Kim-Van-Kieu PHẠM-XUÂN-ĐỘ 1304
- The Flora of Kim-Van-Kieu NGUYỄN-CÔNG-HUÂN 1309
- The two friends in Kim-Van-Kieu ĐÔNG-HỒ 1329
- Annotations to *Cung-Oan Ngam-Khuê*
 'An Odalisque's Complaint' (continued) TRẦN QUÂN 1343
- Some sentimental anecdotes on Nguyen-Du LÊ-XUÂN-GIÁO 1349
- Some literary anecdotes on Kim-Van-Kieu MINH-ĐẠO 1363
- Vo-Duc-Thu, composer THẾ-PHONG 1638

Poems by LÊ XUÂN-GIÁO, TƯỜNG-VÂN, BẠCH LÃNG, TÔ-NAM, UYÊN-NGUYỄN, MẠC-
QUAN-HUYỀN, ĐẠM-NGUYỄN, GIÁC-TÁNH-ĐOÀN, TUỆ-MAI, THẾ-TƯỜNG,
MỘN--TUYẾT...

Liang Ch'i ch'ao, his thought and theory (cnt'd) . . . TRẦN-ĐÌNH-KHÀI 1387

Of Human Bondage (cnt'd)
(Vietnamese translation by Nguyen-Huy-Don) . . . SOMERSET MAUGHAM 1397

Women Education in Tunisia
(Vietnamese translation by Phung-Ngoc) . . . RAUNI TURKIA 1409

Figures and illustrations

- *The flora of Kim-Vân-Kieu*
- *Vo-Duc-Thu (1911-1964)*

Supplement

Nguyen Du and Kim Van Kieu, a Poet and a Poem
(Original text in French) TRẦN-VĂN-CHƯƠNG 1417

Some reflections on Nguyen Du's life and work
(Original text in French) THẾ-NHIỆP 1432



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

• PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série

Vol. XIII, N° 10 (Octobre, 1964)

Table des Matières

- DISCOURS DU GÉNÉRAL DE BRIGADE DO MAU, VICE-PRÉSIDENT DU CONSEIL, CHARGÉ DES AFFAIRES CULTURELLES ET SOCIALES, À L'OCCASION DE L'ANNIVERSAIRE DE CONFUCIUS (28-9-1964).
- DISCOURS DE MR. NGUYEN DANG THUC, DOYEN DE LA FACULTÉ DES LETTRES, REPRÉSENTANT LE MINISTÈRE DE L'ÉDUCATION NATIONALE, À L'OCCASION DE L'ANNIVERSAIRE DE CONFUCIUS (28-9-1964).

| | | |
|---|------------------|------|
| Psychologie du Kim-Van-Kieu | NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC | 1281 |
| Morale du Kim-Van-Kieu | PHẠM-XUÂN-ĐỘ | 1304 |
| La flore du Kim-Van-Kieu | NGUYỄN-CÔNG-HUÂN | 1309 |
| Deux amis dans le Kim-Vân-Kieu | ĐÔNG-HỒ | 1329 |
| Annotations du Cung-Oan Ngam-Khuc 'Complainte d'une odalisque' (suite) | TRẦN QUÂN | 1343 |
| Quelques anecdotes sentimentales de Nguyen-Du | LÊ-XUÂN-GIÁO | 1349 |
| Quelques anecdotes littéraires du Kim-Van-Kieu | MINH-ĐẠO | 1343 |
| Vo-Duc-Thu, maître-compositeur | THẾ-PHONG | 1368 |

Poèmes de LÊ-XUÂN-GIÁO, TƯỜNG-VÂN, BẠCH-LĂNG, TÔ-NAM, UYÊN-NGUYỄN, MẠC-
QUAN-HUYỄN, ĐẠM-NGUYỄN, GIÁC-TÁNH-ĐOÀN, TUỆ-MAI, THẾ-TƯỜNG,
MỘNG-TUYẾT...

| | | |
|--|------------------|------|
| Liang Ch'i ch'ao, ses pensées et ses théories (suite) | TRẦN-ĐÌNH-KHÁI | 1387 |
| Of Human Bondage (suite) (Traduction vietnamienne de Nguyen-Huy-Don) | SOMERSET MAUGHAM | 1397 |
| L'éducation des femmes en Tunisie (Traduction vietnamienne de Phung-Ngoc) | RAUNI TURKIA | 1409 |

Planches et Gravures

- *La flore du Kim-Van-Kieu*
- *Vo-Duc Thu (1911-1964)*

Supplément

| | | |
|---|-----------------|------|
| Un Poete et un Poème du Viet-Nam : Nguyen-Du et Kim-Van-Kieu | TRẦN-VÂN-CHƯƠNG | 1417 |
| Quelques considérations sur la vie et l'oeuvre de Nguyen-Du | THẾ-NGHIỆP | 1432 |

**Diễn-văn
của**

**Thiếu-Tướng Đỗ-Mậu
Phó Thủ-Tướng Đặc-Trách Văn-Hóa và Xã-Hội
nhân-dịp lễ Kỷ-niệm Đức Khổng-Phu-Tử
(28-9-1964)**

Kính thưa Quý Liệt-vị.

Ngày hôm nay chúng ta long-trọng hành lễ Đản-sinh Đức Khổng-Phu-Tử, vị Vạn-thế sư-biêu của các dân-tộc Á-Đông. Nhân danh Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa, tôi thành-kính nghiêng mình trước linh-vị của Ngài và xin nhắc nhở cùng toàn-thê quốc-dân đồng-bào tấm gương trong sáng của Ngài, để cùng nhau linh-hội những giáo-điều thiết-yếu tới vận-mạng Tộc-quốc trong giai-đoạn khàn-trương hiện-tại.

Đạo-học của Đức Khổng-Tử sờ dĩ lưu-truyền đời đời, là không ngoài hai chữ "Trung Thứ" mà Ngài đã đề-xướng và đã thể-hiện trong suốt một đời Ngài. "Trung" nghĩa là tự mình trước sau thành-thực, làm việc gì cũng phải tận-tâm, tận-lực, mà không hề một chút giả-dối lừng chừng. "Thứ" tức là luôn luôn phải chứa một tấm lòng khoan-hòa rộng-rãi đối với hết thảy các sự-vật trên đời.

Bởi có lòng "Trung" cho nên các công-việc mà ta đã nhận trách-nhiệm để làm, thầy đều phải gắng công gắng sức, khiến cho mọi công-việc ở đời do đó mỗi ngày một tiến-hóa và phát-triển thêm lên, để lần lần đi tới trình-độ tận-Thiện tận-Mỹ. Và bởi có lòng Thứ cho nên phạm đối với các sự việc xảy ra chung quanh mình, dù là hợp với ý-kiến mình hay không, cũng chỉ luôn luôn tỏ tình hòa-nhã, mà không cần phải gây mâu-thuẫn, hoặc đàn-áp tư-tướng của người khác.

Vì quan-niệm như thế, cho nên Ngài từng nói là "khi cai-trị một nước to rộng hàng ngàn cỗ xe, ta phải kính-cần công-việc mà phải giữ đức tin; phải thận-trọng trong sự chi-dùng mà phải thân-yêu người dân." (Đạo thiên thặng chi quốc; kính sự nhi tin, tiết dụng nhi ái

dân...) Hơn nữa, Ngài cũng dạy rằng: “*Phiếm ái chúng nhi thân nhân*” nghĩa là “phải rộng yêu mọi người mà riêng thân với người có lòng nhân”.

Suy rộng tám lòng Trung-Thứ ấy ra, ta nhận thấy Không-học là một nền đạo-đức rất cao-thượng, hòa-nhã vì luôn luôn chứa đựng sự lễ-độ ở bên trong, như thế mới mong tránh được những điều quá-khích đáng tiếc. Vì thế nên Ngài cũng có nói: “*Đạo chi dĩ đức, lễ chi dĩ lễ, hữu si thì cách*” nghĩa là: “Dẫn dắt người ta bằng đạo-đức mà giữ-gìn trật-tự bằng lễ-độ, thì dân biết sợ hãi-thẹn mà tự dứt bỏ lỗi-lầm”.

Chữ Lễ trong đây có ngụ-ý là lễ-độ, phép-tắc ở đời cốt yếu giữ sao cho được thích-hợp với chí tình, chí tính của các tầng-lớp nhân-dân không để xảy ra ngang trái rối loạn. Nhưng trong cái lễ-phép đó, thủy chung cũng không thể thoát-ly ra ngoài hoà-khí, tức là cái gốc chữ ‘Thứ’ đã nói ở trên. Cho nên Ngài lại có nói “*Lễ chi dụng, hòa vi quý*” nghĩa là “cái công dụng của Lễ, là lấy sự hòa làm quý”.

Tóm lại, những lời dạy của Đức Khổng-Phu-Tử, khi ta thoát nghe tưởng là câu nói thuộc về lãnh- vực tư-tưởng thuần-túy. Nhưng nếu ta đề tâm xét nhận đến chốn, đến nơi thì đó là những phương-châm hành-động ở đời, rút từ kinh-nghiệm bản-thân của Ngài mà phát ra, đề đối phó với tình-thế trong thời Xuân-Thu loạn-lạc. Mà nhất là đối với hoàn-cảnh Quốc-dân ta trong giai-đoạn hiện-tại thì giáo-ly của Ngài lại càng thực-tiễn và sáng-tỏ hơn lúc nào hết.

Chúng ta hiểu thấu được chữ ‘Trung’ thì ta sẽ dành hết tinh-thần phục-vụ vào những công-cuộc đương làm và đáng làm. để chống lại những thâm-họa ngoại-xâm nội-biến, anh-dũng tiến bước trên con đường cứu-dân cứu-nước. Và khi chúng ta đã nhận rõ chữ ‘Thứ’ trong Không-học thì tất nhiên ta sẽ xóa bỏ hết những hiềm-nghĩ chia-rẽ lẫn nhau, mà đi tới con đường đoàn-kết, đề cùng xây-dựng Giang-Son.

Kính thưa Quý Liệt-vị,

Một lần nữa, tôi xin thay mặt toàn thể đồng-bào kính cần nghiêng mình trước chân-dung bậc Vạn-thế sư-biêu và xin cùng toàn thể đồng-bào triết-đề thực-thi hai chữ ‘Trung Thứ’ đề sớm đưa đất-nước ra khỏi con đường nguy-hiểm và tạo cho toàn-thê quốc-dân một tương-lai sáng-lạn.



Diễn-văn
của

Ông Nguyễn-Đặng-Thục

Khoa-trưởng Đại-học Văn-khoa, Đại-diện
Bộ Quốc-gia Giáo-dục

Nhân ngày Kỷ-niệm Thánh-Đản Đức Khổng-Tử
(28-9-1964)

Kính thưa Ông Phó Thủ-tướng, đặc-trách Văn-hóa Xã-hội,
Kính thưa Quý-Vị,

Không-giáo ở Trung-Hoa và Việt-Nam là một hệ-thống tư-tưởng triết-học hầu như đối-lập với Lão-giáo. Người ta thường cho nó là đại-diện cho phái tư-tưởng nhập-thế hữu-vi, nghĩa là nó thừa nhận xã-hội nhân-loại, và con người là một loài xã-hội chính-trị 人不能無羣 chỉ sống được với xã-hội, nhân-quần cho nên phải ở trong giềng-mối xã-hội đề cải-thiện nhân-loại.

Vậy Không-giáo thừa-nhận những tương-quan xã-hội, về tinh-thần cũng như về thực-tế, là có thực và cần-thiết, hợp-ly. Còn Lão-giáo tuy không phủ-nhận hẳn nhưng muốn trở về với tự-nhiên đề tìm tự-do, phóng-khoáng cho tinh-thần và hòa-bình cho nhân-loại.

Tự-nhiên cả hai phái đều tổ-thuật ở một nguồn mà ra : nguồn ấy là vũ-trụ-quan Dịch, nhìn thế-giới ở quan-điểm động-biến sinh-thành. Đứng trước vũ-trụ luôn-luôn biến-chuyển, sự vật dịch-hóa không ngừng, “tuông ảo-hóa đã bày ra đấy”, thì thái-độ hợp lý nhất là phủ-nhận cảnh phù-du đề khỏi “trông thấy mà đau”, đề đi tìm cái gì không thay đổi, không biến-hóa, vĩnh-viễn, trường-tồn : ấy là thái-độ của Lão-tử với cái bản-thê-luận về Đạo Tuyệt-đối ở ngoài thời-gian, không-gian và nhân-quả tương-đối :

Nhưng cũng còn một thái-độ nữa là nhẩy vào guồng “máy huyền-vi mờ đống khôn lường” đề lần-lộn học-tập các lối văn-xoay từ chỗ thô-sơ đến chỗ tinh-tế, từ cho thấp đến chỗ cao, đề lần theo từng vòng, từng lớp mà từ-từ ngoi ra ánh sáng bằng hành-động và kinh-nghiệm bản-thân, đến chỗ vô-cầu, đấy là thái-độ của Khổng-Tử với quan-niệm

luân-lý chính-trị, xã-hội lý-tưởng của Ngai. Cái quan-niệm ấy đã có một ảnh-hưởng sâu-xa vào xã-hội Trung-Hoa, Nhật-Bản, Cao-Ly, và Việt-Nam trong bao nhiêu thế-kỷ; cho tới ngày nay nó vẫn còn sinh-lực động-cơ trong các tầng-lớp xã-hội. Cái sức mạnh ấy tự đâu mà có: ấy là mục-tiêu của sự nghiên-cứu học-thuyết Khổng-Tử vậy.

Cái hệ-thống tư-tưởng ấy đã từng thắng được tư-tưởng cộng-sản nguyên-thủy và chủ-nghĩa kiêm-ái của Mặc-Địch cũng như chủ-nghĩa cá-nhân vi-ngã của Dương-Chu. Ngày nay nó đang bị mất ảnh-hưởng trước sự tấn-công dữ-dội của các tư-tưởng chính-trị kinh-tế của Thái-Tây. Tuy nhiên nó có thể mất ảnh-hưởng vì không thích-hợp với một xã-hội kỹ-nghệ-hóa, về các chủ-trương chính-trị, kinh-tế của nó, nhưng về chủ-nghĩa nhân-bản của nó thì thế-lực vẫn còn tồn-tại lâu-bền ở xã-hội Á-Đông và do đấy nó gián-tiếp ảnh-hưởng vào chính-trị quốc-gia làm thay đổi hay biến-hóa cả tư-tưởng xã-hội khoa-học của K. Marx đang có đột-nhập vào xã-hội Trung-Hoa và Việt-Nam.

Khổng-giáo bênh vực một nền trật-tự xã-hội hợp-lý, trong một xã-hội thiết-lập trên nền-tảng kinh-tế nông-nghiệp lấy gia-đình làm đơn-vị. Cá-nhân là một cặp vợ-chồng. Cái trật-tự xã-hội ấy nhìn ở quan-điểm luân-lý xã-hội và căn-cứ vào sự tu-thân con người nội-tại. Nó nhằm mục-đích thực-hiện một chế-độ chính-trị căn-cứ vào một hệ-thống luân-lý để đi đến một hòa-điều chính-trị bằng cách xây-dựng hòa-điều tinh-thần ở chính tại con người. Đây là tất cả cá-tính riêng biệt của Khổng-tử ở chỗ xóa-nhòa biên-giới giữa chính-trị và luân-lý không còn phân biệt. Và đây cũng là chỗ sờ-trường và chỗ sờ-đoàn của Khổng-giáo. Vì chính đây là cái mộng xã-hội đại-đồng vương-đạo và cũng là cái động-cơ làm cho người ta sống có một ý-nghĩa cao-thượng không phải chỉ biết có cái đời thực-tế vật-dục để đưa đến chỗ chán-nản. Khổng-giáo khởi-điểm từ quan-điểm luân-lý cho nên khác với quan-điểm của pháp-gia muốn xây-dựng một quốc-gia hùng mạnh bằng một hệ-thống luật-pháp chặt-chẽ như Hàn-Phi-Tử đã chủ-trương ở Trung-Hoa.

Nhà văn-sĩ Trung-Hoa Lâm-Ngữ-Đường phê-bình Khổng-giáo có viết về điểm này.

“Cái quan-niệm hết sức thực-tiễn ấy phân-biệt với Lão-học tiêu-cực vì cái ý-thức rõ-rệt về trách-nhiệm đối với đồng-loại và với trật-tự xã-hội nói chung. Ở trong nền-tảng là một thái-độ nhân-bản không để ý đến siêu-hình-hộ hay là chủ-nghĩa thần-bí vô-ích; không chú-ý vào thế-giới tâm-linh hay vào cõi bất-tử, mà chỉ chăm chú vào những quan-hệ cốt-yếu giữa người và người thôi. Điểm chính-yếu của chủ-nghĩa

nhân-bản đặc-biệt ấy, để giải-thích ảnh-hưởng bền-bỉ của nó, ấy là “Người làm kích-thước cho người”. Như thế thì bất cứ người nào cũng có thể trở nên tín-đồ của Khổng-giáo, chỉ cần tuân-theo những bản-năng cao-quí nhất của nhân-tính không phải gọi đến một lý-tưởng linh-thiêng mới có thể đạt tới chỗ hoàn-thiện” (Liu Yu Tang, *La Sogesse de Confucius*)

Nước Trung-Hoa, sau khi nhà Chu (khoảng 1122 trước Thiên-Chúa) chinh-phục nhà Thương dựng chế-độ phong-kiến được một thời long-thịnh với Văn-Vương, Chu-Công, cho đến Bình-Vương (771 trước Thiên-Chúa) là bắt đầu suy-vi. Các chư-hầu không tôn-trọng nhà Chu nữa. Bởi vậy mới có sự khuyến-khích công-nghệ, thu-dụng nhân-tài, ấy là bước vào thời Xuân-Thu đến 430 trước Thiên-Chúa thì chuyển sang giai-đoạn Chiến-Quốc.

Sang giai-đoạn Chiến-Quốc thì các chư-hầu thi-bá đồ-vương, tự chinh-chiến lẫn nhau, kiêm-tính lẫn nhau mạnh được yếu thua. Ấy là thời-đại nhiều-nhướng, can-qua giặc-dã, dân-quê bỏ đồng ruộng mà tập-trung nơi kê-chợ, khuyến-trương công-nghệ và thương-nghiệp. Trong đó hàng trăm các nước chư-hầu của nhà Chu, thu lại chỉ còn mấy nước như Triệu, Hàn, Vệ, Sở, Yên và Tề, Tần. Nhà Chu tạm coi như đã tắt, dòng-dõi nhà Tần trở nên làm chủ Trung-Quốc cho đến 221 trước T.C. Thành-Vương thống-nhất thiên-hạ lên ngôi là Tần-Thủy Hoàng-đế. Tần-Thủy Hoàng nổi tiếng nhất về hai việc có giá-trị lịch-sử là xây Vạn-lý trường-thành và phân-thư khanh-nho. Vạn-lý trường-thành tượng-trưng sự chống đỡ với Bắc-địch luôn-luôn đột-nhập Trung-Quốc. Phân-thư khanh-nho có ý-nghĩa là khủng-bố tinh-thần Nho-giáo vương-đạo cản-trở công việc bá-đạo của nhà vua thống trị.

Vậy vương-đạo của Nho-gia và bá-đạo của Pháp-gia là gì? Ta cần phải biết sơ qua để định rõ lập-trường của các lý-thuyết chính-trị ở Trung-Hoa và ở Việt-Nam.

Theo Mạnh-Tử thì: “Đem sức ra mà giả làm việc nhân, gọi là đạo bá; bá thì tất có nước lớn mới làm được. Đem đức ra mà thực làm việc nhân, gọi là đạo vương, vương thì không cần phải đợi có nước lớn. Xem như vua Thành mới khởi lên chỉ có 70 dặm, vua Văn khi mới lên chỉ có 100 dặm. (Mạnh-Tử, Thiên “Công-Tôn-Sứ” chức).

Vậy vương-đạo là lấy đức để trị, bá-đạo là lấy pháp để trị.

Khổng-giáo bênh-vực lập-trường vương-đạo với một quan-niệm pháp-luật tự-nhiên tức là *thiên-mệnh*, căn-cứ vào sự điều-hòa giữa tương-

quan xã-hội với tương-quan vũ-trụ tự-nhiên. Chỗ này, giáo-sư Escarra dịch Lương-Khải-Siêu có phê-bình :

“Các ý-tưởng cho rằng những quan-hệ xã-hội phải khuôn theo nghi-lễ do Thiên-mệnh ban cho hơn là sắc-lệnh của nhà vua, và chỉ có phục-tòng nghi-lễ mới có thể thực-hiện được quân-bình giữa quyền-lợi xung-đột. Do đấy mà có sự ác-cảm với những biện-pháp dứt khoát của pháp-luật thực-tiễn và có sự ưa-chuộng bản-nhiên về cách hòa-giải trong việc xử-án”.

Như thế ta đủ thấy cái lý-tưởng của Khổng-giáo là một xã-hội không cần có chính-phủ nữa, nhà vua lấy đức của mình làm gương mẫu cho dân, người trên lấy đức để hóa người dưới. Sách *Trung-Dung* bắt đầu tuyên-bố cái luật-pháp tự-nhiên do Trời đã ngầm đặt vào tâm-khảm mọi người; cái Đạo ở Khổng-giáo tức là đường-lối hành-động theo đúng với luật-pháp tự-nhiên (loi naturelle) : người ta do sự giáo-hóa mà cố giữ-gìn trong đường đạo-lý ấy. Bồn-phận của bậc vua hiền, thánh chúa là giáo-hóa nhân-dân :

Ông Escarra nói tiếp :

“Làm thế nào để thực-hiện được ? Bằng cách nội-quan để khám-phá bản-tính thâm-trầm của sự-vật và của quan-hệ giữa người với người. Kết-quả của sự nội-quan ấy, nho-sĩ trước hết phải tuyên-bố chính-xác và định-nghĩa phân-minh cho mọi vật. Đây là thuyết Chính-Danh vậy.

“Danh chẳng chính thì nói chẳng thuận đạo đời ; nói không thuận thì việc mưu làm chẳng nên ; việc đã không nên thì Lễ, Nhạc không chấn-hưng lên được. Lễ nhạc biểu-thị tiết-điệu đã không chấn-hưng thì hình-phạt chẳng trúng lý. Hình-phạt đã chẳng trúng lý thì dân còn biết đặt chân tay vào đâu cho phải. Cho nên người quân-tử cho sự dùng danh đúng phép là một sự cần-thiết. Nói được tất là phải làm được. Người quân-tử nói năng điều gì không thể cầu-thả được” (Khổng-tử, *Luận-Ngữ*).

Cái ý-chí luôn-luôn muốn chính-danh là một phương-pháp có hiệu-nghiệm nhất để tránh sự hỗn-loạn ở tinh-thần về phương-diện trí-thức và đạo-đức.

Nhờ có sự phù-hợp giữa sự chính-danh và cái hòa-điều trong đường lối cương-thường của xã-hội, nhà vua hầu-đáo đến bản-tính của sự-vật và biết định-nghĩa rành-mạch mới có thể tự tu-sửa cho đến trình-độ cổ thể phỏng theo đúng với luật-pháp tự-nhiên. Đến bấy giờ, nhà vua hay các bậc lãnh-đạo, mới lấy mình làm gương-mẫu cho dân noi theo và trật-tự đại-đồng sẽ do đấy mà biểu-hiện.

Trong cái quan-niệm ấy, hòa-điều của những tương-quan xã-hội phản-ánh điều-lý trật-tự tự-nhiên thì nhờ có Lễ, Nhạc, duy-tri xây-dựng tự trong tiềm-thức con người mà ra, còn luật-pháp, thì tức là hình-phạt, không còn mục-đích gì khác là bảo-vệ lễ-nghi và chấn-hưng trật-tự tự-nhiên do di-dịch làm rối-loạn. Xem đấy, ta thấy tính-cách hình-phạt vi-cảnh trong quan-niệm về pháp-luật của Khổng-giáo.

Ngoài thì là lý, song trong là tình. (Kiều)

Trong tinh-thần Khổng-giáo như Khổng-Phu-Tử bình-sinh hằng ôn-áp, ấy là quan-niệm Chính-trị đi đôi với Giáo-dục, hay là chính-giáo.

Sách *Luận-Ngữ* kể lại, khi Khổng-Tử đi đến nước Vệ, học-trò là Nhiễm-Hữu theo hầu, Khổng-Tử khen nước Vệ rằng : dân đông-đức thay !

Nhiễm-Hữu bèn hỏi : Dân đã đông rồi thì làm chi thêm nữa ?

Khổng-Tử nói : Hãy làm cho dân sung-túc !

Nhiễm-Hữu lại hỏi : Một khi dân đã sung-túc rồi, còn làm chi thêm nữa ?

Khổng-Tử đáp : Hãy giáo-hóa cho dân ! (*Luận-Ngữ*)

Đây là chương-trình chính-trị thực-tiễn của Khổng-giáo thu vào ba điểm chính-yếu cho một quốc-gia thịnh-vượng : Thứ 庶 Phú 富 Giáo 教 (bảo-vệ sinh-mạng cho dân, làm cho dân no đủ mở-mang trí-thức cho dân). Ba điều ấy có thể nói rằng ở Việt-Nam đã có thời người ta từng được thấy thành-tựu rực-rỡ tốt-đẹp, kết-quả của ảnh-hưởng Khổng-giáo. Ví như cảnh-tượng đất Gia-Định này mà Cụ Phan đã mô-tả cách đây không xa, trước thời Pháp-thuộc :

Trời Nam vận mở lâu dài,

Ra bình trị đến năm ngoài ba trăm.

Đời an trên dưới ca ngậm,

Sĩ say đạo-vị, nông ham cày bừa.

“Sĩ say đạo-vị”, noi gương Khổng-Tử với đệ-tử của Ngài, thầy trò vui với đạo-học. như Võ-Trường-Toản thực-hiện nghĩa-lý Tu 修 齊 治 平 của sách *Đại-Học* đến chỗ tinh-túy không còn nệ vào kinh sách nữa. Võ-Trường-Toản nói : “Sách *Đại-Học* một ngàn bảy trăm chữ, tán ra bao hàm vô-số sự vật, thu lại còn hai trăm chữ, thu nữa chỉ còn một chữ, lại thu nữa thì một chữ cũng không.” (Văn-bia của

Phan-Thanh-Giản). Đây là thực-hiện lời dạy của Mạnh-Tử: ‘Tận-tín ư thư bất như vô thư’ (in cả vào sách thà đừng có sách) (*Mạnh-Tử*).

Nhờ có bậc Sư-phụ kiêu-mẫu như thế, biết thực-hiện tinh-thần đạo-học hơn là vụ vào “bát cổ văn-chương túy mộng trung”, cho nên Khổng-giáo mới ảnh-hưởng thâm-sâu để kết-tinh những bậc Nho-sĩ Văn-thân ở miền Nam Việt-Nam, lỗi-lạc có công xây-đắp nền thống-nhất cho giang-son vậy.

Khổng-Tử từng đề-cao ở *Luận-Ngữ* cái tinh-thần “Sĩ say đạo-vị” với luận-điều cực-đoan: ‘Triều văn đạo tịch tử khả hi’, (Buổi sớm được nghe đạo-lý, buổi tối nếu chết cũng được rồi). Và cái đạo-lý ấy là cái đạo yêu người, biết người, mà Khổng-Tử đã ngụ ở một chữ Nhân 仁, quán-thông tất cả triết-học nhân-sinh vậy. Bởi thế Ngài mới tuyên-bố: “Chi-Sĩ, Nhân-nhân, vô cầu sinh di hại Nhân, hữu sát thân dĩ thành Nhân”. (Kẻ Sĩ có chí và người có đức Nhân không tham sống để làm hại đạo Nhân, có khi dành giết thân mình để thành được bậc Nhân).

Trải qua lịch-sử lập-quốc Việt-Nam người ta đã thấy không thời nào thiếu bậc Nhân làm tiêu-chuẩn giá-trị cho dân-tộc, từ Chu-Văn-An cho đến Nguyễn-Đình-Chiều, nhưng cái kiêu-mẫu bậc Nhân hoàn-toàn nhất của chúng ta, xứng danh là bậc Hiền-nhân Quân-tử có lẽ là Phan-Thanh-Giản, bình-tĩnh sáng-suốt, không bông-bọt vội-vàng, trước khi nhắm mắt còn sống lại cả một hình-ảnh vũ-trụ Tam-Tài linh-động (Trời-Đất-Người). Để thực-hiện đạo Nhân nhất quán linh-động ấy, Khổng-Tử đã đem đời sống của một Thầy-Đồ lấy học-tập làm nghĩa-lý tối cao:

“Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ ?

Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ ?

Nhân bất tri nhi bất uấn, bất diệc quân-tử hồ ?

Học mà hành luôn, chẳng cũng đẹp lòng thay ?”

Có bạn từ phương xa tới, chẳng cũng vui thay ?

Người đời không biết đến mình, không hờn oán, chẳng cũng quân tử thay ? (*Luận-Ngữ*)

Bởi thế mà Khổng-Tử lấy việc “Học nhi bất yếm, hởi nhân bất duyệt” (Học không biết chán, dạy người không mỏi) làm sứ-mạng thiêng-liêng của nhà Giáo. Cái sứ-mạng ấy Ngài không bao giờ tự lấy làm tự-mãn tự-túc, mà luôn-luôn phải học-hỏi trau-đồi như Ngài đã tuyên-bố:

“Trong ba người đi trên đường ắt có một người đáng làm thầy ta.

Đức không tu-sửa, học không giảng-giải, nghe điều nghĩa không có thể đổi theo, có điều bất thiện không chịu cải, ấy là điều ta lấy làm lo-âu vậy”.

“Tam nhân hành tất hữu ngã sư, đức chi bất tu, học chi bất giảng, văn nghĩa bất năng ti, bất thiện bất năng cải, thị ngô uớc dã.” (*Luận-Ngữ*).

Cái sứ-mạng nhà giáo thiêng-liêng ấy, ở phương Nam này sau Võ-Trường-Toàn chỉ có Nguyễn-Đình-Chiều là ý-thức được sâu-rộng hơn cả, và cũng vì thế mà nhân-dân miền Nam đã lấy danh-nghĩa điển-hình Việt-Nam và phổ-thông nhất của nhà giáo để mệnh-danh cho Cụ là Đồ-Chiều. Qua chữ Đồ-Chiều, chúng ta thấy được cái sức ảnh-hưởng sâu-rộng của Khổng-giáo ở khắp Á-Đông, xuống tận trung-tâm Đông-Nam-Á, nơi kinh-đô miền Nam nước Việt.

Cho hay muốn nước đều nhờ.

Đạo ông Khổng-Tử thực là giáo dân.

Trong đời biết chữ nhân luân.

Biết đường trị loạn muốn phần nhờ ai ?

(*Dương-từ Hà-Mậu*)

Và cái ảnh-hưởng sâu-rộng của Khổng-giáo vào xã-hội Việt Nam đã tạo nên nếp sống truyền-thống của dân-tộc là chuộng văn hiếu học, bất phân giai-cấp hay chủng-tộc theo tinh-thần “hữu giáo vô loại” của Khổng-Tử để lại. Và kết-quả trải qua các thời-đại là vận-mệnh quốc-gia thịnh hay suy đều do sự tiến-bộ hay thoái-bộ của một lớp người Nho-sĩ như Alfred Doebelin đã nhận thấy:

“Có một đặc-trưng của nước Tàu là học-thuyết của Khổng-Tử đã tạo ra một giai-cấp không có hoạt-động tư-nhân, về bác-học hay về giáo-lý, như các triết-gia và nhiều văn-sĩ Âu-Tây quen hoạt-động. Khổng-Tử đã có thể tạo nên một giai-cấp ưu-tú có ảnh-hưởng mạnh vào quốc-gia, hay là giai-cấp công-chức, học-giả và triết-gia. Bởi vậy Khổng-Tử đã đạt được cái điều mà một trăm-năm sau Ngài, Platon đã công-nhận và tuyên-bố như là một lý-tưởng và mô-tả như một giấc-mộng trong tập sách nhan-đề *Cộng-Hòa* (Republique) của ông. Khổng-Tử và Khổng-môn đã thực-hiện được cái điều mà về sau giới trí-thức khao-khát và cầu mong, kể từ các nhà tiên-tri cho đến chính-khách, từ Isaie cho đến Machiavel, và Khổng-Tử đã thực-hiện điều mong-muốn ấy ở một hình-thức tỏ rập-rình quá sức mong đợi, bền dai hơn cả những cơ-cấu chính-trị của các nhà vũ sĩ cách-mệnh đến sau tự xưng là thực-tiên”. (*Confucius, par Alfred Doebelin*).

Ngày nay cái lớp Sĩ ấy không còn nữa ở xã-hội Việt-Nam, cái tinh-thần Sĩ cũng mất, ảnh-hưởng Khổng-giáo cũng lu-mờ trước sự tấn-công

dồn-dập của các văn-hóa Âu-Tây thiên về khoa-học vật-chất thực-tiễn hơn là nhân-sinh nghệ-thuật, sự khủng-hoảng tinh-thần trầm-trọng ấy bày ra cái hố sâu cách-biệt giữa lớp người lãnh-đạo, huấn-luyện theo kiểu Âu-Tây với nhân-dân bị lãnh-đạo còn mang nặng nếp sống cò-truyền của xã-hội nông-nghiệp. Như Lâm-Ngữ-Đường đã đề-cập: “Ngày nay Khổng-giáo đã gặp một đối-địch rất trọng-đại ở cả một hệ-thống Âu-Tây về tư-trởng, sinh-sống, và ở cái trật-tự xã-hội mới của thời-đại kỹ-nghệ. Về hệ-thống chính-trị nhằm phục-hưng chế-độ phong-kiến xưa thì Khổng-giáo chắc-chắn sẽ bị sự phát-triển khoa-học và kinh-tế-học cận-đại thay thế. Nhưng Khổng-giáo sẽ bảo tồn được uy-tin về chủ-nghĩa nhân-bản và về quan-niệm đạo-đức cá nhân và xã-hội thâm-trầm của nó”.

Đây là một ý-kiến tìm nghiên-cứu Khổng-giáo của họ Lâm, nhằm mục-dịch lấp bằng cái hố cách-biệt giữa Tân và Cựu, Cộng-Sản và Truyền-Thống ở xã-hội Trung-Hoa hiện nay. Còn ở Việt-Nam chúng ta tại ngay trong xã-hội Cộng-Hòa miền Nam này, cái hố trên đây, giữa trí-thức lãnh-đạo và nông-dân bị lãnh-đạo cũng đòi phải san phẳng hay bắc cầu. Điều ấy trông chờ ở chương-trình văn-hóa và giáo-dục cách-mệnh dân-tộc để tìm một cơ-sở sâu-rộng xây-dựng thể quân-bình xã-hội tương-lai.

Khổng-giáo về mặt nhân bản như lược qua ảnh-hưởng vào tinh-thần dân-tộc trên kia hẳn phải được coi trọng trong chương-trình xây-dựng.

Kỷ-niệm Khổng-Tử, một ‘Vạn Thế Sư Biều’ của tất cả Á-Đông tôn-sùng trải qua các thế-hệ, hôm nay tại đây, nơi quê-hương của Phan-Thanh-Giản và Nguyễn-Đình-Chiều, thực có ý-nghĩa như là gọi hồn một chính-trị-gia hiền-nhân quân-tử với một nhà giáo lý-tưởng, một ông Đồ điển-hình Việt-Nam vậy.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

Khoa-Trưởng

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

tâm-lý văn-nghệ truyện kiều của nguyên-du

Tâm-lý văn-nghệ đứng ở tâm-lý-học để nghiên-cứu một tác-phẩm, một nhân-vật trong tác-phẩm v.v., về phương-diện sáng-tạo và thưởng-thức. Sáng-tạo và thưởng-thức đều là hai sự-kiện tâm-lý trọng-yếu làm đối-tượng cho khoa mỹ-học. Nhưng từ trước đến nay các nhà mỹ-học thường lệ-thuộc vào một loại hệ-thống triết-học, lấy nó làm căn-cứ để diễn-dịch một số nguyên-lý thâm-mỹ văn-nghệ, khác với phương-pháp tâm-lý văn-nghệ hoàn-toàn tẩy trừ hết thành-kiến triết-học, chỉ căn-cứ vào sự kiện tâm-lý để nghiên-cứu, vừa diễn-dịch vừa qui-nạp như trong “lý-luận thực nghiệm” (*Raisonnement expérimental*, Ch. Lalo). Chúng tôi hãy theo dõi quá-trình diễn-biến trong tâm-lý một nhân-vật chính của truyện Kiều, tức là nàng Thúy-Kiều mà tác-giả Nguyễn-Du đã ký-thác nổi lòng mình vậy.

不知三百餘年後
Bất tri tam bách dư niên hậu
天下何人注素如
Thiên hạ hà nhân khấp Tố-Như?

“Không biết ba trăm năm sau này, trong thiên-hạ có ai buồn khóc Tố-Như” (cũng như tác-giả — Tố-Như — khóc người tài-hoa mệnh-bạc thế-này không?).

Thực hay 'mộng

Trong con mắt Nguyễn-Du, Thúy-Kiều tượng-trưng một kết-tinh đầy đủ phong phú nhất của Hóa-công về tài sắc

Sắc đành đòi một, tài đành họa hai !

Cho tới tuổi cập-kê là tuổi dậy-thì của người con gái, tính-dục bắt đầu chớm nở, nàng vẫn sống trong cảnh "êm-đềm trướng rủ, màn che". Và giờ đây, lần đầu tiên nàng ra khỏi nơi "êm-đềm" để tiếp-xúc với thế-giới sự-vật vào buổi đầu xuân, khởi đầu của nguồn sống-động "Nhân sinh nhi tính, thiên chi tính dã. Cảm ư vật, nhi động tính chi dục dã. (Lễ Ký)" "Người ta khi sinh ra mà tâm hồn yên-tĩnh, đấy là Tĩnh-Trời vậy. Cảm-xúc với sự-vật bên ngoài mà trở nên vọng-động, đấy là dục-tính vậy".

Thúy-Kiều lúc này cũng chính là lúc đang ở trong trạng-thái yên-tĩnh của tính-trời, bắt đầu đi ra tiếp-xúc với cảnh-vật ngoại-giới mà tính-dục thức-tỉnh để cho tâm-hồn vọng-động với màu sắc biến-ảo, với hình-tướng đổi-thay, với những điều mắt thấy, tai nghe, những cuộc gặp-gỡ giữa đường.

Về tới nhà, sau cuộc chơi hội Đạp-Thanh, Kiều mang theo hai ấn-tượng nàng đã từng-trải, kinh-nghiệm qua, vì đấy là hai sự-kiện đã xúc-động sâu-xa nơi tâm-hồn nàng. Những xúc-động ấy còn lắng-chìm trong đáy lòng, nhưng luôn-luôn theo nàng như bóng theo hình. Nàng cảm thấy rung-động, một thứ rung-động không hẳn là thích-thú, không hẳn là đau-thương. Với tâm-hồn phức-tạp của khách sớm đa-sầu, đa-cảm như nàng, nàng bèn tìm vào nơi hẻo-lánh một mình để ấp-ủ, suy-tư, theo đuổi cái ấn-tượng nửa mừng nửa lo. Cảnh vật khéo trời người. Thời-gian sầm-tối là lúc tranh-tối tranh-sáng, là lúc giao-động giữa ngày và đêm, càng làm cho tâm-hồn thêm xao-xuyến lo-lắng về những xúc-động mới lạ. Lần đầu-tiên ở một tâm-hồn trong-trắng của thiếu-nữ đầu-xanh e-lệ. Cảnh trắng non mới mọc khác nào chính nàng Kiều "xấp-xì tới tuần cập-kê". Nước trong phản-chiếu ánh trắng thành muôn hồng, ngàn tía, như múa, như reo, vui-tươi với sự sống. Cây cỏ mát dịu dưới ánh trắng-trong gió mát lúc sương sa, "giọt sương nặng trĩu", "cành xuân la-đá" trong sức sống dào-dạt, không-gian tràn-ngập nguồn sống tinh-tử, yêu đời,

1 人生而靜天之性也 感於物而動性之欲也 (禮記-樂記).

khiến cho Kiều càng thêm bối-rối. Bối-rối vì nhiều tiếng gọi phân-chia vì nhiều khích-động trái-nghịch sôi-nổi lôi-kéo, giằng co :

Kiều từ trở gót trướng-hoa,

Mặt trời gác núi, chiều đà thu-không.

Gương-Nga chênh-chếch dòm song,

Vàng gieo ngăn nước, cây lờng bóng sân.

Hài-đường là ngọn đông-lân,

Giọt sương gieo nặng, cành xuân la-đá.²

Nguyễn-Du ở đây, đã mượn cảnh để ngụ-tình, chính là tâm-trạng xao-xuyến, bông-bột, xúc-động phân-tranh của nàng Kiều lúc ấy, đang nặng trĩu cảm-xúc, ngầy-ngất tình-tự. Bảy giờ nàng ngồi mà ngắm cảnh chẳng ? Hay là nàng tưởng-nhớ những việc đã qua còn lắng-chìm trong ký-ức ? Nhân khi tĩnh-mịch "tức cảnh sinh tình", những kinh-nghiệm ban ngày nổi-hiện dưới ánh sáng của ý-thức. Chị Hằng cũng khéo cợt-trêu, dòm ngó hoài vào tâm-hồn Kiều đang ấp-ủ mỗi tình đầu chớm-nở. Nàng tự vấn, vì đâu mà tâm-hồn hôm nay nao-núng khác-thường. Đấy là Kiều trông lên Gương-Nga đang soi thấu đến tâm-can, hướng tinh-thần Kiều đi vào nội-tĩnh vậy.

Nội-tĩnh trước hết Kiều nghĩ tới cái mờ vô-chủ và người nằm dưới mờ, số-phận Đạm-Tiên "nửa chừng xuân thoát gậy cành Thiên-hương." Nàng ngậm-ngùi cho cái kiếp hồng-nhan

Sống làm vợ khắp người ta,

Hại thay thác xuống làm ma không chồng !

Nguyễn-Du bình-sinh từng tỏ cảm-tình đặc-biệt với hạng kỹ-nữ :

Cũng có kẻ lơ-làng một kiếp,

Liều tuổi xanh buồn nguyệt, bán hoa.

Ngân-ngơ khi trở về già,

Ai chớ con tía, biết là cạy ai ?

Sống đã chịu một đời phiền não,

Thác lại nhờ hộp cháo lá đa.

Đau đớn thay phận đàn bà,

Kiếp sinh ra thế biết là tại đâu ?³

2 Truyện Thúy-Kiều, Bùi-Kỳ và Trần-Trọng-Kim biên-khao, in lần thứ sáu Tân-Việt.
3 Văn-tế thập-loại chứng-sinh.

Cái ý-nghĩ mình sẽ là hiện-thân của Đạm-Tiên, người nằm dưới mồ vô chủ không người viếng thăm, càng làm cho nàng Kiều đau-đớn, lo-âu. Vì tình-thương nồng-nhiệt chân-thành của người đa-cảm tự nhiên dễ tự mình đồng nhất với người mình thương Huống chi, về Đạm-Tiên mới chỉ nghe em trai kể lại sự-tích một cách sơ-lược, thì đối-tượng cho mối thương-tâm của Kiều cũng còn là mơ-hồ, do đấy mà nàng Kiều thương Đạm-Tiên mà kỳ-thực là thương cái "phận đàn bà" chung, sẵn mang ở bản-thân cái kiếp "sinh ra thế". Cái "phận đàn bà" ấy, nàng Kiều đã như có linh-tính bảo cho biết là chính mình rồi vậy.

Vừa bước ra khỏi mồ Đạm-Tiên, Kiều ngẫu-nhiên gặp ngay giữa đường chàng Kim-Trọng, phong-lưu đài-các làm biến-đổi nhĩn-giới của nàng đang u-ám thành một cảnh giới "cây quỳnh, cành dao". Rồi vẫn cái tri liên-tưởng mạnh-mẽ của con người đa-tình, nằng cho ngay cuộc gặp-gỡ ấy không hẹn mà nên như là điềm báo trước một cuộc tình-duyên giữa "người quốc-sắc" với "kẻ thiên-tài"

*Tình trong như đã, mặt ngoài còn e,
Chập-chờn cơn tỉnh, cơn mê...*

Nhưng cái thiên-tài kia với cái quốc-sắc này, biết đâu không như người khách viễn-phương, xa nghe tiếng Đạm-Tiên, khi tìm đến, chưa kịp thấy mặt thì trâm đã gãy, bình đã rơi từ bao giờ rồi. Kiều cũng tự nghĩ đến số-phận của mình, không biết có may-mắn hơn không? Đây, bao nhiêu ý-nghĩ vẩn-vơ của giống đa-tình, đa-cảm đang dồn-dập nơi tâm-hồn Kiều, khiến nàng không chịu nổi, mà "ngõn-ngang trăm mối", mối nào cũng đáng chú ý, gây nên lo sợ, và nàng tự cho như kẻ bại trận trước, mà ôm sẵn mối thất-vọng thương-tâm. Cho nên nàng thương-thân, trách-phận một mình, ôm nỗi lòng mà lặng ngắm bóng nga, nổi riêng mình lại thương mình đời con. Chợt nguồn thi-hứng xuất-hiện, nàng ngâm "nên câu tuyệt-diệu ngụ trong tình tình":

*Thiên không vân tĩnh quý vô trần
Uyên tự bằng hồ toạ lý nhân
Nhược hữu đa tình cần vấn tẩn
Biệt lai vô dạng chỉ thương thân⁴.*

4 天 空 雲 靜 迥 無 塵 宛 似 冰 壺 坐 裏 人 若 有
多 情 勃 問 訊 別 來 無 恙 祇 傷 神 (青 心 才 人)

*Trời quang mây sạch tuyết-nhiên không bợn hạt bụi,
Tựa như bầu băng tuyết, con người nội tâm ngồi ở trong.
Nếu có kẻ nào đa-tình ân-cần hỏi đến,
Thì bấy nay không hề có chuyện gì, chỉ có tình-thần đau-thương mà thôi.*

Đây là nội-tình đưa đến nguồn cảm-hứng sáng-tạo cho nên hình-như tâm-hồn Kiều có chút vợi cơn sầu, như người được phần nào khát-vọng. Kỳ thực những khát-vọng cầu-mong ấy từ-từ chìm vào tiềm-thức, vượt giới-hạn của ý-chí để theo đuổi hoạt-động trong cõi mộng âm-thâm. Ở đây, tự mình đối-tượng-hóa thành một tiên-nữ lạc lối đào-nguyên, Kiều đã liên-tưởng sáng tạo sau khi được nghe lược qua câu truyện về Đạm-Tiên. Chính thực ra đây là tâm-hồn nàng tự-phân-hóa một đàng là hiện-thân của tinh-trời hồn-nhiên thuần-tĩnh, cái con người nội-tâm của Kiều tốt-đẹp bản-lai, một đàng là phần vọng-động của tính-dục. Tính-trời với tính-dục đối lập với nhau, thành hai tiếng gọi trái-ngược chia-sẻ tâm-hồn nàng. Bởi thế mà Đạm-Tiên là hình-ảnh hiện-thân của Kiều nội-tâm, của tính-trời bản-lai đã xuất-hiện trong giấc mộng đề báo-trước cả một đời hậu-vận của nàng, trả lời cho nàng chính những điều mà nàng lo-sợ.

Kiều chưa từng nhìn thấy Đạm-Tiên, mà trong chiêm-bao đã hiện ra một "tiểu Kiều" thuần-túy tinh-thần, trong như gương, sáng như tuyết-

*Thoát đầu thấy một tiểu kiều,
Cổ chiều phong-vận, cổ chiều thanh-tản.
Sương in mặt, tuyết pha thân,
Sen vàng lẳng-dăng như gần như xa.
Chào mừng đón hỏi, dò-la,
Đào-nguyên lạc lối đâu mà đến đây?*

Vậy Đạm-Tiên ở trong giấc mộng là một "tiểu Kiều", tức là chính Kiều của tính-trời tốt đẹp. Nguyễn-Du đã bỏ "câu tuyệt-diệu" để thay bằng một bức họa cụ-thể, linh-động, sinh-hoạt, nửa thực nửa hư hết sức thần-tinh của cái tính-trời thanh-tĩnh ẩn đằng sau cái tính-dục vọng-động mà Kiều đã sớm lẳng quên chân diện-mục bản-lai, đối với mình vốn là:

*.. thanh-khi xưa nay,
Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên.*

Lời trách ấy của Đạm-Tiên cũng chính là lời trách của lương-tâm Kiều, cái lương-tâm như "gương Nga chênh-chếch dòm song" lúc sầm-tối

trước khi nàng nhập vào mộng. Nàng vừa mới bắt đầu tiếp-xúc với sự-vật ngoại-giới, cái dục-tính tiềm-tàng trong thiên-tính liền tỉnh dậy vọng-động làm cho tâm-hồn vốn thanh-tĩnh như tấm gương trong đã bị vẩn-đục che-lấp mất tự-tính thiên-mệnh. Rồi từ đây thiên-tính với dục-tính chống-đổi nhau, Mệnh với Tài cọt trêu nhau, thử-thách lẫn nhau trên sân-khấu cuộc đời Kiêu là cả một quá-trình biến-chứng thực-hiện của tính tự-giác hay thiên-tính tự-phân-hóa ra hai phương-diện mâu-thuẫn đối-đãi, Tài và Mệnh thành diễn-giả và khán-giả như Nguyễn-Công-Trứ đã tự hỏi :

Ai hay hát mà ai hay nghe hát?

Và cái quá-trình biến-chứng ấy bắt đầu ở trong tâm-hồn Kiêu ngay trong khi nội-tĩnh một mình lặng ngắm bóng Nga.

Mộng đến bù

Người mà đến thế thì thôi!

Đời phồn-hoa cũng là đời bỏ đi!

Người đâu gặp gỡ làm chi?

Trăm năm biết có duyên gì hay không?

Giữa “người mà” và “người đâu” đang phân-chia ý-thức của Kiêu; “người mà” là Đạm-tiên, “người đâu” là Kim-trọng, một đảng làm cho nàng lo-sợ, một đảng làm cho nàng hy-vọng. tại sao “người mà” lại hiện ra trong mộng, tại sao không là “người đâu” mà nàng mong-muốn? Cái mong-muốn chính của Kiêu là “người đâu” đáng được nàng chú-ý đã không hiện ra mộng, trái lại là “người mà” đã nổi-hiện, là vì định-luật mâu-thuẫn của tâm-lý tác-dụng như Bergson đã khám-phá tính-chất :

“Cái ngã mộng là một cái ngã đấng-trí, nó tự bùng-lồng. Những kỷ-niệm thích-hợp với nó hơn cả, ấy là những kỷ niệm vô-ý-thức, không mang dấu hiệu của sự cố-gắng.”⁵

Kiêu tuy mong-muốn “người đâu”, hoài-bảo về tương-lai mà trong mộng lại thấy “người mà” đại-diện cho cái quá khứ lo-sợ, mà thông-thường ở cái tuổi thanh niên lạc-quan hướng cả về tương-lai không mấy ai lo về quá-khứ. Bergson giải-thích về điềm này rằng :

⁵ Le moi qui rêve est un moi distrait qui se détend. Les souvenirs qui s'harmonisent le mieux avec lui sont les souvenirs de distraction qui ne portent pas la marque de l'effort. (*Le Rêve*, H. Bergson).

“Vấn-đề tìm xem tại sao giấc mộng lại ưa chọn kỷ niệm này hơn kỷ niệm kia, cả hai đều có thể in vào cảm-giác hiện tại. Những sự ngông-cuồng của mộng cũng khó giải-thích như là những ngông-cuồng của thức. Bất-quá, người ta chỉ có thể nói về cái khuynh-hướng thiên-trọng nhất. Trong giấc ngủ bình-thường những giấc mơ hay kéo lại những ý-tưởng thoáng qua như tia chớp, hay là những đối-tượng chúng ta tri-giác mà không chú-ý. Nếu bắt đầu ta mộng về việc xảy ra ban ngày, thì chính những việc xảy ra vô-nghĩa-lý có nhiều may-mắn xuất-hiện hơn là những việc quan-trọng.

Tôi đứng ở dưới đường phố, chỗ xe điện vấp lại, nhưng xe không chạm được vào tôi, vì tôi đứng trên thềm. Nếu tại lúc xe lướt qua ngang mặt tôi, cái ý-tưởng về một sự nguy-hiềm có thể xảy ra thoáng qua tâm trí tôi. Hơn nữa, nếu thân tôi tự-động lùi về đằng sau mà ý-thức tôi chưa kịp biết sợ, đêm sau tôi sẽ có thể nằm mơ về xe điện đè lên tôi. Ban ngày tôi ngồi cạnh người đau kịch-bệnh đã tuyệt-vọng. Nếu có một tia sáng hy-vọng lóe trong tâm-trí tôi một giây phút, dù là tia sáng chớp-nhoáng gần như không thấy được, thì đến đêm tôi sẽ mộng thấy người bệnh kia khỏi bệnh. Tôi sẽ mộng thấy khỏi bệnh hơn là chết bệnh. Tóm lại cái gì ưa tái-hiện là cái gì ít được ta chú-ý. Điều ấy không có chi lạ. Cái Ta-mộng là cái Ta đấng-trí, bùng lồng. Những ký-ức thích-hợp với nó hơn hết, là những ký-ức vô-tâm không có dấu vết của sự cố-gắng”⁶. Nhà phân-tâm-lý-học ngày nay bảo : “người ta không tạo ra mộng, người ta bị mộng. Chúng ta là dụng-cụ của mộng.”

⁶ Resterait à chercher pourquoi le rêve préfère tel ou tel souvenir à d'autres, également capables de se poser sur les sensations actuelles. Les fantaisies du rêve ne sont guère plus explicables que celles de la veille ; du moins peut-on en signaler la tendance la plus marquée. Dans le sommeil normal, nos songes ramènent plutôt les pensées qui ont passé comme des éclairs ou les objets que nous avons perçus sans fixer sur eux notre attention. Si nous rêvons, la nuit, des événements de la journée, ce sont les incidents insignifiants et non pas les faits importants, qui auront le plus de chances de reparaitre. Je suis dans la rue, j'attends le tramway ; il ne saurait me toucher puisque je me tiens sur le trottoir ; si, au moment où il me frôle, l'idée d'un danger possible me traverse l'esprit — que dis-je ? si mon corps recule instinctivement sans que j'aie même conscience d'avoir peur, je pourrai rêver, la nuit suivante, que le tramway m'écrase. Je veille pendant le jour un malade dont l'état est désespéré. Qu'une lueur d'espoir s'allume en moi un instant, — lueur fugitive, presque inaperçue, mon rêve de la nuit pourra me montrer le malade guéri ; en tous cas je réverai guérison plutôt que je ne réverai mort ou maladie. Bref, ce qui revient de préférence est ce qui était le moins remarqué. Rien d'étonnant à cela. Le moi qui rêve est un moi distrait, qui se détend. Les souvenirs qui s'harmonisent le mieux avec lui sont les souvenirs de distraction, qui ne portent pas la marque de l'effort. (*Le Rêve*, Bergson).

Vậy mà ở Đông-phương người ta lại tin rằng có thể sửa-soạn giấc mộng khi nói “ăn chay, nằm mộng”. Ấy là đề sửa-soạn đón chờ tin-tức đã lọc bỏ hết ảnh-hưởng sinh-lý trực-tiếp, ngộ-hầu phân-chiếu tiếng vọng tự đáy lòng sâu-thẳm để trông chờ vào mộng-triệu, tiên-tri, mộng thần-linh hay là hiện-tượng tiềm-thức tập-thể bằng cách tẩy-trừ tư-dục, vật-dục cá nhân đi.

Ở đây, Kiều mộng thấy Đạm-Tiên là triệu-chứng báo trước hay cảnh-tình về tiền-đồ trên con đường đăm-mê tinh-dục. Kiều tỉnh giấc có nói với mẹ :

*Ban ngày chơi mã Đạm-Tiên,
Nhấp đi, thoát thấy ứng liền chiêm-bao.*

Đây là Kiều nói dối. Cái việc xảy ra được nàng chú-ý nhiều nhất thì không phải là Đạm-Tiên, tuy nàng có khóc, có vịnh thơ, có thương xót; nhưng chính là hình-ảnh Kim-Trọng nàng mới thực chú-ý :

*Chập-chờn cơn tỉnh, cơn mê,
Dốn ngồi chẳng tiện, dứt về chín khôn.
Bóng tà như giục cơn buồn,
Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo.
Dưới dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu to-liễu bóng chiều thướt-tha.*

Chẳng chú-ý mà sao người đi rồi còn ghé theo ? Đến khi khuất thì băng-khuàng như thấy vũ-trụ chung-quanh rộng-không. hiu-quạnh, tâm-hồn cũng thấy trong-veo như dòng nước, để rồi tha-thần, ngằn-ngờ trên cầu như mỗi bước một dừng, không còn muốn bước đi nữa. Cái sự-kiện ấy chính là “người đâu” được Kiều chú-ý thì không nổi hiện trong giấc mộng cho, mà là cái sự-kiện mơ-hồ nàng lo-sợ “đường xa nghĩ nổi sau này mà kinh”. Nàng lo-sợ :

*Rằng hồng-nhan tự thuở xưa,
Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu.
Nỗi niềm tưởng đến mà đau,
Thấy người nằm đó biết sau thế nào ?*

Vậy nàng lo-sợ “cái điều bạc-mệnh” như số-kiếp Đạm-Tiên sẽ xảy ra cho nàng. Nhưng đằng sau cái mối lo sợ ấy còn ẩn-đấu cái dục-

vọng như phân-tâm-lý-học đã minh-chứng : “có những giấc mộng thực-hiện rõ-ràng một sự sợ-hãi, và một sự-hãi thực có trong tâm-lý của chủ-động. Phải, nhưng hãy nghĩ đến cái định-luật quân-bình tương-xứng. Một sự-hãi biểu-hiện, thường có ẩn một dục-vọng tiềm-tàng. Người mẹ kia mộng thấy con mình chết. Và thực ra, bà ta trong đời sống thực-tế đã bị một lo sợ ám-ảnh về điềm-gờ có thể xảy đến cho con bà. Thử phân-tích xem, chúng ta thấy hiện ra một dục-vọng bị ản-ức hết sức mạnh, ấy là dục-vọng muốn trừ đứa con vì là trở-ngại cho sự ly-dị chẳng-hạn, hay sự phát-triển khả-năng nghệ-thuật của bà. Cuộc phân-tâm ấy đưa đến một điềm-trọng-yếu : nó giải-phóng cho người mẹ khỏi sự ám-ảnh, khỏi sự đăm-chiêu bệnh-hoạn vốn chỉ là một sự đên-bù quá độ.”⁷

Ở đây có thể nhận thấy được ngay cái dục-vọng của Kiều ẩn đằng sau sự lo sợ là dục-vọng trực-tiếp muốn cuộc trăm-năm với Kim-Trọng con người thiên-tài. Và dục-vọng ấy càng thâm-trầm bao nhiêu thì lo sợ càng lớn bấy nhiêu. Kiều lo sợ đến nỗi mê thấy mình đứng đầu số đoạn-trường

*Vi đem vào tập đoạn-trường,
Thì treo giải nhất, chi nhường cho ai ?*

Như thế thì theo định-luật quân-bình, ắt-hẳn cái lòng dục-vọng cầu-mong cuộc tình-duyên kia cũng thâm-sâu thắm-thiết lắm vậy. Dục-vọng ấy bị cản-trở bên ngoài bao nhiêu càng dồn vào bên trong bấy nhiêu

*Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.
Chập-chờn cơn tỉnh, cơn mê...*

Khi thức đã mê-say đến thế rồi và bắt đầu từ khi gặp-gỡ về sau nó cứ ngấm-ngâm đào sâu vào tiềm-thức, để trá-hình hiện-ra trong giấc

⁷ Il est des rêves qui réalisent manifestement une crainte et, une crainte qui est vraiment présente dans la psychologie du sujet. Oui, (dira Freud en substance), mais songez à l'ambivalence : une crainte manifeste cache souvent un désir latent. Cette mère qui rêve que son enfant meurt, et il est bien vrai qu'elle est poursuivie, dans la vie réelle, par une crainte, même obsessionnelle, du mal qui pourrait arriver à son enfant. Analysons : et nous verrons apparaître un désir violemment refoulé de suppression de l'enfant, lequel se trouve être l'obstacle à un divorce par exemple, ou à une vocation artistique ; cette analyse se trouve même toucher un point important : elle délivre cette mère de son obsession, de sa sollicitude morbide, qui n'était que sur-compensation. (De L'Action du Rêve — De L'Instinct à L'Esprit, Ch. Baudoin).

mộng bằng bộ mặt trái của nó là lo sợ, là “người mà”. Nhờ có tác-dụng đèn-bù ấy của mộng mà tâm-hồn Kiều mới trở lại thăng-bằng không đến lâm-bệnh tương-tư như Kim-Trọng :

*Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao,
Mặt mơ tưởng mặt, lòng ngao-ngán lòng.
Buồng vẫn' hơi giá như đông,
Trúc se ngọn thỏ, tơ trùng phím loan.*

Ăn chay năm mộng

Mộng còn là mộng-triệu, tiên-phong cho sự thật, cho nên ở nhân-loại Đông-phương người ta tin vào những giấc mộng tiên-tri người ta có thể tự-tạo ra được bằng cách sửa soạn tâm-lý sinh-lý, “ăn chay năm mộng” ; và người ta có tin-tưởng rằng cái gì đẹp thuộc về mộng như phương-ngôn nói “đẹp như mộng”, “thơ mộng”, cho nên Khổng-Tử thường than-tiếc là đã lâu không còn mộng thấy Chu-Công. “Cửu hĩ, ngô bất mộng kiến Chu-Công”⁸. Nhưng trong giấc mộng thấy Đạm-Tiên của nàng Kiều, ngoài tác-dụng đèn-bù cho dục-vọng thắm-kín đam-mê Kim-Trọng của nàng, còn là triệu-chứng cho cả một hậu vận nữa :

*Cứ trông mộng-triệu mà suy,
Phận con thôi có ra gì mai sau !*

Thực vậy, mộng còn là hình-ảnh hoạt-động nữa Bergson coi tri-giác như là hệ-thống bày ra trước mắt những hành-động có thể có được của ta. Nếu quan-điểm ấy đúng thì “ảnh-tượng, chất-liệu của mộng, đối với tri-giác như là một hành-động đã bắt đầu nhưng bị gián-đoạn với hành-động có thể xảy ra mà thôi. Tri-giác sẽ là tấm bình-phong trên đó chiếu-hiện, một cách khách-quan trước khi có sự lựa-chọn, cái kế-hoạch những hoạt-động đòi hỏi chúng ta. Còn như mộng là tấm bình-phong trên đó biểu-diễn qua hình-ảnh những hành-động mà chúng ta đã gia-nhập một cách chú-

8 久矣吾不夢見周公 (論語).

động, khác nào trong một tấn kịch nặng chịu những sự lưỡng-lự và chọn-lựa, những sai-lầm và hy-vọng của chúng ta”⁹

Đối với nàng Kiều của Nguyễn-Du, thì trước khi gặp chàng Kim và mỗ Đạm-Tiên, nàng đã gia-nhập vào cái số “đoạn-trường”, vào cái “kiếp hồng-nhan bạc-mệnh” rồi, như tiếng đàn thi-ca của nàng đã tiết-lộ.

*Khúc nhà tay lựa nên xoang,
Một thiên bạc-mệnh lại càng nào nhân !*

Trong tâm-lý-học Đông-phương, thanh-âm là môi giới thâm-thúy của lòng người, cho nên không gì bằng thanh-âm, giọng nói, để biểu-thị tinh-tinh người ta. Tinh-tinh là do nghiệp tạo ra, thân-nghiệp, khẩu-nghiệp, ý-nghiệp, gồm tất cả những khuynh-hướng, những dục-vọng (tendances, désirs)

*... Chì nói hay sao,
Một lời là một vận-vào khó nghe.*

Đủ thấy ở Đông-phương người ta cho thanh-âm, lời nói có một tính-chất huyền-bí sâu rộng là nường nào ! Đấy là tâm-lý ma-thuật của lời nguyện, lời thề. Như vậy thì Đạm-Tiên trong giấc mộng của Kiều chính là hình-ảnh hoạt-động (image en action), hình-ảnh tiên-phong cho sự-thực

Nghiên-cứu hình-ảnh tưởng-tượng của văn-ngệ, nhà tâm-mỹ-học Gaston Bachelard có nhận thấy rằng : “ở phạm-vi văn-ngệ tất cả đều là mộng trước khi thấy, dù là một tả-cảnh rất giản-dị”¹⁰. Nhưng rồi ông ta sớm nhận thấy rằng điều ấy không phải riêng-biệt cho phạm-vi văn-ngệ mà thôi. Xét những hình-tượng chúng ta nhìn thấy trong đám mây hay tầng núi, ông ta tự hỏi “phải chăng chẳng là một hình-thức đầu tiên nguyên-thúy trong ý-thức hiện ra chính vì ý muốn nhìn thấy, ý muốn thấy được

9 L'image, matière du rêve, est à la perception comme une action engagée, mais interrompue à une action simplement possible. La perception serait l'écran où se projette, objectivement et antérieurement au choix, le plan des activités qui nous sollicitent, tandis que le rêve serait l'écran où se jouent en images les actions où nous sommes subjectivement engagés comme dans un drame lourd de nos hésitations et de nos choix, de nos erreurs et de nos espoirs. (De *L'Instinct* à *L'Esprit*, Ch. Baudoin).

10 ...dans l'ordre littéraire, tout est rêve avant d'être vu, fût-ce la plus simple des descriptions (*L'eau et les Réves*, Bachelard).

vật gì, hơn nữa ý-muốn thấy một người nào?"¹¹ và tác-giả kết-luận "Thực-tại là để ghi-nhận những giấc mộng của chúng ta"¹².

Vậy, hình-ảnh, chất-liệu của mộng, chính là đục-vọng của tâm-hồn đối-trường-hóa ra, hay đúng hơn, đã cụ-thể-hóa ra. Freud bảo "mộng là đục-vọng của tâm-hồn"¹³. Tâm-hồn giàu tưởng-tượng cũng tương-tự với tâm-lý nhân-loại bán-khai, tin hình-ảnh của tinh-thần hay là ý-niệm có trước thực-tại cụ thể.

"Tại thiên thành tượng, tại địa thành hình"¹⁴

(Ở trên trời, cõi vô-hình thì nên ý-tượng; ở dưới đất, cõi hữu-hình, thì nên hình-tượng cụ-thể). (Hệ-Từ).

Và ở đây Kiều đã cụ-thể-hoá qua tưởng-tượng thành hình-ảnh cụ-thể Đạm-Tiên, kết-tinh bản đàn bạc-mệnh phù-hợp với lời kể lại của Vương-Quan. Vì mộng là đục-vọng của tâm-hồn, cho nên Đạm-Tiên không phải ai xa lạ mà chính là đục-vọng của Kiều áp-ủ trong lòng là tinh-đục của Kiều tác-động. Và nói theo luận-điệu tâm-lý-hành-động thì chính là cái lược-đồ, cái kế-hoạch của cuộc đời Kiều sau này đã phông đại ra đấy trước rồi vậy. Tục-ngữ Việt nói "Người làm sao, chiêm-bao làm vậy". Đương khi chiêm-bao, Kiều nào biết mình chiêm-bao. Trái lại nàng tưởng là thật tất cả hiện-tượng trong mộng. Và nàng đã thích thú với cảnh-tượng ấy, vì tất cả cái điều nào từng ao-ước áp-ủ trong lòng đã đến với nàng. Nàng muốn được người ta ca-tụng sắc đẹp "một hai nghiêng nước, nghiêng thành", nàng cũng lại muốn được người ta đề cao tài-hoa lỗi-lạc "nhà ngọc phun châu", muốn đứng khỏi-nguyên thiên-hạ. Cho nên nghe Đạm-Tiên tôn lên làm chị, nàng đã hứng-chí mà trở-tài "tay tiên một vầy đủ mười khúc ngâm".

Thơ ấy quả-nhiên được xếp vào hàng đầu trong tập đoạn-trường, nhưng Kiều-mộng, Kiều-tiềm-thức nào có nghĩ đến hậu-quả đoạn-trường, chỉ biết thích-chí bình-sinh trong cuộc đời mộng. Bởi thế mà nàng đã lấy Đạm-Tiên làm tri-ký, và sống cái người vô-thức của mộng, quyến-luyến Đạm-Tiên, kéo dài cảnh mộng.

11 N'est-ce point une forme subjectivement première, formée précisément dans la volonté de voir, dans la volonté de voir quelque chose, mieux enfin, dans la volonté de voir quelqu'un. (G. Bachelard do Charles Baudoin trích-dẫn trong *De l'Instinct à l'Esprit*, Belgique, 1950).

12 La réalité est faite pour fixer nos rêves (G. Bachelard trong *La terre et les Réveries de la volonté*)

13 'Le rêve est un désir de l'âme', S.Freud.

14 在天成象在地成形 (易傳繫辭)

Thêm hoa khách đã trở hài,
Nàng còn cầm lại, một hai tự-tình.

Đủ tỏ với con người bản-năng tình-cảm của Kiều, đấy là lúc đặc-ý nhất đời. Nhưng sự thực chỉ là tiềm-năng đục-tính phát-động, tiềm-năng càng mạnh bao nhiêu thì đời hiện-thể lúc thức càng sống gió bấy nhiêu, "tài tình chỉ lắm cho trời đất ghen", vì "chữ tài liền với chữ tai một vần".

Đến khi thức dậy, mới biết là mình chiêm-bao, mới biết ở đây lòng tiềm-thức mình còn cả một bầu đục-tính như hồ đối rình môi. Bắt đầu con người ý-thức mới suy-tính, con người lý-tính mới cân-nhắc lo-âu:

Đường xa nghĩ nổi sau này mà kinh.

Con người tình-cảm với con người lý-tính bắt đầu đe-dọa, xung-đột ở tâm-hồn Kiều. Con người nào sẽ thắng? Trong mộng Kiều không bị ý thức kiểm-soát, đã phỏ-bày tất cả đục-tính, có một tiềm-năng cực độ do sức mạnh chống-chất của quả-kiếp nhân-duyên tạo nên. Ở tiềm-thức nàng còn nặng chịu bầu nhân-đục, nào hiểu-thắng, nào tự-ái, nào khoe-khoang được sứ-thần của Thiên-tính là Đạm-Tiên báo cho biết đề mà tùy-ý xử-trí. Như thế tỏ rằng cái linh-tính ở Kiều hiện còn sáng-suốt chưa bị vật-đục che lấp, cho nên, khi nàng phân-tính đề nội-quan mới trực-giác được thực-tại

Tình mộng, Kiều lại lù-lù là Kiều mà Đạm-Tiên thì biến mất. Kiều trong mộng với Kiều tình-mộng là hai người, Kiều tình-mộng khóc Kiều trong mộng, nàng khóc Đạm-Tiên mà kỳ thực là tự khóc mình. Và từ đây mộng biến sang thực, một sự thực-mộng mà Kiều đã linh-tri. Song lướt ào-hoá của ái-tình huyền-ào vô-cùng, biết đâu mà tránh, để đâu mà lường. Kiều-thiên-tính phát-động ra tuồng đục-tính, theo đuôi cái đẹp trong cái xấu, điều thiện lẫn điều ác, vật-lộn với thử-thách để tìm giải-thoát. Nàng có tìm thấy đường, hay sẽ lạc đường? Đây là cả một quá-trình biện-chứng trong tâm-hồn Kiều từ mờ Đạm-Tiên đến mờ Hồng-nhan, trải suốt

Mười lăm năm bấy nhiều lần,

Làm gương cho khách hồng-quần thử soi!

trong đó con người tình-cảm với con người lý-trí, tài với mệnh xung-đột, mài-giũa lẫn nhau cho đến tình mộng sắc-thần, cả hai đều hóa-nhập vào một tâm-linh đại-đồng mới đặng giải-thoát.

Đời hiện-thực với tình lý xung-đột

Hiện nay, sau giấc mộng Đạm-Tiên, tâm-hồn Kiều đang là một chiến-trường xung-đột của tình-dục chớm khởi hoạt-động, dục-vọng trái nghịch hoành-hành

*Khúc đầu Hán Sở chiến-trường,
Nghe ra tiếng sắt, tiếng vàng chen nhau.*

Tâm-hồn ấy đang khát-khao tình-yêu lý-tưởng chưa được thỏa-mãn nên chỉ hết oán lại sầu

*Khúc đầu Tư-Mã phượng cầu,
Nghe ra như oán, như sầu phải chăng?*

Tâm-hồn ấy bất-nhất, có lúc hoài-vọng tự-do, thành-thời phiêu-diêu với cảnh vật thiên-nhiên trong ý-thức nghệ-thuật, hồn bướm mơ tiên

*Kê-Khang này khúc Quảng-Lãng,
Một rằng lưu-thủy, hai rằng hành-vân.*

Tâm hồn ấy đang cười bỗng khóc, khóc mượn thương vay, tưởng đến nỗi lòng ly-biệt của Chiêu-Quân cố Hồ

*Quá quan này khúc Chiêu-Quân,
Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia.*

Tâm-hồn ấy cũng có khi bình-tĩnh, trong-trẻo, có khi hăm-hờ bông-bọt của một người con gái phong-phú sinh-lực mới dậy-thì

*Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vò.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa.*

Tác-giả ở đây qua sự thâm-âm bản đàn của Kiều mà kỳ thực là cực-tả một tâm-hồn mâu-thuẫn, phức-tạp, đa-cảm, đa-tình, không tự-minh làm chủ được mình cho nên đang làm trò chơi cho dục-tính.

Tuy-nhiên, con người tình-cảm lãng-mạn ấy đã có những hành-động liêu-linh, ra ngoài cả kỷ-cương Nho-giáo của xã hội đương-thời, đang đem bỏ nhà đi sang với tình-nhân, cùng tình-nhân trò-chuyện trong bầu không-khí đầy mê-ly quyến-rũ, nào khói trầm nghi-ngút, nào thi họa, nào âm-nhạc đủ tất cả để khiến người ta sa-ngã

Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi.

Vậy mà con người tình-cảm đam-mê ở Kiều vẫn không lẩn-át hẳn được con người linh-tính thanh-tạo chưa quen với phạm-tục. Phải chăng là hình-ảnh Đạm-Tiên trong mộng đã để lại ấn-tượng in sâu nơi tâm-hồn Kiều nên chưa sa-ngã? Và phải chăng cũng chính nhờ cái bản-tính đa-tình ấy mà đứng trước cảnh cha già em dại bị hành-hạ

*Già giang một lão, một trai,
Một giấy vô-loại buộc hai tâm-tình.*

nhờ có sẵn mối thâm-tình nồng-hậu mà nàng Kiều đã động lòng trắc-ân, quên phắt mình đi, không kịp tính-toán

*Quyết tình nàng mới hạ tình,
Rẽ ra cho thiếp bán mình chuộc cha.*

Cứ-chỉ ấy xuất-phát tự trong thâm-tâm ra, tự cái linh-tính hay tính-trời làm mối-giới giữa Thiên-mệnh với cá-nhân, cho nên đã bắt đầu biến-đổi hay ảnh-hưởng vào cái nghiệp má-đào của nàng. Vậy chính cái linh-tính hay tính-trời ở Kiều đã cho nàng quyết-định giữa bên Hiếu với bên Tình, và dưới hình-ảnh hóa-trang Đạm-Tiên lại hiện ra cho Kiều trong tâm-trạng bất-tình-nhân-sự khi nàng mượn lưỡi "dao oan-nghiệt đứt dây phong-trần"

*Nào hay chưa hết trần-duyên,
Trong mê đã thấy Đạm-Tiên rõ ràng.
Như rằng nhân-quả dở-dang,
Đã toan trốn nợ đoan-tràng được sao?
Số còn nặng nghiệp má-đào,
Người dù muốn quyết, giới nào đã cho?
Hãy xin trọn kiếp liễu bờ,
Sông Tiền-Đường sẽ hẹn-hò về sau.*

Chữ nghiệp ở nhà Phật do chữ Phạn "Karma", nó có nghĩa là hành-động, động-tác. Tất cả thế-giới chỉ là hành-động hay động-tác. Và một hành-động đem theo một phản-ứng, như thế thì suốt cả ba bình-diện thân-nghiệp, khẩu-nghiệp, ý-nghiệp đều là hành-động phản-ứng cả. Về tâm-lý-học, Nghiệp cũng ngụ-ý nhân-quả, hành-động hiện-tại là kết-quả phản-ứng cho hành-động quá-khứ là nguyên-nhân. Ở đâu có Nhân thì ắt là có Quả. Con người với cá-tính đặc-thù của nó bất-quá chỉ là một kết-hợp những khuynh-hướng, một khuynh-hướng bao-trùm của tinh-thần, đấy là

cá-tính của nó vậy. Và cái cá-tính ấy là kết-quả của những ẩn-tượng hợp-hóa của những yêu, ghét, sướng, khổ, vui, buồn trong tâm-hồn khi tiếp-xúc với ngoại-vật, và phát-biểu ra ý-nghĩ, lời nói hay cử-động. Đây là Nghiệp, và cái luật nghiệp ấy có nghĩa là định-luật nhân-quả, chi-phối tất cả vũ-trụ hiện-tượng. Nhưng định-luật là gì, nếu chẳng có nghĩa là cái khuynh-hướng của một tràng sự-khien nhắc đi nhắc lại đều đều. Cái ý-niệm định-luật ấy theo nhà Phật là do sự liên-hợp tâm-lý mà ra. Một tràng hiện-tượng liên-hợp với sự-vật trong tinh-thần thành một trật-tự điều-lý bất-di bất-dịch, thường-xuyên, khiến cho bất cứ cái gì chúng ta tri-giác bất-cứ lúc nào cũng qui-chiếu ngay về thực-khien khác tại tinh-thần. Theo tâm-lý-học Phật, bất cứ một lần sống nào nổi lên trong tâm cũng làm nổi lên theo những lần sống khác tương-tự trong thế-giới "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức" — Thể-Thân (Vasubandhu).

Bởi thế mà định-luật ở ngoại-giới hiện-tượng cũng là định-luật ở nội-giới tâm-lý. Thực ra không phải sự-vật tự nó có định-luật, mà định-luật chính là cách-thức để cho tinh-thần ta nhận-định một tràng hiện-tượng. Một số hiện-tượng xảy ra kế-tiếp nhau, cái này trước cái kia, khiến cho ta tin-tưởng vào trình-tự xảy ra bất-di bất-dịch để phở-quát ra cho cả tràng hiện-tượng, đây là định-luật. Nhưng vũ-trụ này chỉ là một phần của sinh-tồn vô-hạn, do điều-kiện không-gian thời-gian nhân-quả chi-phối. Định-luật chỉ có thể có được ở bên trong vũ-trụ bị giới-hạn, ngoài giới-hạn ấy không thể có định luật được. Cái gì ở bên ngoài bình-diện của tinh-thần và cảm-giác chúng ta thì không bị định-luật nhân-quả chi-phối, bởi vì ở đây không có liên-hợp tinh-thần về sự-vật và không có nhân-quả ngoài liên-hợp về ý-niệm. Nhà Phật bảo thế giới hiện-tượng là thế-giới hình-danh sắc-tướng (namarupa). Và chỉ có hình, danh, sắc, tướng mới bị định-luật nhân-quả chi-phối. Bởi thế mà ở đâu có định-luật nhân-quả thì không có ý-chí tự-do, vì ý-chí là tác-dụng của thế-giới hữu-hạn trong vòng định-luật nhân-quả. Vậy phải có cái gì không phải ý-chí trước khi biến-thành ý-chí mới thật tự-do. Cái ấy là Thiên-mệnh của nhà Nho, có ở thế-tính trước khi tác-dụng ra tình-cảm, ý-chí và lý-trí. Bởi vậy mà Đạm-Tiên đại-diện Thiên-tính ở Kiều mới bảo Kiều:

Sở còn nặng nghiệp má-đào,

Người dù muốn quyết, giới nào đã cho?

Giới đây là Thiên-mệnh của nhà Nho mới là tự-do ý-chí vì đứng ngoài thế-giới nhân-quả hữu-hạn và đã biến vào nhân-tính của Kiều. Vậy Kiều chỉ có thể giải-thoát khỏi vòng nhân-quả, thoát nghiệp má-đào,

chừng nào không còn đam-mê cuộc đời ảo-hóa hữu-hạn mà quên mất Thiên-tính vĩnh-cửu vô-hạn, chừng nào trái biết mùi đời không còn lưu-luyến, chừng nào "tác son đã gột rửa" đến phai-lạt mà "gan đục khơi trong" để trở về với Thiên-tính, Thiên-mệnh ngoài thời-gian, không-gian và nhân-quả, thuần-túy thanh-tĩnh quân-bình.

Cái công-phu "gột rửa tác son" của Kiều trong vòng mười lăm năm luân-lạc, đã được Nguyễn-Du mượn lời nhà sư Tam-Hợp nói với Giác-Duyên:

Thủy-Kiều sắc-sảo khôn-ngoan,

Vô duyên là phận hồng-nhan đã đành.

Lại mang lấy một chữ tình,

Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong

Vậy nên những chốn thông đong,

Ở không yên-ôn, ngồi không vững-vàng.

Ma đưa lối, qui dẫn đường,

Lại tìm những lối đoạn-trương ma đi

Hết nạn ấy, đến nạn kia.

Thanh-lâu hai lượt, thanh-y hai lần.

Trong vòng giáo-dụng, gươm trần,

Kẻ rắng hàm sói, gửi thân tôi đời

Giữa dòng nước chảy sóng đời,

Trước hàm rồng cá, gieo môi thủy-tính.

Oan kia theo mãi với tình.

Một mình mình chịu, một mình mình hay:

Làm cho sông đọa thác đày,

Đoạn-trường cho hết kiếp này mới thôi!

Đời sông giải-thoát vào Tâm-Phật quân-bình

Đây cũng thực đúng như lời Đạm-Tiên hiện ra cho Kiều trong mộng để khuyên-nhủ. Mình làm mình chịu, hết nơi cầu-cứu, chỉ có má trả nợ cho xong, không gieo mầm tham-dục đa-tính, thì khỏi phải gặt lấy kết-quả. Nhưng như thế thì quá ư tiêu-cực, cho nên Nguyễn-Du vốn xuất thân nhà Nho, muốn tìm một lối giải-quyết tích-cực cho sự giải-thoát,

ấy là biến-hóa động cơ, thanh-tao-hóa tâm-hồn bằng lòng thành. Động-cơ vô-tư, không vì mình hữu-hạn mà vì tối-cao vô-hạn

*Xét trong tội-nghiệp Thúy-Kiều,
Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm.*

hay là :

*Khi lên Trời cũng chiều người,
Nhẹ nhàng nợ trước, đềm bồi duyên sau.*

Tình-ái tự nó là tác-dụng của tâm-thê không phải là tội-nghiệp. Nó trở nên tội-nghiệp khi nào nó bị hướng vào mục-dịch hữu-hạn, quên mất nguồn-gốc vô-hạn linh-thiêng của nó là thiên-lý, là cái sức bảo-vệ quân-bình hòa-diệu của trời đất. Sách *Trung-Dung* của Nho-học nói :

“Quân-tử chi Đạo tạo đoan hồ phu phụ, cấp kỳ chi dã sát hồ thiên-địa” (Đạo Quân-tử khởi đầu từ tình vợ chồng, kịp phát-triển đến cùng-cực thì tràn-ngập cả trời đất).

Đấy là tình-ái không tà-dâm. Đấy là tình-ái luôn-luôn khai-triển mở rộng đối-tượng, tự-nhiên khi đối-tượng đã vô-hạn thì tâm chủ-thê cũng vô-tư, kết cục, chủ-thê yêu với đối-tượng để yêu hóa vào làm một, thông-đồng với nhau không còn phân-biệt đối-đãi nữa. Đấy là Trời với Người cảm-thông

Khi lên trời cũng chiều người.

Trong một giấc mộng cuối cùng, khi Kiều thực hối-hận, không ảo-vọng về xác-thân, tự cảnh-giác thống-thiết

*Giết chồng, mà lại lấy chồng,
Mặt nào mà lại đứng trong cõi đời.*

Đạm-Tiên hiện ra :

*Mơ-màng phách quế, hôn mai,
Đạm-Tiên thoát đã, thấy người ngày xưa.*

Người ngày xưa vì đã trót hẹn-hò chờ-đợi, căn cứ vào định-luật nhân-quả mà tính thì đến đây Kiều mới hết “nghiệp má-đào”, “nhân-quả” trọn-vẹn không “dờ-dang” nữa. Nào ngờ trong khoảng thời-gian luân-lạc của cuộc đời hồng-nhan bạc-mệnh, đã có một sự biến-chuyển mẫu-nhiệm trong tâm-hồn Kiều khiến cho thay đổi cả số-mệnh

15 君子之道造端乎夫婦及其至也察乎天地 (中庸)

*Rằng : “tôi đã có lòng chờ,
Mắt công mười mấy năm thừa ở đây.
Chị sao phận mỏng, phúc dày?
Kiếp xưa đã vậy, kiếp này để ai?
Lòng thành đã thấu đến Trời,
Bản mình là hiếu, cứu người là nhân.
Một niềm vì nước vì dân,
Âm-công nhắc một đồng-cân đã già.
Đoạn-trường số rút tên ra,
Đoạn-trường thơ, phải đưa mà già nhau”.*

Cái âm-công hay âm-đức đã chuyển-biến được số-mệnh kiếp xưa, tức là hoán-cải tâm-hồn chính là tình-ái, khiến nàng quên mình cho cha và em, trong hành-động Hiếu, hay quên mình cho tha-nhân trong hành-động Nhân. Đấy gọi là :

Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm.

Và nhờ hành-động Hiếu và Nhân nàng làm với tâm-thành, vô-tư không vì mệnh-lệnh, không vì tính-toán, cái lòng chí-thành ấy đã cảm-động đến mệnh-trời, đến cái thể tính vũ-trụ, đến cái tâm-thê đại-đồng, cho nên đã có hiệu-lực biến-hóa tính-chất của nàng, đem dục-tính trở về với thiên-tính, điều-giải sự xung-đột giữa tài với mệnh, hữu-hạn với vô-hạn, hay là hợp-nhất Người với Trời vậy.

Nguyễn-Du đã cực-tả cái trạng-thái huyền-nhiệm của sự hóa-nhập cá-nhân với vũ-trụ, tài với mệnh ở cái phút “phó mặc trên trời, dưới sông” bằng hình-ảnh linh-động cụ-thể của hai thái-cực, tiêu-vũ-trụ và đại-vũ-trụ, “cánh hồng lúc gieo” vào trong vô-biên man-mác của “ngọn triều non bạc trùng-trùng” :

*Ngọn triều, non bạc trùng-trùng,
Vời trông còn, tưởng cánh hồng lúc gieo.*

Bấy giờ nàng đã thực giác-ngộ, tỉnh hẳn giấc mộng tài sắc, sau mười lăm năm thử-thách, kinh-nghiệm bản-thân đã gột-rửa phai-lạt tác son ở lòng nàng. Nước sông Tiên-Đường chính là giọt nước “cánh dương” phục-sinh của nhà Phật. Nàng đã thực xứng danh “trạc-tuyền”, nghĩa là suối rửa tâm-hồn sạch lâu nhiễm-ố vật-dục. Xác-thân nàng tuy tàn-tạ, mà lại có thể “gạn đục khơi trong” là vì tự cái linh-tính tinh-trời bản-nhiên là tấm gương trong.

Gương trong chẳng chút bụi trần.

Tinh-dục kia chỉ như khói bụi phủ mờ, nhưng tự thân gương trong, một khi khói bụi gạt rửa đi thì chất trong của gương lại hiện ra như cũ. Gương trong ấy là Tâm. ‘Tâm như minh kính’ (心如明鏡). Đấy cũng chính là tâm-hồn Kiêu sau khi chết đi mà sống lại do bàn tay tế-độ của Phật-Bà, trở nên quân-bình toàn-diện, thuần-túy “mười phân chung tình” như bộc-lộ ra tiếng đàn tái-ngộ. Tiếng đàn ngày nay so với tiếng đàn ngày xưa thì :

Xưa sao sâu thẳm, nay sao vui vầy ?

Kỳ-thực, là “tê vui bởi tại lòng này”. Tâm-hồn Kiêu trước kia đang còn vọng-động, bắt đầu bước vào trường đời, còn ngày nay thì bình-tĩnh vì đã biết qua kinh-nghiệm bản-thân đến chỗ giác-ngộ

Khúc đầu dăm-ấm dương-hòa,

Ấy là Hồ-điệp hay là Trang-sinh ?

Tâm-hồn Kiêu bây giờ cũng ví như mùa xuân trở lại, cây cỏ phục-sinh nảy-nở, khí trời dăm-ấm dương-hòa; bởi vì dục-vọng đã lắng chìm, không bày ra cảnh mâu-thuẫn xung-đột, giằng-co, khác nào trạng-thái mộng của Trang-Chu tự hóa ra hồ-điệp mà thích-thú như hồ-điệp, hết so-sánh đối-đãi mộng với thực, lý-tưởng với thực-tế

Khúc đầu êm-ái xuân-tình,

Ấy hôn Thực-Đế, hay mình Đổ-quyên ?

Xuân-tình tràn-ngập, lòng đầy hy-vọng yêu đời chẳng còn phân-biệt Thực-Đế với Đổ-Quyên, oán thù với hối-tiếc. Tâm-hồn trong sáng như nước suối

Trong như châu rỏ duềnh quỳên,

Ấm sao hạt ngọc Lam-Điền mới đồng !

Vẫn tràn-ngập tình-yêu, nhưng bây giờ là tình-yêu của một tâm-hồn đổi mới, đổi tình cảm-sát ra tình cảm-kỳ. Lời Kiêu nói với Kim Trọng khi tái-ngộ

Từ nay khép cửa phòng thu,

Chẳng tu thì cũng như tu mới là.

Chàng dù nghĩ đến gần xa,

Đem tình cảm-sát đời ra cầm-cờ.

Và Kim-Trọng cũng rất thông-cảm :

Bây lâu đáy biển mò kim,

Là nhiều vàng-đá, phải tìm trăng-hoa ?

Ai ngờ lại hợp một nhà,

Lọ là chân-gối mới ra sắt-cầm.

Đấy là cả một sự biến-chuyển đối-tượng của tình-yêu, từ đối-tượng hữu-hình sang đối-tượng vô-hình, từ thực-tế sang lý-tưởng. và như thế, đời có sự biến-chuyển tương-đương ở chủ-thể, ở tâm-yêu như lời đạo-sĩ cồ-điền Ấn-độ Yajnavalkya nói cho vợ trước khi xuất-thế: “Một người chồng được yêu, không phải vì là chồng. Một người chồng được yêu là vì cái Tự-Tĩnh”¹⁶

Cái Tự-Tĩnh ấy, ở đây theo Nguyễn-Du là Tâm-Phật bao-hàm cả vũ-trụ Tam-Tài của Nho-giáo, cho nên mới vượt được lên trên mâu-thuẫn, chống đối của Tài và Mệnh, đem lại quân-bình cho tâm-hồn Kiêu vậy.

Thiện-căn ở tại lòng ta !

Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài.

Tài đây là tài-tình

Tài-tình chi bấy cho gòiri đất ghen !

Tài-tình tức là tác-dụng của Tâm-thê; có Thê mới có Dụng. và theo Tâm-ly-học của nhà Nho, như trên kia đã nói “người ta sinh ra vốn yên-tĩnh ấy là tính-trời” vì tiếp-xúc với sự vật bên ngoài nên vọng-động ấy là tính-dục. “Tính-dục chính là trạng-thái phát-động của tính-trời”, cũng chính là tài-tình của con người khi: “Hy. nộ, ai, lạc chí vị phát, vị chi trung¹⁷” (mừng, giận, thương, vui chưa phát-động gọi là quân-bình). “Phát nhị giai trúng tiết vị chi hòa¹⁸” (Phát-động mà đều trúng với trật-tự thì gọi là hòa-điệu). Đấy là con đường xuất-tính hay là hướng-dẫn theo Tính-Trời của Đạo-Nho. Nhưng Nguyễn-Du ở đây chủ-trương giải-thoát bằng cái Tâm của nhà Phật là tình-yêu Bi-Trí (Prajna-Karma) của Bồ-Tát Quan-Âm, tức là cái Tâm giác-ngộ tổng-hợp cả tình lẫn lý, kết-quả của sự thăng-hoa tình-ái ra tình hiểu-thảo của Kiêu, như nhà văn-sĩ Pháp René Grayssac trước kia đã vịnh trong một bài ‘sonnet’ đầy ý-vị :

¹⁶ Brhadaranayaka Up.

¹⁷ 喜怒哀樂之未發謂之中 (中庸).

¹⁸ 發而皆中節謂之和 (中庸).

Kim et Kiêu

‘Non, ne m’appelez pas votre femme chérie !
Trop d’abeilles et trop de papillons joyeux,
Hélas ! ont butiné le calice soyeux
De Kiêu qui maintenant n’est qu’une fleur flétrie !

Le corps souillé, l’esprit honteux, l’âme meurtrie,
Si j’acceptais l’hymen, que serais-je à vos yeux ?
La corolle a perdu les parfums précieux
Qui jadis embaumaient sa chaste et simple vie ! ...”

Mais Kim entre ses bras ayant saisi la Fleur
Et la pressant avec amour contre son coeur,
A longs traits respira les frissonnants pétales .

O prodige ! De Kiêu s’exhalait un parfum,
Un pur et doux parfum de Piété Filiale
Mille fois plus grisant que l’arôme défunt !¹⁹

*Thôi đừng gọi thiệp là vợ yêu của chàng,
Biết bao bướm ong lá-ơi, than ôi, đến đây vô phong-nhụy
Của Kiêu, đến nay chỉ còn là một bông hoa tàn-tạ !*

*Thân nhờ-nhuốc, lòng tủi-thẹn, tâm-hồn tan-nát,
Nếu thiệp nhận lời vào bổ-kinh thì đối với mắt chàng thiệp còn là người thế nào?
Bông hoa này đã mất hương rồi, cái hương xưa kia ấp-ủ cuộc đời trong sạch.*

*Nhưng chàng Kim ôm lấy bông-hoa, âu-yếm ghì vào lòng mình,
Thưởng-thức mê-ly cảnh hoa rung động,
Lạ thay, ở Kiêu toát ra một hương thơm thanh-tao êm-ái của lòng hiếu-thảo
Muôn phần ngày-ngất hơn là mùi hương xưa đã chết.*

Tình-yêu một năng-lực mẫu-nhiệm để hòa-hợp mâu-thuẫn, để sáng-tạo mới-mẻ, để bảo-vệ sự sống thiên-hình vạn-trạng, thiên-biến vạn-hóa trong cái định-luật đại-đồng “Đồng thanh tương-ứng, đồng khí tương-cầu”²⁰: “Có một năng-lực ngấm-ngấm thúc-đầy chúng ta vào tình-yêu,

19 René Crayssac. Trong *Nam-Phong tạp chí* số 77 tháng 11 năm 1923.
20 同聲相應 同氣相求 (易傳, 繫辭)

chúng ta không biết tìm đâu ra đối-tượng chính đáng ; nhưng mỗi tình-cứ thúc-đầy ta tiến lên tìm kiếm hoài. Mỗi lần ta khám-phá ra lầm-lạc, ta nắm lấy vật này, vật ấy lướt qua tay ta, ta bám lấy vật khác, và cứ thế, cứ thế mãi cho tới khi ánh-sáng bừng lên, ta đi tới Thượng-Đế, tình-yêu duy-nhất, viên-mãn và lâu-bền. Ở đâu có tình-yêu, Thượng-Đế hiện-diện ở đấy. Ngài ở trong cái hồn của tình-nhân, của mẹ con, ở tại món quà của bè-bạn, ở trong sự hy-sinh của người ta cho nhân-loại !”²¹

Đấy là quá-trình siêu-hóa không ngừng của tình-yêu, từ-một năng-lực hấp-dẫn sinh-lý âm-dương, đến hấp-dẫn-lực đại-đồng của điều lý vũ-trụ. ‘cầm sắt’ đến ‘cầm kỳ’, từ khúc xướng-họa nam-nữ đến nhạc-diệu Thiên-quân “Đại nhất dữ thiên địa đồng hòa”²². Nguyễn-Du thâm-hiểu sức mẫu-nhiệm của tình-yêu vĩnh-cửu, trường-sinh bất-tử

Nợ tình chưa trả cho ai,

Khối tình mang xuống tuyến-dài chưa tan.

cho nên đã lấy chữ Tâm giải quyết chữ Tài, coi Tài như hạt thóc phải hủy-thê đi để cho bông lúa Tâm-Huệ phục-sinh này-nò, con người cũ chết đi để con người mới quân-bình xuất-hiện không ở đâu xa, ở tại ngay nơi tâm-hồn ta vì “Thiện căn ở tại lòng ta” “Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”.

21 Vivekananda, cité par R. Rolland dans *La Vie de Vivekananda*, t. I p 50 ed. Stock Paris.

22 大樂與天地同和 (樂記).

SÁCH TRÍCH-DẪN

Truyện Thủy-Kiều (Đoạn-Trường Tân-Thanh) Nguyễn-Du do Bùi-Kỳ và Trần-Trọng-Kim hiệu-khảo, in lần thứ sáu tú sách giáo-khoa Tân-Việt.

Thơ chữ Hán Nguyễn-Du.

Le Rêve Henri Bergson, Collection Signe-Verts, Lib. Hakusuisha 1914.

De L’Instinct à L’Esprit, Ch. Baudoin, ed. Desclée de Bronwer.

Karma and Rebirth, Christmas Humphreys London.

The Mysteries of man-mind and Mind-function, Swami Narayananda India 1951.

Vie de Vivekananda, R. Rolland, ed. Stock Paris 1948.

‘Tứ-Thư’, ‘Ngũ-Kinh’.

luân-lý truyện kiều

Từ trước tới nay, biết bao mực đã chảy để bình-phẩm Kiều-nhi. Nhiều cây bút say mê thảo-luận về luân-lý truyện Kiều; người thì khắc-nghiệt chê-bai, kẻ lại ca-tụng tài-đức của cô gái họ Vương

Dưới đây, chúng tôi chỉ đưa ra một vấn-đề nhỏ-mọn, nhưng đáng cho chúng ta lưu-tâm chú-ý về phương-diện văn-chương, nghệ-thuật: Nói đến truyện Kiều, ta có nên nhắc-nhở tới đạo-đức chăng?

Trước hết, hãy phân-biệt ra hai loại phê-bình về phương-diện luân-lý: phê-bình trực-tiếp và phê-bình gián-tiếp.

1. Phê-bình trực-tiếp về đạo-đức

Ta có thể nói ngay tới ý-kiến của nhiều bậc nhà Nho. Theo cơ sở cụ thể ta sẽ nhắc-nhở tới hai lẽ chính:

(a) Trong truyện, tác cụ cho rằng một vài đoạn có tình-cách khêu gợi như kể trình-bày nước trụy-hoàn trong chốn yên-hoa, hay kể một nàng Kiều nương theo ai đó:

*Bàng thờ phở bữa thưng đơm,
Trang loan rõ biết quơ hồng tẩu nơ.
Nữ-ràng trong ngọc trắng ngà,
Râu-vành sẵn đức một vua thêu-mêu.*

(b) Các phong-tục cổ-truyền, như nu thả-thả bắt thỏ, con chó quay quắt để trốn theo chủ mẹ trong việc hôn-nhân. Thế mà Kiều đã làm vợ sang thạm Kim-Trọng.

Truyện Kiều, Nguyễn Du, 1974

Phải chăng vì vậy, mà ca-dao đã có câu:

*Đàn ông chớ kể Phan-Trần,
Đàn bà chớ kể Thúy-Vân, Thúy-Kiều.*

Rồi Nguyễn-công-Trứ cho rằng: Thúy-Kiều lâm vào cảnh đoạn-trường là “đáng kiếp tà-dâm”. Mai-Khê thấy rằng “suốt đời Kiều không được một điều gì.” Ngô-đức-Kế còn dùng những từ-ngữ vô cùng nghiêm-khắc: “ai dâm sâu oán, đạo đục tăng bi”.

Trong khi dịch truyện Kiều ra thơ Pháp, René Crayssac cũng công-nhận là áng-văn này có tính cách dâm-ô. Trong lời Tựa, ông viết: “Nếu người ta có thể táo-bạo vì *Lục-vân-Tiên* với cuốn *Iliade*, thì người ta có thể sơ-sánh một cách xứng đáng hơn truyện *Kiều* với các tiểu-thuyết hời-dâm của Justine hay của Nam-Trước De Sade... truyện *Kiều* có những đoạn dâm-ô không dung được.”

Ngược lại, biết bao học-giả không ngớt ca-ngợi Kiều-nhi.

Nguyễn-kỳ-Nam coi nàng là “một niềm hiếu-thào muôn thuở danh thơm, đáng kính, đáng mến, hạng người vinh-quí tâm-thường há dễ sánh kịp”. Nguyễn-vân-Thắng cho nàng là đủ “nhân, trinh, hiếu, nghĩa”.

Về phía tân-học, Trần-trọng-Kim nhận thấy truyện *Kiều* gồm cả “Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, thật là quyển sách rất có luân-lý”. Phạm-Quỳnh còn chủ-trương là thi-phẩm này, đối với dân ta, là một thứ Phúc-âm, một loại Thánh-kinh. Ông viết: “Có cái đức nghiêm của người liệt-nữ, mà lại có vẻ tình của khách phong-lưu, đức-hạnh đã khiến kính, tài tình đã khiến yêu, giá đủ khiến quý, thân-thế đủ khiến thương vì cảnh-ngộ mà phải nặng kiếp đào-hoa, trong tình-ý vẫn ra người tiết-nghĩa, ở nơi ô-trọc mà vẫn giữ được tiết thanh-cao, gặp cảnh gian-nan mà không hề đến nỗi đắm-duối. Kiều-nương thật là gồm cả bấy nhiêu tính-cách, nên ai đọc truyện cũng phải kính, phải thương, phải yêu, phải trọng.”

2. Phê-bình gián-tiếp

Phê-bình gián-tiếp là không phải bàn về đạo-đức vì đạo-đức, nhưng chỉ nhắc tới tính-cách luân-lý của truyện *Kiều*, nhân một vấn-đề tình-cảm hay văn-chương.

Đó là trường-hợp nhiều nhà Nho. Bạc đồng-thời với Nguyễn-

Du là Tiên-phong Liên-đường chủ-nhân, viết bài tựa bằng Hán-tự, cho rằng ta không nên trách Kiều là người giàu tình-cảm. Ông viết: “Thánh-nhân vong tình, hạ ngu bất cập tình, tình chỉ sở chung chính tại ngã bối” tức là: “Bậc thánh-nhân quên chữ tình, kẻ ngu không hiểu được tình, tình tụ-hợp vào đâu, chính là vào bọn chúng ta vậy”. Chu-mạnh-Trình, nhân vịnh Kiều, nên không quên nói cảm-thông với người đồng-điệu, trong lúc “hạt ba tiêu như thánh-thốt mưa thu”:

“Chỉ vì một nỗi: mối-manh chưa có, thê-thốt đã nhiều, trăng gió mắc vào, phồn-hoa dính mãi. Cũng có người bảo: tại nước chảy mây trôi lơ bướt, nên cành đũa lá dón quen thân. Nào biết đâu bông hạnh nở ngoài tường, chưa để con ong qua tới; cho có muốn lữ đi dao liễu với mạng, lại sợ thành cháy vạ lây. Tấm lòng này như tuyết như băng, mỗi sậu qua ngày qua tháng...”

Còn Đào-duy-Anh thì phân-tích nghiên-cứu. Trong tập *Khảo-luận về Kim-Vân-Kiều*, ông bắt-buộc phải bàn về các nhân-vật, nên phê-bình tâm-lý Kiều-nhi, cho nàng là một kẻ đa-tình và có trí thông-minh. Tuy-nhiên, không bao giờ ông đứng về quan-niệm đạo-đức.

Trong cuốn *Việt-Nam văn-học sử-yếu*, sò-dĩ Dương-quảng-Hàm nói về luân-lý truyện Kiều, chính là để chứng-minh rằng áng thơ này không phải là một dâm-thư. Ông nhằm mục-đích đánh tan một ngộ-nhận.

Sau hết, ngay tác-giả Nguyễn-Du, cũng có đoạn phê-bình về thái-độ và hành-động của Kiều-nhi. Nhưng đó chỉ là để giải-thích những biến-chuyển xảy đến trong thân-thể của khách má hồng, khiến câu chuyện thêm phần rõ-ràng, minh-bạch, độc-giả không thắc-mắc về những bước thăng-trầm, suy-thịnh. Nàng long-đong là vì đa-tình mà lại chịu luật tất-định: “tài mệnh tương đố”. Song, nàng được tái hồi Kim-Trọng, vì có công cứu cha, và biết khuyên Từ-Hải trở về chính-nghĩa.

*Thúy-Kiều sắc-sảo, khôn-ngoa,
Vô-duyên là phận hồng-nhan đã đành.
Lại mang lấy một chữ tình,
Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong.
Vậy nên những chốn thông-dong,
Ở không yên ổn, ngồi không vững-vàng.*

...

*Xét trong tội-nghiệp Thúy-Kiều,
Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm
Lấy tình thâm, trả nghĩa thâm,
Bán mình đã động hiếu-tâm đến trời.
Hại một người, cứu muôn người,
Biết điều khinh trọng, biết lời phải chăng.*

Qua mấy chi-tiết trình-bày kể trên, ta thấy cần phải nhận-thức rằng: truyện Kiều là một áng thơ, một tác-phẩm văn-chương, một sản-phẩm nghệ-thuật, chứ không phải là một khảo-luận về đạo-đức hay luân-lý. Trong khi thảo-soạn, Nguyễn-Du chỉ dùng ngọn bút hoa để dệt nên lời gấm-vóc, và đồng-thời, kín đáo bộc-lộ tâm-sự riêng của mình qua thân-thể nàng Kiều. Ông âm-thầm đau-đớn, vì là trung-thân của nhà Lê, mà phải theo triều Nguyễn¹ chẳng khác gì Kiều-nương, tuy gắn bó với chàng Kim, mà vẫn phải nương nhờ kẻ khác, cánh bèo lênh-đênh nơi góc bể chân trời, qua bao nhiêu cảnh lâm-than, nhớ-nhuốc...

Vậy, ta chỉ nên đứng về phương-diện nghệ-thuật, văn-chương mà mổ-xẻ thường-thức, hay phê-bình truyện Kiều. Ta không có quyền trực-tiếp bàn về đạo-đức của một áng thơ. Ngắm pho-tượng Vénus tìm thấy ở Milo hay bức họa của Botticelly, đọc một thi-văn của Lamartine, hoặc xem một tiểu-thuyết của Guy de Maupassant, Camus, hay Jean Paul Sartre, không ai lại có ý tìm ra một quan-niệm luân-lý hay một ý-tưởng đạo-đức xa gần...

Ở cả hai đầu Đông-Tây, học-giả đã thảo-luận nhiều về vấn-đề nghệ-thuật và nhân-sinh. Ngày nay, mọi người đều chấp-nhận công-thức: “Nghệ-thuật vì nghệ-thuật, miễn là không hại đến nhân-sinh”. Như thế, gián-tiếp bàn về đạo-đức trong truyện Kiều, để tìm hiểu thêm về văn-chương, hoặc để chứng-minh² rằng: áng thơ ấy không có gì là gieo hại cho

¹ Sau khi trở về Tiên-Điền, ông mưu trốn vào Gia-Định tìm theo Chúa Nguyễn, vì thấy sức yếu không thể một mình phục-hưng được nhà Lê. nên muốn bắt-chước Trương-Lương Mượn tay Lưu-Bang báo thù nước cũ. Việc tiết-lệ, ông bị giam cầm tại Vinh, trong mấy tháng. Ngồi trong ngục, ông làm bài bát-cử bằng Hán-tự, trong đó có hai câu:

Từ hải phong trần gia quốc lệ,
Thập tuần lao ngục tử sinh tâm.

tức:

Phong-trần bốn bề thương nhà, nước,
Lao-ngục mười tuần ngại tử, sinh.

nhân-sinh, thì rất phải. Song, bàn về đạo-đức truyện Kiều vì đạo-đức, thì phải chăng đó là một điều ngộ-nhận.

Trái lại, nếu ta sáng-suốt xem truyện Kiều như một áng văn, thì không một ai là không rung-động, ngợi-khen và thán-phục, vì lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu; mà lúc ấy, bạn đọc sẽ chẳng thấy một chi-tiết nào là động-chạm đến cuộc nhân-sinh. Chứng-cớ là nhà Nho chân-chính, nghiêm-nghị như Minh-Mạng và Hà-tôn-Quyên, cũng ngậm-vịnh về Kiều-nhi. Giữa triều-đình, TỰ-ĐỨC mang truyện Kiều ra say-sưa bình-luận... Ngay dân-chúng cũng cho là bậc nam-nhi xứng-đáng không thể không biết truyện Kiều, nên có câu: "làm trai biết đánh tở-tôm, uống chè mạn-hào, ngậm nôm Thúy-Kiều."



cây cỏ trong truyện kiều

Truyện *Kim-Vân-Kiều* là một áng văn-chương tuyệt-tác mà Tiên-Điền Nguyễn-Du tiên-sinh đã để lại cho chúng ta. Áng văn-chương bất-hủ có tính-cách thuần-túy Việt-Nam ấy là một truyện mà ai cũng ưa đọc vì lời văn chải-chuốt, rất hay, rất thắm-thía, đọc không thấy chán, và điều thú-vị nhất là bất cứ một người thuộc tầng lớp nào trong xã-hội, hay ở trong một hoàn-cảnh nào, hoặc nhìn đời qua một khía-cạnh nào, nếu đọc truyện Kiều, đều tìm thấy một vài chữ hay trong một vài câu phù-hợp với cảnh, với tình của người ấy.

Xem truyện Kiều, chúng ta biết rằng ngoài lý-thuyết xã-hội, triết-lý, nhân-quả mà tác-giả đã bày tỏ một cách rõ-ràng minh-bạch, đồng ý với nhiều nhà học-giả, ta có thể nói rằng trong truyện Kiều còn có nhiều danh-từ thuộc về các môn cách-trí khiến cho độc-giả cho Tiên-Điền Nguyễn-Du tiên-sinh là một nhà văn lỗi-lạc lại am hiểu vạn-vật-học nữa!

Nếu đem phân-tích từng chữ, từng câu, từng nghĩa và những điển-tích trong truyện *Kim-Vân-Kiều* ta sẽ thấy rất nhiều danh-từ liên-hệ đến các môn học như thiên-văn-học, y-học, tâm-lý-học, âm-nhạc-học, thần-học, thảo-mộc-học v.v...

Tỉ-dụ Nguyễn-Du tiên-sinh đã nói về thiên-văn-học khi tả cái đêm mà Khuyển-Ung đã tuân lệnh Hoạn-Thư tới bắt cóc nàng Kiều ở lầu Ngưng-Bích tại Lâm-Chuy đề đem về Vô-Tích:

Đêm thu gió lọt song đào,

Nửa vầng trăng khuyết ba sao giữa trời.

Suy-luận hai câu trên, người ta nói rằng tiên-sinh am hiểu

thiên-văn-học nên đã lấy lời văn mà chỉ tháng, ngày, giờ xuất-hiện của ngôi sao Tâm trong chòm sao Nhị-thập bát-tú, khi thấy sao ấy ở phương Đông là chập tối và cuối tháng ba âm-lịch, và nếu thấy ba sao ở giữa trời vào lúc mới tối thì là vào ngày 23 tháng tám!

Tiên-sinh lại nói tới thiên-văn khi kể tên hai ngôi sao Sâm, sao Thương hay là sao Hâm, sao Mai tức là sao Kim-tinh — một hành-tinh đi trong quỹ-đạo trái đất, ở đoạn Kiều nhờ uy-linh của Từ-Hải đề báo ân báo oán :

*Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân...*

Nguyễn-Du lại nói về y-học lúc tả Kiều tự-tử khi lọt vào tay Tú-bà:

*Vực nàng vào chốn hiên tây,
Cắt người coi sóc, rước thầy thuốc men.
...Thuốc thang suốt một ngày thâu,
Giấc mê nghe đã đầu đầu vừa tan.*

Nói về khoa âm-nhạc, Tiên-Điền tiên-sinh đã tỏ ra một nhà rất sành về đàn, hát; những câu tả Kiều gảy đàn chứng tỏ nhận xét ấy:

*Sơ đàn dây vũ, dây văn,
Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương.
Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa.*

Nhân dịp kỷ-niệm húy-nhật Tiên-Điền tiên-sinh, và đề qui độc-giả mua vui "một vài trống canh" theo khía cạnh thảo-mộc-học của chúng tôi mà có bạn gán cho là "méo-mó nghề-nghiệp" — chúng tôi xin sơ-luận về "Cây cỏ trong truyện Kiều" qua các danh-từ về thảo-mộc mà Nguyễn-Du đã nói trong truyện và nhận xét ấy chứng tỏ rằng tác-giả là một văn-hào kiêm cả thảo-mộc-học-gia! Mà nói rằng tiên-sinh là một người ưa cỏ cây qua giai-phẩm của tiên-sinh thật cũng không phải là ngoa ngôn. Mở cuốn truyện Kim-Vân-Kiều ra mà đọc, ngay từ câu thứ ba, ta đã thấy tác-giả nói đến cây rồi. Thi đây :

Trái qua một cuộc bề dâu...

Dâu là cây dâu, thuộc họ thảo-mộc Mo-rát-xê, cùng loại với cây Sung, cây Vả, cây Ruối và tên khoa-học là *Morus alba*, *Morus nigra*. Cây dâu trồng để lấy lá nuôi tằm, lấy tơ dệt lụa, trên thế-giới chỗ nào cũng có, nhưng nước Trung-Hoa, Việt-Nam, Nhật-Bản và Âu-châu là những xứ trồng nhiều nhất. Cây dâu thường được trồng trên ven sông và nhất là ở bãi biển mới bồi. Khi nói:

"*Trái qua một cuộc bề dâu*" tiên-sinh tả cảnh bãi biển xưa, nay đã biến thành ruộng trồng cây dâu, tức là nói "*sự thay đổi trong cuộc đời*" theo nghĩa bóng. như câu trong Thần-tiên-truyện "*Thương hải biến vi tang điền*".

Rồi tới câu thứ tám, tiên-sinh tiếp tục nói đến cỏ cây nữa :

*Cỏ thơm lần giờ trước đèn,
Phong-tình cỏ-lục còn truyền sử xanh.*

Sử xanh do chữ "thanh sử" là cật màu xanh của cây tre mà ngày xưa, đời thượng-cổ, người ta dùng để viết chữ, để chép sử lên trên khi chưa sáng chế ra giấy. Mà tre là cây thuộc về họ *Cỏ* hay *Hoa-bán*, gò-ra-min-nê (graminées) và tên khoa-học là *Bambusa vulgaris* (tre tàu), *Bambusa blumeana* (tre gai), *Dendrocalamus strictus* (tre tầm vòng), *Schizostachyum zollingeri* (tre lổ-ổ).

Nguyễn-Du đã nói đến cây cối ở truyện Kiều trong rất nhiều trường-hợp. Ta có thể nói rằng tiên-sinh đã dùng cỏ cây để :

1. Tả cảnh.
2. Tả chân những nhân-vật của truyện.
3. Tả tình.
4. Giải-thích các điển-tích.

I. Tả cảnh

Tiên-Điền tiên-sinh đã dùng cây cối để tả những cảnh đẹp thiên-nhiên của tạo-hóa qua bốn mùa, hoặc theo thời-kỳ nào của các mùa ấy.

Ngay từ đầu truyện, khi Thúy-Kiều, Thúy-Vân "*sắm sửa bộ hành chơi xuân*" nhân dịp lễ Thanh-minh, tiên-sinh đã tả :

*Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
Thanh-minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo-mộ, hội là Đạp-thanh.*

Cỏ đây có lẽ là đủ các loại cây cỏ mọc ở dưới đất, trên đồng ruộng, gò, đồng, thuộc về họ hòa-bản Gờ-ra-min-nê về tiết Thanh-minh trong tháng ba, nghĩa là đúng mùa xuân, cho nên cây cỏ mới đâm mầm non, màu sắc xanh tươi, màu xanh ấy chạy tới đằng xa, tận chân trời cũng màu xanh khiến hai màu hòa-hợp với nhau thành một cảnh sắc tươi dịu rất ngoạn-mục. Cũng về mùa xuân nên trên cảnh xanh tươi của cỏ, có mấy cây lê phủ-trương những cành nâu lên không trung và cành ấy có điểm lác-đác một vài bông hoa sắc trắng trên màu trời xanh biếc.

Cây lê là loại cây ăn trái thuộc họ hoa hường Rô-dát-xê (Rosacées) và tên khoa-học là *Pyrus serotina* đồng họ với cây Mận (*Prunus triflora*), cây Anh-đào (*Cerasus*), cây Mai (*Prunus armeniaca*), cây đào (*Amygdalus persica*).

Khi tả cảnh mà Đạm-Tiên mà chị em Kiều lúc mặt trời sắp lặn và hai người "thơ thần đan tay ra vẻ" đã trông thấy "hương khói vắng tanh thẽ mà", tác-giả đã tả năm đất sè-sè nằm bên đường:

*Sè-sè năm đất bên đường,
Đầu đầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.*

Cỏ đây cũng là những cây cỏ nói trên, có màu xanh tươi tới tận chân trời vì là mùa xuân, nhưng ở trên mà Đạm-Tiên thì có hai màu, không phải là loại cỏ khác, mà sỡ-dĩ có hai màu vàng và xanh là vì ánh nắng mặt trời khi ngả về tây đã nhuộm vàng một nửa những lá cây cỏ ở về phía ác-tà, mặt trời lặn.

Tuy nhiên, chung quanh mộ nàng Đạm-Tiên còn có:

*Một vùng cỏ áy, bóng tà,
Gió hiu-hiu thổi một và bông lau.*

Trên bãi cỏ mà ngọn đã vàng úa có mấy bụi cây lau đã trở bông, đang phát phơ trước gió. Cây lau hay là cây sậy đây cũng thuộc về họ Hòa-bản (cỏ) Gờ-ra-mi-nê, tên khoa-học là *Saccharum arundinaceum*, hay mọc ở đất đồi núi hoang và bờ ngòi, lạch. Cây lau cùng họ và nom cũng giống cây mía, khi già thường trở bông nâu, hơi trắng, nom giống như đuôi ngựa.

Cũng trong khung cảnh này, tác-giả nói Kiều đã cảm-xúc đề khóc người đời xưa, nên đã:

*Rút trâm sẵn giắt mái đầu,
Vạch da cây, vịnh bốn câu ba vần.*

Kiều đứng gần cây cỏ, cây lau, nhưng không lẽ lấy trâm cài đầu mà vạch bài thơ vào vỏ cây lau. Nhưng nếu ta đọc kỹ thì thấy tiên-sinh nói đến cây liễu khi tả cảnh cầu trên bờ sông khi Kim-Trọng lên ngựa đề từ biệt Kiều:

*Dưới dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt-tha.*

Chắc Kiều nấp sau bóng cây liễu góc to và nhẵn nên đã lấy trâm mà vạch da cây, vịnh bốn câu ba vần. Và:

*Lòng thơ lai láng bồi-hồi,
Gốc cây lại vạch một bài cữ thi.*

Cây liễu nói đây là loại cây liễu được trồng ở các nước phương Đông và thuộc về họ liễu Sa-li-ca-cê (*Salicacées*) tên khoa-học là *Salix babylonica*.

Người Trung-Hoa và Việt-Nam thường trồng ở bờ hồ, ao, nơi gần nước để làm cảnh và gọi là liễu yếu liễu rủ hay lệ liễu. Cây liễu có thân to, bóng láng nhẵn, lá dài nhọn như lông mày người thực-nữ, dáng cây rất ủy-mị, cành lá mọc rủ xuống đất, nom thướt-tha.

Đề tả cảnh đêm mùa xuân có trăng mà Kiều đã lặng ngắm một mình, tác-giả phác họa một bức tranh rất đẹp. Mặt trăng xiên ánh sáng qua song cửa phòng Kiều và chiếu xuống mặt nước rung rinh như gieo vàng; ngoài sân có cây hải-đường cành lá rườm-rà, in bóng xuống sân và vì là đêm mùa xuân, có sương, nên cành lá là xuống thấp gần đất, yêu-điệu như một người thiếu-nữ...

Hải-đường là một loại cây có hoa đẹp thuộc về họ cây trà Ternstroemiacees cùng với cây trà-mi, cây trà uống nước, tên khoa-học là *Camelia*. Cây hải-đường cao độ 3 thước, lá to và láng, hoa đỏ, vàng hay hồng nom rất đẹp nhưng không có mùi thơm, thế cho nên các thi-sĩ đã ví hải-đường như một người con gái chỉ có sắc đẹp mà thôi:

"Hải-đường hữu sắc vô hương"

Đây là bức tranh tả cảnh sân nhà Kiều dưới bóng trăng:

*Gương Nga chênh-chếch dùm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.
Hải-đường là ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng, cành xuân la-đà.*

Đây, tác-giả lại dùng vùng cỏ xanh và bông lau để tả một cảnh gọi nổi buồn của người vắng cảnh :

*Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt, thấy gì nữa đâu !
Gió chiều như gọi cơn sầu,
Vi-lô hiu hắt như màu khơi trôi.*

Tả nỗi buồn của Kiều trước lầu Ngưng-Bích, tiên-sinh lại dùng các hoa trôi trên mặt nước (có phải các hoa đã rụng ở trên cây xuống nước hay là những cây bèo có hoa tím, tỷ-dụ hoa lộc-bình hay bèo Bán thường nổi lênh-bềnh trên mặt sông hồ) :

*Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man-mác biết là về đâu ?*

Hoặc cảnh của cánh đồng cỏ chỉ có một màu xanh mà thôi :

*Buồn trông nội cỏ dầu dầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.*

Cây lựu đang đâm bông đỏ như lửa được ghi để tả cảnh mùa hè :

*Dưới trăng quyên đã gọi hè,
Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông.*

Cây lựu hay là thù-lựu thuộc về họ thảo-mộc, lựu (Pu-ni-cát-xê) và tên khoa-học là Punica granatum.

Cây lựu có lá nhỏ, trái lớn bằng hai nắm tay, trong đó có nhiều hạt trông như các viên sỏi, hoa màu đỏ chói, nở về mùa nóng. Vỏ cây, vỏ quả và rễ lựu có chất phàm màu đen, tính chất, dùng để nhuộm tơ, vải, chất chất trong vỏ quả lựu có tính chất làm cho se da thịt người ta lại. Tác-giả nhận xét vậy nên đã nói tới :

*Dưới trần mây mặt làng chơi,
Chơi hoa, đã dễ mấy người biết hoa.
Nước vỏ lựu, máu màu gà,
Mượn màu chiêu tập lại là còn nguyên !*

Tác-giả tả cảnh mùa hạ sắp qua và mùa thu sắp tới bằng cây ngô-đồng và mầm cây cúc.

*. . . Nửa năm hơi tiếng vừa quen,
Sân ngô cảnh biếc đã chen lá vàng.
Giàu thu vừa nầy giờ sương,
Gối yên đã thấy xuân-đường đến nơi.*

Cũng như nhiều cây lớn, cứ đến mùa thu thì lá trở nên vàng úa rồi rụng, cây ngô-đồng cũng theo luật-định ấy của tạo-hóa. Cảnh và thân cây lúc nào cũng màu xanh biếc nhưng lá thì bắt đầu vàng để rồi sẽ trút hết xuống đất.

Cây ngô-đồng là loại cây có thân rất cao, lá rất lớn, mọc trên rừng nhưng cũng được trồng trong vườn để làm cảnh, vì dáng cây đẹp, uy-nghi. Ngô-đồng thuộc họ ngô-đồng (Sterculiaceae) cùng với cây trò chỉ, cây lười-roi, cây trôm, cây chim chim rừng, cây tai mèo, cây tỷ-nợ ; tại Á-đông có giống ngô-đồng cao tên khoa-học là Sterculia platanifolia. Lá cây ngô-đồng to nên trồng làm cảnh rất đẹp ; vỏ cây đốt ra tro làm phẩm nhuộm tóc bạc thành đen ; hạt cũng dùng làm thuốc uống cho tóc đen. Hạt cây ngô đồng do chim, gió đem tới đâu là mọc ở đấy, vì sự mọc dễ dàng thế cho nên người ta thường nói :

*Cây ngô đồng không trồng mà mọc
Rễ ngô đồng rễ mọc rễ ngang...*

Còn như cây cúc thì thuộc về họ cây hoa cánh-xếp hay là composées mà chính cây cúc là biểu hiệu. Cúc tên khoa-học là Chrysanthemum và cúc cảnh trồng trong vườn, trong nhà thì có rất nhiều loại. Cây cúc trở bông về mùa thu cho nên khi tả mùa thu thì thi-sĩ tả ngay cây cúc :

*Sen tàn, cúc lại nở hoa,
Sầu dài, ngày ngắn, đông đã sang xuân.*

Cây sen mà tên khoa-học là lotus, thuộc họ Nymplacées, mọc dưới nước, hoa nở về mùa hè nên cũng tượng-trưng là mùa hè : hễ sen tàn mà cây cúc nở hoa thì là mùa thu tới.

Để tả cảnh vườn của nhà Thúy-Kiều về mùa đông và nay đã trở nên điêu-tàn lúc Kim-Trọng trở lại, Nguyễn-Du tiên-sinh đã dùng toàn cây cỏ :

*Đây vườn cỏ mọc, lau thưa,
Song trắng quạnh quẽ, vách mưa rã rời.*

Trước sau nào thấy bóng người,
 Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
 Xấp-xè én liệng lâu không.
 Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giầy.
 Cuối tường, gai góc mọc đầy,
 Đi về, này những lối này năm xưa.

Cây cỏ dại, cây lau sậy, hoa đào từ mùa đông năm ngoái còn sót lại vài bông, cây rêu, các cây gai hoang dại. tất cả các cây cỏ ấy đã tạo nên cảnh tiêu-tụy của thửa vườn không người săn sóc.

II. Tả chân

Nguyễn-Du tiên-sinh đã dùng cây cối để tả chân những nhân-vật trong truyện nhất là Kiều và Vân.

Bắt đầu tả chân nàng Kiều :

Đầu lòng hai ả tố-nga,
 Thúy-Kiều là chị, em là Thúy-Vân.
 Mai cốt-cách tuyệt tình-thần,
 Mỗi người mỗi vẻ mười phân vẹn mười.
 Vân xem trang-trọng khác vời,
 Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
 Hoa cười, ngọc thốt đoan trang,
 Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da,
 Kiều càng sắc-sảo mặn mà,
 So bề tài sắc lại là phần hơn.
 Làn thu thủy nét xuân sơn,
 Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

Cây mai có cây và cành hình dáng mảnh khảnh thanh-nhã và hoa sắc trắng cũng đẹp cho nên được dùng để so sánh với hình dáng yêu-diệu và tầm thước của chị em Kiều :

"Người tầm thước như cây mai và da trắng trẻo như tuyết".

Cây mai thuộc về họ hoa hồng rô-dát-sê (Rosacées) và tên khoa-học là *Prunus armeniaca* cùng với cây đào, mận, lê, anh đào. Cây

cao độ 2 thước 50, 3 thước, cành khẳng kheo, mảnh khảnh, lá dài như lá cây đào ; hoa nở về mùa xuân và mùa đông, màu trắng giống hoa đào nhưng ít cánh hơn. Có giống mai trồng làm cảnh chơi hoa, có giống mai trồng lấy trái dùng làm ô-mai. Người xưa loại hoa mai vào hạng "phú hào chi hoa" và vì hoa mai nở ngay đầu năm vào mồng sáu mồng bảy tháng giêng nên được cho là thứ hoa nở vào tiết hoa đầu, nghĩa là nhất hữu.

Mà tài sắc Kiều thì lại còn đặc-biệt hơn nữa, khiến tác-giả phải cho là các hoa đẹp cũng ghen tị vì không tươi thắm bằng con mắt của nàng trong như nước mùa thu, và cây liễu yếu cũng hờn tui vì kém xanh đẹp không bằng lông mày nàng phơn phớt như núi mùa xuân !

Để tả chân Kim-Trọng, tác-giả đã ví với cây quỳnh và cây giao là hai loại cây quý vì cành, lá, hoa rất đẹp và quý Xưa kia, ở Trung-Hoa, có người Vương-Diễn rất đẹp trai cho nên người ta đã nói chàng đẹp như cây ngọc-giao, cây quỳnh. Hai nàng Kiều e-lệ nép vào dưới hoa nhưng cũng phải nhận rằng Kim-Trọng đẹp như cây quỳnh, cành giao.

Cây quỳnh ở Việt-Nam thường trồng làm cảnh chơi hoa, đặc biệt hoa nở về đêm. Cây quỳnh dáng nhỏ, cao độ 5, 6 tấc, thuộc về họ xương rồng hay thanh-long (Cactacées) và tên khoa-học là *Phyllocactus* hay *Epi-phyllum*. Lá quỳnh mỏng, mọc thành diềm bám ngay vào thân cây; hoa nở ngay ra ở cạnh lá, màu trắng nuột, khi nở ra trông tựa bông sen và mùi thơm ngát. Hình dáng lá đẹp và xanh, hoa nở về đêm, màu trắng lại thơm ngát cho nên người ta cho cây quỳnh là một cây quý và đẹp.

Cây giao gọi là ngọc-giao hay kim-giao là loại cây cao tới 5, 6 thước mọc ở trên rừng. Cành có vỏ màu xanh bóng và lá hình cái thoi dẹt vãi tựa lá quế, nom rất đẹp. Gỗ cây giao thớ mịn, dùng đóng đồ quý hay làm đũa mà người ta nói là có tính cách tằm độc, nghĩa là khi nhúng đầu đũa làm bằng gỗ kim-giao vào thức ăn, nếu thức ăn có độc-độc thì chỗ đầu đũa sẽ sủi bọt lên ! Tại Việt-Nam, rừng núi vùng Darlac. Tuyên-Đức nơi cao 700, 800 thước có nhiều cây kim-giao.

Cây kim-giao thuộc về họ Hoàng-dàn (Taxacées) tên khoa-học là *Podocarpus nerifolius*, cùng họ với cây hoàng-dàn có gỗ thơm. Kim-giao còn có tên là cây thông-tre (vì lá hơi giống lá tre), cây bách-niên tông, đông-bào Thượng gọi kim-giao là *A-luang-sang* hay là *M'ray*.

Tả chân Kiều và Kim-Trọng, tác-giả lại dùng toàn danh-từ thảo-mộc đổ-lá, hoa, hồng, lan, cúc :

May thay giải-cầu tương-phùng,
 Gặp tuần đố-lá, thỏ lòng tìm hoa.
 Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
 Xuân lan. Thu cúc, mãn mà cả hai.

Hoa hồng là hoa của cây hồng thuộc họ hồng 'rosacées', tên khoa-học là *Rosa sinensis* mà ta trồng làm cảnh, vì hoa hồng vừa đẹp lại có hương thơm. Lan là cây lan đất trồng trên chậu để làm cảnh vì hoa đẹp, thơm và có hình dáng thanh-nhã. Lan thuộc họ thảo-mộc Orchidées (Ôc-kít-đê), có rất nhiều thứ như lan tổ-tâm, lan hạc-đỉnh, lan nhất-diêm, lan loạn-diêm v.v...

Người xưa (và cả ngày nay) ưa hoa lan và loại hoa lan vào những bông hoa vương-giá phải được trồng ở trên chậu đẹp, đặt nơi xứng đáng. Nói đến đây lại nhớ đến truyện Đức Khổng-Tử từ nước Vệ trở về nước Lỗ, khi đi ngang qua một cái hang đá ở trong có hoa lan mọc, có mùi thơm ngào ngạt, Ngài than rằng: "Hoa lan là hoa vương-giá mà lại đi mọc chung với cỏ hèn trong hang hốc, thì tội nghiệp cho hoa lan biết mấy". Rồi Ngài đem đờn ra gảy nên khúc *Y-lan-thảo*.

Còn cúc là hoa cúc, thuộc họ cúc cánh xếp (composées), tên khoa-học là *Chrysanthemum*. Cũng như lan, có nhiều giống cúc cho hoa rất đẹp, nhưng cúc mà tác-giả nói chắc là cúc đại-đóa hoa to mà người ta hay trồng làm cảnh ở bên Trung-Hoa và Việt-Nam. Hoa cúc được thi-sĩ phương đông loại vào hàng hoa phú-hào cùng với hoa hồng, hoa mai.

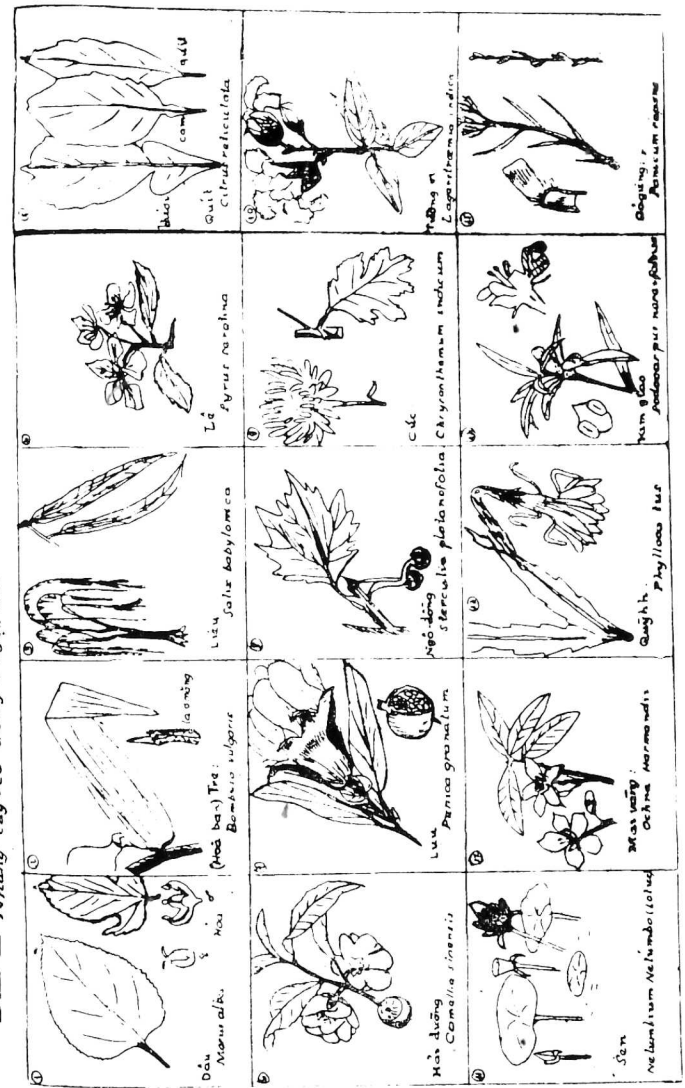
Tả nàng Đạm-Tiên hiện hồn về báo mộng cho Kiều, Nguyễn-Du tiên-sinh dùng cây Sen:

Sương in mặt, tuyết pha thân,
 Sen vàng lãng-đăng như gàn, như xa.

Sen là cây sen mọc dưới nước, thuộc về họ sen (Nymphaeées) cùng với cây súng và tên khoa học là *Nelumbium Nelumbo*. Cây sen được loại vào hoa quân-tử vì tuy rễ mọc dưới bùn mà hoa vẫn đẹp vẫn thơm: "Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn".

Tác-giả dùng hoa sen để tả Đạm-Tiên là do truyện xưa, về đời Lục-Triều bên Trung-Hoa, vua Nam-Tề yêu Phan-quý-Phi nên sai làm hoa sen bằng vàng rồi lát xuống đất để nàng đi, rồi nói rằng: "quý-phi đi một bước, chân nở ra một đóa hoa sen" Từ đây thi-sĩ dùng sen vàng để tả gót chân của người con gái đẹp.

Những cây có trong truyện Kiều



May thây giải-cầu tương-phùng,
 Gặp tuần đố-lá, thỏa lòng tìm hoa.
 Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
 Xuân lan, Thu cúc, mãn mà cả hai.

Hoa hồng là hoa của cây hồng thuộc họ hồng 'rosacées', tên khoa-học là *Rosa sinensis* mà ta trồng làm cảnh, vì hoa hồng vừa đẹp lại có hương thơm. Lan là cây lan đất trồng trên chậu để làm cảnh vì hoa đẹp, thơm và có hình dáng thanh-nhã. Lan thuộc họ thảo-mộc Orchidées (Ốc-kit-đê), có rất nhiều thứ như lan tổ-tâm, lan hạc-đỉnh, lan nhất-diêm, lan loan-diêm v.v..

Người xưa (và cả ngày nay) ưa hoa lan và loại hoa lan vào những bông hoa vương-giá phải được trồng ở trên chậu đẹp, đặt nơi xứng đáng. Nói đến đây lại nhớ đến truyện Đức Khổng-Tử từ nước Vệ trở về nước Lỗ, khi đi ngang qua một cái hang đá ở trong có hoa lan mọc, có mùi thơm ngào ngạt, Ngài than rằng: "Hoa lan là hoa vương-giá mà lại đi mọc chung với cỏ hèn trong hang hốc, thì tội nghiệp cho hoa lan biết mấy". Rồi Ngài đem đờn ra gảy nên khúc *Y-lan-thảo*.

Còn cúc là hoa cúc, thuộc họ cúc cánh xếp (composées), tên khoa-học là *Chrysanthemum*. Cũng như lan, có nhiều giống cúc cho hoa rất đẹp, nhưng cúc mà tác-giả nói chắc là cúc đại-đóa hoa to mà người ta hay trồng làm cảnh ở bên Trung-Hoa và Việt-Nam. Hoa cúc được thi-sĩ phương đông loại vào hàng hoa phú-hào cùng với hoa hồng, hoa mai.

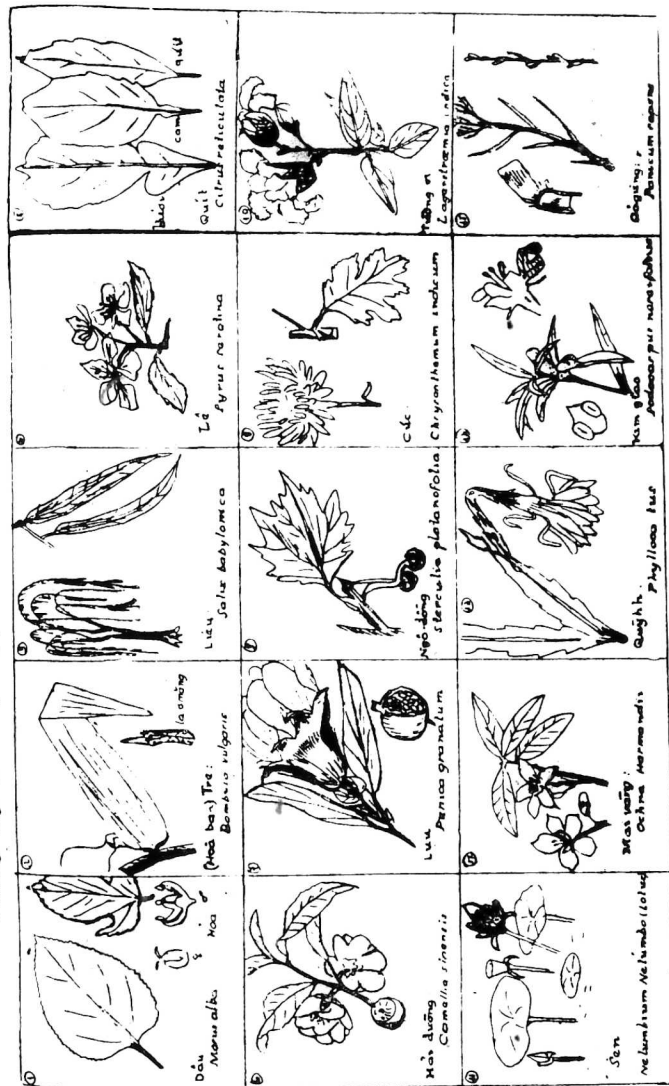
Tả nàng Đạm-Tiên hiện hồn về báo mộng cho Kiều, Nguyễn Du tiên-sinh dùng cây Sen:

Sương in mặt, tuyết pha thân,
 Sen vàng lãng-đăng như gần, như xa.

Sen là cây sen mọc dưới nước, thuộc về họ sen (Nymphaeées) cùng với cây súng và tên khoa-học là *Nelumbium Nelumbo*. Cây sen được loại vào hoa quân-tử vì tuy rễ mọc dưới bùn mà hoa vẫn đẹp vẫn thơm: "Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn".

Tác-giả dùng hoa sen để tả Đạm-Tiên là do truyện xưa, về đời Lục-Triều bên Trung-Hoa, vua Nam-Tề yêu Phan-quý-Phi nên sai làm hoa sen bằng vàng rồi lát xuống đất để nàng đi, rồi nói rằng: "quý-phi đi một bước, chân nở ra một đóa hoa sen". Từ đấy thi-sĩ dùng sen vàng để tả gót chân của người con gái đẹp.

— Những cây-cỏ trong truyện Kiều —



Tả nàng Kiều sứt-sùi khóc khi nằm chiêm-bao thấy Đạm-Tiên và lo sợ cho phận mình có thể như "hoa trời, bèo dạt" hay không, tác-giả tả :

*Cớ sao trần-trọc cánh khuya,
Mẫu hoa lê hã dầm đìa giọt mưa?*

Tác-giả theo câu của Bạch-cư-Dị đời Đường trong bài Trường-hạ-ca là "Ngọc dung tịch tịch lệ lan can, lê hoa nhất chi xuân dãi vũ" nghĩa là mặt ngọc ừ-ê. nước mắt dầm-dề như bông hoa lê mùa xuân có bám mấy giọt nước mưa.

Tả cảnh tương-tư nên mình gầy mòn, tiên-sinh lại dùng cây mai, cây mai gầy :

*Xương mai, tỉnh đã gầy mòn,
Lần lữa, ai biết hã còn hôm nay.*

Đề tả Kiều khi buồn và thẹn vì phải bán mình chuộc tội cho cha nên mặt mày ừ-rũ, thân hình gầy đi, Nguyễn-Du tiên-sinh đã dùng cây cúc và cây mai :

*Mỗi càng vén tóc, bắt tay,
Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai.*

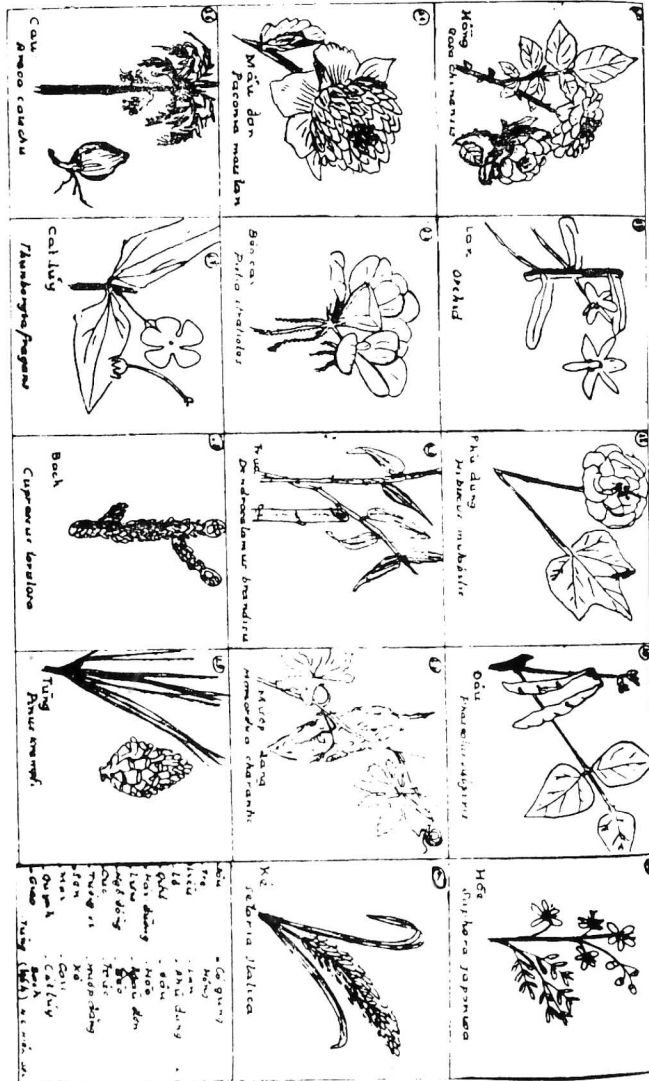
Tác giả-đã ví Kiều như đóa hoa Trà-mi khi nàng lọt vào tay Mã-giám-sinh :

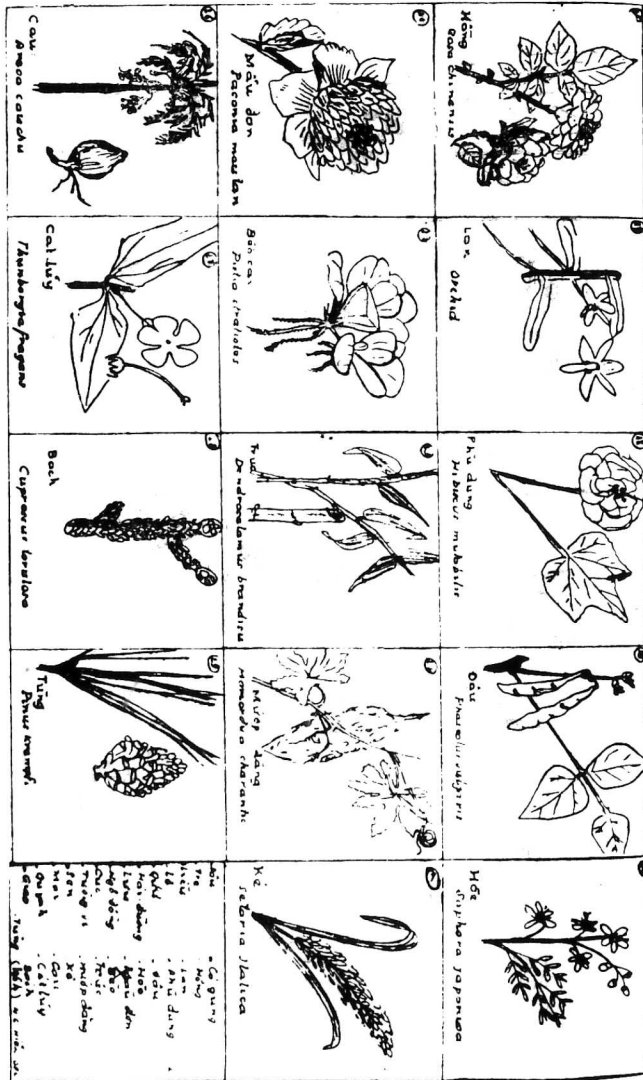
*Tiểu thay một đóa trà-mi,
Con ong đã tỏ đường đi, lối về.*

Trà-mi hay Đờ-mi là loại hoa thuộc họ Trà Théacées hay Terstre-miacées, tên khoa-học là camelia. Cây Trà-mi trồng làm cảnh vì lá bóng đẹp, bông trắng hay đỏ nom như hoa bằng sứ, hoa trà trông thì đẹp nhưng không có hương thơm, giống như hoa hải-đường.

Có thứ Trà-mi hoa đơn, có thứ kép, cứ đến đầu mùa hạ thì nở, nghĩa là đến lúc ấy thì hầu hết các hoa khác đã tàn. Thi-sĩ xưa đã có câu . Khai đao Trà-mi hoa sự liễu (Hoa Trà-mi nở thì sự chơi hoa đã hết).

Hoa Phù-dung cũng được dùng để ví với một người con gái có sắc đẹp, nhưng sắc đẹp mau tàn. Cây Phù-dung là cây thuộc về họ Búp Man-Vát-Xê (Malvacées), tên khoa-học là Hibiscus Mutabilis. Cây Phù-dung cùng họ với cây hoa Dâm-bụt, cây vòng-vàng, cây bông vải,





Tả nàng Kiều sứt-sùi khóc khi nằm chiêm-bao thấy Đạm-Tiên và lo sợ cho phận mình có thể như "hoa trôi, bèo dạt" hay không, tác-giả tả :

*Cớ sao trần-trọc cành khuya,
Màu hoa lè hây dầm đìa giọt mưa?*

Tác-giả theo câu của Bạch-cử-Dị đời Đường trong bài Trường-hận-ca là "Ngọc dung tịch tịch lệ lan can, lè hoa nhất chi xuân đái vũ" nghĩa là mặt ngọc ừ-ê. nước mắt dầm-dề như bông hoa lè mùa xuân có bám mấy giọt nước mưa.

Tả cảnh tương-tư nên mình gầy mòn, tiên-sinh lại dùng cây mai, cây mai gãy :

*Xương mai, tình đã gãy mòn,
Lần lữa, ai biết hây còn hôm nay.*

Đề tả Kiều khi buồn và thẹn vì phải bán mình chuộc tội chọ cha nên mặt mày ừ-rũ, thân hình gầy đi, Nguyễn-Du tiên-sinh đã dùng cây cúc và cây mai :

*Mỗi càng vén tóc, bắt tay,
Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai.*

Tác-giả-đã ví Kiều như đóa hoa Trà-mi khi nàng lọt vào tay Mã-giám-sinh :

*Tiếc thay một đóa trà-mi,
Con ong đã tỏ đường đi, lối về.*

Trà-mi hay Đò-mi là loại hoa thuộc họ Trà Thácées hay Terstremiacées, tên khoa-học là camelia. Cây Trà-mi trồng làm cảnh vì lá bóng đẹp, bông trắng hay đỏ nom như hoa bằng sứ, hoa trà trông thì đẹp nhưng không có hương thơm, giống như hoa hải-đường.

Có thứ Trà-mi hoa đơn, có thứ kép, cứ đến đầu mùa hạ thì nở, nghĩa là đến lúc ấy thì hầu hết các hoa khác đã tàn. Thi-sĩ xưa đã có câu : Khai đáo Trà-mi hoa sự liêu (Hoa Trà-mi nở thì sự chơi hoa đã hết).

Hoa Phụ-dung cũng được dùng đề ví với một người con gái có sắc đẹp, nhưng sắc đẹp mau tàn. Cây Phụ-dung là cây thuộc về họ Bụp Man-Vát-Xê (Malvacées), tên khoa-học là Hibiscus Mutabilis. Cây Phụ-dung cùng họ với cây hoa Đâm-bụp, cây vòng-vang, cây bông vải,

cây cối-xay, cây Bụt nhân sâm, v v... Hoa Bụt Phù-dung lớn, kép, cánh nhiều và sắc hoa thay đổi trong ngày : Sáng sớm màu hoa Phù-dung màu trắng, dần dần trong ngày thì sắc át đổi ra hường, và đến chiều đỏ để rồi hoa rụng đi. Người ta thường nói "Phù-dung sớm nở tối tàn" vì hoa chỉ nở một ngày thôi.

Nguyễn-Du Tiên-Sinh còn lấy cái giá đậu để tả thân hình đẹp của Kiều. Giá là cây đậu ngâm nước mới mọc mầm. Cây giá sắc trắng trong, cho nên tác-giả nói :

*Tiểu thay trong giá trắng ngần,
Đến phong trần cũng phong trần như ai!*

Giá làm bằng hạt đậu trắng, hay đậu xanh, và đậu thì thuộc về họ Légumineuses, tên khoa-học là Dolichos và Phaseolus.

Thúc-Sinh mê sắc đẹp của Kiều, và cho nàng là một hoa-khôi, một người con gái đẹp nhất trong đám hồng-lâu! Tác-giả đã dùng danh-từ thảo-mộc để tả nàng : hoa-khôi, hoa-đào, hải-đường.

*Hoa-khôi mộ tiếng Kiều nhi,
Thiếp hồng tìm đến hương khuê gởi vào.
Trướng tô giáp mặt hoa đào,
Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ra.
Hải-đường môn-mởn cảnh thơ,
Ngày xuân càng gió, càng mưa, càng nồng.*

Hoa-khôi là đầu các thứ hoa, nghĩa bóng là người đẹp nhất trong đám thanh-lâu. Hoa đào là hoa của cây đào, như trong câu... "Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông".

Hải-đường là hoa Camelia, cùng loại với hoa Trà-mi. Hoa Hải-đường được ví với người con gái đẹp.

Đề tả sự thân mật của đôi trai gái là Kiều và Thúc-Sinh tác-giả cũng dùng danh-từ thảo-mộc.

*Sớm đào, tối mặn lân la,
Trước còn trắng gió, sau ra đá vàng.*

Tác-giả ví người vợ lẽ cũng như cây cỏ leo, sống tầm gửi ở nơi người chồng, và là phụ thuộc trong gia-đình, nên ví Kiều là cây cát-dăng hay dâng-la, hay sắn-bìm, cây Cát và cây Đẳng là hai thứ dây mọc leo lên cây khác để sống nhờ.

Cây Cát, Đẳng, cây sắn Bìm thường nương tựa ở hai cây Tùng và cây Thông, và cây Quên là cây tre lớn. Tác-giả đã có câu :

*Nghìn tầm nhờ bóng tùng quân,
Tuyết sương che chở cho cây cát-dăng.*

Khi Kiều bị Tú-Bà đưa đến cửa quan vì tội trốn khỏi lầu xanh, tác-giả lấy cảnh mẫu đơn mà tả :

*Dạy rằng "Cử pháp" gia-hình,
Bạ cây chấp lại một cành mẫu đơn.*

Ba cây đây là chữ "tam mộc" (nữ, già, giời) là khóa tay, gông cò, cùm chân). Mẫu đơn là cây hoa thuộc về họ "Mẫu đơn" Rô-Nông-Quy-Lát-Xê (Renonculacées), tên khoa-học là Paeonia Moutan, thường được trồng làm cây cảnh ở các nước khí-hậu lạnh như Âu-Châu, bên Trung-Hoa, Nhật-Bản ; tại Việt-Nam chỉ có cây đơn mà thôi. Mẫu-dơn có lá lớn, hoa màu hồng, cánh kép, nom rất đẹp, lại còn có hương thơm như hoa hồng.

Tác-giả thường ví nàng Kiều như cây bèo trôi nổi bồng-bềnh trên mặt nước :

*Phận bèo, bao quản nước sa,
Lênh-dênh đâu nữa, cũng là lênh-dênh.*

Cây bèo thuộc về loại cây sống trên mặt nước, gió thổi đâu thì bèo trôi dạt theo đấy. Có thể nói là cây bèo đây hoặc là bèo lộc-bình họ Pontériacées, khá to, bằng hai nắm tay chụm lại, hoa màu tím, hoặc là bèo cái thuộc họ A-Rát-Xê (Aracées), tên khoa-học là Pistia Stratiotes.

Bèo cái chỉ lớn bằng hai đốt tay, có nhiều cánh và rễ lơ-lửng trong nước, khiến cho cây bèo trôi từ chỗ này đến chỗ khác, nên các nhà văn-sĩ thường ví cuộc đời chìm nổi của người con gái bạc mệnh với phận lênh-dênh của bèo cái :

Tả chân Kiều khi may mắn gặp Từ-Hải, tiên-sinh lại cũng dùng danh từ cỏ nội, hoa hèn, bèo bọt và hoa đào :

*Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
Chút thân bèo bọt, đám phiến mai sau.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.*

Tả tình

Mở đầu truyện Kiều, đến câu thứ 20, đề tả tình nàng Kiều,

tác giả đã lấy cái hoa tươi mà tả nàng cười. Miệng cười tươi như bông hoa mới nở. Tiên-sinh không nói rõ hoa gì, nhưng chúng ta ngắm nghĩa kỹ càng bất cứ một cái hoa nào của loài thảo mộc, khi hoa nở thì ta có cảm tưởng nó cười để chào tạo-hóa đã sanh ra nó hay để chào người nào đã ngắm nó.

Kiểu cười xinh đẹp như hoa nở mà có lẽ đời hồng nhan cũng mau tàn như đóa hoa khiến tác-giả luôn luôn ràng buộc nàng với bông hoa, và bông hoa với nàng :

... Hai Kiểu e-lệ nép vào dưới hoa ..

Nàng rằng : khoảng vắng đêm trường,
Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa.

Thà rằng liều một thân con,
Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây.

Thẽ hoa chưa ráo chén vàng,
Lời thẽ, thôi đã phủ-phàng với hoa.

Lại như tả Kiều mắc mưu Sở-Khanh, danh-từ hoa được lấy đi lấy lại :

Than ôi ! sắc nước hương trời,
Tiếc cho đầu bóng lạc-loài đến đây.
Giả danh trong nguyệt trên mây,
Hoa sao, hoa khéo đọa-dây bấy hoa.

Đề nói đến nợ tình của Kiều đối với chàng Kim tiên-sinh đã nói tình nghĩa giao-kết của hai người như cây trúc và cây mai vẫn chung sống với nhau :

Tái sinh chưa dứt hương thẽ,
Làm thân trâu ngựa đến nghì trúc mai.

Cây trúc đây là thuộc về loại cây tre, nứa, họ bambusées, tên khoa-học là Bambusa vulgaris (tre tàu), còn cây mai đây theo thiên-ý tôi có lẽ cũng là loại cây đồng họ bambusées với cây trúc, cây tre và tên khoa-học là Dendrocalamus Brandisu. Thường cây trúc, cây tre, cây mai hay mọc chung với nhau ở trên rừng, bên bờ suối. Còn nếu luận là cây mai là cây mơ, mạn, cây mai hoa vàng ở điển tích này có lẽ không đúng lắm, vì hai loại cây tự nhiên ít khi mọc gần nhau.

Câu này cũng lấy hình ảnh nhụy bông hoa đào mà tả tình :

Biết thân đến bước lạc-loài,
Nhị đào thà bẽ cho người tình-chung.

Đề tả tình-tình của gã phong-tinh họ Mã và cụ Tú-Bà tác-giả dùng danh-từ *mạt cưa* và *mướp đắng* cùng thuộc về thảo-mộc :

Tình cò chẳng hẹn mà nên,
Mạt cưa, mướp đắng, đôi bên một phùng.

Mạt cưa là mạt của cây gỗ khi lưỡi cưa sẻ ra, là không ăn được ; mướp đắng là quả của cây mướp đắng — một loại dây leo thuộc họ Cucurbitacées gồm có dưa hấu, dưa gang, bí, dưa leo, dưa bở, v.v... và tên khoa-học là Momordica Charantia.

Quả mướp đắng hình dáng cũng hơi giống như quả dưa leo (Cucumis Sativus) nhưng ruột đắng. Chuyện cổ-tích nói rằng : Ngày xưa có một người gian-thương lấy mạt cưa đi bán bảo rằng đây là cám (lấy ở gạo) lại có người gian-thương khác lấy trái mướp đắng đem đi bán bảo rằng đây là trái dưa leo. Một lần, hai người bán lẫn cho nhau thành thử hai anh bợm cùng mắc bợm.

Cây phù-dung được dùng để ví với cảnh-ngộ của người đàn bà giang-hồ bạc mệnh, sớm nở tối tàn, vì hoa phù-dung thuộc loài hoa cây bông bụp Malvacées tên khoa-học là hibiscus mutabilis sắc phần hồng nom đẹp, nhưng đời rất ngắn ngủi, sáng sớm nở, khi mặt trời lặn thì tàn :

Bạc tình nổi tiếng lâu xanh,
Một tay chôn biết mấy cảnh phù-dung.

Cái mo là cái bẹ hoa và lá của cây cau thuộc họ thảo-mộc Palmiers (họ cây dừa) và tên khoa-học là Arecia Catechu, hình nó dài và dày bình-bịch. Người ta thường nói mặt những người lừ-manh, vô liêm-sĩ dày như mo, và gán cho họ tên là *mặt mo*, Sở-Khanh cũng là phường mặt mo :

Mặt mo đã thấy ở đâu dân vào,
Sở-khanh lên tiếng rêu rao...

Tả tình nàng Kiều thờ-ơ với cảnh-ngộ, cây trúc, cây mai được nói tới :

Thờ-ơ gió trúc, mưa mai,
Ngần-ngợ trâm nổi, giùi mài một thân.

Trúc đây là cây trúc gặp gió, mai đây là hoa mà được mưa, nghĩa

là hai cảnh đẹp, nhưng Kiều cũng không thiết đến vì nàng đang :

*Vui là vui gương kéo mà,
Ai tri-âm đó mặn-mà với ai.*

Cây cát-lũy (có thể nói là cây sán bìm) là cây cỏ leo dại, được thi-sĩ ví như người vợ lẽ, sống gửi trong gia-đình. Cây cát-lũy hay là cây bìm-bìm, cây leo, cây mô-quạ thuộc họ Acanthacées, tên khoa-học là *Thunbergia fragans*, hoa trắng. Thúc-sinh mãi vui cùng Kiều như cây Cát-đăng mà quên cả tình vợ cả :

*Tin nhà ngày một vắng tin,
Mặn tình cát-lũy, nhạt tình tao-khang.*

Cây Liễu thường được nói đến làm tiêu-biểu cho cảnh và tình ly-biệt của hai người luyến-ái :

*Sông Tãn một giải xanh xanh,
Lôi trôi bờ liễu mấy cành dương-quan.*

Đời người con gái giang-hồ như nàng Kiều được ví như một chiếc thuyền làm bằng gỗ cây bách, chìm nổi lênhạ-đỉnh trên ngọn sóng đào :

*Nàng rằng : "Chiếc bách sóng đào,
Nổi chìm cũng mặc lúc nào rủi may.*

Cây Bách là cây thuộc loại thảo-mộc Lỏa-tử (*Gymnospermes*) cùng với cây Trắc-bách-diệp, cây Tùng (Thông) và tên khoa-học (*Cupressus*) là *Cupressus Torulosa*. Gỗ Bách nhẹ và dễ uốn cong nên được dùng để đóng ghe thuyền. Tình nghĩa cũ càng của Kiều đối với Từ-Hải như cái ngó sen (chứ không phải hoa sen). Ngó ở dưới nước, khi bề rời ra khỏi cây sen, nhưng nó vẫn còn những sợi tơ nối liền ngó với gốc, như hây còn tình luyến-luyến :

*Tiểu thay chút nghĩa cũ càng,
Dấu lia ngó ý, còn vương tơ lòng.*

Đề tả tình xưa của Kiều, tác-giả đem bông hoa xưa, hoa cuối mùa ra mà nói :

*Tình nhân gặp lại tình nhân,
Hoa xưa ong cũ mấy phân chùng tình.
Lại như những thói người ta,
Vớt hương dưới đất, bẻ hoa cuối mùa.*

IV. Điền-tích

Nguyễn-Du Tiên-Sinh đã dùng nhiều điền-tích xưa nói về cây cỏ hoặc đề tả tình, tả chân, tả cảnh trong truyện.

Ngay từ câu thứ ba ở truyện Thúy-Kiều, Tiên-sinh đã lấy ngay cây dâu tằm ở *Thần-Tiên truyện* xưa mà tả sự thay đổi trong cuộc đời :

*Thương hải biến vi tang điền,
... Trãi qua một cuộc bèo dâu.*

Điền-tích lá thắm được lấy ở trong truyện xưa từ đời vua Dương Hi-Tông :

*Thâm-nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn dòng lá thắm, đứt đường chim xanh.*

Không rõ lá thắm này của cây gì. Lá thắm nghĩa là lá màu đỏ và như vậy có lẽ đó là lá của cây về mùa thu nên đã vàng đỏ ví-dụ như lá của cây bàng, mà tên chữ Hán là cây Cam-đường, nhưng theo điền-tích, thì xưa, người Vu-Hựu có bắt được một cái lá màu đỏ trôi từ trong cung Vua trôi ra, trong cái lá có đề thơ. Vu-Hựu bèn đề một bài họa vào cái lá ấy rồi thả xuống sông, thì nó lại trôi trở vào. Cung-nhân là Hàn-Thị bắt được. Về sau Vua thái 3.000 cung-nữ ra. Vu-Hựu lấy được Hàn-Thị, mới biết rằng những bài thơ ở cái lá đỏ ngày trước là thơ của Hàn-Thị.

Danh từ lá thắm sau cũng là do điền-tích trên :

*Dù khi lá thắm, chỉ hồng,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.*

Cây Xuân được biểu hiệu là người cha, vì ai cũng mong cho cha được sống lâu. Theo sách Trang-Tử thì cây xuân là thứ cây sống rất lâu, cứ 8 ngàn năm là một mùa xuân, và 8 ngàn năm là một mùa thu :

*Cối xuân tuổi hạc càng cao,
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.*

Không biết cây xuân có phải là loại cây thông (tùng: *Pinus*) bách (*Cypres* không ? vì những giống cây này sống hàng ngàn năm, hay là cây Baobab) thường mọc ở trên núi cao và chu-vi của thân cây đo tới 20 thước, cây cũng sống trên ngàn năm. Tác-giả nói :

*Đào tiên đã bẻ tay phạm,
Thì vin cành quít, cho cam sự đời.*

Ấy là theo điển-tích của Tô-Thị nói : *Lão-Nhân du-hí như đồng tử, bất chiết mai chi, chiết quất chi.*

Nghĩa là người già chơi như trẻ con, không bẻ cành mai lại bẻ cành quít, như vậy già mà không đứng đắn. Cây quít là cây thuộc về loại cam, bưởi, chanh tên khoa-học là *Citrus Reticulata* họ *Rutacées*.

Lại như câu :

*Tiểu thay một đóa trà-mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.*

Theo đường thì thì Trà-mi (đồ-mi) nở thì sự chơi hoa đã hết rồi : "*Khai đảo Trà-mi hoa sự liêu*".

*Sân lai cách mấy nắng mưa.
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.*

Lại là ông Lão-Lai đời nhà Chu, đã 70 tuổi mà muốn làm cho cha mẹ vui, thường mặc áo ngũ sắc ra sân múa giả cách ngã rồi khóc như trẻ con. Theo người xưa, cây tử vi là cha. Có lẽ cây tử đây là một loại cây cảnh thường được trồng trước nhà làm cảnh, và gọi là cây tường-vi, hay tử-vi, hay là tử-kính, hoa hồng hay tím tử-vi thuộc loại *Bàng-lăng* (*Lythracées*), và tên khoa-học là *Lagerstroemia indica*. Cây tử-vi cũng sống lâu, nếu thân cây đã vừa người ôm thì tức là cây đã già lắm rồi, ví như người cha đã cao niên.

Điển tích "*kết cỏ, ngậm vành*" trong câu :

*Dám nhờ cốt-nhục tử sinh,
Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau.*

Tại sao lại có chuyện kết cỏ ? Theo điển-tích thì người Ngụy-Thù nước Tấn có một người vợ lẽ đẹp mà lại còn trẻ. Đến khi Ngụy-Thù gần chết, dặn con là Ngụy-Khoả phải đem người vợ lẽ chôn chung vào một áo quan. Ngụy-Thù chết rồi, người con không nghe lời ấy, cho người vợ lẽ về. Đến sau Ngụy-Khoả đi đánh tướng nhà Tấn tên là Đỗ-Hội ở trên bãi cỏ xanh. Tự nhiên Đỗ-Hội vương chân ngã khi đang đuổi Ngụy-Khoả, rồi bị Ngụy-Khoả đâm chết.

Đêm hôm ấy Ngụy-Khoả chiêm-bao thấy người cha người vợ lẽ Ngụy-Thù hiện lên tạ ơn rằng : "*Tôi cảm ơn ông không chôn sống con tôi, cho nên tôi kết cỏ mà quấn vào chân Đỗ-Hội cho nó ngã*".

Cỏ được kết mà có sức mạnh, bền-chắc, sờ đi làm ngã người và cả ngựa nữa, có lẽ là loại cỏ gọi là cỏ *gừng*. Cỏ gừng có rễ dài và ăn chắc xuống đất, thân cây cũng dài như sợi dây, và rất chắc. Tại các rừng cỏ Á-Đông thường có cỏ gừng mọc chen với các loại cỏ khác, cỏ gừng có tên khoa-học là *Panicum Repens*, thuộc họ hòa-ban *Graminées*.

Cây hoa *hòe* (tên khoa-học là *Saphora Japonica*, họ đậu *Légumineuses*) được dùng để chỉ anh em :

*Sân hòe đôi chút thơ ngây,
Trần cam ai kẻ đỡ thay việc mình.*

Xưa kia, sân nhà ông Vương-Hựu có 3 cây hòe, cho nên con ông ấy được vinh-hiền.

Cây kê vàng mà chữ là hoàng-lương, thuộc về ngũ-cốc tên khoa-học là *Setaria Italica*, thuộc loài cỏ, hạt để ăn như cơm :

*Hoàng-Lương chợt tỉnh hồn mai,
Cửa nhà dẫu mất, lâu dài nào dẫu.*

Theo điển-tích xưa thì khi Lư-Sinh đi thi không đỗ, vào quán trọ nghỉ. Có một ông lão cho mượn cái gối nằm nghỉ, chàng chiêm-bao thấy đồ Tiến-Sĩ, làm quan cả trong ngoài, vinh-hiền hơn 20 năm, con rể cũng làm nên quan to cả. Về sau bị cách quan về. Tỉnh ra mới biết là một giấc mộng. Trong khi ấy thì nôi kê của quán trọ nấu chưa chín, bởi thế mới gọi là mộng kê vàng, *hoàng kê*.

Trên đây là một số nhận-xét có tính cách thảo-mộc mà một thảo-mộc-gia muốn mua vui bằng văn-chương khi tập *Kiều* :

*"Kiều" thơm lán giờ trước đèn,
Đề tìm cây cỏ còn truyền "tre xanh".*

Chắc trong truyện còn nhiều chỗ nói đến hết thấy những gì liên can gần xa tới cỏ cây mà chúng tôi không trông thấy trong rừng văn-phong-phú là truyện *Kiều* cũng như trong rừng cây rậm-rạp có muôn ngàn giống thảo-mộc khác nhau, mong quý bạn đọc sẽ có dịp bổ-túc; ngộ-hầu đề :

*Lời quê chấp nhật đồng dài,
Mua vui cũng được một vài trống canh.*

NHỮNG TÁC-PHẦM DO SỞ HỌC-LIỆU
XUẤT - BẢN

| | |
|---|--------------|
| Cây cỏ miền Nam Việt-Nam, G. S. Phạm-Hoàng-Hộ | 150\$ |
| Lịch-sử Triết-học Đông-phương, Tập IV, G. S. Nguyễn-Đăng-Thục | 120\$ |
| Lão-tử Đạo-đức-kinh, G. S. Nghiêm-Toán phiên-giải | 70\$ |
| Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí kỹ, Võ-Oanh | |
| Quyển I | 85\$ |
| Quyển II | 75\$ |
| Quyển III | 70\$ |
| Công-dư Tập-ký, Nguyễn-Đình-Diệm | |
| Quyển I | 50\$ |
| Quyển II | 40\$ |
| Quyển III | 50\$ |
| Quốc-triều Đông-khoa lục, Lê-Mạnh-Liêu | 80\$ |
| Tang-thương ngũ lục, Đạm-Nguyên | 75\$ |
| Tiếng cười (Le rire của Bergson), Phạm-Xuân-Độ | 32\$ |
| Đạo-đức-học (Ethique de Nicomade của Aristote), Đức-Hình | 75\$ |
| Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau), Nguyễn-Hữu-Khang | 32\$ |
| Vạn pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu), Trịnh-Xuân-Ngạn | 30\$ |
| Khảo về linh-hồn theo thề luận-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon), Trịnh-Xuân-Ngạn | 60\$ |
| Kháng-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon), Trịnh-Xuân-Ngạn | 48\$ |
| Cung-oán ngâm khúc (dịch ra Pháp-văn), Huỳnh-Khắc-Dụng | 28\$ |
| Chính-phụ-ngâm (dịch ra Pháp-văn), Huỳnh-Khắc-Dụng | 40\$ |
| Thượng-chí Văn-tập (toàn bộ 5 quyển của Phạm-Quỳnh) Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá Quyển V giá | 35\$ 25\$ |
| Anh-Ngữ Đệ-Thất (High School English Series, Book One), G. S. Nguyễn-Đình-Hòa | 40\$ |
| Speak Vietnamese, Book One (Revised Edition, 1963), G. S. Nguyễn-Đình-Hòa | 100\$ |
| Anh-Ngữ Đệ-Lục (High School English Series Book Two), S.G. Nguyễn-Đình-Hòa | 40\$ |

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Học-Liệu số 240, đường Trần-bình-Trọng, Sài-gòn.

ĐÔNG-HỒ

*hai nhân vật tri-kỳ
trong truyện kiều*

Xã-hội Đông-phương xưa nay rất quý người tri-kỳ.

Nghĩ cho quý là phải, vì giữa cõi hôn-độn trần ai, ngọc vói đá xô-bỏ, vàng vói thau lẫn-lộn, mà có người lấy mắt xanh nhìn nhau thì cái nhìn thấy đó sao lại không đáng mua hơn giá nghìn vàng. Cho nên, có người đã nói một câu nói sung-sướng này : “*Đặc nhất tri kỳ khả dĩ bất hận*”. Nghĩa rằng : Ở đời, được một người tri-kỳ, thì không còn điều ân-hận nữa.

Có những người biết nhau vì cảnh-ngộ, biết nhau vì tâm-sự, biết nhau vì tài, biết nhau vì tình mà thành tri-kỳ, kết làm một đôi bạn tốt, chung thân yêu nhau, kính nhau, trân trọng nhau. Xưa nay, truyền những giai-thoại về tri-kỳ, thì đều nói đến Quán-Trọng với Bào-Thúc, Bá-Nha với Từ-Kỳ, Phan-Thanh-Giản với Lê-Bích-Ngô, lấy đó làm tiêu-chuẩn, là khuôn mẫu cho những hạng tri-kỳ đồng thanh đồng khí.

Hạng tri-kỳ đó, kẻ quý thì cũng đã là quý, kẻ hiếm có thì cũng đã là hiếm có. Duy kẻ thú-vị thì quả chưa thật là thú-vị, và kẻ lạ kỳ cũng quả chưa thật là lạ kỳ.

Bởi vì, thương yêu nhau vì tài tình, kính trọng nhau vì đồng điệu mà thành tri-kỳ thì nghĩa cũng chánh mà lý cũng đáng, và nhất là rất thuận với lòng người. Đó là đáp-ứng với luật thanh-khi tương-cầu, Đã như vậy thì trong khi xử sự với nhau, đối đãi với nhau, cũng rất dung-dị.

Như chuyện Trần-Phồn hạ tháp, như chuyện Quán-Trọng chia vàng, chuyện Bá-Nha đoạn huyền, cũng đều là chuyện dễ làm và ai cũng có thể làm được cả.

Trong đời còn có hạng người tri-kỳ, xử nhau trong nghịch cảnh. Đặt trong tình thế phải ghét nhau, giận nhau, nếu cần đến phải giết nhau thì cũng giết chết được. Mà hai đảng cứ vẫn là tri-kỳ với nhau. Rất biết rõ tâm-sự nhau, rất thương thức tài-nghệ nhau, rất thương cảm cho cảnh-ngộ nhau, và chung cuộc biết tha thứ cho nhau, biết bao-dung cho nhau. Điểm thú-vị là ở chỗ không thù hằn nhau như những kẻ tâm-thường thế nhân.

Tiêu-biểu cho hạng người tri-kỳ đó, thời Chiến-quốc có Liêm-Pha và Lạng-Tương-Như, thời Tam-quốc có Gia-Cát-Lượng và Châu-Công-Cần, trong đó nên kể thêm Tư-Mã-Y. Nếu Nguyễn-Huê không có ác-tâm đặt Nguyễn-Hữu-Chính vào tử-địa, thì hai nhân-vật đó cũng kể được là tri-kỳ lắm.

Mở đầu dài dòng để đưa vào câu chuyện đôi người tri-kỳ trong truyện Kiều. Nhân-vật chánh trong truyện là nàng Vương-Thúy-Kiều. Thúy-Kiều bình-sinh tri-ngộ có ba người. Một là chàng nho-nhã hào-hoa Kim-Trọng, hai là anh công-tử bốc-rời Thúc-Kỳ-Tâm, ba là anh hiệp-sĩ giang-hồ Từ-Hải.

Ba nhân-vật đó mà tương-đặc với nàng giai-nhân đa-tài, đa-tình, đa-cảm, lãng-mạn và thích phiêu-lưu như nàng Kiều là phải lắm. Độc-giả truyện Kiều, kể cả tác-giả nữa, đều nhận ba nhân-vật đó, nhân-vật nào cũng đều lọt mắt xanh tình đời của Thúy-Kiều cả. Cứ đọc những đoạn văn họ đàm-đạo, họ tâm-sự, họ bày tỏ can-tràng, họ xướng-họa với nhau, họ ca-tụng lẫn nhau mà thấy rõ.

Duy chúng ta nhận thấy, ba nhân-vật đó kể tương-đặc thì có tương-đặc, nhưng mà đều chưa xứng đáng là tri-kỳ của Thúy-Kiều.

Chúng ta phải nhớ đến một nhân-vật lạ-lùng trong tác-phẩm của Tiên-Điền là nàng Hoạn-Thư. Thật là một nhân-vật kỳ tuyệt phi-thường.

Nghĩ cho Nguyễn-Du đã tạo nên nhân-vật Thúy-Kiều mà nếu không tạo nên được nhân-vật Hoạn-Thư thì tác-phẩm sẽ sụt đi hết nửa phần giá-trị.

Vì phỏng không có vai trò Hoạn-Thư thì quyền truyện Kiều là một câu chuyện nhạt quá. Chúng ta thử kiểm-điểm lại mà coi có phải như vậy hay không. Những đoạn hay trong truyện Kiều đều là đoạn gặp-gỡ giữa hai con người tri-kỳ đó. Đọc đến mà cứ mê say sướng khoái từng lời nói, từng thái-độ, từng cử-chỉ nhỏ-nhặt nhất của hai đảng. Chúng ta thử kiểm-điểm từng hồi một mà xem :

Khi mới gặp Thúc-Sinh, buổi ban đầu, nếu là một ả giang-hồ nông nổi tâm-thường thì có lưu-ý làm gì đến chuyện gia-đình người tình-lang, vốn là con nhà thương-gia giàu-có, mở ngôi hàng ở chợ Lâm-Tri, đang vung tiền như đất dề mua một tiếng cười. Nàng Thúy-Kiều khôn ngoan của Nguyễn-Du đâu có tâm thường như vậy. Nàng đã dò hỏi, nàng đã nghe ngóng mà biết. Và nàng đã biết được rõ ràng. Chúng ta hãy nghe nàng rào đón :

*Vả trong thêm quế cung trăng,
Chủ trương đành đã chị Hằng ở trong.
Bấy lâu khăng-khít giải đồng,
Thềm ngời, ngời cũng chia lòng riêng tây.
Về chi chút phận bèo mây,
Làm cho bề ai khi đầy khi vơi.
Trăm điều ngang ngựa vì tôi,
Thân sau ai chịu tội trời ấy cho.*

Rào đón xong, nàng mới nói một lời tri-kỳ :

*Như chàng có vững tay co,
Mười phần cũng đắp điểm cho một vôi.
Thế trong dù lớn hơn ngoài,
Trước hàm sư-tử gởi người dâng la.*

Nghĩa là nàng Kiều đã biết được rõ-ràng tư-thế của Hoạn-Thư lắm. Nàng đã biết chắc cái "thế trong" đó đã to lớn đến độ nào rồi.

Mảng vui rượu sớm cờ trưa, trong lúc Thúc-Sinh bằng chân như vại, nhắm mắt đắm say, nàng Kiều một lần nữa nhắc lại. Cũng như lần trước, nàng rào đón :

*Trông hồ vắng vẻ đêm thanh,
E tình nàng mới bày tình riêng chung.
Phận bỏ từ vẹn chữ tòng,
Đôi thay nhạn yến đã hồng dây niên.
Tin nhà ngày một vắng tin,
Mặn tình cát lữ lạt tình tao khang.
Nghĩ ra thật cũng nên đường,
Tâm hơi ai kẻ giữ giàng cho ta.*

Rào đón xong, nàng lại nói ra một lời tri-kỳ:

*Trộm nghe kẻ lớn trong nhà,
Ở vào khuôn phép nói ra mỗi giường.
E thay những dạ phi-thường,
Dễ dò rốn bề khôn lường đáy sông.
Mà ta suốt một năm ròng,
Thế nào cũng chẳng giấu xong được nào.
Bấy chầy chưa tỏ tiêu hao.
Hoặc là trong có làm sao chẳng là.
Xin chàng liệu kịp lại nhà,
Trước người đẹp ý sau ta biết tình.
Đêm ngày giữ mực giấu quanh,
Rày lần mai lửa như hình chưa thông.*

Dẫu chưa từng biết mặt, mà nàng Kiều đã biết được rõ ràng "kẻ lớn trong nhà" khuôn phép như thế nào rồi, mỗi giường như thế nào rồi. Và "dạ phi-thường", kia là rốn bề đáy sông, sâu hiểm đến độ nào rồi.

Chưa hết. Đến khi tiên đưa một chén quan hà. Nàng đã nhắc thêm một lời tri-kỳ thứ ba:

*Nàng rằng non nước xa khơi,
Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm.
Dễ lừa yếm thâm trôn kim,
Làm chi bưng mắt bắt chim khó lòng.
Đôi ta chút nghĩa đèo bồng,
Đến nhà trước liệu nói sòng cho minh.
Dù khi sóng gió bất bình,
Lớn ra uy lớn tôi đành phận tôi.
Hơn điều giấu ngược giấu xuôi,
Lại mang những việc tầy trời về sau.*

Có là tri-kỳ lắm, nàng Kiều mới biết chắc-chắn là "lớn sẽ ra uy lớn" và không khéo giấu quanh, thì về sau sẽ xảy ra "những việc tầy trời".

Tưởng những tay tri-kỳ như Khổng-Minh, Châu-Du, Tư-Mã-Y, ở cách xa mà nói đúng tâm-lý địch-thủ của mình cũng tài đến như thế mà thôi.

Kề tới đây là những điếm mà nàng Thúy-Kiều tỏ ra rất tri-kỳ với Hoạn-Thư, khi chưa từng gặp mặt.

Chúng ta hãy tạm ngừng ở đây về nàng Kiều mà xét về Hoạn-Thư. Nguyễn-Du đã giới-thiệu cho chúng ta:

*Vốn giòng họ Hoạn danh-gia,
Con quan Lại-bộ tên là Hoạn-Thư...
Ở ăn thì nét cũng hay,
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già.*

"Nét thì hay mà tay thì già" lời giới-thiệu thiệt là khéo quá.

Nghĩ như ở địa vị ở cảnh-ngộ của Thúy-Kiều, tự-nhiên phải tìm mà biết Hoạn-Thư. Đó là tinh-thế bắt buộc của kẻ nhỏ đối với kẻ lớn, của kẻ yếu đối với kẻ mạnh, là hành-động của người khôn ngoan biết tìm đường lối để mà tự-vệ.

Đến như Hoạn-thư thì khác. Ở địa-vị, ở phương-diện Hoạn-Thư thì có cần gì mà phải tìm biết một à giang-hồ hoàn-lương mà làm gì.

Chúng ta muốn đặt câu hỏi này:

Bọn ác-nhân Ưng Khuyển, khốc qui kinh thần của nhà họ Hoạn, đùng-đùng ầm-ầm, kéo đến phóng hỏa nhà Thúy-Kiều, thay vì nhặt cái xác vô chủ bên sông đem vào bỏ đó, để đánh lộn sông, thì bọn chúng cứ bắt quách nàng Kiều ném phăng vào ngọn lửa, cho chết thiêu biệt tích đi cũng đã có sợ gì ai mà không làm được. Chính bọn chúng cũng đã muốn tỏ cho bàng-cận tiếp-cận biết rằng nàng Kiều đã chết cháy trong cơn hỏa-hoạn đó, chớ chúng có ngại gì phạm-pháp.

Đừng! Đừng giết chết. Giết chết đi thì còn có thú-vị gì Phải sinh-cầm cho được "con người hoa-khôi" đã làm náo động đất Lâm-Tri:

*Lầu xanh mới rã trướng đào,
Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người.*

Phải bắt sống cho được để nhìn cho tận mặt, để mục-kích cái "phẩm người" mà thiên-hạ ca tụng đó, có đúng như lời đồn-đãi hay không?

"Từ nghe vườn mới thêm hoa, miệng người đã lắm"

Trong đám "miệng người đã lắm" đó, làm gì lại không có những miệng người tả vẽ thêm thắt, từ nhan-sắc đến lai-lịch, lẫn tài-nghệ của người tuyệt-kỹ Bắc-kinh.

"Hãy đem dây xích buộc chân nàng về!" Câu truyền-lệnh đó, là

câu khởi điềm tri-kỳ trong con người Hoạn-Thư đối với Thúy-Kiều. Từ chỗ khởi điềm đó mà đi, chúng ta hãy theo dõi về sau.

Chúng ta lấy làm lạ thái-độ của Hoạn-Thư, lúc bắt được Thúy-Kiều. Truyền lệnh đi bắt thì truyền, mà lại không cho giáp mặt ngay lúc mới bắt về. Hăng cứ để ở bên bà mẹ. Mọi việc mắng chửi, hành hạ, đánh đập, đẩy-àì Hoa-nô đều để cho một mình bà Thượng Lại làm gì thì làm. Nhất nhất Hoạn-Thư không dự đến Tiều-thư cứ một mực đứng-đình như không. Để cho những trận lời-đinh hung-ác tàn-nhẫn dội xuống rồi, bấy giờ tiều-thư mới nhân-nhà xuất-hiện. Tiều-thư xuất-hiện với thái-độ, với tư-cách một kẻ cả. Tiều-thư quyết giữ cung-cách kiêu-kỷ, quyết giữ cho không sai đường lối đã vạch sẵn từ đầu :

*Có dong kẻ dưới mới là lượng trên,
Đại chỉ chẳng giữ lấy nền,
Hay gì mà rước tiếng ghen vào mình...
Nghĩ rằng ngừa ghê hờn ghen,
Xấu chàng mà có ai khen chỉ mình.*

Đúng là cốt-cách phong-độ của con nhà đại-gia nền-nếp. Ung-dung thông-thả, đợi cho đến phải buổi ninh-gia :

*Phu-nhân mới gọi nàng ra dạy lời,
Tiều-thư dưới trướng thiếu người.
Cho về bên ấy theo đòi lâu trang.*

Bấy giờ Hoạn-Thư mới chịu lãnh về phần mình trách-nhiệm Bấy giờ đã qua giai-đoạn nặng-nề :

*Ra vào theo lũ thanh y,
Dãi-dầu tóc rối dạ chì quần bao.*

Mà chuyển sang giai-đoạn nhẹ-nhàng hơn :

*Sớm khuya khăn mặt lược đầu,
Phận con hầu giữ con hầu dám sai.*

Để có dịp thân mật gần-gũi cho tiều-thư dò xét :

*Phải đem êm-ả chiều trời,
Trúc tờ hỏi đến nghề chơi mọi ngày.*

Lạ chưa! Hỏi kẻ hầu-hạ khăn mặt lược đầu, mà đi hỏi chi nghề chơi ti-trúc. Đây mới là mục-tiêu của tiều-thư đã đặt từ lâu. Tiều-thư

quyết hỏi cho được, để xem thử con người Bắc-kinh nọ, tài-nghệ đến bực nào mà đã khiến cho bao nhiêu vương-tôn quý-khách đua nhau, và nhất là để cho chàng Thúc-lang đến phải :

Trăm nghìn đồ một trận cười như không.

Thì ra, quả có như lời thiên-hạ đồn, không ngoa chút nào :

*Linh lời nàng mới lựa dây,
Ni-non thánh-thốt dễ say lòng người.
Tiều-thư xem cũng thương tài,
Khuôn-uy đường cũng bớt vài bốn phân.**

Chỉ nghe qua mấy tiếng trúc-ti mà tức thì khuôn-uy đã giảm, thú-vị thay con người tri-kỷ đó, mà cũng hiếm có thay con người tri-kỷ đó.

Chúng ta nên tri-ý một điều này : Là suốt thời-kỳ Thúy-Kiều hầu hạ đài doanh, chúng ta chưa hề nghe Hoạn-Thư nặng lời mắng-mò người tình-địch lẫn nào :

*Bắt khoan bắt nhặt đến lời,
Bắt qui tận mặt, bắt mồi tận tay.*

thì có, mà dân-vật nặng nhẹ thì không. Trước sau vẫn một mực ngọt-ngào, êm-ái, cười nói tinh say.

Vậy mà, cũng đã có một lần tiều-thư lớn tiếng :

*Tiều-thư vội thét con Hoa,
Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đòn.*

Nếu có người nào chứng-kiến bữa hầu rượu đó, nghe tiếng thét kia, mà nhìn lại thì chắc-chắn được thấy dung nghi của Hoạn-Thư lúc đó vẫn vui-vẻ hiền-hòa, không lộ nét nhỏ nào giận dữ. Bởi vì thét là thét mà chơi cho vui trò đang diễn, thét để cho anh chàng đang như đại như ngây :

*Giọt dài giọt ngắn chén đầy chén vơi.
Ngành đi chợt nói chợt cười,
Cáo say chàng đã tỉnh bài lãng ra.*

mà chợt nghe tiếng thét bất-thần đó phải nát ruột tan hồn :

Chén mồi phải ngậm bờ hôn ráo ngay.

Chớ tuyệt nhiên, tiều-thư đâu có muốn thét chi người hầu rượu : Cứ nghe kỹ lại lần nữa câu mắng-mò :

*Tiền thư vội thét con Hoa,
Khuyên chàng chẳng cần thì ta có đờn.*

Lời mắng chi mà mắng lạ mắng lùng như vậy. “Khuyên chàng chẳng cần” đáng lẽ “thì người có đờn” mới phải. Đàng này Hoạn-Thư lại nói chệch đi bằng cách nói kênh-kệu :

Khuyên chàng chẳng cần thì ta có đờn.

Làm cho câu mắng-mở trở thành câu âu yếm, mắng yêu. “Ta có đờn” lời kè cả bao-dung mà khá-ái biết bao nhiêu !

Chúng ta nhớ lại : Hoạn-Thư còn thét nàng Kiều một lần nữa. Nhưng mà tiếng thét này lại là tiếng reo thỏa-mãn hả-hê của người đắc thắng được thấy địch-quân thảm-bại, bị đánh ngã gục ở chốn tình-trường :

*Tiền-thư lại thét lấy nàng,
Cuộc vui gây khúc đoạn-trường ấy chi.
Sao chẳng biết ý tứ gì,
Cho chàng buồn-bã tội thì tại người.*

Thì tiếng thét đó cũng lại là tiếng khen thưởng người đã có tài làm cho chàng buồn-bã xót-xa, ruột héo gan bào.

Chỗ đó là chỗ tri-ký giữa hai đàng. Khi nàng Kiều được lệnh ra trước bình the vịn đàn, mặc dầu đã tán-hoán tê-mê, mà nàng Kiều cũng đã cố tâm làm cho người trên tiệc phải tan-nát lòng. Chẳng những làm tan-nát lòng một người, mà làm tan-nát lòng cả hai người ngồi đó ; chẳng những làm cho “người trong khóc thắm” mà quyết tâm làm cho “người ngoài cười nụ”. Đem hầu đàn đó mà nàng Kiều không gây nên khúc nát ruột tan hồn, không làm cho giọt châu lã-chã, thì thân phận của nàng sẽ khe-khát bội phần. Thông-minh như nàng Kiều làm gì mà không đoán được tâm-địa của người địch-thủ lợi hại đó từ khi hỏi đến nghề chơi.

Nàng Kiều cũng đã thấy được tâm lý : Sau khi nghe thử mấy tiếng trúc tơ, thì khuôn-uy dường cũng bót vai bốn phân ; cho nên, nàng đã quyết-tâm có ngày sẽ lợi-dụng tấm lòng tri-ký liên-tài đó mà tìm kế thoát-ly. Chiến-thuat của nàng đã có kết-quả :

*Giọt rờn canh đã diêm ba,
Tiền-thư nhìn mặt dường đã cam tâm.
Lòng riêng tấp-tênh mừng thắm,
Vui này đã bỏ đau ngậm xưa nay.*

Tiền-thư có cam tâm, tiền-thư có mừng thắm, tiền-thư có căt được nỗi đau ngậm xưa nay thì số phận nàng Kiều mới có hi-vọng nhẹ-nhàng hơn, để chờ đợi dịp :

Dịp thì chính nàng Kiều phải tạo ra cho có dịp :

*Sớm khuya hầu hạ dài doanh,
Tiền-thư chạm mặt đề tình hỏi tra.
Lựa lời nàng mới thưa qua,
Phải khi mình lại xót-xa nỗi mình.*

Nàng Kiều tạo ra dịp để cho tiền-thư chạm mặt, nàng Kiều cũng tạo ra dịp để cho tiền-thư đề tình tra hỏi. Có tra hỏi mới có dịp dặng qua một tờ. Tờ thân cung này nàng Kiều đã dự bị sẵn rồi, và nàng cũng đã chắc chắn là văn-chương của nàng chính-phục được con người tri-ký đó. Quả nhiên :

*Cúi đầu quì trước sân hoa,
Thân cung nàng mới dâng qua một tờ.
Diện tiền trình với tiền-thư,
Thoát xem dường có ngân-ngọc chút tình.
Liền tay trao lại Thúc-Sinh,
Rằng tài nên trọng mà tình nên thương.
Vi chẳng có số giàu sang,
Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên.
Bề trên chìm nổi thuyền-quyên,
Hữu tài thương nỗi vô-duyên lạ đời.*

Đọc truyện Kiều đến đoạn này, tôi cứ đọc đi đọc lại từng chữ từng câu mà ngẫm nghĩ : không biết Nguyễn-Du đã viết mấy câu này cho Hoạn-Thư hay cho chính tác-giả, mà không tiếc lời thương tiếc tán-thưởng nàng Thúy-Kiều đến như thế. Xưa nay đã có ai can-đảm thường-thức địch-thủ của mình bằng những lời-lẽ cời-mở, bằng những tình ý thâm-thiết, bằng những lòng dạ quảng-dại, bằng những thái-độ quân-tử, nhất là bằng những nhận-định tri-ký đến như vậy hay chưa.

Đọc xong đoạn này, không cần đọc đến đoạn sau, chúng ta cũng biết chắc chắn là nàng Thúy-Kiều sẽ được hậu-đãi ở Quan-âm-các. Và chúng ta cũng sẽ không còn chút ngạc-nhiên nào, khi thấy nàng Kiều lúc ra đi, mang cả khánh bạc chuông vàng đem theo, mà Hoạn-Thư cứ bình-tĩnh, bằng lòng để cho đi, không giận hờn không trách móc.

Ngoài việc Hoạn-Thư hậu-đãi nàng Kiều ở Quan-âm-các, hãy còn một điểm từ-tâm lân-tuất, đáng quý hơn, là Hoạn-Thư thực ý muốn mở cho nàng Kiều một đường phương-tiện, ra tay tế-độ, vớt người trăm-luân cho thoát khỏi oan-khiên nghiệt-chướng. Cứ nghĩ như, nếu nàng Kiều không vận mình vào số-kiếp đoạn-trường do hồn ma Đạm-Tiên ám-ảnh, mà cứ yên tâm, tu cho trót ở Quan-âm-các, Hoạn-Thư cũng cứu-mạng nàng Kiều cho đến trọn đời, thì làm gì còn có những nỗi lận-đận, đắng cay, bao nhiêu nhục-nhã, ê-chề, từ sau khi rơi vào thanh lâu lần nữa.

Việc cho nàng Kiều qui-y ở Quan-âm-các cũng là Hoạn-Thư chiều theo ý nguyện của nàng Kiều đó, chớ có phải đâu là Hoạn-Thư ép-buộc :

*Tiêu-thư rằng ý trong tờ,
Ráp đem mệnh bạc nương nhờ cửa không.
Thôi thì thôi cũng chiều lòng,
Đề cho khỏi lụy trông vòng bước ra.*

Hoạn-Thư có dè dặt nàng Kiều hãy còn trẻ lắm, nàng Kiều chưa chịu ngồi yên, nàng Kiều chưa hết kiếp phiêu-lưu, cho nên cứ còn muốn bước đi đề trả cho hết nợ yên-hoa.

Đến khi nàng Kiều bước ra, mà Hoạn-Thư cứ đề yên cho nàng bước ra, là một lần nữa, Hoạn-Thư cũng chiều theo ý muốn của nàng Kiều. Trong khoảng nửa giờ tiêu-thư đứng núp dưới lầu, rình nghe trộm câu chuyện than-vãn giữa hai chàng : Trạc-Tuyên và Thúc-Lang kè-lè bao nhiêu đoạn khổ tình thương, mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường, tiêu-thư đã thấy rõ ý muốn của nàng Kiều, đã van nài Thúc-Sinh :

*Liệu bài mở cửa cho ra,
Ấy là tình nặng ấy là nghĩa sâu.*

Và nàng Kiều đã bằng lòng nghe theo lời Thúc-Sinh xui giục :

*Liệu mà cao chạy xa bay,
Ái-ân ta có ngần này mà thôi.*

Chúng ta có thể quyết rằng : Hoạn-Thư phải đành đề cho nàng Kiều bước ra, là chiều ý nàng Kiều, chứ trước sau tiêu-thư vẫn thương tiếc con người tài-hoa đó lắm.

Đến đây chúng ta mới đặt thêm câu hỏi :

— Nếu thực sự Hoạn-Thư có thương tình và yêu tài Thúy-Kiều thì tiêu-thư cứ nạp thiệp cho Thúc-Sinh có được không ? Chính chỗ đó là chỗ

làm cho Hoạn-Thư nhiều lúc phân vân, và trong tâm-lý đã có phen mâu thuẫn.

Đã hai lần, qua cử-chỉ, chúng ta thấy trong thâm-tâm, Hoạn-Thư muốn dung-nạp nàng Kiều :

Một lần, sau khi xem xong tờ thân cung :

*Rằng tài nên trọng mà tình nên thương.
Vi chẳng có số giàu sang,
Giá này dầu đúc nhà vàng cũng nên.*

Và một lần, sau khi xem xong bản chữ chép kinh ở Quan-âm-các :

*Khen rằng bút pháp đã tinh,
So vào với thiệp Lan-đình nào thua.
Tiếc thay lưu lạc giang hồ,
Nghìn vàng thực cũng nên mua lấy tài.*

Nếu không phải là người thông-minh, có học-thức, có một tâm hồn cao cách, thì làm sao mà nói ra được những lời tiếc thương tri-kỷ đó.

Duy, tiếc thương thì tiếc thương, mà dung-nạp thì không thể nào dung nạp được.

Chúng ta nên nhớ rằng : đẳng-cấp của tiêu-thư, địa-vị của tiêu-thư, gia-phong của nhà họ Hoạn, thanh-thế của vị thiên-quan chùng-tề, giữa chốn quan chiêm, và nhất là lối sống nề-nếp khuôn phép mỗi giờong của tiêu-thư, không cho phép tiêu-thư chấp nhận hạng gái giang-hồ ong bướm họ.

Cho nên, muốn tu thì cho tu, muốn trốn thì cho trốn, tiếc thương thì vẫn một dạ tiếc thương, duy nhất-định không cho Thúc-Sinh nạp thiệp.

Chính điểm này mới càng tỏ ra Hoạn-Thư là người tri-kỷ của nàng Kiều. Không dung-nạp nàng Kiều, Hoạn-Thư quyết giữ gìn cho tròn tư-cách, cho đúng phụng-độ kẻ cả của mình, cho không bao giờ bị lung-lạc vì lòng yêu tài-hoa, yêu nghệ-thuật riêng-tu.

Bằng có là đến hồi báo-ân báo-oán, giữa đám gươm lớn giáo dài, sống chết cách nhau sợi chỉ, đối diện với người tình-dịch uy-quyền đảng đảng sát khí, Hoạn-Thư vẫn ung-dung đường-hoàng tuyên-bố :

*Nghĩ cho khi các chép kinh,
Vớ khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.
Lòng riêng riêng những kính yêu,
Chông chung chưa dễ ai chiều cho ai.*

Hoạn-Thư dám nói ra lời tuyên bố ngang-nhiên đó là Hoạn-Thư đã chắc được Thúy Kiều có đủ can-đảm có đủ độ-lượng để nghe lời tri-kỳ. Kết quả, Thúy-Kiều đã đáp lại đúng như ý không sai :

*Khen cho thật đã nên rằng,
Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời.
Tha ra thì cũng may đời,
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
Đã lòng tri quá thì nên,
Truyền quân lệnh xuống trước tiên tha ngay.*

Bây giờ, đã đến lúc chúng ta nên chữa một chữ của Nguyễn-Du mà đọc lại câu thơ :

*Đã lòng tri kỹ thì nên,
Truyền quân lệnh xuống trước tiên tha ngay.*

Đề cho tác-giả bài này khỏi làm lời kết luận, và đề cho ý-vị tri-kỳ giữa hai nhân-vật tri-kỳ của thi-sĩ Tố-Như nghìn sau còn dư-vị thâm-trầm.

VĂN-HOÁ TÙNG-THƯ

do Nha Văn-Hoá Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Á-Nam Trần-Tuấn-Khai phiên-dịch
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-sur (96 trang) 15\$
- 7-8. CỐ-ĐỒ HUẾ : Lịch-sử, Cờ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT-CHÍ VÙNG-BIÊN
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

Hoạn-Thư dám nói ra lời tuyên bố ngang-nhiên đó là Hoạn-Thư đã chắc được Thúy Kiều có đủ can-đảm có đủ độ-lượng để nghe lời tri-kỹ. Kết quả, Thúy-Kiều đã đáp lại đúng như ý không sai :

*Khen cho thật đã nên rằng,
Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời.
Tha ra thì cũng may đời,
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen.
Đã lòng tri quá thì nên,
Truyền quân lệnh xuống trước tiên tha ngay.*

Bây giờ, đã đến lúc chúng ta nên chữa một chữ của Nguyễn-Du mà đọc lại câu thơ :

*Đã lòng tri kỹ thì nên,
Truyền quân lệnh xuống trước tiên tha ngay.*

Đề cho tác-giả bài này khỏi làm lời kết luận, và đề cho ý-vị tri-kỹ giữa hai nhân-vật tri-kỹ của thi-sĩ Tố-Như nghìn sau còn dư-vị thâm-trầm.

VĂN-HOÁ TÙNG-THƯ

do Nha Văn-Hoá Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

1. *SỬ-LIỆU VIỆT-NAM*
Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn
(246 trang) 25\$
- 2-3. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC TỈNH NAM-VIỆT*
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Tập thượng (152 trang) 20\$
Tập hạ (132 trang) 15\$
- 4-5. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
Á-Nam Trần-Tuần-Khai phiên-dịch
Thanh-Hóa Tập thượng (122 trang) 15\$
Tập hạ (174 trang) 15\$
6. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Kinh-sư (96 trang) 15\$
- 7-8. *CỐ-ĐÓ HUẾ* : Lịch-sử, Cờ-tích, Thắng-cảnh và Thi-ca
Thái-Văn-Kiểm biên-soạn
(487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) 70\$
- 9-12. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch
Quảng-Trị và Quảng-Bình (208 trang) 20\$
Thừa-Thiên-Phủ Tập thượng (144 trang) 15\$
Tập trung (152 trang) 15\$
Tập hạ (134 trang) 15\$
- 13-14. *VĂN-TAM NHÂN-VẬT-CHÍ VŨNG-BIÊN*
Thái-Văn-Kiểm và Hồ-Đắc-Hàm biên-soạn
(290 trang) 55\$
15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
(Nền Cao-học tại Việt-Nam Cộng-Hòa)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
Nguyễn-Đình-Hòa biên-soạn (32 trang) 6\$

16. LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE
(Văn-chương Việt-Nam)
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIỆT-NAM" No. 7
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (26 trang) 6\$
17. DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY
(Nền dân-chủ trong xã-hội cổ-truyền Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
Nguyễn-Đảng-Thục biên-soạn (12 trang) 6\$
18. INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY
(Khái-luận về Thi-ca Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
Lý-Chánh-Trung biên-soạn (20 trang) 6\$
19. INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE
(Khái-luận về Văn-hoá Việt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
Nguyễn-Khắc-Kham biên-soạn (28 trang) 6\$
20. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên dịch
Bình-Định (196 trang) 38\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Thủ-Đô, các tỉnh, và tại
Nha Văn-Hóa (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

Đã có bán :

VĂN-HOÁ TÙNG-THƯ

đóng thành tập, bìa cứng, mỹ-thuật :

- Tập 1 : 115\$ (từ số 1 đến số 4)
2 : 160\$ (từ số 5 đến số 9)
3 : 140\$ (từ số 10 đến số 14)

Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí. Ngân-phiếu xin gửi về
Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá, 89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

TRẦN-QUÂN
Tiền-sĩ Văn-chương
Đại-Học-Đường Paris

cung oán ngâm khúc bình chú

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XII, Q. 8, 1963)

97 Cầu thệ thủy ngời trơ cỏ độ,
98 Quán thu phong đứng rữ tà huy.
99 Phong trần đèn cả sơn khê,
100 Tang thương đèn cả hoa kia cỏ này.

bình-chú

97. Thệ thủy. Thệ 逝 là đi qua mất, không trở lại. Thủy 水 là nước. Thệ thủy là nước chảy dài xuống, nghĩa bóng đề ví số người rất đông qua lại luôn luôn như nước chảy ngày đêm không dứt.

Hai chữ trên lấy trong sách "Luận-ngữ" 論語 của Đức Khổng-Tử đi thuyền trên sông mà gẫm nói: Thệ giả như tư phù bất xả trú dạ 逝者如斯夫不舍晝夜 (Nước sông chảy đi luôn không kể đến ngày đêm), ý nói vạn-vật ở trong trời đất cứ tiếp-tục nhau không khi nào ngừng lại như nước dưới sông chảy mãi, nghĩa bóng dùng nói các vật có ngày sẽ tàn lụi cả.

Cỏ độ. Cỏ 古 là cũ, xưa. Độ 渡 là cái bến sông, nơi chiếc đò đưa qua lại. Cỏ độ là bến đò ngày xưa.

Trong Đường thi 唐詩 có câu thơ của Lưu-Thương nói:

古渡月明聞棹歌
Cỏ độ nguyệt minh văn trạo ca.

"Trên bến đò xưa có trăng chói sáng nghe tiếng hát người chèo thuyền".
Cầu thệ thủy: Ba chữ này dùng cách nói bóng bẩy, tiếng Pháp gọi là

[Tập XIII, Quyển 10 (Tháng 10, 1964)]

métaphore (phép ẩn-dụ), cho có thú-vị một phần nào, vì có bến sông tức phải có cái cầu bắc ngang qua, sự thật không có cầu nào tên thệ-thủy hết. Câu thơ số 97 ý nói ngồi trơ-trọi một mình chỗ bến cũ mà xem sự quá-vãng ở đời, như ta thấy người đi đường qua khỏi cầu xa rồi mất dạng, chỉ có cái cầu còn đó thôi.

Trong hai câu thơ số 96-97 chữ *hư* ở cuối câu bát (96) phải hòa vận với chữ *trơ* trong câu thất nhất (97), nhưng vì không đồng-âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

98. *Thu phong*. *Thu* 秋 là mùa thu. *Phong* 風 là gió. *Thu phong* dùng nói mùa thu có gió thổi hiu-hắt đề ví cảnh buồn bã ở đời. Đầu tiên hai chữ này do chữ *trừu phong* 抽豐 là sự cầu khẩn kẻ khác ra tay nương đỡ mình, sau thành ra *thu phong*.

Rũ. *Rũ* là mất sức là gục xuống, thả xuống.

Tà huy. *Tà* 斜 là xế, bóng xiên qua. *Huy* 暉 là bóng mặt trời. *Tà huy* là bóng chiều, nghĩa rộng đề ví tuổi già gần đất xa trời, như mặt trời buổi chiều gần lặn khuất.

Cùng một nghĩa với hai chữ *tà dương* trong câu thơ trước số 80.

Quán thu phong. Ba chữ này dùng cách nói bóng bẩy như *cầu thệ thủy* trong câu thơ trên, vì chiều xế khách đi đường cần nghỉ chân nơi quán bên đường, chớ không có cái quán nào tên *thu phong* cả.

Câu thơ số 98 ý nói đứng dưới bóng chiều lòng trí buồn tanh, như cái quán kia đứng cú *rũ* hiu-quạnh dưới bóng xế chiều, còn khách đi đường thì đã khuất mặt xa rồi. Hai câu thơ số 97-98 đối nhau từng chữ từng câu rất hay:

| | | |
|----------|---|-----------|
| cầu | = | quán |
| thệ thủy | = | thủ phong |
| ngồi | = | đứng |
| trơ | = | rũ |
| cỏ độ | = | tà huy |

Trong hai câu thơ số 97-98 chữ *độ* ở cuối câu thất nhất (97) phải hòa vận với chữ *rũ* trong câu thất nhì (98), nhưng vì không đồng-âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

99. *Phong trần*. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 66).

Sơn Khê. *Sơn* 山 là núi non. *Khê* 溪 là khe suối trong núi chảy ra. *Sơn Khê* dùng ví hoàn-cảnh của người ở đời

100. *Tang thương*. (Xem chú-thích chữ này trong câu thơ số 76).

Trong bài "Tần cung nữ oán Bái-công" có câu nói: "Tráo con người nào ngấm cuộc tang thương." Hai câu thơ số 99-100 ý nói không phải riêng về nhân-loại bị ảnh-hưởng cơ trời mà thôi, mà chốn sơn Khê và hoa cỏ cũng phải lâm vào hoàn-cảnh luân-chuyên nữa.

Trong ba câu thơ số 98-100 chữ *huy* ở cuối câu thất nhì (98), chữ *khê* ở cuối câu lục (99) và chữ *kia* trong câu bát (100) phải hòa vận nhau, nhưng vì không đồng-âm cho nên có thể coi như chuyết-vận.

| | |
|-----|---|
| 101 | <i>Tuông hoãn hóa đã bày ra đây,</i> |
| 102 | <i>Kiếp phù sinh trông thấy mà đau.</i> |
| 103 | <i>Trăm năm còn có gì đâu,</i> |
| 104 | <i>Chẳng qua một năm cỏ khâu xanh rì.</i> |

binh-chú

101 *Hoãn hóa*. *Hoãn* 𠄎 là giả, không đúng sự thật. Chữ *hoãn* (huyền) thường đọc sai ra *áo*. Xem thêm chú-thích chữ *hoãn* trong câu thơ số 96. *Hóa* 化 là đời ra. *Hoãn hóa* là làm sự thật trở ra giả, sự có thành không có.

Tuông hoãn hóa. *Tuông* do chữ tượng 𠄎 (hình dáng) cùng một nghĩa với chữ *trò* đề nói cái gì sắp đặt sẵn cho khán-giả xem trong rạp hát. Chữ *tuông* đây có nghĩa mỉa mai đề châm-biểu sự thường thấy trong cuộc đời biến-chuyên rất chóng như một trò trong rạp hát thay màn đời lốt má.

102 *Kiếp*. *Kiếp* 劫 là đời sống của con người lúc trước, hiện tại hay sau này. Đây có ý nói đời người rất ngắn ngủi, nay vậy mai khác. Truyện Kiều có câu thơ số 1195-1196 nói:

Kiếp xưa đã vụng đường tu,
Kiếp này chẳng kéo đến bù mới xuôi.

Phù sinh. *Phù* 浮 là trôi nổi. *Sinh* 生 là sống. *Phù sinh* đề nói đời người tựa như chiếc thuyền lẻ-loi hay cái hoa rụng trôi lênh đênh theo dòng nước. Hai câu thơ số 101-102 ý nói cuộc đời không khác gì cái tuông hát cần thay đổi má, vì kiếp người rất mỏng-mạnh và long-đong, găm đến làm đau lòng xót dạ.

103 *Tầm năn*. Hai chữ này lấy trong Kinh Lễ 經禮 có câu: Nhân thọ dĩ bách niên vi kỳ 人壽以百年為期 (Người đời sống lâu lấy trăm tuổi làm hạn).

Có nhiều nghĩa trong văn-chương :

(1) Một thời-gian rất dài, như có câu thơ số 3185-3186 trong truyện Kiều :

*Chở che dùm bọc thiếu gì,
Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay.*

(2) Một khoảng đời người sống ở trần-gian như câu thơ số 1-2 trong truyện Kiều :

*Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.*

(3) Kết nghĩa vợ chồng đề lập gia-đình cho đến tuổi già, như có câu thơ số 1331-1332 trong truyện Kiều :

*Trăm năm tính cuộc vuông tròn,
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông.*

(4) Hạn tối đa đời người sống ở cõi thế, nghĩa rộng trở sự chết, như có câu thơ của nữ thi-sĩ Hồ-xuân-Hương khóc chồng nói :

*Trăm năm ông phủ Vinh-Tường ơi!
Cái nợ ba sinh đã trả rồi...*

Ở đây hai chữ *trăm năm* lấy nghĩa thứ tư là rất đúng.

104 *Chăn qua*. *Chăn qua* là mà thôi, chỉ là.

Một năm *Năm* là mô đất hình tròn đắp lên cao hay vun lên, như mô mà ngoài đồng ruộng.

Truyện Kiều có câu thơ số 77-78 nói :

*Sấm sanh nếp từ xe châu,
Vùi nông một năm mọc dẫu cỏ hoa.*

Cỏ khâu. Hai chữ này do chữ 古 邱. *Cỏ* là cũ, xưa. *Khâu* là cái gò đất, cái mồ. *Cỏ khâu* là cái mồ mà lâu đời.

Trong cổ thi 古詩 có câu :

*滿眼蓬蒿土一邱
Mãn nhãn bông cao thổ nhất khâu.*

“*Đầy mắt những cỏ bông mọc trên một gò đất.*”

Cũng có câu khác trong thơ Tàu nói :

*富貴同歸土一邱
Phú quý đồng qui thổ nhất khâu.
“Giàu sang cùng trở về một nấm đất”.*

Trong truyện “Quan-Âm Thị-Kính” có câu thơ số 353-354 nhắc ý đó :

*Lấy ai làm nhục làm vinh,
Trăm năm là nấm cỏ xanh rì rì.*

Có bản chép :

Chăn qua như nấm cỏ khâu xanh rì.

Chữ *như* lặp lại ý kiến có rồi trong hai tiếng *chăn qua*.

Ở đây có người viết *cỏ khâu* đề ăn nghĩa với chữ *xanh rì*, nhưng hai chữ *cỏ khâu* không biết là cỏ gì như Phạm-Gia-Kính dịch ra mập-mờ là *herbe des tombeaux* (?), chứ câu *cỏ khâu xanh rì* có ý nghĩa rõ-rệt là cái mồ xưa đây cỏ màu xanh đậm.

Xanh rì. *Xanh* do chữ *thanh* 青 là màu biếc. *Xanh rì* là tiếng đôi đề nói xanh đều một lượt, xanh sậm. Tiếng *rì* dùng tăng thêm màu sắc, tiếng Pháp gọi là superlatif (tối thượng cấp). Mỗi màu đậm có một tên riêng như *xanh rì*, trắng xóa, đen xi, đỏ lôm, vàng khè... Truyện Kiều có câu thơ số 261-262 nói :

*Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vát thấy gì nữa dẫu.*

Hai câu thơ số 103-104 ý nói người ta sống trăm tuổi rồi không còn để gì lại nữa, chỉ cái mồ mà quanh hiu, cỏ xanh mọc bao-phủ ở giữa đồng hoang, nhắc nhủ kẻ qua đường số phận mỗi người lớn nhỏ sang hèn tới đó là cùng, là như nhau cả.

ĐÍNH-CHÍNH

Về bài “Cung-Oán Ngâm-Khúc bình-chứ” đăng trong *Văn-Hóa Nguyệt-San*, tập XIII, quyển 7 (tháng 7 năm 1964) tr. 761, dòng 3, xin đọc là :

“... lo ra” chứ không phải *lờ ra*.

**NHỮNG SÁCH BÁO DO HỘI NGHIÊN-CỨU
HÀNH-CHÁNH XUẤT-BẢN**

Hội Nghiên-Cứu Hành-Chánh với sự cộng-tác của Học-Viện
Quốc-Gia Hành-Chánh và các Giáo-sư tại Học-Viện
vừa xuất - bản các sách sau đây :

- | | | | |
|--|--|--------------------------|-------|
| 1. | Tờ-chức Hành-Chánh V.N. | Giáo-sư Lê-văn-An | 150\$ |
| 2. | Niên-Giám Hành-Chánh 1963 (cập nhật-hóa đến 22-11-63) | | 65\$ |
| 3. | Nghiên-cứu về Hành-Chánh Công | Dwight Waldo | 40\$ |
| 4. | Rút kinh-nghiệm của các nước tiên-tiến | Giáo-sư Nghiêm-Đằng | 20\$ |
| Ngoài ra Hội vẫn tiếp-tục bán các sách sau : | | | |
| 5. | Tài-Chánh-Học Đại-Cương | Giáo-sư Nghiêm-Đằng | |
| | Quyển I. Ngân sách | | 150\$ |
| | II. Công phí | | 150\$ |
| | III. Tài-nguyên Quốc-Gia | | 150\$ |
| 6. | Hiển-Pháp Lược-Khảo | Giáo-sư Ng-quang-Quỳnh | 100\$ |
| 7. | Hành-Chánh Nhập-Môn | Giáo-sư Trương-ngọc-Giàu | 60\$ |
| 8. | Phương-Pháp Thống-Kê (Anh Việt đối-chiếu) | Snyder | 150\$ |
| 9. | Nghệ-Thuật Quản Đốc (Anh Việt đối-chiếu) | J.D. Millett | 50\$ |
| 10. | Nghiên-cứu một Cộng-đồng Thôn xã Việt-Nam | | |
| | Phần hành-chánh | Lloyd W. Woodruff | 80\$ |
| | Phần Kinh-Tế | J. B. Hendry | 80\$ |
| | Xã-Hội-Học | G. C. Hickey | 50\$ |
| 11. | Nguyệt-San Nghiên-Cứu Hành-Chánh | | |
| | Công-sở : I cuốn | | 55\$ |
| | I năm | | 660\$ |
| | Tư-nhân : I cuốn | | 40\$ |
| | I năm (cả cước-phí bảo-đảm) | | 540\$ |

Hội Nghiên-cứu Hành-chánh 10, Trần-quốc-Toản, Sài-gòn.
Đ.T. 23119

HỒNG-LIÊN
LÊ-XUÂN-GIÁO

**nhắc qua vài màu chuyện
tâm-tình của cụ Nguyễn-Du**

Cụ Nguyễn-Du tự là Tố-Như-Tử, hiệu là Thanh-Hiên, lại có biệt-hiệu là Hồng-Sơn Liệp-Hộ (người đi săn ở dãy núi Hồng), sinh năm Ất-dậu (1765), niên-hiệu Cảnh-Hưng năm thứ 26 triều Lê Hiền-Tôn, quán làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh (Trung-phần).

Tiên-sinh là con thứ bảy (con bà Trắc-thất) của cụ Hoàng-giáp Nguyễn-Nghiêm, tước Xuân Quận-công, làm chức Tề-tướng đầu triều nhà Lê.

Tiên-sinh lại là em ruột của cụ tiến-sĩ Nguyễn-Khản (anh cả) làm Lại-bộ Thượng-thư sung chức Tham-tụng (tương đương với Thủ-tướng), và của cụ Nguyễn-Điền (anh thứ hai) tước Điều-Nhạc Hậu, làm Trấn-thủ tỉnh Sơn-Tây (Bắc-phần) đều về triều Lê Cảnh-Hưng cả.

Tên các cụ trong gia-đình họ Nguyễn Tiên-Điền lúc bấy giờ đều lựa đặt theo bộ 'Nhân' đứng Gia-cư của Nguyễn-Du Tiên-sinh cũng như của các cụ trong họ Nguyễn Tiên-Điền và từ-đường họ Nguyễn ấy đều ở gần núi Hồng-linh và sông Lam-giang. giáp làng Uy-Viên của cụ Hy-Văn Nguyễn-Công-Trứ. Cụ Nguyễn-Du hơn cụ Nguyễn-Công-Trứ 13 tuổi, và hai danh-nhân ấy đã cư-tâm, lập-chí khác nhau hẳn: cụ Nguyễn-Du là một người mẫn-thế ưu-thời, buồn-bực vì cảnh gia-vong quốc-phá, còn cụ Nguyễn-Công-Trứ là một người nhiệt-tâm dụng-thế, lập nên công-nghiệp vi-đại, ích quốc lợi dân. Nhờ được khí thiêng của

Lam-giang và Hồng-linh hun-đúc lại nhờ được truyền-thống nho-phong sĩ-khí lâu đời của nhà họ Nguyễn Tiên-Điền kết-tinh, cụ Nguyễn-Du bẩm tánh thông-minh lối-lạc hơn người, mặc dầu thể-chất cụ có phần gầy-yếu, bởi cụ là người đa-lự, đa-tư, đa-sâu, đa-cảm. Với diện-mạo khôi-ngô, my thanh mục tú, cụ Nguyễn-Du thật là một bậc-hào hoa phong-nhã khác thường. Tài cao, học rộng, văn hay chữ tốt đã đành, cụ còn giỏi về cầm, kỳ, thi, họa, gồm đủ mọi vẻ thanh-tạo, đời bấy giờ ít ai có thể sánh kịp. Cụ lại còn thông cả binh-thu và tinh võ nghệ nữa.

Cụ đã thông-minh xuất-chúng, lại còn ham đọc sách suốt ngày, có nhiều khi mê đọc sách mà quên cả việc ăn uống. Cụ đọc đủ các loại sách về Nho, Phật, Lão, Trang v.v... nên cụ thấm-nhuần triết-lý của các học-thuyết-gia Đông-phương, và cũng chính vì thế, mà cụ rất giàu lòng bác-ái, nhất-sinh khác-kỳ vị-tha vậy.

Cuộc đời của cụ đã thể-hiện đúng theo ý-nghĩa chữ 'Du' cái tên cụ đã tự đặt, hay do thân-nhân cụ đã vô-tình hay hữu-ý đặt cho, vì Du có nghĩa là buồn rầu lo lắng, mà cụ bình-sinh điềm-đạm hiểu-tĩnh, lo nghĩ nhiều mà nói năng rất ít. Lúc nào cụ cũng có vẻ trầm-tư mặc-tưởng, không hay chuyện-trò cười-cợt cùng ai cả. Có khi trọn một ngày cụ chỉ thốt ra một đôi lời mà thôi. Và cụ hay thờ dài, như có chuyện gì phiền-muộn mà không thể tỏ-bày cùng ai được. Chúng ta có thể nhận ra tâm-trạng ấy qua câu Kiều này :

*Bây giờ đất thấp trời cao,
An làm sao nói làm sao bấy giờ.*

Vốn thuộc dòng-đôi cao-khoa hiển-hoạn, thế-phiệt trâm-anh vào bậc nhất trong nước ta lúc bấy giờ (quan-giải đến chức Tề-tướng, triều-tước đến bậc Quận-công, khoa-bảng đến hàng Hoàng-giáp Tiến-sĩ) và đương-nhiên là đứa con cưng được ưu-đãi nhất của thời-đại, đáng lẽ cụ phải tỏ ra là người đặc-chí với những tư-tưởng lạc-quan; hiềm vì sinh-trường vào thời-kỳ Lê-Triều suy-đốn, Trịnh Nguyễn phân tranh gây nên cảnh binh đao khủng-khiếp, cốt-nhục tương-tàn, máu đỏ đầu rơi, xương tan thịt nát, vì đã phải mục-kích những cảnh trạng thảm-thê ấy, nên cụ rất đổi đau lòng xót dạ :

*Trải qua một cuộc bẽ đầu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*

Gia dĩ trong nước, hồi bấy giờ, những thảm-kịch "thừa gió bẻ măng," "đục nước béo cò" như nạn đạo-tặc côn-đồ và nạn tham-quan ô-lại

hoành-hành khắp chốn, làm cho nhân-dân trăm họ phải chịu đựng muôn ngàn nỗi cực-khổ đắng-cay, không bút nào tả xiết. Đứng trước cái thảm-trạng của nước nhà, kẻ sĩ quân-tử giàu tình-cảm, đã tru-tư như cụ, đã buồn-rầu lại phải buồn-rầu thêm, đã đau-đớn lại càng đau-đớn nữa, rồi từ chỗ bi-thời muộn thê, cụ đã đi dần đến chỗ chán đời, và quá chán-chường đến nỗi không còn cái ý chí dụng-thế cứu thời mà ta nhận thấy ở cụ Nguyễn-Công-Trứ.

Cụ Nguyễn-Du muốn sống một cuộc đời biệt-cư tịch-xử, xa lánh người đời như Bá-Di Thúc-Tề ngày xưa ẩn ở núi Thú-Dương. Đối với vấn-đề danh-lợi ở đời, cụ rất thờ-ơ, còn chán ghét nữa là khác :

*Đã không biết sống là vui,
Thân này nào biết thiệt-thời là thương.*

Nguyễn cụ thi đậu Tú-tài khoa Giáp-thìn (1784) dưới triều vua Lê Hiền-Tôn, niên-hiệu Cảnh-Hưng năm thứ 45, lúc ấy cụ mới được 19 tuổi. Rồi cụ tập tước với hàm quan võ, và làm chức Chánh-Thủ-Hiệu hiệu quân hùng-hậu ở tỉnh Thái-Nguyên (Bắc-phần). Đến khi nhà Lê mất, ban đầu cụ có chí mưu-đó khôi-phục, nhưng đến lúc thấy cơ-sự khó thành, cụ đành từ quan, tìm về quê-hương ăn-nấu.

Sau khi vua Quang-Trung Nhà Nguyễn Tây-Sơn sai tướng Vũ-Văn-Nhậm chém đầu ông Nguyễn-Hữu-Chính vào năm Đinh-mùi (1787), cụ càng chán-nản trước thảm-họa của kẻ tài-danh :

*Nghĩ đời mà ngán cho đời,
Tài tình chi lắm cho trời đất ghen!*

Ông Nguyễn-Hữu-Chính, tài kiêm văn võ, trí đủ lược thao, đỗ Công-sinh (tức Cử-nhân) đời Lê Hiền-Tôn, quán làng Đông-Hải, tổng Đặng-Xá, huyện Nghi-Lộc, tỉnh Nghệ-An, cách làng Tiên-Điền của cụ Nguyễn-Du bởi con sông Lam. Ông Chính là bạn văn-chương xướng-họa của gia-đình họ Nguyễn Tiên-Điền, và có lẽ cũng có điểm tâm đồng ý hiệp với cụ Nguyễn-Du nữa, bởi Nguyễn-Hữu-Chính vốn có chí phò Lê diệt Trịnh (Vị cơ-mưu bại-lộ mà bị giết, nên việc không thành). Ngay sau khi ông Công-Chính bị sát hại, cụ Nguyễn-Du bấy giờ độ 22 tuổi phải xa lánh quê-hương, tìm vào nơi cùng cốc thâm-sơn giữa dãy núi Hồng-linh để sống mai-danh ẩn-tịch, và cụ đã ở luôn đấy suốt mười mấy năm trời. Dãy núi ấy tục-danh là Ngàn-Hồng, nằm giữa hai tỉnh Nghệ-An và Hà-Tĩnh, gồm chín mươi chín ngọn núi cao chót-vót và vô số ngọn đồi với thung-lũng bao-la sầm-uất, bao-quat một vùng bát-ngát mệnh-mông, trong

đó không có chỗ nào mà bàn chân cụ không đạp đến. Cụ dựng một túp lều tranh ở giữa rừng sâu và mượn thú đi săn để tiêu sầu khiên muộn và tạm sống qua ngày.

Tuy sống đơn-độc giữa non xanh nước biếc cùng với hoa cỏ cầm ngư bốn mùa, nhưng cảnh thanh-u ấy rất hợp với tâm-tình của cụ, lại do cụ độc chiếm, tha hồ thưởng-ngoạn ngao du đặng quên dần thế-sự.

Ngoài việc đi săn và du-ngoạn danh-lam thắng tích trong dãy núi Hồng-linh, cụ đọc sách và sáng-tác rất nhiều.

Dưới đây là bài thi "Sơn cư" (ở núi) của cụ và hai câu đối đề ở thảo-xá giữa rừng thẳm mà tôi đã có dịp may được nghe cụ Nguyễn-Mai (đỗ Tiến-sĩ và là cháu hàng huyền-tôn của Tô-Như Tiên-sinh, quê làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-tĩnh) đọc cho nghe cách đây hơn mười năm :

Sơn cư

Nam khứ Trường-an thiên lý dư,
Quần phong thâm xứ dã nhân cư.
Sài môn trú tịnh sơn vân bế,
Dược phố xuân hàn lũng trúc sơ.
Nhứt phiến nhàn tâm thiêm ảnh hạ,
Kính niên biệt lệ nhạn thanh sơ.
Gia nhi đệ muội âm-hao đoạn,
Bất kiến bình-an nhứt chỉ thư.

Xin tạm dịch như sau :

Về nam ngàn dặm cách Kinh-sư,
Thâm-thẳm non rừng tứ hiện-cư.
Cửa cũi ngày yên mây núi đóng,
Vườn rau xuân lạnh trúc gò thưa.
Trăng soi tác dạ hằng đêm lặng,
Lệ chảy đầu thu mấy tết thừa.
Tin tức con em đều vắng bật,
Hỏi thăm nào thấy một phong thư.

Dưới đây là hai câu đối đề ở thảo-xá :
Vong bản cánh hảo yên bản hảo ;
Đại ần lương nan tiêu ần nan.

Nghĩa là :
Sống cảnh vong-bản đã hay, mà sống cảnh yên-bản càng hay.

Làm người đại-ần rất khó, mà làm người tiêu-ần cũng khó.

Thử giang-sơn vạn đại trường tồn, nhứt lâm nguyệt chiếu.
Bỉ thảo thụ quần sinh cộng lạc, đông khứ xuân lai.

Nghĩa là :

*Non sông này muôn thuở vững bền, nhứt nguyệt đôi vầng soi dõi.
Cây cối họ muôn loài vui sống, đông xuân mấy độ đổi đời.*

Bao nhiêu lần được nhà vua Tây-Sơn triệu ra làm quan, cụ đều mượn cớ bệnh-hoạn để thoái-thác. Ban đầu cụ bị coi là người có ý chống lại với chính-quyền đương thời, nhưng sau vua Quang-Trung xét kỹ, biết được cụ là người siêu-việt, có tiên-phong đạo-cốt, chỉ thích sống một cuộc đời đạm-bạc thanh-cao, không thiết công-danh phú-qui, chứ vốn không có dị chí, tiêm-tâm khôi-phục giang-sơn xã-tắc cho nhà Lê như một số cựu-thần khác, nên không ép buộc cụ ra làm quan, và cũng không hiềm-nghi cụ nữa.

Thấm thoát đông qua xuân lại, đến năm Nhâm-tuất (1802), vua Gia-Long thống-nhất sơn-hà, lên ngôi Hoàng-đế, thoát tiên ban chiếu cầu hiền, rồi lại xuống dụ kêu gọi các cựu-thần nhà Lê và con em họ hễ có tài có đức thì nên ra giúp nước an dân. Nhưng cụ cứ một mực nín thính và tiếp-tục ở luôn trong rừng sâu núi thẳm, không chịu xuất-hiện để hưởng-ứng lời kêu-gọi của nhà vua.

Đến khi có sắc-chỉ Thiên-tử lục-dụng đích danh cụ, thế từ-nan không đặng, cụ phải ra tham-chính. Đương-sơ cụ nhậm chức tri-huyện tại huyện Phù-Dực thuộc tỉnh Thái-Bình (Bắc-phần), rồi thăng chức tri-phủ tại phủ Thường-Tin tỉnh Hà-Đông (cũng thuộc Bắc-phần). Nhưng tâm-trạng của cụ lúc bấy giờ ra sao? Ta có thể lượng đoán theo ý-nghĩa của hai câu này :

*Dầu sao bệnh đã vỡ rồi,
Lấy thân mà trả nợ đời cho xong.*

Làm phủ huyện chẳng được bao lâu, cụ xin cáo bệnh về quê nhà tỉnh-dưỡng. Đến năm Gia-Long ngũ-niên (1806), cụ lại bị trưng-dụng ra làm chức Đông-các Học-sĩ và chịu phong tước Du-đức-Hầu. Trước khi ra đi nhậm chức, cụ đã đọc một câu than phiến :

"Chỉ dục an bản tự lạc, nhi chung bất năng an".

nghĩa là : "Chỉ muốn an vui với cảnh nghèo, mà cũng không được yên thân".
Và tâm-trạng cụ lúc bấy giờ dường như rất chán-nản :

*Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
Mà xem con tạo xoay vần đến đâu.*

Qua năm Gia-Long bát niên (1809), cụ được thuyền-chuyên đi làm chức Cai-bạ (tức là Bó-chánh trước đây) tỉnh Quảng-Bình. Bởi có nhiều chính-tích hay, nên cụ được nhân-dân địa-phương ca-tụng. Trong thư-phòng riêng của cụ, có đề một câu đối bất-hủ như sau :

"Nhứt chức bất hiểm ty, dụy dụy tiến, nặc nặc thối ;
Bán sinh không hảo tướng, lạc lạc hậu, ưu ưu tiên".

Xin tạm lược dịch :

*Chẳng nề một chức dè-hèn, dạ da lên, vâng vâng xuống.
Uổng phí nửa đời khảng-khái, buôn buôn trước, vui vui sau.*¹

Tới năm Gia-Long thứ 11 (1812), cụ lại xin cáo bệnh, từ quan qui điền. Cụ tướng là lần này được nghỉ việc luôn.

Nào hay đến năm Gia-Long thứ 12 (1813), cụ lại bị trưng-dụng nữa. Lần này cụ thọ-phong hàm Cấn-chánh-điện đại-học-sĩ, và sung chức chánh-sứ qua Thanh cầu phong. Nhờ chuyển đi sứ ấy, cụ được đọc bộ tiểu-thuyết *Thanh-tâm tài-nhân* của một tác-giả Trung-Hoa, rồi thề theo cốt truyện Tàu, cụ soạn thành tập *Đoạn-trường tân-thanh* tức truyện *Kim-Vân-Kiều* được đời đời truyền-tụng, và ai ai cũng phải công-nhận là một áng văn-chương kiệt-tác của nước Việt ta. Thật đúng như hai câu thơ của cụ Vỹ-Xuyên Tam-Nguyên Trần-Bích-San đã cảm-tác :

*Văn vô sơn thủy phi kỳ khí,
Nhân bất phong sương vị lão tài.*

(Văn mà không có sơn thủy làm khung-cảnh và sắc-thái cho nội dung, thì không phải là văn có khí-vị kỳ thú.

Con người không từng trải phong-trần, dạn dày sương gió, thì tài hay chưa luyện nên già-dạn, vì chưa thành-thạo việc đời).

Tác-giả truyện Kim-Vân-Kiều, tức Tiên-Điền Nguyễn-Du tiên sinh thực là con người đã từng dầy-dạn phong-sương, mà văn-chương truyện Kim-Vân-Kiều là một áng văn-chương đậm màu sơn thủy.

Truyện Kim-Vân-Kiều gồm có 3.254 câu thơ thượng-lục hạ-bát là một thiên tiểu-thuyết toàn-bích đặc-biệt về phương-diện văn-chương,

¹ Trong sách *Mạnh-Tử* có câu : ' Tiên thiên-hạ chi ưu chi ưu hậu thiên-hạ chi lạc chi lạc.' Nghĩa là : Có việc lo thì lo trước người ta, mà có việc vui thì vui sau người ta.

cho nên hồi 1924 trong lễ kỷ-niệm Tiên-Điền Nguyễn-Du tiên-sinh tổ-chức tại nhà Khai-Trí Tiến-Đức ở Hà-nội ông Thượng-Chi Phạm-Quỳnh đã nói trước hàng ngàn thính-giả rằng :

"Cụ Nguyễn-Du là một người đã gây-dựng cho quốc-âm ta thành văn-chương, để lại cho chúng ta một cái "hương-hòa" rất qui-báu, đời đời làm vẻ vang cho cả nòi giống. Truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn. Truyện Kiều là quốc-hoa, quốc-túy và quốc-hồn của nước ta vậy".

Câu bình-phẩm của ông Thượng-chi đã kê ở trên, thiết-tưởng cũng không phải là quá đáng.

Ngoài truyện Kim-Vân-Kiều, cụ còn sáng-tác nhiều bài văn, bài thơ có giá-trị đặc-biệt như là bài "Chiêu-hồn" tức bài văn "cúng thập loại chúng-sinh" chẳng hạn, và rất nhiều tác-phẩm bằng Hán-văn hợp thành những thi-tập và văn-tập như :

"*Thanh-hiền tiên hậu thi-tập*", "*Nam-Trung tạp-ngám*", "*Bắc-hành thi-tập*", "*Bắc-hành tạp-lục*" và "*Lê qui kỳ-sư*" v.v...

Theo lời cụ Nguyễn-Mai (đã chết trong trại giam Hà-Tĩnh năm 1954) cho biết, thời phần nhiều những tác-phẩm kê trên đều được biên-soạn trong thời-gian cụ Du còn ở ẩn trong chốn thâm-sơn, và một số các văn-phẩm kê trên đã bị thất-lạc trong những cơn biến loạn của đất nước.

Sau khi đi sứ Thanh về, cụ xin nghỉ được sáu tháng, rồi lại bị trưng-dụng làm chức Lại-bộ Hữu Tham-Tri (có bản sách lại chép Lê-bộ Hữu Tham-tri). Cụ đã liệu cách thoái-thác, nhưng không thể được, đành phải xuất chính một lần nữa thực là việc "đại bất như ý" đối với tâm-trạng của cụ lúc bấy giờ :

*Tiểu thay trong giá trắng ngần,
Đến phong-trần cũng phong-trần như ai.*

Nhưng rồi chẳng bao lâu, cụ lại khàn-khoàn xin từ quan, và lời thỉnh-nguyện thiết-tha ấy được vua Gia-Long chấp-thuận.

Trong thời-gian phục-vụ tại Kinh, cụ không hay phát-biểu ý-kiến của mình giữa Triều-hội, cũng không bao giờ hiến tấu đề-nghị hay biện-bác một điều gì, nên thỉnh-thoảng lại bị vua Gia-Long khiển-trách ; đại khái nhà vua đã phán rằng :

"Sao khanh không chịu nói-năng bàn-bạc việc gì cả ? Vì quan hay giỏi không phải là người quả-ngôn cần-thủ như vậy. Hễ biết việc gì đáng

nói thì phải nói ra để làm sáng tỏ cái chức-trách của mình, chứ có lẽ đâu lại cứ rụt-rè sợ-hãi như thế?...” (Theo *Đại-Nam chính-biên liệt-truyện*, đoạn chép về Nguyễn-Du).

Nhưng cụ vẫn không đổi tính, cứ giữ đúng câu “Đĩ bất ngôn vi thượng” nghĩa là không nói gì là hay hơn cả, và biết đâu lúc ấy cụ lại chẳng nghĩ thâm rằng :

*Bỏ tay về với triều-đình,
Hàng thần lo-láo phận mình ra chi !*

Cụ người đã phỏng đoán tâm-lý của cụ qua ý-nghĩa hai câu thơ trên mà ví cụ như Từ-Nguyên-Trực (tức Từ-Thứ) đời Tam-Quốc vì sự bất đắc dĩ phải về với Tào mà thề không bày mưu hiến kế cho Tào.

Đến năm 1820, vua Minh-Mạng lên ngôi, liền xuống chiếu vời cụ ra làm quan, sung chức Chánh-sứ như Thanh cầu phong nữa.

Cụ chưa kịp phúc-tấu, thì lâm trọng bệnh rồi từ-trần.

Trong lúc bệnh-tình trầm-trọng, cụ nhất định không chịu dùng một thứ thuốc thang nào cả, mặc dầu người nhà đã hết lời van lơn. Đến khi thấy bệnh tình cụ nguy-kịch lắm rồi, người nhà vội sắc sấm mài quế, cố nài cụ uống thay trà cho đỡ khát, hầu cấp-cứu nguy-cơ, nhưng mặc dầu họ đã tận lực, tận tâm khuyên mời năn-nỉ, cụ cứ lắc đầu mím miệng lại. Cứ mỗi lần, gia-nhân vào phòng bệnh thăm nom, cụ bảo hãy rờ mình mây chân tay cụ, rồi cho cụ biết nóng lạnh ra sao để liệu chừng...

Khí người nhà rờ thăm và bầm :

“Đã lạnh ngắt cả hai chân rồi”.

Cụ bảo : “Tốt”.

Lát sau, người nhà vào phòng bệnh cũng rờ-rẫm, rồi thưa :

“Lạnh tới đầu gối rồi”.

Cụ lại bảo : “Tốt, tốt”.

Lâu sau nữa, người nhà lại vào phòng bệnh thăm, rờ khắp mình cụ, rồi thưa : “Đã lạnh ngang bụng rồi”.

Cụ gạt đầu nhẹ-nhẹ, rồi từ-từ nhắm mắt luôn, không hề thờ-than trăng-trối một lời nào cả. Cụ lâm-chung vào ngày mùng mười tháng tám năm Canh-thìn (1820), hưởng-thọ được 56 tuổi.

Tiên-Điền Nguyễn-Du tiên-sinh đã phải sống trong nghịch-cảnh tâm-tinh, suốt đời sâu khổ vì chưa đạt được chí-hướng phú Lê; lại tuổi thọ chưa tới lục tuần “nhĩ thuận”, nghĩa là chưa đến lúc nghe nói

điều gì cũng xuôi tai vì đã thấu triết vật-lý, hiểu rõ nguyên-nhân phát-sinh và lý-do tồn-tại của mọi việc đời, mới không còn thắc-mắc đối với những điều nghe thấy, cho nên mãi đến lúc gần chết, Tiên-sinh vẫn bị ám-ảnh bởi món nợ ân-tình đối với C6-Lê :

Nợ tình chưa trả cho ai,

Khởi tình mang xuống tuyền đài chưa tan.

Tiên-sinh lại còn sợ người đời sau chê trách mình đã phụ tình cố-chủ, và không biết rằng chính mình đã bị đau khổ vì “tư Lê” mà thương thay cho mình, nên trước khi nhắm mắt từ-trần, tiên-sinh đã khâu chiêm hai câu thơ sau đây :

“Bất tri tam bách dư niên hậu.

Thiên-hạ hà nhân khắp Tố-Như”.

Nghĩa là :

“*Không biết sau đây ba trăm năm, trong thiên-hạ có ai thấu hiểu nỗi khổ tâm của Tố-Như mà khóc Tố-Như hay không ?*”

Được ai-phó cụ Nguyễn-Du từ trần, vua Minh-Mạng và Triều-đình cử Khâm-phái mang lễ-vật và câu-đối, văn-ai ra phúng-điếu vong-linh cụ, tựu-trung có hai câu sau đây :

“Nhứt đại tài danh, vi sử vi khanh sinh bất thiềm ;

Bách niên sự nghiệp, tại gia tại quốc tử do vinh”.

Xin tạm dịch :

“*Một kiếp tài-danh, làm sử làm khanh, sinh chẳng thẹn ;*

Trăm năm sự-nghiệp, ở nhà ở nước, thác còn vinh”.

“Nhứt viện cầm tôn nhân ký khứ ;

Đại gia văn tự thế trọng truyền”.

Xin tạm dịch như sau :

“*Chén rượu cung đàn, đồng viện người hiền đâu vắng ?*

Câu thơ nét chữ, đại gia tiếng tốt còn truyền”.

Gia-đình cụ Nguyễn-Du, trải mấy đời khanh tướng cao khoa, đã chịu ân trạch của nhà Lê rất nhiều. Và lại nhà Lê trong bốn trăm năm dựng nước trị vì, đã lưu lại cho nước nhà biết bao nhiêu công-trình sự-nghiệp vẻ-vang và hữu-ích. Đến khi nhà Lê suy-đốn, cơ-đò tan-nát, xã-tắc ngửa-nghiêng, con người trung-quân ái-quốc như cụ Nguyễn-Du

được trông thấy cảnh tang-thương đau đớn kia mà không thương tiếc và buồn rầu sao được ?

Bị bắt buộc ra làm quan với nhà Nguyễn, Nguyễn-Du tiên-sinh tự cảm thấy mình đã hành-động trái với lương-tâm, với danh-giáo, với cương-thường đạo lý cổ truyền khi không giữ trọn được tấm lòng trung-nghĩa thủy-chung đối với Cồ-Lê. Sự thực, tiên-sinh đã cố tình xa lánh triều Nguyễn, hầu bảo toàn tắc dạ trung-thành hay lòng trong sạch theo quan-niệm của tiên-sinh, nhưng tình-thế không cho phép, nên tiên-sinh đã phải miễn-cưỡng ra làm quan :

*Tiếc thay nước đã đánh phen,
Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần.*

Mỗi lần thăng nhậm chức mới, hưởng bổng lộc mới, là một phen "bùn lại vẩn lên" trong tâm-hồn tiên-sinh, gây cho tiên-sinh những vết thương tâm khó xoa dịu, những mặc cảm tội lỗi vẩn-vơ. Những ảo-tưởng ấy cứ liên-tục thể-hiện qua trí-tưởng, nên tiên-sinh phải chịu sầu muộn suốt đời.

Làm ra truyện Kiều đề tiêu-sầu giải muộn, biết đâu tiên-sinh lại còn có dụng ý lồng vào đây một bản trần-tình bày tỏ những nỗi lòng u-ần và nêu rõ những hoàn-cảnh éo-le đã quyết-định bao nhiêu hành-vi và thái-độ khi cư xuất-xứ, mong đời sau thấu-hiểu mà không còn dị-nghị về những sở-hành "bất-đắc-dĩ" của mình.

Nếu giả-thiết ấy không lầm, thời nhân-vật chính trong truyện — tức Thúy-Kiều — làm biểu-tượng cho thân-thể của cụ Nguyễn-Du.

Thúy-Kiều là một nữ-nhi khuê-các, con nhà thi-lễ, tài sắc rất mực, khôn ngoan đủ điều, lại có hiếu-hạnh tiết văn, chỉ vì gia-biến bất-kỳ và thế đồ trác-trở, mà đến nỗi bèo giạt hoa trôi, lênh-đênh ngàn-dặm, rồi đành phải lìa thê với tình-lang là Kim-Trọng. Tình cảnh ấy cũng giống cảnh-ngộ Nguyễn-Du tiên-sinh là con dòng trâm-anh thế-phiệt, học rộng tài cao, lại đây lòng trung-nghĩa tiết-tháo, quyết-chí phủ Lê, chỉ vì gặp buổi bẽ đầu xáo-trộn, vẩn nước đổi đời, và bị hoàn-cảnh éo-le thúc-đẩy tới những bước đường ngang trái, mà tiên-sinh không thể giữ trọn tiết-trung với cố-chủ.

Để tìm hiểu thêm về tâm-sự thâm kín của nhà đại văn-hào và thi-bá của nước ta là Tiên-Điền Nguyễn-Du tiên-sinh xin hãy đọc bài thi Đường-luật dưới đây của tiên-sinh, làm trong thời gian cáo quan qui-diễn vào lúc tiên-sinh đã ngoài 50 tuổi, đề thi là "Dạ hành" nghĩa là đi đêm :

Dạ hành

Lão nạp yên miên Hồng-linh vân,
Hải âu tịnh túc noãn sa tân.
Nam minh tàn nguyệt phù thiên lý,
Cồ mạch hàn phong cộng nhứt nhân.
Hắc dạ hà kỳ mê thất hiệu,
Bạch đầu vô lại chuyết tàng thân.
Bất sầu tịch lộ triêm y duệ,
Thả hỉ tu mi bất nhiễm trần.

Xin tạm dịch như sau :

Đi đêm

*Sư già ngon giấc đình non Hồng,
Vịt nước yên nằm ở bến sông.
Ngàn dặm trăng tàn ngoài biển cả,
Một mình gió lạnh giữa trời đông.
Đêm đen quên sáng sao dài nhĩ ?
Đầu bạc trơ hình có vụng không ?
Nào ngại sương rơi tay áo ướt,
Rầu mày khỏi bụi cũng vui lòng.*

Theo tinh-thần bài thi "Dạ hành" trên, và theo ý-nghĩa hai câu thích-thực hay là tà-chân (câu 3 và câu 4), ta nhận thấy ý tiên sinh muốn nói : vua Lê đương lênh-đênh nơi khách-địa xa-vời, tiên-sinh đương chịu khổ-tâm một mình ở chốn quê-hương, cố-thổ. Câu "Nam-minh tàn-nguyệt" (trăng tàn bề Nam) ám-chỉ chiếc thuyền lưu-vong của vua Lê Chiêu-Thống đương trôi nổi nơi đất khách quê người. Còn câu "Cồ-mạch hàn phong" (gió lạnh nơi đường xưa, ngụ-ý nói vẩn nước đương trải qua những cơn biến-cổ. "Nhứt nhân" (một người) đây là tiên-sinh. Xa vua Lê, tiên-sinh đương sống một cuộc đời lạnh-lẻo quạnh-hiu, buồn rầu vô hạn.

Với hai câu luận hay là hai câu trạng (câu 5 và câu 6), tiên-sinh trách đêm quá dài quên mất sáng (hắc dạ hà kỳ mê thất hiệu) lại tự trách thân già đã không có nơi nương-tựa, mà còn không biết cách giấu mình (bạch đầu vô lại chuyết tàng thân). Như vậy, theo ý tiên-sinh thời lúc bấy giờ còn là lúc đen tối (hắc dạ), là lúc loạn-ly, chưa phải là buổi thái-bình thịnh-trị, mặc dầu vua Gia-long đã lên ngôi, trị vì mười mấy

năm trời rồi. Và tiên-sinh tự trách không biết lối tàng-thân cho khỏi phải xuất-đầu lộ-diện (ra làm quan với triều Nguyễn) để phải thất-trung với Lê-Hoàng là điều mà Nho giáo không thể nào dung-thứ được.

Đến hai câu tổng-kết (câu 7 và câu 8), tiên-sinh tỏ ý rằng: bị sương đêm rơi xuống làm ướt tay áo, cũng không buồn cho lắm (bất sầu tịch lộ triêm y duệ), bởi râu mày không vướng phải bụi, là điều đáng mừng rồi (thả hỉ tu mi bất nhiễm trần). Hai câu này có lẽ Tiên-sinh nói lên để tự an-ủi: dầu có bị ép-buộc ra làm quan với nhà Nguyễn trong năm ba năm, thanh-danh bề ngoài có thể bị hoen-ố phần nào, nhưng trong lòng vẫn giữ được một niềm chung-thủy đối với nhà Lê, như thái-độ "vô-ngôn", không bao giờ bày mưu định kế cho vua Nguyễn chẳng hạn; như vậy thời khí-tiết của tiên-sinh cũng không đến nỗi nào!

"CULTURE LIBRARY"

published by the Directorate of Cultural Affairs
Ministry of National Education

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents on Vietnamese History)
by *Tuần-Lý Huỳnh-khắc-Dụng* (246 pages) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Part I (152 pages) 20\$
Part II (132 pages) 15\$
- 4 5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *A-Nam Trần-Tuấn-Khai*.
Part I (122 pages) 15\$
Part II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
The Capital (96 pages) 15\$
- 7-8. CỐ-ĐÓ HUẾ (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(487 pages, 53 illustrations and maps) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*
Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình
(208 pages) 20\$
Province of Thừa-Thiên Part I (144 pages) 15\$
Part II (152 pages) 15\$
Part III (134 pages) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VŨNG-BIÊN
(Glossary of Vietnamese Historical Figures)
by *Thái-Văn-Kiểm & Hồ-Đắc-Hàm* (290 pages) 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
 by Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*
 (Introduction to Vietnamese Literature)
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 7
 by Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
 by Nguyễn-Đảng-Thục (12 pages) 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
 by Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*
 "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
 by Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG CHỈ: TRUNG-PHẦN*
 (Complete Monograph of the Great Vietnam Unified:
 Central Vietnam)
 translated by Tu-Trai Nguyễn-Tạo
 Province of Bình-Định (196 pages) 38\$

On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, and
 at the Directorate of Cultural Affairs (89 Le-Van-Duyet Street, Saigon).



MINH-ĐẠO
 NGUYỄN-BÁ-NGHỊ

những giai-thoại văn-chương trong truyện kiều

Nhớ lại những thời-gian trước năm 1945, hàng năm cứ ngày mồng 10 tháng 8 âm-lịch thì hội Khai-Tri Tiên-Đức trụ-sở ở cạnh hồ Hoàn-Kiểm Hà-Nội, và các hội Tri-Tri các tỉnh Bắc-Việt đều có cử-hành lễ kỷ-niệm Tiên-Điền Nguyễn-Du Tiên-sinh, nhưng từ sau ngày 19-8-1945 thì các cuộc lễ trên đã hầu như bị bỏ hẳn.

Và ngày nay anh-linh của thi-hào, có lẽ cũng đau xót nhìn cái cảnh:

Gồm hai văn vũ, rạch đôi sơn-hà.

Với Nguyễn-Du thì chưa hẳn có ai khóc tiên-sinh đến:

Đĩa dầu với nước mắt đầy năm canh

nhưng trong đám nhà văn hậu-sinh chắc chắn nhiều người đã tưởng-niệm tiên-sinh giữa những lúc:

Khi chén rượu, khi cuộc cờ,

Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên.

và rất nhiều trường-hợp người ta đã nhớ đến tiên-sinh một cách rất thi-vị. Mừng ai người ta mượn lời của tiên-sinh. Khóc ai người ta mượn lời của tiên-sinh. Lưu-niệm với ai, chia tay cùng ai, hay muốn ghi lại một giai-thoại nào người ta cũng mượn lời của tiên-sinh.

Chấp câu nọ với câu kia thành một bài thơ tuyệt-tác. Đem câu này

cất đi một hai chữ, chấp nối với 5, 3 chữ ở câu khác có thể thành một đôi câu-đối rất tài tình. Chúng tôi xin thuật dưới đây một hai trường-hợp điển-hình.

I. Đẽ quạt

Một văn-hữu kể chuyện một nhà văn, lúc còn trẻ tuổi hay lui tới xóm Bình-khang và có yêu một ca-nhi. Đẽ tỏ lòng yêu người kỹ-nữ ấy, nhà văn tặng một cái quạt làm kỷ-niệm có đề hai câu tập Kiều :

*Dùng dăng chẳng nở đời tay,
Duyên này thì giữ, vật này của chung.*

câu tập đã khéo mà còn tỏ được mối tình thủy-chung rất đẹp. Khi "giai-thoại" này đến tai một cụ Cử thì cụ cũng thấy thú-vị nhưng cho rằng người ca-nhi kia không đáng nhận hai câu tuyệt bút trên. Nhân có bút mực, cụ bèn viết vào cây quạt hai câu tập kiều đề họa lại như sau :

*Thoát thôi tay lại cầm tay,
Nỗi đêm khếp mở, nỗi ngày riêng chung.*

Thật là hai câu họa tài tình nói rõ được cái ý-nghĩa chung-chạ của những khách hồng-phấn ở xóm Bình-khang.

II. Một câu đôi viếng

Ở làng C.T. thuộc Quận Y.K. (Bắc-phần) có một anh chàng tiêu-nông, thừa hưởng một vài mẫu ruộng của ông cha để lại, nhưng khác với các nhà nông khác trong làng, khi đáng cần-cù làm ăn, thì anh dăm ra chơi bởi lãng-mạn và lấy vợ lẽ.

Từ ngày "Vườn mới thêm hoa", gia-đình của anh đã suy, lại thêm nhiều điều bất hòa về cảnh "một ngựa hai yên". Lâu dần gia-tài kiệt quệ, nhìn cái viên-ảnh tối tăm, anh hối-hận buồn bực và anh quyết dẫn thân vào một cuộc phiêu lưu : Anh tính chuyện đi Tây, vì năm ấy (1918) Pháp mộ lính thợ không chuyên-môn (ouvrier non spécialiste) gọi tắt là lính O.N.S. Cũng có người nhìn cái biểu hiệu trên mũ của lính O.N.S. mà gọi họ là lính "Chào Mào".

Từ ngày anh "đi Tây", ai cũng tưởng ở nhà hai vợ anh sẽ xa nhau, nhưng chuyện đời có những cái trái ngược khó tưởng-tượng, sau khi

anh xa nhà thì hai vợ lại thân-cận thương yêu nhau thập bội, có lẽ vắng anh thì hai vợ không còn đối-tượng để ghen-ghét nữa, nên trở nên hòa-thuận.

Nhưng đáng tiếc là chẳng bao lâu người vợ cả lâm bệnh và qua đời. Người vợ lẽ phải lo liệu việc ma chay, và vốn sinh-trưởng ở chỗ :

Theo đời và cũng ít nhiều bút nghiên

nên muốn có một câu đối viếng người vợ cả Chị ta liền đến năn-nỉ với một nhà nho trong làng có tiếng hay chữ, nhờ làm câu đối, lại yêu-sách làm câu đối tập Kiều.

Nhà nho phần vì thế diện, phần vì tình lân-lý, nên đã viết thành một câu đối tập Kiều, đến bây giờ đọc lên ai cũng chịu là tuyệt cú :

*Chung một tờ đồng, chẳng nề u hiền mới là Chị;
Cách năm mấy bạc, tấm lòng nhi-nữ cũng siêu Anh.*

3. Hai bài thơ vịnh nhân-vật truyện Kiều

Đây là hai bài thơ Tô-Nam tiên-sinh được nghe từ lúc thiếu thời, khi còn du-học ở tỉnh Sơn-Tây trong tiệc rượu của mấy cụ nhà nho. Nhân lúc ngâm các bài thơ vịnh Kiều các cụ cho rằng thơ vịnh Kiều của cụ Chu tuy tận thiện nhưng chưa tận mỹ, rồi một trong các cụ nhà nho ngâm bài thơ vịnh hai chú liều-đồng của chàng Kim (sau lưng theo một vài thằng con con).

*Vui hội thanh-minh dạo suốt ngày,
Biết vui nào biết cái gì hay.
Giỏ giăng lưng túi hai vai nhẹ,
Mà gánh tương-trữ đề nặng thây.*

Một cụ khác nhân cao hứng, liền ngâm bài :

Vịnh Vương Bà

*Giữa buổi Vương-ông mắc tụng-đình,
Riêng tây của mắt sạch sành-sanh.
Dẫu khôn vạch đất lời oan-uổng,
Nhưng khéo khuyên con sự học-hành.
Phật xét lòng ngay cùng dạ thẳng,
Trời cho rề quý lại gia-vinh.*

*Chỉ còn một nỗi hoi ân-hận,
Lúc cậu Kim sang chẳng hỏi mình ?*

Cái hay của bài thơ 4 câu là ở chỗ nhân-vật "tiểu-đồng" chẳng ai đề ý đến, trong tác-phẩm cũng chỉ có một câu : "sau lưng theo một vài thằng con con". Đề-tài khô-khan như thế mà tác-giả cũng nói lên được cái "túi gió giảng" của các cậu nhẹ tâng, chỉ có cái gánh trọng-tư của thầy mới thật là nặng trĩu.

Cái khéo của bài thơ 8 câu là ở chỗ tả hết được sự bình-tĩnh, kiên-nhẫn của một người nội-trợ đảm đang. Nhưng đến lúc qua cơn bi-cực, một nhà đoàn-viên, Vương bà mới ân-hận ở điều sơ-suất của chàng Kim, lúc

*Lại sang vườn Thúy dò la,
Nhìn xem phong cảnh nay đã khác xưa.*

Và :

*Hỏi ông, ông mắc tụng-đình,
Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha.
Hỏi nhà, nhà đã dời xa,
Hỏi Vương-Quan với cùng là Thúy-Vân.
Đều là sa-sút khó khăn,
May thuê viết mượn kiếm ăn lần hồi.*

Thì ra không ai đề ý đến cái quên đáng trách của chàng Kim, và trong *Đoạn-Trường Tân-Thanh* cũng không thấy có chỗ nào nhắc đến lời Vương-bà trách-móc chàng rề quý, có lẽ sau này các cụ ngồi nhàn, đem tâm-sự Kim-lang ra mổ xẻ, mới nhận thấy cái khuyết-điểm ấy. Cái quên của Kim-Trọng đã khiến các cụ đúc vào 14 chữ thật tài tình :

*Chỉ còn một nỗi hoi ân-hận,
Lúc cậu Kim sang chẳng hỏi mình.*

Đề kết-luận xin chép bài thơ vịnh Kiều của Phạm-Quý-Thích, nguyên văn bằng chữ Hán và bài dịch như sau :

*Giai-nhân bất thị đáo Tiên-đường,
Bán thế yên hoa trái vị thường.
Ngọc diện khởi ưng mai thủy quốc,
Băng tâm tự khả đối Kim-lang.
Đoạn trường mộng tỉnh căn duyên liễu,*

*Bạc-mệnh cầm chung oán hận trường.
Nhất phiến tài tình thiên cở lụy,
Tân thanh đáo đề vị thủy thương.*

dịch :

*Tiên-đường nếu chẳng nổi phong ba,
Món nợ lâu xanh gỡ chừa ra.
Mặt ngọc há đem vùi đáy nước,
Chàng Kim có thể hiểu lòng ta.
Đoạn-trường mộng tỉnh căn duyên hết,
Bạc-mệnh đàn nghe oán hận sa.
Một mảnh tài tình muôn thuở lụy,
Có ai thương xót kiếp tàn hoa !*

võ-đức-thu

(1911-1964)

Đường Bùi-Chu một chiều mùa thu năm 1964..

Có một bóng người gầy yếu đi trong ánh hoàng-hôn sắp tắt. Trong lúc Thủ-đô đang rộn-rịp lên đèn và nhịp sống ban đêm của Sài-thành hoa-lệ bắt đầu tung-bùnh dâng lên, thì một người đang buồn thắm bước đi trong lặng lẽ... Và có ai ngờ rằng mỗi một bước là người ấy càng thêm xa lìa chúng ta, lìa xa chúng ta mãi-mãi để đi vào cõi vô biên.

... Rồi một buổi trưa, khi con đường Bùi-Chu bắt đầu vắng bóng người qua lại, có tiếng chuông nơi giáo-đường buồn thắm ngân dài từng tiếng một, báo tin một linh-hồn vừa lìa cõi thế. Trong một căn nhà đường Bùi-Chu, một người vừa vĩnh-biệt chốn thế-trần. Người ấy không ai xa lạ : chính Võ-Đức-Thu, người nghệ-sĩ có một tâm-hồn buồn muộn thuở, một ngón đàn dương-cầm tuyệt-diệu, một kỹ-thuật sáng-tác và hòa-âm siêu-đẳng.

Người nghệ-sĩ tài-ba ấy đã thờ hơi cuối cùng vào lúc 1g 20 trưa ngày 31-8-1964.

Tôi đã gặp và quen biết Võ-Đức-Thu trong một buổi trình-diễn đại nhạc-hội ở đất Thần-kinh vào năm 1951.

Đêm ấy, trong ánh sáng tung-bùnh của muôn ánh đèn màu, giữa những tiếng vỗ tay, reo hò, hoan-ngheh nồng-nhiệt của khán-giả đứng ngồi chật cả rạp, Võ-Đức-Thu trong bộ đồng-phục bằng dạ đen, trầm tĩnh bước ra sân-khấu, nghiêng mình chào khán-giả một cách rất khiêm-tốn. Thuở ấy, Nhạc-sư đang ở trong thời kỳ phong-độ rất dồi-dào. Ông đã

cống-hiến cho khán-giả đêm ấy nhiều màn độc-tấu dương-cầm tuyệt-diệu. Mười ngón tay điều-luyện của ông luôn luôn thoản-thoát trên phím đàn, khi êm-ái dịu-dàng, khi rạt rạt ồ ạt. Võ-Đức-Thu đã làm cho toàn-thê thính-giả cảm-phục tài ông.

Sau đêm ấy, tôi tìm dịp làm quen với nhạc-sư đề rồi sau này được theo ông đi đó đây trên con đường phụng-sự Nghệ-thuật.

Năm 1953, Võ-Đức-Thu lại trở ra Huế lần nữa và cũng trong năm này, vào lối đầu thu, ông tái ngộ với bà con đất Thần-kinh lần thứ ba cùng với ban hợp ca Thăng-Long. Sau đó, ông ra Hải-Phòng, Hà-Nội tham gia các tổ-chức văn nghệ. Người mà ông đã hợp tác chặt-chẽ nhất tại hai nơi này là nhạc-sĩ Nguyễn-văn-Diệp (đã quá cố).

Năm 1954, ông trở ra Hà-Nội và Hải-Phòng một lần nữa cùng với đoàn Gió-Nam, và lưu lại đất Bắc trong 45 ngày.

Năm 1955, Võ-Đức-Thu đi Nam-Vang để biểu-diễn nghệ-thuật. Đây là lần thứ tư mà nhạc-sư được mời lên đất Chùa-tháp. Khi trở về Sài-gòn, ông lại được mời đi trình-diễn ở Tourane ngay. Kể đó, ông cùng đoàn Văn-Nghệ Việt-Nam đi dự Hội Chợ Triển-Lãm Quốc-Tế tại Nam-vang.

Đi đến đâu, Võ-Đức-Thu cũng được hoan-ngheh nồng-nhiệt. Để đáp lại thịnh tình ấy, Nhạc-sư đã đem hết tâm-hồn và tài-năng của mình cống hiến cho khán-giả bốn phương trong những màn độc-tấu dương-cầm hay trong những hòa-tấu-khúc do chính ông sáng-tác và tự tay điều-khiển ban nhạc.

Có thể nói được trên khắp dải đất Việt-Nam này, Võ-Đức-Thu đã từng in gót khắp nơi để gieo rắc tiếng tơ đồng. Song có một điều mà ông vẫn ôm ấp cho đến hơi thở cuối cùng, là mộng được xuất-dương để được hợp mặt và học hỏi thêm với các nhạc-sĩ ngoại-quốc đàn anh.

Sở-di tài nghệ của Võ-Đức-Thu đã lên đến tột đỉnh là nhờ ông đã được huấn-luyện ngay từ thuở ấu-thời và một phần lớn cũng do nơi đức tính cần-mẫn, siêng-năng của ông. Thân-sinh của Võ-Đức-Thu vừa là một nhà giáo nổi tiếng về đức-độ, vừa là một nhạc-sư hữu danh về vĩ-cầm và phong-cầm đã cho ông học dương-cầm ngay từ năm lên bảy. Ngoài ra, Võ-Đức-Thu còn theo học lớp hàm-thụ "Sinat" (Pháp) về nhạc-lý.

Năm 10 tuổi, Sài-gòn có lớp dạy nhạc là "Philharmonique" (Nay là trụ sở của Trường Quốc-Gia Âm-nhạc và Kịch-Nghệ), Võ-Đức-Thu là người Việt-Nam duy-nhất theo học với các khóa-sinh ngoại-quốc. Nhận thấy nơi ông một trí thông-minh khác thường và một-tài năng đầy hứa hẹn, vị Giáo-sư Âm-nhạc trường Philharmonique đã tìm đến gặp thân-phụ ông

đề khuyến-khích và hứa hẹn sẽ đến nhà riêng dạy thêm cho Võ-Đức-Thu, ngoài những giờ học-tập tại trường. Năm 14 tuổi, ông chiếm giải ưu-hạng về dương-cầm, vượt hẳn các thí-sinh ngoại-quốc.

Tài-nghệ của Võ-Đức-Thu càng ngày càng tiến xa. Ông được các giới bắt đầu chú-ý qua những buổi hòa-tấu tại Thủ-đô và tại các tỉnh lớn Nam-Phần. Năm 33 tuổi, ông giúp việc cho một ban nhạc người Âu. Sở-trường của ông là trình bày bằng dương-cầm loại nhạc cổ-điền Tây-phương. Có thể nói được vào thời kỳ ấy, Võ-Đức-Thu là vị nhạc-sĩ duy nhất được các nhạc-sĩ ngoại-quốc mời đệm dương-cầm trong các đại-hội âm-nhạc cổ-điền. Dầu vậy, ông luôn luôn có ước-vọng thành-lập một ban nhạc đại-hòa-tấu gồm toàn người Việt-Nam. Mặc dầu thiếu thốn đủ mọi phương-tiện nhưng Võ-Đức-Thu không bao giờ bỏ lỡ một cơ hội nào để thực-hiện ý-nguyện của ông. Năm 1940, ông đã qui-tụ được một nhóm gồm 20 nhạc-công Việt-Nam để thành-lập một ban nhạc. Năm 1947, ông gia-nhập vào Hội chủ-quyền tác-giả và soạn-giả âm-nhạc ở Ba-Lê (S. A. C. E. M.).

Năm 1948, nhóm "Xuân-Thu" do ông và nhạc-sĩ Lê-Thương thành-lập đã mở một kỳ-nguyên mới cho nền Tân-nhạc tại miền Nam. Nhóm này được sự tham-gia của nghệ-sĩ Trần-Văn-Trạch và nhiều ca-sĩ hữu danh, đã tổ-chức liên tiếp các buổi trình-diễn Đại-nhạc-hội tại Sài-gòn, Chợ-lớn. Kết-quả thâu được rất mỹ-mãn nhờ đem trình bày những hình-thức nhạc-thuật mới mẻ và táo bạo trong các "Tiểu-ca-kịch" (opérettes mélodramas), "nhạc-cảnh" (tableau musical), "nhạc hòa-tấu" (grand concert), nhạc kể chuyện thời-sự và hài-hước v.v... Đồng thời với những phát-triển rõ ràng trên lãnh-vực nghệ-thuật, nhóm "Xuân-Thu" đã kết chặt thêm tình thân-ái giữa hai nghệ-sĩ Võ-Đức-Thu và Lê-Thương. Nhắc đến nhóm "Xuân-Thu", ta cũng không nên quên những ca-nhạc-sĩ lừng danh vào thời bấy giờ đã tham-gia những hoạt-động của nhóm này, đưa phong-trào Tân-nhạc lên mức vinh-quang, đó là nghệ-sĩ Trần-Văn-Trạch, các cô Mộc-Lan, Minh-Diệu, Ngọc-Trâm (hiện nay là cô Minh-Trang), Phương-Mai, Anh-Mai, Sơn-Ca và các nhạc-sĩ Lâm-Tuyền, Đan-Phú v.v..

Ngoài việc sáng-lập nhóm "Xuân-Thu", Võ-Đức-Thu đã cùng với một số đồng các nghệ-sĩ thiết tha với nền nhạc-nghệ nước nhà, thành-lập Hội Khuyến-nhạc Nam-Việt. Hội này đã đào-tạo cho đất nước nhiều ca-nhạc-sĩ tiếng tăm, nhờ những buổi tổ-chức tuyên-lựa tài tử tại rạp Thống-Nhất (Norodom) với phương-tiện của Đài Pháp-Á, những công cuộc khuyến-khích, hướng-dẫn các mầm non văn-nghệ.



Nhạc Sĩ VÕ-ĐỨC-THU (1911 - 1964)

Khúc Ca Đồng Quê

Võ Đức Thu

Lento e piano

p Nắng lên đóm bóng trên mặt cánh đồng nắng chói nắng chói Cánh diều bay trên trời
 hững hờ những nắng trưa vàng cây, Hoa những thơm mùi hương Chàng cũng làm việc
 những cánh đồng đây bông lúa vàng xanh tươi thắm hơn giờ phút lay nhè nắng
 vàng Núi những đồi núi chiêng thêu như họa họa họa lừng lừng em đi trong
 nắng đi chim bay trên trời vàng Diều trời chim em vui mừng trong nắng
 hương "Mưa" lúa chín vàng bao nguồn vui sống trong làng
 Núi thôn xóm bao người gặt hái những hạt muối sống ngày mai Trong gò vắng
 bao tiếng hát em đi của xóm gái quê hương trên đồng Trong gò vắng

Di bút
 của Nhạc-Sư VÕ ĐỨC THU

Ngoài những hoạt-động văn-nghệ bên ngoài, Võ-Đức-Thu còn tổ- chức những lớp dạy dương-cầm tại nhà. Số nhạc-sinh do ông đào-tạo rất đông, gồm có người Việt, Hoa, Nhật, Pháp, Ấn — Hiện có một số đã thành tài và rất nổi tiếng tại Thủ-đô.

Năm 1956, Võ-Đức-Thu được mời làm cố-vấn trong Liên-đoàn Lao-công Việt-Nam và được mời dạy lớp dương-cầm và âm-diễn tại Trường Quốc-gia Âm-nhạc.

Chính ông là vị nhạc-sư đầu tiên đã sáng-tác loại nhạc thuần-túy tại miền Nam từ năm 1943. Trong số các nhạc-phẩm thuần-túy của ông, phải kể:

- Một ngày đã qua, hòa-tấu-khúc.
- Đêm biên-cương, hòa-tấu-khúc.
- Trên sông Bạch-Đàng, hòa-tấu-khúc.
- Bóng hoàng-hôn, độc-tấu dương-cầm.
- Việt-Nam oán-nhạc-khúc, độc-tấu dương-cầm.
- Miền Nam khói lửa, hòa-tấu-khúc.
- Ngày phục-hưng, đại-tấu-khúc cho dương-cầm và giàn-nhạc.
- Đạo thuyền trên sông, độc-tấu dương-cầm.
- Vườn Xuân, độc-tấu dương-cầm.
- Bướm xuân, hòa-tấu cho vĩ-cầm và dương-cầm.
- Đêm trăng, hòa-tấu cho vĩ-cầm và dương-cầm.
- Sáu biên-khúc theo điệu cô lá, độc-tấu dương-cầm.
- Sáu biên-khúc theo bài Âu-ca V. N., độc-tấu dương-cầm.

Ngoài loại nhạc thuần-túy, Võ-Đức-Thu còn sáng-tác nhiều ca-khúc thuộc các loại hùng mạnh, vui tươi và tình-cảm, như: "Quyết tiến", "Việt-Nam! Việt-Nam!", "Chiến-sĩ bất diệt", "Lửa dưng", "Đáy Sài-gòn", "Bình-minh ca-khúc", "Gặt lúa đêm trăng", "Đoàn người trên biển cả", "Nhạc chiêu", "Thu sang", "Dòng sông Cửu-long", "Trên vạt nèo đường" ... v. v. ... gồm có trên 300 bản. Đa số những ca-khúc này đều được màu sắc dân-tộc, diễn tả tình yêu nước thương nòi, qui mến quê-hương.

Những nhạc-phẩm thuần-túy cũng như những ca-khúc của ông đã được trình bày tại nhiều nước trên thế-giới, như Anh, Pháp, Budapest do các nhạc-sĩ nổi tiếng: Trần-Văn-Khê, Nghiêm-Phú-Phi và Võ-Đức-Lang.

Tại đài phát-thanh Sài-gòn và đài tiếng-nói Quân-đội, mỗi ngày đều có trình bày những nhạc-phẩm do ông sáng-tác và phụ soạn hòa-âm.

Khúc Ca Đông Sơn

Võ Đức Thu

Lento e sostenuto

p Núi non đèo đống trập ngập cánh rừng thẳm chái chái rừng sâu
 (195 v. 12)

hồng đây những rừng sâu trong cây hoa vàng thắm núi rừng hai chúng cùng làm một
 nhưng cảnh đây đây bóng buổi sáng xanh tươi thắm hơn giờ phút lay động rừng loài
 (2: 10 v. 1)

Vàng Núi những triền đèo chỉ cù thuôn như chái chái rừng sâu
 (195 v. 12)

mong đi chim bay trên thềm vàng đi rồi đi chái chái rừng sâu
 (195 v. 12)

All. molto

hường "Mưa" lúa chái rừng bao nguồn núi sông trong lòng
 (195 v. 12)

Núi thềm xanh bao ngai gột hái những hạt nước sông ngai mai trong giờ phút
 (195 v. 12)

cao tiếng hát em dục của xuân gái quê sang trên đồng trong giờ phút
 (195 v. 12)

Di bút
 của Nhạc-Sư VÕ-ĐỨC-THU

Ngoài những hoạt-động văn-nghệ bên ngoài, Võ-Đức-Thu còn tổ chức những lớp dạy dương-cầm tại nhà. Số nhạc-sinh do ông đào-tạo rất đông, gồm có người Việt, Hoa, Nhật, Pháp, Ấn — Hiện có một số đã thành tài và rất nổi tiếng tại Thủ-đô.

Năm 1956, Võ-Đức-Thu được mời làm cố-vấn trong Liên-đoàn Lao-công Việt-Nam và được mời dạy lớp dương-cầm và âm-diễn tại Trường Quốc-gia Âm-nhạc.

Chính ông là vị nhạc-sư đầu tiên đã sáng-tác loại nhạc thuần-túy tại miền Nam từ năm 1943. Trong số các nhạc-phẩm thuần-túy của ông, phải kể:

- Một ngày đã qua, hòa-tấu-khúc.
- Đêm yên-cương, hòa-tấu-khúc.
- Trên sông Bạch-Đằng, hòa-tấu-khúc.
- Bóng hoàng-hôn, độc-tấu dương-cầm.
- Việt-Nam oán-nhạc-khúc, độc-tấu dương-cầm.
- Miền Nam khói lửa, hòa-tấu-khúc.
- Ngày phục-hưng, đại-tấu-khúc cho dương-cầm và giàn-nhạc.
- Đạo thuyền trên sông, độc-tấu dương-cầm.
- Vườn Xuân, độc-tấu dương-cầm.
- Bướm xuân, hòa-tấu cho vĩ-cầm và dương-cầm.
- Đêm trăng, hòa-tấu cho vĩ-cầm và dương-cầm.
- Sáu biển-khúc theo điệu cô lỗ, độc-tấu dương-cầm.
- Sáu biển-khúc theo bài Âu-ca V. N., độc-tấu dương-cầm.

Ngoài loại nhạc thuần-túy, Võ-Đức-Thu còn sáng-tác nhiều ca-khúc thuộc các loại hùng-mạnh, vui tươi và tình-cảm, như: "Quyết tiến", "Việt-Nam! Việt-Nam!", "Chiến-sĩ bất diệt", "Lửa dưng", "Đầy Sài-gòn", "Bình-minh ca-khúc", "Gặt lúa đêm trăng", "Đoàn người trên biên cǎ", "Nhạc chiêu", "Thu sang", "Dòng sông Cửu-long", "Trên vạt nẻo đường" ... v. v. gồm có trên 300 bản. Đa số những ca-khúc này đều đượm màu sắc dân-tộc, diễn tả tình yêu nước thương nòi, quý mến quê-hương.

Những nhạc-phẩm thuần-túy cũng như những ca-khúc của ông đã được trình bày tại nhiều nước trên thế-giới, như Anh, Pháp, Budapest do các nhạc-sĩ nổi tiếng: Trần-Văn-Khê, Nghiêm-Phú-Phi và Võ-Đức-Lang.

Tại đài phát-thanh Sài-gòn và đài tiếng-nói Quân-đội, mỗi ngày đều có trình bày những nhạc-phẩm do ông sáng-tác và phụ soạn hòa-âm.

Nhắc đến tên Võ-Đức-Thu, nhạc-giới Việt-Nam nói riêng và các bộ-môn Văn-nghệ trong nước nói chung, đều không thể phủ-nhận công-lao "dẫn đạo" của ông đối với ngành Tân-nhạc.

Khi nghe trình bày hòa-tấu-khúc "Một ngày đã qua" của Võ-đức-Thu, một nhà văn đã viết :

... "Nghe xong tác-phẩm của Võ-Đức-Thu, tôi ngỡ hốt vừa lạc vào một nẻo xa xưa để sống sung mãn lại cái vị, cái hương đặc-biệt của một ngày quá vắng. Từ cách bố-trí nhạc-điệu đến lối phân-phát âm-thanh, Võ-Đức-Thu đã tạo thành Bức Tranh Nhạc sáng sủa, linh-động để lay chuyển từ thớ cảm-giác trong lòng người nghe'..."

Thật vậy, không phải chỉ trong nhạc-phẩm "Một Ngày Đã Qua" mà thôi, mà trong tất cả những sáng-tác-phẩm của ông, Võ-Đức-Thu đã chú ý đến phẩm nhiều hơn lượng.

Nay, người Nghệ-sĩ ấy không còn nữa. Ông đã để lại cho ngành Âm-nhạc nước nhà một kho tàng vô giá kết-tinh bằng những âm-điệu thuần-túy Việt-Nam đáng được liệt vào hàng kiệt-tác của các bậc Nhạc-sư.

Subscribe now and make sure of each issue

VANHOA NGUYETSAN (CULTURE)

Directorate of Cultural Affairs
V.N. Ministry of National Education
Saigon, Republic of Vietnam

Please send me VAN-HOÀ NGUYỆT-SAN for

one year — US dollars 8.00 (postage included)

two years — US dollars 16.00 (postage included)

starting with the issue

(month) (year)

I enclose to the order of NGUYEN-DINH-HOÀ,
(remittance) Director of Cultural Affairs

NAME
(please print)

ADDRESS
.....
.....
.....

Address all correspondence to :

DIRECTOR OF CULTURAL AFFAIRS
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION
89 LE-VAN-DUYET STREET
SAIGON, VIETNAM

THI-CA

NHÂN NGÀY LỄ KỶ-NIỆM KHÔNG-PHU-TỬ CẨM-TÁC (28-9-64)

*Hạnh-dân, liễu-xã tự ngàn xưa,
Đạo-thông lưu-truyền "Vạn-thế-su".
Nọ cột cương-thường cao ngút-ngút,
Này nền thi-lễ vững trơ-trơ.
Điền-kinh còn mãi trong trời đất,
Chính-khi không sòn giữa nắng mưa.
Hỡi kẻ sùng-văn, người hiểu-học,
Nhớ ngày kỷ-niệm để làm ngơ.*

Hồng-Liên LÊ-XUÂN-GIÁO

CẨM-TƯỜNG NHÂN NGÀY LỄ KỶ- NIỆM ĐỨC TRẦN-HƯNG-ĐẠO (25-9-64)

*Cấm-thù Nguyên-tặc quá hung-hăng,
Quyết rửa cho xong hận bất-bằng.
Quất ngựa, phất cờ, hô tướng-sĩ,
Tuốt gươm, chỉ giáo, diệt xâm-lãng.
Lòng dân trăm họ phù Hưng-Đạo,
Máu giặc bao phen nhuộm Bạch-Đàng.
Vạn-Kiếp uy-thanh lừng sử-sách,
Muôn đời trung-nghĩa gọi cao-đăng.*

Hồng-Liên LÊ-XUÂN-GIÁO

BAN MAI

Liễu rủ sông vàng tơ thướt-tha
 Lá xanh còn đọng giọt sương tà
 Gió đưa sóng biếc hôn bờ mộng
 Đò chở hương nồng đổ bến hoa
 Thấp-thoảng dòng thơ mây trắng lộng
 Mịn-màng thắm cỏ nắng hồng xoa.
 Tâm-tĩnh vạn nẻo đời phơi-phới
 Dưới gót bình-minh gõ nhịp ca

TƯỜNG-VĂN

THU TỊCH

(Mượn vần "Ban Mai" của Tường-Văn)

Lá úa lìa cây, cây thiết-tha
 Tình thu bi-thảm đáng thu tà
 Ghềnh xa rộn tiếng quỳên gào gió
 Ngõ quanh tàn canh nguyệt ghé hoa
 Ý hẳn chưa quên người vẽ quạt
 Lòng riêng còn nhớ chuyện trao xoa
 Sương lộng bóng liễu ven hồ lạnh
 Một lão thuyền câu gõ mái ca

BẠCH-LÂNG

HỘI NGÂM TẠI NHÀ KÍNH-CHỈ
TIÊN-SINH

(Tiên cụ An-Đình ở Huế)

Bệnh khỏi, mừng xong đến tiễn hành,
 Tiễn chân thi-bá trở về kinh.
 Gió trắng hò hẹn trên Ngưu-Chữ,
 Hoa cỏ chờ mong trước Ngưu-Bình.
 Nhớ buổi ra đi hình uè oái.
 Mừng khi trở lại về tình anh.
 Tiễn đưa biết lấy gì trao tặng,
 Gợi mấy vần thơ tỏ chút tình.

TÔ-NAM

NHẠC MÙA CHIẾN-THẮNG

Đây những bàn tay đan lấy nhau
 Mắt say hẹn ước ngọc tình-cầu
 Bài ca yêu nước thom lời hát
 Tiếng hát oai-hùng cao bay cao.

Đây những bàn chân in lối đi,
 Núi non trùng-điệp — một câu thơ
 Đem duyên nối lại tình Nam Bắc
 Cho núi rừng xanh ngát ý quê.

Và triệu con tim đang ước mơ
 Non sông bừng nở nhạc khai-mùa
 Tình ca thắm đượm hôn dân-tộc
 Điệp-khúc thanh-bình dậy lối xưa.

Vạn bóng người trai nhịp hải-hồ
 Mắt ngời thép lửa, mộng phiêu-du
 Vòng hoa chiến-thắng hôn màu áo
 Trắng bụi đường xa, bạc gió mưa.

Đôi mắt người yêu vẫn đợi chờ
 Anh về đến lại chuyện ngày xưa
 — Từ lâu xa cách vì bình lữ
 Nay nước yên rồi — ta tiếp mơ

MẠC-QUAN-HUYỀN

TẶNG VỊ SĨ QUAN, QUÊ VÙNG SÔNG
ĐÀ, NÚI TÂN ĐỒI ĐI ĐÀ-LẠT.

Mưỡu

Tiền đưa chan-chứa ân tình,
Ngần-ngor đến cả bức tranh sơn-hà.
Trông vờn khói sóng xa xa,
Tưởng chừng núi Tản, sông Đà dẫu đây.

Nói

Phong-lưu quân-tử,
Khác người ta hai chữ tuân-lương.
Chỉ tang bồng giông ruồi khắp biên cương,
Đời sống mới, lại càng nên đời mới.
Mạc luận đông nhật ái ;
Bất cảm hạ phong hoài.*
Sự đổi thay, định-mệnh đã an bài,
Dù hải-giốc thiên-nhai dẫu có ngại.
Có luân-chuyển có đi, rồi có lại,
Nước non nhà, chỉ ngại bước quan-san.
Chúc người thượng-lộ bình-an.

ĐẠM-NGUYỄN

* Ngụ ý : Không quá quyền-luyện ngày đông cũng không nên quá mến tiếc gió mùa hạ. Vì theo thời tiết, qua đông phải sang xuân, hết gió hạ phải đến gió thu. Sự thay đổi đó là lẽ tuần-hoàn của Tạo-hóa (Đ N.)

HOA THẾ-HỆ

Một đoàn trẻ lên đường hăng-hái
Tuổi đôi mươi bắt chắp gian-nguy
Nghe non sông quân-quai
Mang chí hùng tranh-dấu ra đi

Hoa thế-hệ-bừng lên
Yêu nòi giống
Yêu quê-hương, dân-tộc
Các anh, các chị, thư-sinh son trẻ
Tuy gây-thơ nhưng can-dảm kiêu-hùng
Tay đan tay cùm đốc một lòng
Cứu tổ-quốc
Không tham-lam mong địa-vị
Không cúi mình cầu chút hư-danh
Không lợi dụng cơ-đồ để hưởng quang-vinh
Đây những tấm can-tràng bất-khuất
Theo tiếng gọi lên đường quyết đấu-tranh
Dù ngã gục không bao giờ nhân-nhượng
Đoàn tuổi trẻ tâm hồn trong sáng
Xin tuyên ngôn
Với tất cả những ai ai
Đừng dụng ý bạo tàn, bóc lột
Gây điều-lihh cho kiếp sống muôn người
Đừng tham vọng xâm-lăng đất Việt
Đoàn tuổi trẻ xem thường sự chết
Quyết bảo toàn tổ-quốc non sông
Vui lẽ phải
Khi đã ý-thức trong một niềm tha-thiết...

GIÁC-TÁNH-ĐOÀN

ĐƠN SƠ

Đêm qua tát nước đầu đình
Bỏ quên cái áo với cành hoa sen...

Em bắt được, nhưng chưa cho xin
vì còn muốn giữ để làm duyên

Áo anh sứt chỉ
em thấy mà thương
chưa người khâu nhĩ
lòng em vẫn vương

Giấu thầy, giấu mẹ
khâu áo cho chàng
giấu thầy, giấu mẹ
hẹn kết đá vàng

Một lời đã nói
ghi tạc đôi lòng
lòng anh mong mãi
lòng em ngóng trông

Lạy giới, mùa tới
lúa kết đầy bông
cho anh cưới hỏi
cho nên vợ chồng

Đôi vợ chồng son
riu rít sớm hôm
sớm hôm riu rít

làm lụng bên nhau
nắng dãi mưa dãi
cùng vui cùng gắng
anh thì cấy sấu
em thì cuốc bẫm

Rồi mình có con
con mình tươi ròn
Thằng Cu, cái Gái
đùa chạy lon ton

Lạy giới thanh bình
cho đôi lứa mình
không lo ngang trái
Lạy giới thanh bình
cho đôi lứa mình
sẽ cùng mãi mãi
chung nhau chữ Tình

Một túp lều tranh
một cuộc đời lành
đẹp thay mộng đẹp
của em, của anh

TUỆ-MAI

MƯA SAI-GÒN

Anh đi rồi đến phiên em
Sài-gòn mưa quá, đêm đêm vẫn buồn
Ngã tư Nguyễn-Huệ đường tròn
Gót gầy vẫn thúc trong hồn bản khuya
Đời nghèo mòn mỏi xác ve
Một chồng sách nát ích gì đầu anh
Người còn ở lại buồn tênh
Anh đi riêng chỉ một mình anh vui
Mười năm cô lấy giọng cưỡi
Âm-thanh vỡ vụn kiếp người ly-hương
Café quán báo đầu đường
Lối về xóm trọ vẫn thương dãi dẫu
Nhức lên : thua, lỗ, buồn, đau,
Hết tiền uống rượu, ngậm câu đắng-trình
Trời mưa ngồi viết cho anh
Em thương hai đứa chúng mình quá thôi
Ái-tình, sự-nghiệp, chao ôi !
Quả như bong-bóng giữa trời mưa bay
Vị xưa biết khổ thế này
Thì dành giá áo những ngày còn thơ
Đề bao giờ — đến bấy giờ
Công hầu chưa đạt, kiếm thơ chưa thành
Nhìn xa-thân thể mong-mạnh
Lòng như muốn khóc ngày xanh hạt rồi
Vị thêm khóc quá anh ơi
Nhận thư nhớ gửi ít lời cho em
Lấy trời giúp chúng mình Quên
Từng năm từng... cố mà quen với đời
Niềm tin dù cạn, dù vơi
Cũng còn lưu chút gửi người em thương

THẾ-TUỞNG

Thơ dịch

CHANT D'AUTOMNE

Bientôt nous plongeons dans les froides ténèbres ;
Adieu, vive clarté de nos étés trop courts !
J'entends déjà tomber avec des chocs funèbres
Le bois retentissant sur le pavé des cours.

Tout l'hiver va rentrer dans mon être : colère,
Haine, frissons, horreur, labeur dur et forcé,
Et comme le soleil dans son enfer polaire,
Mon coeur ne sera plus qu'un bloc rouge et glacé.

J'écoute en frémissant chaque bûche qui tombe ;
L'échafaud qu'on bâtit n'a pas d'écho plus sourd,
Mon esprit est pareil à la tour qui succombe,
Sous les coups du bélier infatigable et lourd.

Il me semble, bercé par ce choc monotone,
Qu'on cloue en grand hâte un cercueil quelque part...
Pourquoi ? — C'était hier l'été ; voici l'automne !
Ce bruit mystérieux sonne comme un départ.

CHARLES BAUDELAIRE

THU KHÚC

*Ta sắp chìm vào trong tối lạnh,
Giã từ nắng hạ ngắn muôn phần !
Đã nghe tiếng rớt khua buồn-bã
Tiếng củi cành khô dội khắp sân.*

*Sẽ ngấm vào tôi mùa giá rét :
Rùng mình, oán giận, khổ vô hồi,
Như vành mặt nguyệt trên miền Bắc.
Một khối tim tôi lạnh đỏ tươi.*

*Ràng rợn nghe từng nhánh củi rơi,
Ghê hơn tiếng rập đoan-đầu-dài.
Lòng tôi tựa tháp nghiêng nghiêng đổ,
Dưới tiếng vỗ đương nện chẳng thôi !*

*Tiếng nện đều-đều vang một nhịp,
Quan tài ai đóng vội — Cho ai ?
Hôm qua nắng hạ, nay thu tới !
Khúc khởi hành reo tiếng cảm hoài.*

MỘNG-TUYẾT THẮT-TIỀU-MUỘI dịch

ĐOÀN CA ĐAU THƯƠNG

Tôi đã vượt qua muôn đường-vòng-ánh-sáng,
 Rồi trở về dệt mộng giữa muôn sao.
 Mắt sáng lên như đóm lửa đêm nào,
 Xò nét bút cuồng-diên hồn lạc vào thế-hệ.
 Tay âm-mục ôm niềm đau trần-thế,
 Giữa cuộc đời phi-lý dựng tin yêu.
 Tôi phá tan từng tiếng nói diêm-kiêu,
 Đè gục mặt vào những chiều sám-hối.
 Van Thượng-Đế hãy tha ngàn tội-lỗi,
 Những bài thơ tôi trót viết dưới trần,
 Như linh hồn ngã xuống biển trầm-luân.
 Của tuổi trẻ biết yêu và biết sống,
 Hình hài đấy, tôi biết rằng ảo mộng.
 Mươi tám mùa xuân hồn đã chín thương-đau
 Trán thơ ngậy vương ánh lửa tình-cầu,
 Tim trong sáng như hào-quang rực-rỡ.
 Tôi vẫn yêu dù nghìn thu cách-trở.
 Dù thời-gian đã đi lạc lối dài,
 Dù tình yêu có làm nặng đôi vai.
 Tôi vẫn gọi trên thi hải mục-rã.

UYÊN-NGUYỄN

"COLLECTION CULTURE"

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
 Ministère de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

1. SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
 par Tuân-Lý Huỳnh-khắc-Dụng. (246 pages) 25\$
- 2-3. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
 Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
 traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
 Tome I (152 pages) 20\$
 Tome II (132 pages) 15\$
- 4-5. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
 Province de Thanh-Hóa)
 traduit par Á-Nam Trần-Tuấn-Khai.
 Tome I (122 pages) 15\$
 Tome II (174 pages) 15\$
6. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
 traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
 La Capitale (96 pages) 15\$
- 7-8. CỔ-ĐÓ HUẾ (Huế, Ancienne Capitale)
 (Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par Thái-Văn-Kiểm
 (487 pages avec 53 illustrations et cartes) 70\$
- 9-12. ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN
 (Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
 traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
 Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình
 (208 pages) 20\$
 Province de Thừa-Thiên : Tome I (144 pages) 15\$
 Tome II (152 pages) 15\$
 Tome III (134 pages) 15\$
- 13-14. VIỆT-NAM NHÂN-VẬT CHÍ VỤNG-BIÊN
 (Glossaire des Personnages historiques vietnamiens)
 par Thái-Văn-Kiểm et Hồ-Đắc-Hàm (290 pages) 55\$

15. *HIGHER EDUCATION IN THE REPUBLIC OF VIETNAM*
(L'enseignement supérieur au Viêt-Nam)
"VIETNAM CULTURE SERIES" No. 6
par Nguyễn-Đình-Hòa (32 pages) 6\$
16. *LA LITTÉRATURE VIETNAMIENNE*
COLLECTION "ASPECTS CULTURELS DU VIETNAM" No. 7
par Nguyễn-Khắc-Kham (26 pages) 6\$
17. *DEMOCRACY IN TRADITIONAL VIETNAMESE SOCIETY*
(La Démocratie dans le Viet-Nam traditionnel)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 4
par Nguyễn-Đặng-Thục (12 pages) 6\$
18. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE POETRY*
(Introduction à la Poésie vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 3
par Lý-Chánh-Trung (20 pages) 6\$
19. *INTRODUCTION TO VIETNAMESE CULTURE*
(Introduction à la Culture vietnamienne)
COLLECTION "VIETNAM CULTURE SERIES" No. 1
par Nguyễn-Khắc-Kham (28 pages) 6\$
20. *ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN*
(Monographie complète du Viêt-Nam unifié : Centre
Viêt-Nam) traduit par Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
Province de Bình-Định (196 pages) 38\$
- En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, et à
la Direction des Affaires Culturelles (89, Lê-Văn-Duyệt, Saïgon).



TRẦN-ĐÌNH-KHẢI
biên-khảo

lương-khải-siêu *tu-tương và học-thuật .*

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XIII, Q. 4, 1964)

Nhất sinh ông Lương là một người ưa hoạt-dộng, nhân nhiệm Tây học, nhân-giới khoáng-khoát, ông nhận thấy cái thế lán át của Tây-phương trên thế-giới, văn-minh khoa-học của họ phát-triển mãnh-liệt, lãnh-thò kiểm-soát của họ cũng mở rộng tràn lan trên năm châu, kết-quả đều do ở một đặc-tính mà người Á-Châu trầm lặng ít tôn-trọng. đó là tinh-thần ưa tiến-thủ, thích mạo-hiêm. Hợp với bản-tính của mình, đúng với nhận-định về thời-cuộc, vì thế ông Lương cực-lực cổ-xúy cho tinh-thần ấy.

Độc bài bàn về tinh thần tiến-thủ ưa mạo-hiêm của ông viết sau đây ta có thể nhận chân thấy sự khao-khát khích-lệ của ông đối với đồng-bào Trung-Quốc, muốn mau tiến kịp người thì phải biết ngưỡng-vọng vào công-cuộc Tân-Dân-Hóa và ý-thức những đặc-tính cần-thiết cho công cuộc ấy.

Ông viết :

“Trong thiên-hạ không thể có chuyện gì trung-lập được. Nếu không mãnh-tiến, tất phải đảo-thoái.

Người ta sinh ra ở đời đồng thời với mọi mối tru-hoạn, nếu sợ khó-khăn tất ngã vào chỗ nguy khốn. Ngày nay nhìn vào đại cục thế-giới, ta nhận thấy trong vạn-quốc, quốc-gia thoái-bộ mau nhất, đứng trước hiểm tượng nguy nhất, chính là Trung-Quốc của ta. Ta ngẫm nghĩ thật lấy làm sợ.

Dân-tộc Âu-châu sở dĩ cường-thịnh hơn Trung-Quốc, nguyên-nhân không phải có một, trong đó tinh-thần ưa tiến-thủ, thích mạo-hiêm có thể nói là trọng yếu hơn cả.

[Tập XIII, Quyển 10 (Tháng 10, 1964)]

Chẳng cần phải tìm đâu xa, xin đề-cập tới những việc gần thôi.

Sau khi triều-đại La-Mã bị suy-sụp, nạn nhân-mãn tại Âu-châu thật đáng lo ngại vì thế sự tranh giành nhau liên-miên mãi không dứt. Đương thời có một chàng hàn-sĩ, một thân theo nghề hàng-hải giông-ruồi vạ dậm dẫn dắt một bọn thủy-thủ thấp-túng để tìm xứ lạ. Đi mãi, đi mãi mà vẫn bóng chim tăm cá, khiến bọn thủy-thủ thất-vọng quá hóa nổi giận, định giết chàng ta, uống máu ăn gan cho bổ hờn với công-phu khổ cực đeo đuổi.

Nhờ ở tinh-thần dũng-mãnh bất-khuất, chỉ có tiến không có thoái của chàng hàn-sĩ nên đã tìm thấy châu Mỹ khiến cho sinh-linh khai-phá được tân-thế-giới. Chàng hàn-sĩ đó chính là Kha-Luân-Bổ nước Tây-Ban-Nha.

Giữa thời Giáo-Hoàng Lã-Mã tuy lực đạt tới cực điểm, vua các nước đều phủ-phục dưới gối, thế mà có một bọn tăng-lữ (Giáo-sĩ Thiên-Chúa-giáo không lập gia-thất, người Nhật mượn danh-từ tăng-lữ của Phật-giáo để chỉ định, sau dùng quen nên vẫn giữ danh-từ đó) dám công-nhiên dấn hịch gồm 96 điều hịch-văn ngay ở Đại-Phủ lên án tội ác của các cụ-giáo, đề-xướng tân-thuyết, hiệu-triệu thiên-hạ. Giáo-Hoàng ra lệnh cho 10 vị vương-hầu khai pháp-hội, tra tấn những vị tăng-lữ kia và bắt phải thay đổi lại những lời tuyên-ngôn trước. Cả bọn đã đồng lòng kiên-quyết giữ vững lập-trường trước sau như một mặc dầu bị hành-hạ. Nhờ thế mới khai-nguyên được cho tín-giáo được tự-do truyền-bá ở thiên-hạ. Vị cầm đầu chiến-dịch đó chính là ông Luther, dòng Nhật-nhi-man.

Lại có người, một mình một thuyền, đi vòng quanh địa-cầu, vượt trùng-dương sóng gió, xông-pha hiểm trở, vạ từ nhất sinh đề sau ba năm trường ròng-rã mới trở về, do đó mới khai-thông được con đường hàng-hải Thái-Bình-Dương, giúp cho hai bán-cầu mở ngõ giao-thông. Người đó chính là Magellan người Bồ-Đào-Nha.

Lại có người, một thân một mình xông-pha nội-địa Phi-Châu để thám-hiêm, vượt hàng vạn dặm đường sa-mạc Sahara, chống chọi với chướng-khí, với man-dân với mãnh-thú, ròng-rã mười năm trời, ngày nào cũng như ngày nào, sau mới mở lối được châu Phi cho người da trắng lập thuộc-địa. Người đó chính là Livinepstone, người Anh-Cát-Lợi.

Giữa khoảng thế-kỷ XVI và XVII, đạo-giáo tân cụ tranh giành nhau ảnh-hưởng kịch-liệt, người Nhật-nhi-man tiêu-diệt tân-giáo-đồ muốn

không đề sót một ai. Trong khi ấy một nước nhỏ bé ở bờ bễ Baltique vùng dậy với số dân ít ỏi là một vạn sáu ngàn tinh-binh quyết-tâm chống-đối. Người cầm đầu đạo-quân quyết tâm hy-sinh vì dân-trừ hại này chính là quốc-vương Thụy-Điền Adolphus.

Nước Nga sau khi bị Mông-Cổ lấn át, nguyên-khí mới vãn hồi, nhưng dân-tinh còn bi-lậu man-nhược, quốc-vương nước ấy chẳng biết gì đến tám thân ngàn vàng, vi-hành ra ngoại-quốc, học-tập công-tác như một người dân thường để linh-hội văn-minh kỹ-thuật, đem về truyền-thụ lại cho dân-chúng. Nhờ thế mà ngày nay Nga trở thành một cường-quốc đứng bậc nhất trên thế-giới, có triển-vọng thôn-tinh vũ-nội. Quốc-vương đó chính là Nga-Hoàng Pierre Le Grand.

Nước Anh, từ Nữ-hoàng Elisabeth đệ I về sau, quá thẳng thành kiêu, chính-sách lập-hiến tốt đẹp bị suy-sụp dần, đương thời có một kẻ mục-phu đứng lên xướng-xuất khởi-nghĩa, chiến-đấu tám năm, khiến Bắc-Hải-Đào biến thành tồ-quốc cho văn-minh chính-thề, mục-phu đó chính là Cromwell, người Anh-Cát-Lợi.

Nước Mỹ bị cái ách bảo-hộ của người Anh, thuế-má nặng-nề, nhân-quyền chà đạp, dân-tinh khổn-khở, một anh nông-phu nghèo nơi hẻo lánh vùng đứng dậy rung chuông tự-do, dựng cờ độc-lập để chống lại. Nhờ ở chí-khí cương-mãnh ấy mà thành hình một quốc-gia hùng-mạnh ở tân-thế-giới ngày nay đóng nổi vai chủ-nhân-ông.

Chàng nông-phu đó chính là ông Washington.

Lại nước Pháp, sau cuộc đại cách-mạng, tình-hình trong nước rối-ren, đại lực giao-động, khí-thế không yên, một vị tiểu tướng-quân hăng hái chinh-thảo Ai-Cập, Ý-Đại-Lợi, thôn-tinh toàn cõi Âu-Châu kiến-lập đại đế-quốc, rồi xuất-binh tỳ hồ 40 vạn dong ruổi nghìn năm để chinh-phạt Nga, tuy bại nhưng tinh-thần hùng-tráng không nhụt. Vị tướng đó chính là Nã-Phá-Luân Hoàng-Đế.

Lại trong thời-gian Hòa-Lan bị lệ-thuộc Tây-Ban-Nha, tôn-giáo bị áp-chế, chính-trị hà khắc, bỗng có một vị chí sĩ tự hi-xả, tụ-tập quân-đội Nhật-nhi-man trở về khôi-phục giang-son chiến-đấu ròng-rã 37 năm trời mới phục-hồi được quyền thế cho đất nước. Vị chí-sĩ đó chính là William Egmont người Hòa-Lan.

Lại nước Mỹ khoảng 10 năm về trước, chánh-sách nô-lệ còn thịnh-hành, tinh-thần nhân-đạo bị diệt-tuyệt, phương Nam phương Bắc xu-hướng khác nhau chấp-chờn chia rẽ, bỗng phát-sinh một người, xuất-thân là con

người lái đò, lấy chính-nghĩa làm giáp-trụ, lấy dân-nghĩa làm giáo-mác, hăng-hái đứng lên phất cờ nghĩa-chiến, hy-sinh thiếu số để cứu đa số, chiếc thân nguyện hiến đất nước, nhờ thế mà thực-hiện được lý-tưởng bình-đẳng bác-ái, ấn-định được quốc-hiến để lập pháp cho thiên-hạ. Người đó chính là Tổng-Thống Mỹ-Quốc Lincoln.

Lại khi La-Mã thất thế, dân-tinh khốn-cực, một trang thiếu-niên gia-nhập đảng bí-mật để phản-đối, không được toại chí, bèn trốn ra ngoài chuyên vụ giáo-dục thanh-niên, để khởi quốc-hồn khích-lệ đồng-bào quật khởi, nhờ thế mà thành-tựu được công phu thống-nhất đất nước khiến tổ-quốc có thể liệt vào hàng cường-quốc trên thế-g'oi. Vị thanh-niên đó chính là Mazzini người Ý.

Trên đây bất quá mới chỉ đề-cập tới một số nhỏ những hiền-liệt, nếu kể cho hết những bậc anh-hùng chí lớn của họ thì xe chở đấu đong cũng không hết!

Than ôi ! người ta sao mà thịnh thế ?

Người sau học sử, ấp-ủ tinh-thần ấy sùng-bái khí-thế ấy đến có thể hoa tay múa chân lên được, có biết đâu đương-thời dám nói những điều thiên-hạ không ai dám nói, dám làm những việc thiên-hạ không ai dám làm, có nỗi cái tinh-thần không tới đích không thôi, có nỗi cái khí-phách quyết tử, có nỗi cái quan-niệm hoằng-đại bao la tin-tưởng ở chủ-nghĩa có nỗi cái chí-hướng về tiền-đồ cực cung tận tụy đến chết, nếu thành-công thì vì quốc-gia đem lại quang-vinh, nếu thất bại thì vì quốc-dân trả nợ thân-thể, tất cả đều nhờ ở tinh-thần ưa tiến-thủ thích mạo-hiêm mà phát-sinh vậy.

Vậy cái tính-chất của sự tiến-thủ và mạo-hiêm nó thế nào ?

Ta không biết lấy gì để mệnh-danh cho nó được ngoài danh-nghĩa "hạo nhiên chí khí".

Mạnh-Tử giải-thích cái khí "hạo nhiên" ấy như sau :

"Nó là một cái khí-thể phối-hợp với Nghĩa và Đạo, mà không phải là sự đuối sức của tâm-hồn" (*Kỳ vi khí dã, phối Nghĩa dĩ Đạo, vô thị nổi dã*) ; "Nó sở dĩ có vì điều nghĩa kết-tập tạo nên mà không phải vì cố làm điều nghĩa lẽ-loi mà có thể có được, nếu hành-động còn chưa thấy xứng ý tất trong lòng sẽ đuối lực chán-nản và không thể có khí hạo-nhiên được." (*Thị tập nghĩa sở sinh giả, phi nghĩa tập nhi thủ chi dã, hành hữu bất khiếm ư tâm tắc nổi hĩ*).

Do đó ta có thể nhận-định là cái tính-chất ấy nếu người ta có nó

thì sống, không có nó thì chết, quốc-gia có nó thì tồn-tại, không có nó thì diệt-vong.

Nuôi-dưỡng được cái khí-thế ấy, phải có một nền-tảng thâm-hậu, những hạng người bạc-nhược không thể thuê vay mượn tạm mà có được.

Ta nghiên-cứu tới cội nguồn của nó thì thấy có bốn đầu mối :

(1) *Phát-sinh ở hy-vọng* : Vua Alexandre khi thân-chinh Ba-Tư, bao nhiêu của cải châu báu đều đem quân phân hết cho mọi thuộc hạ. Quân thần hỏi vua không giữ lại một chút gì sao thì được trả lời :

— Ta đã có một thứ rồi, đó là hy-vọng.

Kỳ thay, hy-vọng đối với người ta lại có được một năng-lực vĩ-dại đến thế sao ?

Người ta sống ở đời ai cũng có hai thế-giới quan, một thuộc không-gian gọi là Thực-tích-giới, là Lý-tưởng-giới, còn một thuộc thời-gian gọi là Hiện-tại-giới, là Vị-lai-giới.

Thực-tích và Hiện-tại thuộc hành-vi.

Lý-tưởng và Tương-lai thuộc hy-vọng.

Tuy-nhiên mọi thực-tích hành-động của hiện-tại, chính là lý-tưởng hoài-bão của quá-khứ phát-biểu ra, và lý-tưởng hoài-bão của hiện-tại là biểu-hiệu của thực-tích hành-động của tương-lai.

Thực-tích là con cháu của lý-tưởng.

Vị-lai là cha mẹ của hiện tại.

Sở-dĩ nhân-loại thẳng cảm-thú, văn-minh thẳng dã-man, chỉ vì có hy-vọng, do đó mới có lý-tưởng, mới có tương-lai. Hy-vọng càng lớn thì tinh-thần tiến-thủ óc mạo-hiêm càng hùng mạnh.

Việt-Vương Câu-Tiền trú ở Cối-Kê lấy gai làm đệm, lấy mật làm lương, chính trong tâm-tư ông ta không lúc nào có thể quên được nhục Ngộ vậy.

Trong thơ Vương Dương-Minh có câu :

Nhân nhân hữu lộ thẩu Trường-An

Thần thần bình bình nhất trực khan.

(*Ai cũng có thể có một con đường đi thẩu tới Trường-An, nhìn thẳng tới thật dễ-dàng.*)

Đại trượng-phu sống trong trời đất, không ai không ấp-ủ cái thế-giới thứ hai như một nơi cố-hương để quay về. Vì thế nên hoài-bảo cái hy-vọng tiến về con đường xa-xôi vô cực khiến cho thế-vận càng ngày càng tiến-bộ.

Vì hy-vọng mà người ta, ở trong hoàn-cảnh hiện-tại, trong thực-tích, đã cố-gắng vất óc sầy da, hiến huyết, phải đầu là vô ích. Tây-triết có câu :

“Thượng-đế bảo chúng-sinh : Cái vật mà người khao-khát, ta sẽ đưa cho, nhưng người phải trả cho nó cái giá trong-xúng.”

Tinh-thần tiến-thủ mạo-hiêm chính là cái giá tương-xúng đó. Loài cầm-thú và giống dã-man, đói thì tìm ăn, no thì vui sướng, chỉ biết có ngày hôm nay, không biết tới ngày mai.

Sở dĩ người là người, văn-minh là văn-minh, vì còn biết đến có ngày mai. Cái ngày mai ấy ràng buộc ta với vô cực. Ba ngày, năm ngày, bảy ngày, một tuần, một tháng, một năm, 10 năm, 100 năm, nghìn năm, rồi vạn ức triệu tỷ năm, tới vô lượng số năm đều là do ngày mai tích lại mà thành. Nếu chỉ biết bảo-thủ có ngày hôm nay thì ý-niệm về tiến-thủ sẽ bị tiêu-ma, khoái hưởng ngày hôm nay thì tinh-thần mạo-hiêm bị biến mất. Như vậy tức là tự hủy bỏ cả cái công-vụ làm con người mà đứng vào hàng quần động.

(2) *Phát-sinh ở nhiệt-thành.* Ta đọc truyện Lý Tương-quân trong sử-ký đến đoạn “Quàng đi săn, thấy tảng đá ẩn trong cỏ, tưởng là hổ, giương cung bắn. Tên trúng đích, ngập lút đến lòng chuỗi, đến gần xem hóa tảng đá. Sau thử bắn lại, tên không cắm vào đá như trước nữa.” Không thể không ta-thán cho năng-lực của con người không có một giới-hạn nào là nhất-định không có một trình-độ nào là nhất-định mà chỉ có trình-độ giới-hạn của lòng nhiệt-thành làm tỷ-lệ mà thôi.

Nếu động-cơ yếu nhỏ thì kết-quả sẽ thành không. Do đó mới thấu triệt được trong thiên-hạ cổ kim từ bực anh-hùng, hào-kiệt, hiếu-tử, liệt-phụ trung thần, nghĩa-sĩ đến những nhà nhiệt-tâm tôn-giáo, chính-trị, mỹ-thuật thám-hiêm, sở dĩ thực-hiện được những sự-nghiệp kinh thiên động địa, khắp quý kinh thần, làm giao-động hoàn-vũ, động-cơ đều do ở đấy mà phát sinh.

Triết tây có câu : “Người đàn bà yếu đuối, nhưng làm mẹ thì trở nên rất khỏe”.

Người đàn bà thể-chất vốn yếu đuối, bỗng trở nên khỏe được chính nhờ ở lòng chí thành yêu con. Thường nhật tuy là lướt, tựa như không mang nổi thân mình, thế mà vì con có thể một thân xông pha núi rừng, hồ

báo không sợ, ma quái không sợ, lòng yêu thương nhiệt-thành làm thay đổi người ta thật là mạnh mẽ. Chu-Thọ-Xương từ quan đi ăn mày dẫn thân vương gió, chỉ vì lòng yêu cha mẹ. Dự-Nhượng sơn mình bù đầu, chỉ vì yêu vua. Giá-Cát Vũ-Hầu đeo bệnh xuất quân, gạt nước mắt ở Ngũ-Trượng-Nguyên mà vẫn không bỏ, chính vì yêu tri-ký. Khắc-Lâm-Uy-Nhĩ mạo-hiêm đại nghịch thí quân, bị hai lần giải tán quốc-hội vẫn không sợ, đeo tiếng chuyên-chế vẫn không sợ, chính vì yêu quốc-dân đồng-bào. Lâm-Khảng không bận tâm đến sự phân-biệt quốc nội, không ngại đến sự đồ-thần chinh-chiến, nghị-nhiên ban bố quy-chế giải-phóng nô-lệ cho Nam-Mỹ, chính vì yêu công-lý.

Khoảng thế-kỷ XVI, XVII, tân giáo-đồ đê-kháng Giáo-Hoàng tới 200 năm, chết hàng triệu người mà không hối, chính vì yêu Thượng-đế, yêu tự-do.

Khoảng thế-kỷ XIX, phong trào Cách-mạng bành-trướng ở Âu-châu, biết bao nhiêu người bị chặt đầu, máu rơi thịt nát, thế mà vẫn cứ đợt trước đi, lại đợt sau tiếp, chính vì lòng yêu quốc-dân.

Lại phía nữ-giới chỉ vì tình yêu mà dám trái ý cha mẹ, coi thường dư-luận, thiên hồi bách chiết đề theo nhau cho đến được, cùng nữa dám cùng nhau cùng chết. Thường tình ai không ham sống sợ chết, chỉ vì coi cái điều mình yêu thích còn nặng hơn sự sống.

Chiến-Quốc sách có câu chuyện : Một người ra chợ vô lấy vàng ở hàng người ta bán. Bị bắt và tra hỏi thì y trả lời :

“Khi tôi vô vàng, tôi chỉ trông thấy vàng mà không thấy người”.

Phải chăng từ những bậc anh-hùng, hào-kiệt, hiếu-tử, liệt-phụ, trung-thần, nghĩa-sĩ đến những nhà tôn-giáo, chính-trị, mỹ-thuật, thám-hiêm, khi họ thực-hiện chủ-nghĩa, cũng chỉ là những người say mê như loại kẻ vô vàng ? Hành-động như không còn trông thấy có ai, thậm chí đến không còn biết có cả bản-thân mình nữa !

Thái-độ ấy ta biết mệnh-danh cho nó là gì đây ? Đành phải gọi nó là “Yên-Sĩ Phi-Lý-Thuần” (Inspiration), một tác-động tối cao của nhiệt-thành, có thể cảm được người, khu xử được người, khiến người thẳng thắn tiến vào con đường mạo-hiêm tiến-thủ.

Nếu tấm lòng nhiệt-thành ấy lại không do tấm lòng yêu tha-thiết dẫn đạo mà có thì thậm đáng buồn, thậm đáng giận, thậm đáng nguy-hiêm. Ta phải tìm cách đề cho này nở tấm lòng nhiệt-thành ấy.

Ở trong gian nhà cháy, người thiếu-nữ yếu đuối có thể khuôn nổi được chiếc rương nặng nghìn cân, khi lâm trận con ngựa ốm có thể hy-vọng phá được vòng vây để lọt ra ngoài, vì vậy nên không thúc thì không nhảy không kích thì không đi, đáng yêu mà không biết yêu, đáng buồn mà không biết buồn, đáng giận mà không biết giận, đáng nguy mà không biết nguy, kẻ như thế có thể nói là đã mất nhân-tính.

Do đó ta mới biết tấm lòng ưa tiến-thủ thích mạo-hiêm không thể không có được.

(3) *Phát-sinh ở tri-tuệ* : Phạm có sự sợ hãi, tất xét việc không mình. Đàn bà trẻ con tính thường sợ ma, đêm tối không dám ra ngoài, man-dân mê-tín nếu không bói toán thì không tin và không dám làm gì hết. Trong thấy nhật-thực, thấy sao chổi là hốt-hoảng lo sợ, phải lễ-bái cầu-đào tới năm ngày không dám xuất-hành. Sợ con số 13 không dám cùng ăn một bàn. Tất cả những thái-độ ấy đều do ở trí thông-minh bị mờ ám.

Thác sống cuộn cuộn, mỏ đá chập chùng nếu không phải tay bơi lội cừ khôi tất không dám lội. Tuyết phủ bao la, hang hố đầy rẫy, nếu không phải tay biết địa-thể tất không dám vượt. Xét không kỹ, tất chí khí bị chìm trước và tinh-thần sẽ tiêu ma.

Vì thế mà Vương Dương-Minh nêu lên học-thuyết "Tri hành hợp nhất". Kha-Luân-Bổ dám vượt Đại-Tây-Dương tiến thẳng về hướng Tây, chỉ vì tin chắc ở địa-lý, biết ở phía bên kia bờ bể sẽ có cực-lạc thế-giới.

Cách-Lan-Tư-Đốn kiên-trì thể chế tự-trị cho Ái-Nhĩ-Lan, chỉ vì tin chắc ở dân-tộc chủ-nghĩa, biết rõ không theo con đường ấy thì Anh và Ái không yên.

Hùm đuôi đảng sau tất vượt suối xuyên rừng như bình-dịa. Lửa bắt cháy trong nhà, tất trèo tường nhảy mái nhẹ như chim. Có nỗi hành-động ấy chỉ vì biết rõ hồ và lừa đều có thể giết chết người, do đó không thể không mạo cái hiểm nhỏ để tránh cái hiểm lớn. Đưa trẻ thơ mắng sửa chưa biết hồ là dữ, lừa là nguy, tất cười cợt thân-nhiên như không. Cho nên tinh-thần tiến-thủ mạo-hiêm theo với mức hiểu biết đề tăng giảm. Muốn nuôi-dưỡng chí-khí tất phải tích-lũy trí-lự. Nếu không thế, con người sẽ biến thành nô-lệ của tôn-giáo, của tiên-triết, của tập-tục, của con người cầm quyền, của chính con tâm mình nữa.

Rồi tâm mình lại bị làm nô-lệ cho tứ-chí, bách-thê, bị trăm thứ trói buộc lung lạc khiến cuộc đời không còn hứng-thú gì, chỉ muốn chết.

Do đó ta mới biết lòng ưa tiến-thủ mạo-hiêm không thể không có được.

(4) *Phát-sinh ở tâm-lực*. Nã-Phá-Luân từng nói : Danh từ "khó" chỉ có thể tìm thấy ở tự-điền của người ngu mà thôi.

Ông còn nói: Danh từ "không thể" không phải của người Pháp quen dùng. Nột-Nhĩ-Tồn từng nói : Tôi chưa hề trông thấy cái gì có thể gọi là đáng sợ, tôi không biết tới "sợ" là cái gì. (Ông là một danh tướng Anh-Quốc phá vỡ hải-quân của Nã-Phá-Luân). Khi ông lên 5 tuổi, một mình đi chơi trong rừng núi, gặp mưa gió sấm sét đến đêm chưa về gia-đình sai gia-nhân đi tìm thấy ông một mình ngồi trong quán đọt trên đỉnh núi. Bà ông ta mắng :

— Hừ đứa trẻ kỳ quái này, những cảnh-tượng hãi-hùng như thế không xua đuổi nỗi mi về nhà sao ?

Ông đáp :

— Fear ? I never saw Fear, I do not know what it is.

Câu văn đó dịch ra Hoa-ngữ không thể lột hết được tinh-thần (*Chủ thích của Lương công*).

Ngày nay đọc tới câu đó, thần-khí còn tưởng như trùm lấy người. Lẽ đâu khả-năng của bậc vĩ-nhân ta lại không dám tưởng vọng ? Có thể ta cũng có nhưng chính ta đã không biết đem ra ứng-dụng.

Nã-Phá-Luân trải qua rất nhiều cảnh gian-nan, Nột-Nhĩ-Tồn kinh lịch gian hiêm có thể nguy tới tinh-mệnh cũng không ít, thế mà hành-động của hai người tựa như vô sự, chính nhờ ở khi-thể của họ quá đầy đủ nên đã chiến-thắng được hết.

Phật từng nói "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức" là thế.

Nếu ta cho là "không thể" là "đáng sợ", nó sẽ thành "không thể" và "đáng sợ", nếu ta cho là "có thể" là "không đáng sợ" nó sẽ thành "có thể" và "không đáng sợ". Cái lý ấy không phải giới thuận-phác chúng-sinh có thể linh-hội được hết.

Tuy nhiên cũng có hai thuyết về cái lý đó : một thuyết đứng về phương-diện sinh-lý cho rằng thể-chất và tinh-thần liên-hệ mật-thiết với nhau, nếu trong người có bệnh, dấu tinh-thần muốn phản-chấn cũng phải lệ-thuộc với thể-chất để cùng suy-nhược.

Nhưng Tăng-Văn-Chính lại có một thuyết cho rằng thân-thể đầu

suy-yếu, nhưng cũng đừng vì thế mà quá lo sợ cho tinh-thần, tinh-thần càng được sử-dụng nhiều, càng nảy nở, dương-khi càng được đề-bạt càng được thịnh-vượng, nếu ần-ức một ý-niệm lo sợ giữ-gìn, tất sẽ thoi-thóp không còn khí-lực gì và chẳng làm nổi việc gì hết.

Do đó thề-phách không thề không tự trảng và đảm-lực không thề không bồi-dưỡng. Như Nã-Phá-Luân, Nột-Nhi-Tôn, Tăng-Quốc-Phiên, đều là nhữngloại hào-khiết ưa tiến-thủ mạo-hiêm, vĩnh-viễn đáng làm gương cho hậu-bối.

Do đó ta mới biết lòng ưa tiến-thủ mạo-hiêm không thề không có được”.

(còn tiếp)

Sách mới xuất-bản :

CẢM NGHĨ

của
NGƯỜI TÀN PHÉ LÀM THƠ

Tác giả : *Thần-Liên LÊ-VĂN-TẮT*
(nhà thơ tàn-phế miền Hậu-Giang)

W. SOMERSET MAUGHAM

nhân-sinh hệ-lụy

(xin đọc V.H.N.S. từ Tập XII, Q. 7, 1963)

XXXIX

Cha sở ở Blackstable không đề ý đến cái kế-hoạch mà Philip đề ra với ông. Ông có định-kiến là người ta phải bám sát lấy cái nghề mà người ta đã theo lúc đầu và cũng như những người yếu đuối khác, ông quá nhấn mạnh về diêm không nên thay đổi ý-kiến.

— Cháu tự ý chọn ngành kế-toán kia mà.

— Cháu chọn là vì đó là cơ-hội duy nhất đề cháu ra ở thị-thành. Cháu ghét Luân-Đôn, cháu ghét công việc và không có gì làm cho cháu muốn trở lại nữa.

Ông bà Carey sự thực bị xúc-động về ý-kiến muốn làm họa-sĩ của Philip. Ông bà bảo rằng cậu không nên quên là ba má cậu là những người quý-phái, mà về không phải là nghề đứng đắn ; nó có tính cách của người du-mục, không có danh-giá và trái đạo-lý. Và lại còn Ba-lê nữa !

Khi mà bác còn có quyền đưa ra ý-kiến về việc này, bác sẽ không cho phép cháu ở Ba-lê, ông nói một cách cương-quyết.

Đó là một nơi đầy bất công, tội lỗi, nơi gái giang-hồ và tứ chiếng phò-bày cái xấu-xa nhơ-nhuốc ; những thị-trấn ở vùng quê không đến nổi tệ hơn.

— Cháu đã được giáo-dục như một người quý-phái và một tín-dồ Thiên-Chúa-giáo, nếu bác đề cho cháu mê-hoặc vì sự cảm-dở như thế bác sẽ phụ lòng ủy-thác của ba má cháu.

Philip đáp :

— Nhưng cháu biết cháu không phải là một tín-dồ Thiên-Chúa-giáo và cháu không tin cháu là một người quý-phái.

Cuộc cãi lộn trở thành dữ-dội. Còn một năm nữa Philip mới lấy lại được cái di-sản nhỏ của cậu, và trong thời-gian này, ông nhất-định chỉ

gửi tiền cấp-dưỡng cho Philip nếu cậu ở lại sở. Philip hiểu rõ là nếu cậu nhất định không muốn tiếp-tục ngành kế-toán thì cậu phải bỏ nghề trong lúc cậu còn có thể lấy lại nửa số tiền đồng trước. Cha sở không chịu nghe. Không dần nổi cảm-tức, Philip thốt ra những lời đau đớn và giận-dữ.

— Bác không có quyền làm phí tiền của cháu. Chung qui đó là tiền của cháu, phải không? Cháu đâu phải là con nít. Nếu cháu nhất định đi Ba-lê, bác không thể cản nổi. Bác không thể buộc cháu phải trở lại Luân-Đôn.

— Điều bác làm được là không cho cháu tiền trừ khi cháu làm theo ý bác.

— Được, cháu không cần, cháu đã quyết đi Ba-lê. Cháu sẽ bán quần-áo, sách vở, và đồ nữ-trang của ba cháu.

Bà Louisa ngồi bên cạnh im lặng, lo ngại và khổ sở. Bà thấy Philip đã quá nóng, và lúc đó bà có nói câu gì chỉ làm cậu tức giận thêm. Sau cùng, Cha sở cho biết ông không muốn nghe gì về việc này nữa, và ông nghiêm-nghị đi ra Suốt ba hôm sau, cả Philip và ông Carey không hề nói câu gì với nhau. Philip viết thư cho Hayward hỏi thăm về Ba-lê và quyết-định là khi nhận được thư trả lời, cậu sẽ lên đường ngay. Bà Carey luôn luôn suy nghĩ về việc này; bà cho rằng Philip vì ghét chồng bà nên ghét cả bà và ý-nghĩ đó làm cho bà đau đớn. Bà hết lòng yêu cậu. Cuối cùng bà nói với cậu, bà lắng tai nghe khi cậu kể về những điều chán-ngán về Luân-Đôn và tham-vọng hăng-hái của cậu về tương-lai.

— Cháu có thể không làm gì được, nhưng cứ cho cháu thử. Cháu không thể sẽ thất-bại hơn như ở trong cái phòng giấy khốn-nạn kia đâu. Và cháu thấy cháu vẽ được. Cháu biết là cháu có khiếu vẽ.

Bà không tin chắc như chồng bà là họ chống lại một khuynh-hướng quá mạnh như thế là đúng. Bà đã được đọc về những họa-sĩ danh tiếng mà cha mẹ họ đã chống lại ý muốn học vẽ của họ, trường-hợp đã rõ ra sự chống-đối như thế là điên-khùng, và tóm lại một họa-sĩ cũng có thể sống một cuộc đời đạo-đức làm rạng danh Thượng-đế cũng như một kế-toán-viên.

— Bác sợ việc cháu đi Ba-lê, bà nói một cách đáng thương hại nếu cháu học ở Luân-Đôn thì không tệ hại bằng.

— Nếu cháu theo ngành hội-họa cháu phải học chu-đáo, mà chỉ ở Ba-lê người ta mới có thể tìm được cái thực.

Theo đề-nghị của cậu, bà viết thư cho ông cố-vấn pháp-luật nói rằng Philip không hài lòng về công việc ở Luân-Đôn và hỏi ý-kiến ông về một sự thay đổi.

Ông Nixon trả lời như sau :

“Tôi đã gặp ông Herbert Carter và tôi buồn lòng phải nói cho bà biết là Philip đã không làm việc được như người ta mong mỏi. Nếu cậu ấy quyết không thích công việc thì tốt hơn là, nhân dịp này nên hủy giao-kèo học việc. Cố nhiên tôi cũng thất-vọng, nhưng như bà đã rõ ta có thể dẫn con ngựa xuống hồ nước nhưng ta không thể bắt nó uống.”

Thân ái,
Albert Nixon

Lá thư của ông Nixon được đưa cho Cha sở coi nhưng chỉ làm tăng sự ngoan-cố của ông. Ông cũng hơi muốn cho Philip theo một nghề gì khác, ông đã đề-nghị nghề làm thuốc của ba cậu, nhưng ông nhất định không trả tiền cấp-dưỡng nếu Philip đi Ba-lê.

Xem qua lá thư, ông bảo :

— Đây chỉ là cái cơ đề tự chiều theo ý-muốn và dục-vọng của mình.

— Cháu rất thích nghe bác trách người khác là chiều theo ý-muốn của mình, Philip cãi lại một cách chua-chát.

Nhưng trong lúc đó, Philip nhận được thư trả lời của Hayward chỉ cho cậu một khách-sạn nơi cậu có thể thuê một căn phòng với ba mươi quan một tháng, kèm theo một mảnh giấy giới-thiệu với người quản-lý một trường học. Philip đọc lá thư cho bà Carey nghe và cho bà hay là cậu dự-định khởi-hành vào ngày mồng một tháng chín.

— Nhưng cháu làm gì có tiền, bà nói.

— Cháu sẽ đi Tercanburg chiều nay để bán đồ nữ-trang.

Ba cậu có để lại cho cậu một cái đồng hồ vàng, hai hay ba cái nhẫn, mấy cái vòng và hai cái kẹp. Trong số đồ nữ-trang của cậu có một xâu ngọc trai bán được nhiều tiền.

Bà Louisa bảo :

— Có điều khác là của thi đáng giá thật nhưng bán thì chả được bao.

Philip mỉm cười. vì đó là câu nói thường-xuyên của bác cậu.

— Cháu biết thế, nhưng ít ra cháu cũng bán tất cả được độ một trăm bảng, đủ để sống đến khi hai mươi mốt tuổi.

Bà Carey không trả lời. Bà lặng lẽ lên lầu, lấy chiếc nón đen đội và đi ra ngân-hàng. Giờ sau, bà trở về. Bà đến chỗ Philip đang đọc sách trong phòng khách và đưa cho cậu một phong bì.

— Gì thế bác, Philip hỏi.

— Đó là chút quà cho cháu, bà vừa đáp vừa mỉm cười bẽn-lẽn.

Cậu mở phong bì ra và thấy trong có mười một tờ giấy năm bảng và một bao giấy nhỏ đầy tiền vàng.

— Bác không thể để cho cháu bán đồ nữ-trang của ba cháu. Đây là số tiền bác để ở ngân-hàng. Tính ra cũng gần đủ một trăm bảng.

Philip đỏ bừng mặt và cậu không hiểu tại sao đôi mắt cậu bỗng nhiên ứa lệ.

— Bác ơi, cháu không lấy đâu. Bác tốt với cháu quá. Nỡ lòng nào cháu lại lấy của bác.

Khi về nhà chồng bà Carey có ba trăm bảng, số tiền đó, bà giữ gìn cẩn-thận và dùng vào những món chi-phí bất thường, những món lạc-quyên cấp bách hay mua quà giáng-sinh hay sinh-nhật cho chồng bà và Philip. Trong năm qua, bà tiêu khá nhiều vào số tiền đó, ông Carey vẫn hay chê-giễu bà về số vốn riêng này và cho bà là giàu có.

— Ô, cứ lấy đi cháu. Bác tiếc là đã tiêu mất nhiều và chỉ còn có bấy nhiêu. Nhưng nếu cháu nhận lấy thì bác sung-sướng vô cùng.

— Nhưng bác sẽ cần tiền tiêu ?

— Không, bác có lẽ chẳng tiêu gì nữa. Bác giữ số tiền đó là để phòng hồ trường-hợp bác trai chết trước bác. Bác nghĩ là phải có chút ít để khi cần tiêu có ngay. Nhưng giờ đây, bác thấy bác không còn sống được bao lâu.

— Ô, bác ơi, bác đừng nói thế. Bác hãy còn sống lâu. Cháu rất cần có bác.

— Ô, Bác không ân-hận gì, lời bà ghen-ngào và mắt bà ứa lệ, nhưng một lát sau, bà lau nước mắt và cố mỉm cười. “Trước hết, bác thường cầu Thượng-đế đừng bắt bác chết trước vì bác không muốn bác trai chịu cô-độc, không muốn bác trai phải đau khổ, nhưng ngày nay bác biết rằng điều đó không quan-hệ đối với bác trai như đối với bác. Bác trai muốn sống hơn bác và bác trai không hề coi bác là một người vợ ý-hợp tâm-đồng ; nếu bác có mệnh-hệ nào thì chắc bác trai sẽ lấy vợ kế. Vì vậy, bác muốn chết trước. Cháu không cho bác là ích-kỷ chứ ? Nếu bác trai chết trước thì bác không thể chịu nổi.

Philip hôn vào gò má gầy gò nhăn nheo của bà. Cậu không rõ là khi nhận thấy mối tình nồng-hậu kia cậu không khỏi cảm thấy xấu hổ lạ lùng. Điều khó hiểu là sao bà lại quá sẵn sàng đến một người chồng quá lãnh-đạm, quá ích-kỷ và quá theo sở-thích của mình, và cậu đoán biết là trong thâm-tâm, bà biết rõ chồng bà lãnh-đạm và ích-kỷ mà vẫn yêu chồng-

— Cháu lấy tiền của bác chứ ? Bà vừa hỏi vừa đập nhẹ vào tay Philip. Bác biết cháu có thể xoay sở không cần tiền của bác, nhưng cháu nhận thì bác sung-sướng biết bao. Bác vẫn muốn làm được việc gì giúp cháu. Cháu biết, bác chưa bao giờ có một đứa con, và bác yêu cháu như con đẻ ra. Khi cháu còn bé, tuy biết là ác, nhưng bác thường cầu cho cháu ốm để bác có thể săn-sóc cháu ngày đêm. Nhưng cháu chỉ ốm có một lần mà lại ốm ở nhà trường. Bác muốn giúp-đỡ cháu quá và đây là dịp may duy nhất. Và một ngày kia khi cháu là một họa-sĩ đại tài chắc cháu sẽ không quên bác và cháu sẽ nhớ rằng chính bác khuyến-kích cháu lúc đầu.

— Bác từ-tễ quá, cháu sẽ nhớ ơn bác.

Một nụ cười thoáng hiện trong đôi mắt mệt mỏi của bà, một nụ cười biểu-lộ nỗi vui mừng thành thực.

— Ô, bác sung-sướng biết chừng nào.

X L

Mấy hôm sau, bà Carey ra ga để tiễn chân Philip. Bà đứng chỗ cửa toa xe, cố dằn nước mắt. Philip thì không yên và sốt ruột. Cậu muốn là mình đi rồi.

— Hôn bác một lần nữa, Bà nói.

Cậu cúi đầu qua cửa sổ và hôn bà. Xe chuyển bánh, và bà đứng ở sân ga, cầm khăn tay vẫy mãi cho tới khi đoàn xe khuất dạng. Lòng bà ngao-ngán và đường về nhà có mấy trăm thước mà bà tưởng chừng quá xa. Bà nghĩ bụng rằng cố nhiên Philip khao-khát ra đi vì nó còn trẻ và tương-lai đang đợi nó ; nhưng bà -- bà-xiết chặt hai hàm răng để khỏi kêu lên. Bà thăm cầu-khẩn Thượng-đế phủ-hộ độ-trì cho cháu bà, giữ-gìn cho cháu bà khỏi bị cám-đổ, và cho cháu bà được sung-sướng và vạn sự như ý.

Nhưng Philip thì quên hẳn bà sau khi ngồi yên trong toa xe được một lát. Cậu chỉ nghĩ đến tương-lai. Cậu đã viết thư cho bà Otter, người quản-lý mà Hayward đã giới-thiệu và đã có sẵn trong túi tấm thiệp mời đến dự tiệc-trà nhà bà ngày hôm sau. Khi tới Ba-Lê, cậu cho xếp hành-lý lên một chiếc xe ngựa và xe chạy chậm-chạp qua những phố-xá vui tươi, vượt một cái cầu rồi dọc theo những đường hẹp ở khu La-tanh. Cậu đã thuê một căn phòng ở khách-sạn Deux Ecoles ở một phố tồi-tàn bên kia đại-lộ Montparnasse ; chỗ này rất gần trường của

Amitrano nơi cậu sắp đến học. Một người bồi mang cái rương của cậu lên qua năm cầu thang và đưa cậu vào một căn phòng nhỏ, mùi hôi hôi vì đóng cửa sỏ; một cái giường gỗ lớn trên có căng chiếc màn tơ đỏ chiếm một phần lớn phòng; trên cửa sỏ cũng có treo những bức rèm tơ; một tủ thấp có ngăn kéo dùng cả làm bàn rửa mặt; còn có một cái tủ áo kiểu cũ từ thời vua Louis Philippe. Giấy phủ tường đã bạc màu với thời gian, trong xám xám và những chùm lá màu nâu còn thấy lờ mờ trên giấy. Đối với Philip, căn phòng có vẻ kỳ-dị, thích-thú.

Tuy đã khuya nhưng cậu quá vui-sướng không ngủ được. Cậu ra đường đi thẳng đến đại-lộ và tiến về phía có ánh-sáng rực-rỡ. Cậu đến nhà ga, ngã tư trước ga với ánh đèn điện rực-rỡ và xe điện chạy âm-âm như từ bốn phía qua lại nơi đây, khiên cậu cười âm lên vì sung-sướng. Xung quanh có nhiều tiệm giải-khát, và bỗng nhiên, vì khao-khát muốn nhìn kỹ đám người cậu, lại ngồi bên chiếc bàn nhỏ ngoài cửa tiệm Café de Versailles. Vì đêm hôm đó đẹp trời nên bàn nào cũng có người; Philip tò-mò nhìn mọi người, chỗ này một gia-đình nhỏ ngồi quây quần, chỗ kia một tốp đàn ông có râu ria và đội những chiếc mũ hình kỳ-dị, đang nói chuyện ồn-ào và giơ chân giơ tay; bên cạnh cậu là hai người trông có vẻ họa-sĩ có đàn bà ngồi cạnh mà Philip hy-vọng không phải là vợ họ, đằng sau cậu, mấy người Mỹ đang tranh-luận lớn tiếng về nghệ-thuật. Tâm hồn cậu khoan-khoái. Cậu ngồi tới khuya, mệt mỏi nhưng sung-sướng quá đến nỗi không muốn đứng dậy, và, sau cùng về đến nhà cậu đi nằm nhưng vẫn tỉnh cậu, lắng nghe tiếng động đờn-dập của thành-phố Ba-Lê.

Ngày hôm sau, vào lúc uống trà, cậu đi tới Lion de Belfort, và gặp bà Otter ở đây phố mới ăn thông ra đại-lộ Raspail. Bà là một người đàn bà thường, khoảng ba mươi tuổi, dáng điệu quê mùa nhưng bộ-tịch có làm ra vẻ bà; bà giới-thiệu Philip và mẹ bà. Lúc đó, Philip được biết bà Otter đã học ở Ba-Lê ba năm và sau đó ly-dị với chồng. Trong phòng khách có một vài bức tranh do bà ta vẽ và đối với một người thiếu kinh-nghiệm về hội-họa như Philip thì những bức tranh đó đã có vẻ đẹp lắm rồi.

Cậu bảo bà :

— Tôi tự hỏi có bao giờ tôi vẽ được đẹp như thế này chẳng.

— Ô, tôi mong anh vẽ được như thế, bà đáp không khỏi lộ vẻ tự-đắc. Có nhiên anh không thể mong mỏi làm gì cũng được ngay.

Bà này từ-tế lắm. Bà cho Philip địa-chỉ một cửa tiệm đề Philip đến mua túi đựng, giấy vẽ và than.

Bà bảo Philip :

— Mai tôi sẽ đi Amitrano khoảng chín giờ, nếu mai anh đến đó, tôi sẽ thu-xếp cho anh một chỗ tốt và mọi thứ.

Bà hỏi cậu xem cậu muốn làm gì; Philip cảm thấy mình không nên để bà ta biết cậu còn mập-mò về toàn thể vấn-đề vẽ như thế nào.

Cậu đáp :

— Trước hết tôi muốn học vẽ.

— Tôi rất mừng là anh nói như thế.

— Người ta thường muốn làm việc hấp-tấp. Ở đây hai năm rồi tôi mới sờ đến đầu, và kết-quả là thế đó.

Bà liếc bức hình của mẹ bà, một họa-phẩm sơn dầu treo trên chiếc đàn dương-cầm. Rồi bà nói với Philip :

— Nếu tôi ở địa-vị anh, tôi sẽ rất thận-trọng về những người mà mình cần quen biết. Tôi không tự hòa mình với những người ngoại-quốc nào. Chính tôi, tôi rất thận-trọng.

Philip cảm ơn về lời khuyên của bà nhưng đối với cậu nó có vẻ kỳ-cục. Cậu không biết là cậu đặc-biệt muốn thận-trọng.

Bà mẹ, từ nãy đến giờ ngồi yên, cũng lên tiếng :

— Chúng tôi sống như ở trên đất Anh. Khi qua đây, chúng tôi mang cả đồ đạc trong nhà sang.

Philip nhìn xung quanh phòng. Cũng có một bộ sa-lông bự, và trên cửa sỏ cũng treo những bức rèm đăng-ten trắng như thứ mà bà Louisa thường treo trong nhà Cha sỏ về mùa hè. Đàn dương-cầm và mái lò sưởi cũng bọc thứ lụa mua ở nhà hàng Liberty. Bà Otter cũng nhìn theo cậu, và nói :

— Buổi tối, đóng cửa chớp lại rồi, chúng tôi có cảm-tưởng là ở trên chính đất nước Anh.

Bà mẹ nói thêm :

— Và chúng tôi ăn uống cũng như ở quê nhà. Sáng ăn điểm-tâm có thịt và bữa chiều thì ăn vào lúc giữa trưa.

Sau khi từ-giã bà Otter, Philip đi mua dụng cụ vẽ, và sáng hôm sau, khi đồng hồ điểm chín tiếng cậu có mặt tại nhà trường. Bà Otter đã ở đó và chạy ra đón cậu, với một nụ cười thân-mật trên môi. Trước đó, cậu hơi e-ngại về một sự tiếp đón mà người ta sẽ dành cho cậu vì cậu là người mới đến. Cậu đã đọc nhiều truyện về việc những người mới đến học bị chế-giễu tại một vài phòng học vẽ, nhưng bà Otter đã cam-kết với cậu như sau :

— Ở đây, không có những chuyện như vậy. Anh nên biết là một nửa số sinh-viên là đàn bà, và họ tôn-trọng chỗ vẽ.

Phòng vẽ rộng-rãi và không có bàn ghế, tường xám trên có đóng những mẫu vẽ đã được thưng.

Một cô mẫu ngồi trên chiếc ghế trên mình có quần một chiếc khăn choàng, và khoảng mười hai người vừa đàn ông, vừa đàn bà đứng quanh đó, người thì nói chuyện, người thì đang vẽ phác. Đó là lúc nghỉ đầu tiên của người ngồi làm mẫu.

Bà Otter bảo Philip :

— Lúc đầu, đừng vẽ cái gì khó quá. Đề cái giá lại chỗ này. Anh sẽ thấy đó là thể kiểu dễ nhất.

Philip đặt giá vẽ lại chỗ bà Otter bảo và bà giới-thiệu cậu với người thiếu-nữ bên cạnh cậu.

— Xin giới-thiệu, đây là cậu Carey và đây là cô Price. Cậu Carey chưa học vẽ bao giờ và cô sẵn lòng giúp-đỡ cậu buổi đầu chứ ? Rồi bà quay bảo người mẫu cho kiểu.

Cô ngồi mẫu bỏ tờ La Petite République đang đọc sang một bên và buồn-bã cời áo dài rồi leo lên bệ. Cô đứng ngay ngắn thẳng hai chân còn hai tay ôm sau gáy.

— Đó là một kiểu vô lý, cô Price nói. Tôi không thể tưởng-tượng sao họ chọn kiểu đó.

Khi Philip mới vào, mọi người trong phòng nhìn cậu một cách tò-mò và cô mẫu nhìn cậu một cách thờ-ơ lãnh-đạm, nhưng lúc này họ không để ý đến cậu nữa. Philip để một tờ giấy đẹp trước mặt và vụng về nhìn cô mẫu. Cậu không biết bắt đầu vẽ như thế nào. Từ trước tới nay, cậu chưa từng thấy một người đàn bà khỏa thân. Cô này không phải còn trẻ, đôi ngực như đã nhăn nheo. Tóc cô nhợt và đẹp buông rời xuống trán còn mặt thì đầy tàn nhang, trứng cá. Philip liếc nhìn bức vẽ của cô Price. Cô mới vẽ có hai ngày và dường như cô đã lúng-túng ; tờ giấy của cô lem-nhem vì tẩy xóa luôn và đối với mắt Philip thì hình vẽ trông méo mó lạ lùng.

Cậu nghĩ bụng : Minh vẽ còn đẹp hơn.

Cậu bắt đầu vẽ cái đầu, định rằng sẽ vẽ dần dần xuống tới chân, nhưng cậu không thể hiểu tại sao vẽ cái đầu theo mẫu lại khó hơn là theo trường-trưng. Cậu bối rối. Cậu liếc nhìn cô Price. Cô đang làm việc rất nghiêm-trang. Cô quá sốt-sắng đến nỗi mày cau và trong cặp mắt cô thoáng một cái nhìn lo ngại. Phòng vẽ nóng bức nên trán cô đượm mồ-hôi. Cô là một thiếu-nữ khoảng hăm sáu tuổi, có một mó tóc vàng rậm và đẹp nhưng kém chải-chuốt, chỉ vuốt ra đằng sau và đánh thành một

cái đụn cầu-thả ; cô có bộ mặt to và rộng, nét mặt mỏng và đôi mắt nhỏ ; da cô thì tái mét, tiếng nói thì yếu ớt và đôi má thì nhợt-nhạt, Cô có vẻ ít tâm giết và người ta không khỏi ngờ rằng khi đi ngủ cô không thay quần áo. Cô đứng đắn và ít nói. Đến lúc tạm nghỉ, cô quay trở lại nhìn bức vẽ của cô.

— Tôi không hiểu tại sao tôi thấy lúng-túng quá, cô nói, nhưng tôi quyết vẽ bằng được. Cô quay hỏi Philip : Anh vẽ ra sao ?

— Không vẽ được, cậu đáp với một nụ cười bao hàm vẻ buồn rầu. Cô nhìn xem Philip vẽ thế nào.

— Anh không thể hy-vọng vẽ cách ấy được. Anh phải đo các chiều và phải kẻ ô vuông.

Cô vội chỉ cho cậu cách bắt đầu vẽ. Philip cảm-động vì sự sốt-sắng của cô nhưng ngán vì cô không có duyên. Cậu cảm ơn cô về những lời chỉ bảo của cô và bắt đầu vẽ lại. Trong khi đó những người khác tới, hầu hết là đàn ông, vì đàn bà thường đến trước và phòng vẽ dịp này lúc nào cũng đông. Bỗng có một chàng thanh-niên tới. Anh này có bộ tóc nhỏ và đen, mũi to và mặt dài như mặt ngựa. Anh ngồi xuống cạnh Philip và gạt đầu sang chào cô Price.

— Anh tới trễ quá, cô Price nói. Anh vừa mới dậy phải không ?

— Hôm nay đẹp trời quá, tôi định nằm nán trên giường để nghỉ xem trời đẹp ra sao.

Philip mỉm cười, nhưng cô Price cho cậu nói là thực.

— Làm thế thì buồn cười nhỉ. Dậy ngay mà thương-thức thì phải hơn.

Anh có vẽ không thích làm việc. Anh nhìn bức họa của anh. Anh đang học vẽ màu và hôm trước anh đã vẽ phác cô ngồi mẫu. Anh quay sang Philip và hỏi :

— Anh mới từ Anh-quốc sang ?

— Phải.

— Sao mà anh lại tìm đến Amtrano.

— Tôi chỉ biết có trường này thôi.

— Tôi mong rằng khi tới đây anh không có ý-nghĩ là sẽ học được điều gì có chút ích-lợi cho anh.

— Đây là trường hội-họa tốt nhất ở Ba-lê, cô Price cãi lại. Đây là nơi duy nhất người ta học vẽ đứng-đắn.

Anh ta bèn hỏi vặn lại :

— Vẽ mà học đứng-đắn được à ? và vì cô Price chỉ trả lời với một

cái nhún vai khinh-bĩ, anh ta nói thêm : “Nhưng điểm quan-trọng là trường nào cũng xấu cả. Nó có tính cách mô-phạm rõ-ràng. Sở dĩ trường này không tệ hại như hầu hết các trường khác là vì cách dạy ở đây kém các nơi khác. Vì người ta không học được gì cả...”

— Thế tại sao anh đến đây học ?

Philip cắt ngang câu nói của anh và hỏi lại.

— Tôi biết có lớp hay hơn nhưng tôi không theo. Cô Price, một người có trình-độ văn-hóa cao, chắc nhớ tiếng La-tanh về câu này.

Cô Price đáp ngay :

— Anh Clutton, tôi can anh, anh đừng ghép tôi vào câu chuyện của anh. Clutton, bướng-bỉnh nói tiếp :

— Cách học vẽ tốt nhất là thuê một phòng vẽ, mượn một người làm kiểu và tự mình xoay xở lấy mà vẽ.

Philip bảo :

— Nói có vẻ dễ quá nhỉ.

Clutton đáp :

— Chỉ cần có tiền thôi.

Anh bắt đầu vẽ và Philip liếc mắt nhìn anh. Anh cao nhông và gầy đét. Khắp người xương nổi lên và khuỷu tay nhọn như lò ra khỏi hai tay áo. Quần thì xơ gấu và mỗi bên giày có một miếng vá vụng-về. Cô Price đứng lên, lại gần giá vẽ của Philip và bảo cậu :

— Nếu anh Clutton im mồm đi một lát, tôi sẽ giúp anh đôi chút.

Clutton vừa nhìn bức họa của anh với vẻ suy-nghĩ vừa nói :

— Cô Price không ưa tôi vì tôi hay khôi hài, nhưng cô ghét tôi vì tôi có tài.

Anh nói có vẻ nghiêm-nghị, và cái mũi to bự xấu-xí của anh làm cho lời anh nói có vẻ kỳ cục. Philip không thể nín cười còn cô Price thì giận dỏ mặt.

— Chỉ có mình anh cho anh là có tài.

— Và cũng chỉ có mình tôi không đếm xỉa đến ý-kiến của tôi.

Cô Price bắt đầu phê-bình cái mà Philip đã vẽ được. Cô nói một cách trôi chảy về phân-giải và kiến-tạo, mặt phẳng và đường gạch, và nhiều điều nữa mà Philip không hiểu nổi. Cô đã ở phòng vẽ lâu ngày và hiểu rõ những điểm chính mà các ông giáo đòi hỏi, nhưng dù cô có thể vạch ra những chỗ sai lầm của Philip, cô lại không có thể bảo cậu cách sửa cho đúng.

Philip bảo :

— Cô thực quá tử tế vì đã khó nhọc vì tôi.

Cô đỏ mặt đáp :

— Có gì đâu, khi tôi mới đến người ta đã chỉ dẫn cho tôi thì bây giờ tôi chỉ dẫn cho người khác.

Clutton nói xen vào :

— Cô Price muốn tỏ ra rằng cô đem kiện-thức giúp ích cho anh vì ý-thức bần-phận chứ không phải vì anh có duyên.

Cô Price nhìn Clutton một cách giận-dữ và trở về chỗ cô vẽ. Đồng hồ điểm mười hai tiếng, cô mầu reo lên và nhảy xuống.

Cô Price xếp nhật đồ dùng của cô. Cô liếc nhìn Clutton rồi bảo Philip :

— Một số trong bọn tôi tới tiệm Gravier ăn trưa. Còn tôi thì tôi luôn luôn về nhà.

Clutton bảo Philip :

— Nếu anh muốn, tôi sẽ đưa anh đến tiệm Gravier.

Philip cảm ơn anh và sửa-soạn đi. Lúc ra bà Otter hỏi xem cậu là cậu học thế nào.

— Cô Price có giúp anh không ? Tôi để anh ngồi chỗ đó vì tôi biết cô ấy có thể giúp anh nếu cô ấy muốn. Cô ấy là một thiếu-nữ khó tính và để một mình cô cũng không vẽ lấy được, nhưng cô hiểu rõ tình-hình và có thể hữu-ích cho người mới đến nếu cô sẵn lòng chỉ bảo.

Trên đường đi tiệm Gravier, Clutton bảo Philip :

— Fanny Price cảm anh rồi đấy. Anh nên để ý xem.

Philip cười. Ai chứ cô Price mà cảm cậu thì cậu không muốn chút nào. Hai người đến tiệm ăn nhỏ rẽ tiền, nơi có nhiều sinh-viên dùng bữa và Clutton ngồi vào một cái bàn đã có ba bốn người ngồi. Với một quan, thì người dọn cho một quả trứng, một đĩa thịt, một ít bơ và một chai vang nhỏ. Cà-phê là món thêm. Họ ngồi ngoài lề đường và những chiếc xe điện vàng ngược xuôi đại-lộ không ngừng rung chuông.

— Nhân tiện, xin anh cho biết tên, Clutton hỏi Philip khi họ vừa ngồi xuống.

Carey.

— Clutton nói một cách trịnh trọng :

— Tôi xin giới-thiệu một người bạn cũ tên là Carey. Còn đây là anh Flanagan, anh Lawson.

Họ cười và tiếp-tục chuyện trò. Họ nói nhiều chuyện và nói

liền thoáng. Không anh nào để ý đến người khác Họ nói chuyện về những nơi họ đã tới nghỉ hè, về những phòng vẽ, và về những trường này trường khác; họ kể những tên mà Philip thấy lạ như Monet, Manet, Renoir, Pizarro, Degar. Philip lắng tai nghe, và tuy cậu cảm thấy mình hơi ở ngoài lề câu chuyện, cậu cũng rung động vui thích. Thời giờ trôi nhanh quá. Khi đứng dậy, Clutton bảo Philip:

— Tôi mong anh sẽ gặp tôi ở đây tối nay nếu anh vui lòng đến. Anh sẽ thấy đây là nơi ăn uống rẻ nhất ở khu này.

(còn tiếp)
NGUYỄN-HUY-ĐÓN dịch



Đã có bán

VĂN-HOÀ NGUYỆT-SAN

Năm 1959, 1960, 1961, 1962, 1963, đóng thành bộ, bìa cứng, mỹ-thuật (mỗi bộ 2 tập) giá 180\$. Ở xa xin gửi thêm tiền cước-phí.

Ngân-phiếu, xin gửi về Ô. Giám-Độc Nha Văn-Hoá,
89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

RAUNI TURKIA

vấn-đề giáo-dục phụ-nữ ở tunisie

Tunisie là một quốc-gia theo đạo Hồi-giáo; phụ-nữ ở Tunisie được hưởng mọi quyền công-dân, kể cả quyền bầu phiếu. Nhưng, trong một nước mà số người mù chữ lên quá 65%, mà nền cổ-phong còn giam hãm người đàn bà trong vòng chật hẹp của gia-đình, người ta có thể tự hỏi xem những quyền-lợi đó có một giá-trị xác thực nào, và những phương-pháp nào đã được áp-dụng để cho những quyền-lợi đó là khỏi có tính-cách lý-thuyết suông. Người nào dạo chơi ở các miền quê hay ở các vùng ngoại-ô và ở các xóm nghèo (bidonvilles), nhận ngay được về phương-diện này một câu trả lời đầu tiên oang-oang đập vào tai: thực vậy, Tunisie đã sử-dụng máy vô-tuyến truyền-thanh để giáo-dục phụ-nữ tức là những công-dân mới mẻ này, và những buổi phát-thanh về giáo-dục phổ-biến mỗi chiều (bằng bạch-thoại Ả-Rập, vì đa số phụ-nữ không biết văn-ngôn Ả-rập, và chỉ nói thổ-âm bản-xứ) rất được họ chăm-chú theo dõi. Đó là một hình-thức giáo-dục quần-chúng rất hữu-hiệu; nhiều phương-pháp khác mà chúng tôi sẽ đề-cập đến sau, được đem thí-nghiệm. Nhưng, công-cuộc giáo-dục của cả một dân-tộc đặt ra vô-số vấn-đề mà sự giáo-dục ở học-đường không thể tự nó giải-quyết nổi.

Đành rằng, chính các học-đường sẽ gây ra trong trường-kỳ những biến-chuyển bên-bỉ, những nữ-sinh mặc áo che ngực màu hồng và xanh đi trên các ngã đường trong thành-phố là những con người bảo-đảm thực sự cho tương-lai. Sự học-tập của những cô gái nhỏ ấy sẽ có một ảnh-hưởng quyết-định đến cuộc tranh-đấu giải-phóng của phụ-nữ; thực vậy, không những các em nhỏ này sẽ hấp-thụ được một nền giáo-dục phổ-thông tốt đẹp, và hàng rào ngôn-ngữ thời xưa giữa nam và nữ, giữa ngoại-giới

với gia-đình sẽ biến mất. Các đấng phụ-mẫu và tồ-mẫu của những thiếu-nữ và thiếu-phụ đó chỉ có một kiến-thức văn-hóa hẹp-hòi vì chỉ biết nói một thổ-âm bản-xứ và đôi khi sử-dụng một từ-ngữ khác và phát-âm khác đàn ông. Khi học được văn-ngôn Ả-rập, những thiếu-nữ và thiếu-phụ đó trông thấy một thế-giới mới-mở mở rộng trước mắt họ.

Một phụ-nữ phụ-trách việc huấn-luyện các “nữ-cô-động-viên xã-hội” đã hãnh-diện nói với tôi là trong số học-viên của bà ta có ba người đã tự đến ga xe lửa để đòi vé. Đó là một trạng-thái của sự thay đổi phương-thức sinh-hoạt của các cô gái Tunisie: họ học cách bày-tò sáng-kiến và sự thu-xếp các công-việc. Đối với họ, thực-hiện được như thế cũng là một tiến-bộ lớn-lao và cách-mạng lắm rồi: họ bắt-buộc phải nói và thảo-luận với những người lạ và giải-thích nữa — mọi việc xa-cách hẳn với đời sống bó-buộc xưa kia của họ dưới chiếc mạng che mặt và trong bốn bức tường, nhưng việc rất bổ-ích cho họ cũng như bất cứ một bài học nào hay một bài đọc nào. Một vài sự-trạng về cách-thức định-hướng của phụ-nữ được nêu ở đây, chứng-tỏ là biết bao nhiêu vấn-đề phức-tạp do sự giáo-dục phụ-nữ đặt ra ở một nước như Tunisie mà người ta có thể trông thấy những bà già sát cánh nhau, mặt chòm mạng, trên vai còn nặng chiu cái gia-tài của xã-hội Hồi-giáo để lại (sinh con gái là một tai-họa); những thiếu-phụ sinh-trưởng ở trong xã-hội cổ-truyền ấy; nhưng trí óc đã thành-thuộc trong một hoàn-cảnh đang tiến-triển mau-lẹ; và sau hết những cô gái nhỏ bé lẽ dĩ-nhiên sẽ được phát-triển trong một xã-hội nam nữ bình-quyền mới-mở mở. Người ta có thể nói một cách thông-thường là vấn-đề giáo-dục phụ-nữ ở Tunisie được trình-bày dưới hai trạng-thái chính-yếu. Trước hết, phải giải-phóng phụ-nữ thoát cảnh nô-lệ thời xưa, đừng bắt họ giữ mãi tính nghiêm-ngĩnh giả-tạo (thật là sự “nhờ nhuốc” cho một phụ-nữ Tunisie khi bị một người đàn ông khác ngoài người chồng nhìn thấy, hay ăn chung mâm với chồng). Điều thứ hai, phụ-nữ cần được dạy-dỗ, tức là phải đến nhà trường. Ở Tunisie, nền giáo-dục đệ nhất và đệ-nhi cấp được tổ-chức gần giống như ở các nơi khác, và dù thế nào thì nền giáo dục đó cũng không liên-hệ đến các tráng-phụ. Tuy nhiên, cũng nên ghi nhận là ngày nay, giáo-dục mọi cấp-bậc kể cả ngành cao-học đều dành cho phụ-nữ, và các thiếu-nữ của thế-hệ mới đương-nhiên sẽ trở thành những nữ-công-dân có phận-sự và có trách-nhiệm hoàn-toàn. Thực ra thì sự gia-tăng số trường học chỉ có lợi nhiều nhất cho các thiếu-nữ: số nữ-sinh tăng nhiều hơn số nam-sinh và trong năm 1960 đã lên tới 31,5% của tổng-số học-sinh. Chúng tôi xin ghi thêm là ở những thành-phố và xóm làng mà các tục-

lệ cổ-truyền còn dầy rẫy và các phụ-nữ vẫn còn bị giam-hãm trong gia-đình, thì người ta chỉ thấy những em gái nhỏ cắp sách chạy nhảy tung-tàng ngoài phố và tiêu-biểu cho phái yếu mà thôi. Từ nay, không ai có thể giam-hãm phụ-nữ ở gia-đình và không thể bắt họ đeo mạng được nữa.

Đúng lý ra, sự giáo-dục tráng-niên phải nhằm các thiếu-phụ trước nhất — quá nửa dân-số dưới 25 tuổi — nhưng các biến-cổ xã-hội cũng có ảnh-hưởng sâu-xa đến những phụ-nữ cao-niên hiện đang sống trong một thế-giới khác hẳn thời xưa; những cánh cửa trước kia đóng kín, nay đã mở rộng trước mắt họ; nhưng, cũng phải giúp họ bước những bước đầu trong cái không-khí tự-do đó. Họ đã sống trong một chế-độ đa-thê mà tầm hiểu-biết của họ không vượt quá khung-cảnh gia-đình, đa-số phụ-nữ đã luống tuổi nên không học được và không biết văn-ngôn Ả-rập, thành ra sự giao-thiệp với người ngoài cũng phải hạn-chế. Đối với những phụ-nữ thất học đó, máy vô-tuyến truyền-thanh là phương-tiện duy-nhất để thụ-đắc một nền giáo-dục sơ-bộ. Những buổi phát-thanh dành cho phụ-nữ nhằm thay-thế những buổi học ở nhà trường, vì đa-số các nữ-thính-giả chưa hề bước chân đến trường bao giờ, nhằm giúp họ có một ý-niệm về thế-giới bên ngoài, tạo cho họ sự ham muốn học-tập mãi-mãi, vì chỉ nhờ có học-thức họ mới trở thành những người nữ-công-nhân hiểu rõ trách-nhiệm của mình. Những chương-trình giản-dị và có tính-cách giải-trí đó được nhiều phụ-nữ tán-thành. Mỗi ngày họ có thể nghe được những tin-tức vắn vè chính-trị và khoa-học thuộc phạm-vi quốc-gia hay quốc-tế, và thêm vào đó một vài điều cương-yếu về lịch-sử và địa-lý. Những buổi phát-thanh đó không phải chỉ truyền-thụ cho các nữ-thính-giả những lý-thuyết thường-thức, mà còn đề-cập đến những vấn-đề thực-tế thường nhật nữa thí-dụ một phần lớn dành cho giáo-dục ấu-nhi và dưỡng-nhi, cho vệ-sinh, cho bếp-núc và may vá. Thực vậy, sự giáo-dục phải bắt đầu từ gia-đình và hướng về những vấn-đề sinh-hoạt thường nhật; muốn hiểu rõ và làm tròn bổn-phận của một nữ-công-dân, thì trước hết người đàn-bà phải là một tay nội-trợ khôn-khéo và một người mẹ hiền đủ khả-năng để chỉ-huy cuộc sống của mình. Người ta chú-ý đến việc chỉ-dẫn các nữ-thính-giả về pháp-luật hiện-hành và về những quyền-lợi mà họ được hưởng từ nay. Những buổi phát-thanh dành cho phụ-nữ cũng có một khóa học văn-ngôn Ả-rập: thật là một lễ hồng trong hàng rào ngôn-ngữ đã đánh dấu một giai-đoạn đầu đề tới sự tham-gia hoàn-toàn của phụ-nữ vào đời sống của đất nước.

Trong lãnh-vực của giáo-dục tráng-niên chính danh, dưới mọi hình-thức của nó tất cả những chương-trình liên hệ đến phụ-nữ đều đặt dưới quyền của Liên-hiệp Phụ-nữ Tunisie. Liên-hiệp Phụ-nữ Tunisie trực-tiếp điều-hành các chương-trình đó hay bảo-trợ các chương-trình đó nếu những chương-trình này do các tổ-chức khác áp-dụng, vì vậy mà những lớp học bài-trừ nạn mù chữ là do Bộ Giáo-dục tổ-chức. Ở Tunisie có 102 trung-tâm bài-trừ nạn mù chữ, và những khóa học dành cho phụ-nữ thường thường tổ-chức trong các gian nhà của Liên-hiệp Phụ-nữ trước. Những khóa học đó không những chỉ dạy cho biết đọc, biết viết, biết tính-toán, mà còn dạy cả khoa dưỡng-nhi, phép tiết-thực và bổn-phận của người công-dân. Ngành giáo-dục đó không phải chỉ nhằm dạy cho các phụ-nữ biết thi-hành nhiệm-vụ chính-trị và xã-hội của mình, mà còn giúp họ cứu sống nhiều trẻ em, biết cách săn-sóc con-cái, cải-tiến chế-độ thực-phẩm gia-đình, và giảm bớt bệnh-tật. Muốn phổ-biến một nền giáo-dục như vậy cho tất cả phụ-nữ Tunisie, thì cần phải có thì giờ để đào-tạo một số giáo-chức đầy-đủ; nhưng, xứ Tunisie đã làm công-việc đó. Trong năm 1959, Liên-hiệp Phụ-nữ đã mở một chiến-dịch rất có kết quả về việc giáo-dục những nữ phụ-tá xã-hội gọi là "nữ-cò-động-viên xã-hội": những thiếu-phụ này sinh-trưởng ở trong xứ lại biết rõ các phương-thức sinh-hoạt cò-truyền, nên có uy-tín đối với dân-chúng hơn là những người lạ. Công-cuộc huấn-luyện họ kéo dài nhiều tháng gồm có những bài học về công-dân giáo-dục sơ-đẳng, về khoa dưỡng-nhi, về phép tiết-thực, về gia-chánh, v.v... có tính-cách đặc-biệt thực-tế và hoàn-toàn thích-hợp với những nhu-cầu địa-phương. Các "nữ-cò-động-viên xã-hội" có nhiệm-vụ, không những giúp đồng-bào ít học-thức biết cải-tiến những điều-kiện sinh-sống của họ, mà còn tạo ở họ những chủ-điền mới, giúp họ ý-thức được năng-lực cá-nhân của họ và đề mở-rộng tâm-con mắt trong thế-giới bao quanh họ.

Phải có nhiều can-đảm để trở thành "nữ-cò-động-viên xã-hội". Một thiếu-nữ Hồi-giáo đọc thân khi quyết-định chịu đề huấn-luyện và sau đó, phục-vụ trong một thôn xã đã có một hành-động cách-mạng. Những "nữ-cò-động-viên xã-hội" đầu tiên quả là những con người tiên-phong trong công-cuộc giải-phóng phụ-nữ: họ sống lẻ loi, xa gia-đình, ở những nơi mà không có một phụ-nữ nào dám bỏ mạng che-mặt, và họ đã đảm-nhiệm những công-tác mà trước đây chỉ thuộc riêng về đàn ông. "Nữ-cò-động-viên xã-hội" đi từng nhà để truyền-bá cho dân làng những điều-cương-yếu về gia-chánh và công-dân giáo-dục; khi họ đã được lòng tin cậy của dân làng,

họ thúc-đẩy mọi người lập thành những nhóm nhỏ để thảo-luận, để xem chớp bóng hay để nghe những cuộc nói chuyện.

Sự giáo-dục tráng-niên nếu được quan-niệm như vậy thì thật là khó thực-hiện được, vì nó phải bắt đầu bằng việc sáng-tạo những khả-năng của một nền giáo-dục căn-bản. Nhưng nhờ ở công-việc bền bỉ đó mà những cơ-sở vững chắc được thành-lập, mà hàng rào ngôn-ngữ bị lật đổ, và các phụ-nữ bắt đầu tự-tin ở mình không đây vài tháng nay, Liên-hiệp Phụ-nữ đã xuất-bản được một tạp-chí phụ-nữ bằng tiếng Ả-rập — một tạp-chí đầu tiên xuất-hiện ở Tunisie — dành cho những phụ-nữ mới biết đọc và tổ-chức những buổi chớp bóng cho phụ-nữ. Ở Thủ-đô, những phụ-nữ trí-thức đã thành-lập những câu-lạc-bộ để hội-họp đều đều và mời các diễn-giả nhưng cũng chỉ dành cho một số rất ít.

Tunisie chưa biết nhiều loại chương-trình về giáo-dục tráng-niên đã áp-dụng ở Âu-châu; thực ra những chương-trình này được soạn ra cho một xã-hội Âu-châu, nên có lẽ không thể nào đem áp-dụng ở Tunisie được. Những phụ-nữ đã sống một cuộc đời quá tối-tăm trong xã-hội Hồi-giáo cò-truyền, và sự giải-phóng đột-nhiên đem lại những biến-đổi có tính-cách hoàn-toàn đến nỗi người ta không thể nào trú-tĩnh được dưới hình-thức nào sự giáo-dục đó sẽ được tổ-chức. Chắc-chắn là những hình-thức đó sẽ khác-biệt với những hình-thức được soạn-thào trong những quốc-gia mà các phụ-nữ có đủ thì giờ để làm quen với vai trò mới của họ. Nhưng có một điều rõ-rệt là họ sẽ thích-ứng được với những đặc-tính của một xã-hội sẽ đào-luyện họ và tự họ sẽ gây được ảnh-hưởng đến sự tiến-triển của xã-hội đó.

PHÙNG-NGỌC dịch
UNESCO

SAY IT IN VIETNAMESE

(Saigon : Kim-Lai An-Quán, 1963)

by NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Hoa's Vietnamese Phrase Book revised to give you no deadwood, but only useful sentences and phrases.
134 pages. Index.

VN \$ 75.

SPEAK VIETNAMESE

(REVISED EDITION, 1963)

by

NGUYEN DINH HOA, Ph. D.

Based on the techniques of modern linguistics, this textbook, first published in Washington in 1955 and in Saigon in 1957, has now been revised in the light of book reviews and classroom experience.

The author is Associate Professor of Linguistics and English at the Faculty of Letters, University of Saigon.

388 pages

VN \$ 100.

**READ VIETNAMESE:
A Graded Course in Written Vietnamese**

by

NGUYEN DINH HOA Ph. D.

The second book aiming at familiarizing you with the language of Vietnam

A sequence to **SPEAK VIETNAMESE**

202 pages

VN \$ 80.

Please order from

- DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS,
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,
89 Le Van Duyệt Street, Saigon, Vietnam
- EDUCATIONAL MATERIALS SERVICE,
MINISTRY OF NATIONAL EDUCATION,
240 Tran Binh Trong Street, Saigon, Vietnam
- VIETNAMESE-AMERICAN ASSOCIATION,
55 Mac Dinh Chi Street, Saigon, Vietnam
- THE BOOKSHOP, Eden Arcade, Saigon, Vietnam

phụ trương

[Tập XIII, Quyển 10 (Tháng 10, 1964)]

TRẦN-VĂN-CHƯƠNG

Ancien Ambassadeur du Viêt-Nam

*un poète et un poème
du viêt-nam
nguyễn-du et kim-vân-kiêu*

Je voudrais vous révéler un peu, un tout petit peu de la poésie vietnamienne et, pour cela, je vais vous parler d'un grand poète et d'un beau poème — j'essaierai de vous faire comprendre l'exceptionnelle beauté de ce poème en vous lisant et en vous traduisant quelques vers — j'essaierai seulement de vous la faire comprendre et deviner, non de vous la faire sentir, car une traduction ne peut jamais reproduire cette mystérieuse alchimie des mots, des images, des sons et des rythmes.

Le poète dont je veux vous parler est Nguyễn-Du qui fut, à la fin du 18^{ème} et au commencement du 19^{ème} siècle, un haut mandarin et un grand poète. Car à cette époque de sa vie nationale, le Viêt-Nam était une nation indépendante qui, après avoir, au 13^{ème} siècle, battu et refoulé plusieurs armées de Kublai Khan, après avoir âprement et victorieusement défendu sa liberté contre son énorme voisin chinois, s'endormait un peu dans la quiétude de la paix, méprisait le métier des armes et ne reconnaissait que la suprématie de l'esprit. A cette époque, en effet, et au moment de la conquête française, nos mandarins étaient avant tout des lettrés et leur recrutement se faisait par des concours littéraires. Le Viêt-Nam était un pays où un lauréat du concours littéraire — qui n'avait lieu qu'une fois tous les trois ans — était aussitôt honoré d'une audience royale, nommé d'emblée sous-préfet ou préfet, et avait des chances de terminer sa carrière comme ministre ou même "Colonne de l'Empire".

Il est vrai que le lettré vietnamien était aussi un disciple de Confucius, c'est-à-dire un homme pour qui les plus hautes vertus sociales et familiales étaient la fidélité au Prince et l'amour et le respect des parents et des ancêtres. Il n'était pas seulement un lettré, mais un dépositaire de l'enseignement des anciens sages et c'est pourquoi sa fonction normale n'était pas seulement de cultiver son esprit et de bien écrire, elle était surtout de conduire le peuple.

C'est pourquoi Nguyễn-Du, grand lettré et grand poète, a été aussi ambassadeur en Chine et "Cần-Chánh-Điện Học-Sĩ", c'est-à-dire 2ème Colonne de l'Empire du Việt-Nam.

Ces grands honneurs et ces hautes fonctions, il les a cependant reçus malgré lui.

Car élevé dans la plus pure tradition confucéenne dans une famille qui a exercé les plus hautes fonctions sous la dynastie des Lê, et ayant lui-même commencé sa carrière sous cette dynastie, il se retira lorsque les Lê furent détrônés par les Nguyễn, il se retira plutôt que de servir d'autres maîtres.

Le nouveau souverain était cependant un esprit trop politique pour permettre à un Nguyễn-Du de se dérober longtemps dans la retraite, à pêcher à la ligne et à écrire des vers. Son insistance obligea le poète à redevenir un mandarin. Mais Nguyễn-Du ne s'est jamais consolé de n'avoir pu se garder entièrement fidèle à son ancien souverain et c'est peut-être ce qui lui a permis de trouver des accents si émouvants pour nous conter le pathétique roman de Thúy-Kiêu.

Le roman de Thúy-Kiêu est celui d'une jeune fille parée de toutes les vertus et de toutes les beautés physiques, intellectuelles et morales, mais dont le destin, jaloux de sa beauté et de ses dons, a fait une prostituée après l'avoir séparée de son premier amour.

Pour sauver son père victime d'une dénonciation calomnieuse et de fonctionnaires prévaricateurs, Thúy-Kiêu se sacrifia, malgré son amour pour Kim-Trọng et les serments échangés avec lui, elle accepta de donner sa main à un inconnu, uniquement parce que celui-ci offrait la somme dont elle avait besoin pour sauver son père. Malheureusement, elle découvrit aussitôt après le mariage que son prétendu mari ne l'avait ainsi acquise que pour une maison de plaisir. A plusieurs reprises, elle tenta de se suicider, puis de s'enfuir, mais elle ne pouvait échapper à sa destinée qui était de rouler de bras en bras, et d'être trahie, déçue, meurtrie. Au

cours de cette misérable existence, il lui arriva de rencontrer un homme sincère, mais il était faible et sa femme était perfide et jalouse. Elle fut aimée d'un chef rebelle qui l'honora et la traita comme une reine et elle crut bien faire de le conseiller de se rallier au souverain qui lui avait offert un haut poste à la cour, mais l'offre n'était qu'un piège où il fut tué par trahison. Elle rencontra ainsi toutes sortes de personnes, connut toutes sortes de situations et de milieux, depuis la maison hospitalière jusqu'à la pagode où elle tenta vainement de fuir sa destinée.

Nguyễn-Du n'eut pas à inventer cette douloureuse histoire. Il en a emprunté le sujet à un ancien roman chinois que personne ne lisait plus, comme Racine a emprunté à Euripide le sujet de Phèdre. Ce qui est nouveau c'est la poésie dont Nguyễn-Du a paré ce vieux roman et qui explique l'extraordinaire diffusion au Việt-Nam de ce long poème.

Imaginez un poème de 3.252 vers que connaissent entièrement par cœur presque tous les lettrés du pays et toutes les chanteuses qui se respectent, dont tous les jeunes gens apprennent par cœur de longs passages, non par devoir et comme des leçons, mais spontanément, volontairement et pour le plaisir, un poème aussi aimé de la petite ouvrière que de la grande dame, aussi aimé à la campagne, parmi les plus simples paysans, qu'à la cour et à la ville, parmi les plus lettrés et les plus raffinés. Imaginez un poème si connu et si aimé qu'après un fin banquet les convives vietnamiens ont l'habitude de s'en faire réciter de longs passages, entre quelques airs de guitares ou quelques chansons, que convives et chanteuses y empruntent des vers pour échanger des propos galants et qu'au Việt-Nam, on joue souvent à composer des discours, des compliments ou des poèmes de circonstances avec des vers du Kim-Vân-Kiêu. Imaginez un poème qui est le livre de chevet et un secrétaire des amoureux et qui continuerait de faire les délices du grave mandarin et du lettré à barbe blanche. Imaginez un long poème de plus de trois mille vers qui ferait pleurer Margot et s'extasier Jules Lemaitre, Stéphane Mallarmé, Paul Valéry, et que presque toutes les jeunes filles, presque tous les étudiants et leurs maîtres sauraient par cœur.

Qu'est-ce qui explique donc cette admiration aussi durable, cette ferveur aussi universelle ?

C'est la poésie dont cette oeuvre est imprégnée, c'est la qualité exceptionnelle et la densité de cette poésie, car seule la vraie poésie peut émouvoir et séduire ainsi jeunes et vieux, ignorants et lettrés.

Et quand je dis poésie, je ne pense pas seulement à ce qui n'est

souvent que de la prose rythmée et rimée, qui peut contenir de la poésie, mais qui est surtout de l'émotion, de la délicatesse, de la tendresse, de la ferveur ou de l'éloquence rimée. Je pense à cette mystérieuse poésie pure qui est un miracle, un don des dieux, à cette poésie pure qui évoque plus qu'elle n'exprime, qui s'évanouit dès que le vers se charge de mots inutiles ou trop précis, et qui naît de la rencontre miraculeuse des sons, des rythmes et des idées ou des images que certains mots peuvent évoquer.

Vous savez que de grands poètes français, tels que Stéphane Mallarmé et Paul Valéry, ont rêvé de cette poésie pure et ont passé leur vie à la chercher. Ils ont rêvé d'une poésie auprès de laquelle beaucoup de vers de Vigny, de Hugo, de Lamartine même, ne seraient que de la très belle prose rimée, ils ont rêvé d'une poésie pure qui ne seraient que rythmes et images, qui dédaignerait de peindre et d'exprimer, qui se contenterait de suggérer et d'évoquer. Qu'il s'agisse de poésie, de peinture ou de sculpture, la valeur d'une oeuvre d'art n'est-elle pas surtout dans son pouvoir évocateur, plus que dans une reproduction ou dans une expression plus ou moins harmonieuse de la réalité ?

Photographiez un visage, ou un paysage, vous obtenez la réalité, non la poésie, et plus l'objectif est lumineux, plus les détails sont précis, plus vous êtes éloignés de l'art et de la poésie.

De là, chez les poètes et les artistes, cette peur de serrer la réalité de trop près, cette horreur, non seulement des chevilles et des bavures, mais aussi des mots ou des détails prosaïques, banaux ou simplement indifférents, cette recherche presque exclusive des lignes, des formes, des couleurs, des sons, des rythmes ou des mots évocateurs.

Mais c'est une recherche difficile car à vouloir ne parler qu'au cœur et à l'âme plus qu'à l'intelligence, à ne vouloir qu'évoquer, et non peindre, dépeindre et exprimer, on risque d'être obscur, on finit par parler un langage hermétique.

C'est ce que nous montrent certains oeuvres de Valéry ou de Picasso. Un petit nombre d'initiés en sont illuminés moins par un éclair de leur intelligence que par une grâce d'en haut. L'homme moyen n'y sent peut-être que la présence confuse du génie. Il s'agenouille avec humilité, il fait semblant de comprendre et d'admirer pour n'avoir pas l'air d'être plus bête que les autres, mais il n'y comprend rien !

Il s'agenouille cependant car dans un poème comme "La Jeune Parque", par exemple, il lui arrive tout de même de comprendre confusé-

ment certains passages, certains vers, et alors il constate que ces vers ont réellement un son nouveau, qu'ils sont incomparablement beaux et que le poète a eu raison de chercher non seulement des rimes rares ou des vers harmonieux, mais aussi cette mystérieuse poésie pure qui n'apparaît qu'à certains rythmes, à certaines incantations, à certaines images qui s'évanouit dès qu'elle entend un mot indifférent ou banal, dès que le poète ose parler un langage qui, même rythmé et rimé, pourrait rappeler le langage ordinaire.

Prenez, par exemple, ces deux vers :

*Enfin vous l'emportez et la faveur du roi
Vous élève en un rang qui n'était dû qu'à moi.*

Ce ne sont que des vers, ce n'est pas de la poésie.

Prenez maintenant ces vers de Victor-Hugo :

*Demain dès l'aube, à l'heure où blanchit la campagne
Je partirai — Vois-tu, je sais que tu m'attends.
J'irai par la forêt, j'irai par la montagne.
Je ne puis demeurer loin de toi plus longtemps.*

Ces vers ont de la poésie parce qu'ils ont des mots évocateurs, parce qu'ils ont du rythme, de l'élan et de la tendresse.

Mais ce n'est peut-être pas de la poésie pure car ces mots sont trop proches du langage ordinaire.

Et maintenant, prenez ces vers de la Jeune Parque :

*Osera-t-il, le Temps, de mes diverses tombes,
Ressusciter un soir favori des colombes,
Un soir qui traîne au fil d'un lambeau voyageur
De ma docile enfance un reflet de rougeur
Et trempe à l'émeraude un long rose de honte ?*

Et nous concevons alors qu'il puisse y avoir une poésie pure, une poésie qui serait plus proche de la musique et du sonnet que du langage rythmé, une poésie où il n'y aurait plus que rythmes et images, une poésie dégagée de la gangue impure des mots ordinaires, et où les mots ne sont plus employés que pour le mystérieux pouvoir évocateur qu'ils peuvent avoir.

Mais il est bien évident qu'une telle poésie ne peut être comprise et aimée que d'un petit nombre.

Pourquoi ? Parce que la langue française est trop claire pour qu'on puisse s'y contenter de suggérer sans presque tout dire, pour qu'on puisse y être flou sans être obscur.

La syntaxe française en effet, est trop exigeante, trop précise pour qu'on puisse, en français, dire quelque chose sans presque tout dire. Ou alors on devient obscur, hermétique, parfois même incompréhensible. De là cet hermétisme des poètes français qui, depuis plus d'un demi-siècle, cherchent la poésie pure.

Langue de juristes, de diplomates et d'orateurs, nombreuse, harmonieuse, le français est une langue qui ne laisse rien dans l'ombre. De sorte que la poésie n'y peut guère être cherchée que dans le rythme, dans le mouvement, dans la tendresse, dans la ferveur, dans l'éloquence, dans le lyrisme, plus que dans la magie évocatrice des mots. Car là où tout est dit, il y a moins de place pour l'imagination et le rêve.

Claire, précise, nombreuse, la langue française est comme un objectif trop perfectionné, trop lumineux pour donner facilement ce flou artistique qu'exige la poésie pure.

Il n'en est pas de même de la langue vietnamienne où chaque mot est formé d'une seule syllabe ou d'un seul son ; où chaque son peut donc évoquer une idée ou une image différente ; où la syntaxe est lâche ; où rares sont ces mots non essentiels qui dans la phrase française sont indispensables pour en lier les différentes parties, pour en préciser le sens ; où chaque phrase, chaque vers, sans rien perdre de sa correction grammaticale et de son sens, est réduit à ses éléments, à ses mots essentiels, c'est-à-dire à un dense ensemble de sons dont chacun peut éveiller une idée, une pensée, un sentiment ou une image.

De là, quand on se trouve devant un vrai et un grand poète, comme Nguyễn-Du, l'extraordinaire densité de sa poésie : pas de bavures, pas de mots indifférents, banaux ou inutiles ! Rien que des sons harmonieux dont chacun est noble et poétique parce que chacun éveille un écho dans le cœur du lecteur, rappelle une réminiscence littéraire, ou évoque une image.

Pour vous en donner une idée, laissez-moi vous lire, traduire et commenter ensuite quelques vers de ce grand poète.

Voici d'abord quelques vers du passage où après son mariage, après son internement dans la maison honteuse et son suicide manqué, Thúy-Kiều pense à sa misérable condition actuelle et à un passé encore si proche :

*Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
Giật mình mình lại thương mình xót-xa.
Khi sao phong gấm rủ là ?
Giờ sao tan-tác như hoa giữa đường !
Mặt sao dày gió dạn sương ?
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân !*

Il faudrait comprendre le vietnamien pour sentir la poignante poésie de ces six vers. Mais voici, à peu près, ce qu'ils signifient :

L'ivresse passée et la nuit achevée,
Quel sursaut, quel retour sur soi et quel serrement de cœur !
Naguère dans le brocart et derrière les rideaux de soie,
Et maintenant déchiquetée comme une fleur au milieu du chemin,
Comment ce visage a-t-il pu s'épaissir ainsi au vent et se craquelier à la rosée ?

Et comment ce corps, ce pauvre corps, peut-il être ainsi abandonné à la satiété des abeilles et des papillons.

C'est à peu près le sens de ces vers, mais il est impossible d'en rendre la densité poétique, car il m'a fallu 21 mots qui ont en tout 34 syllabes pour traduire les huit syllabes du dernier vers qui sont cependant parfaitement clairs à n'importe quel vietnamien, qui sont une plainte poignante dont chaque accent éveille une idée, un sentiment, une image.

Et ne croyez pas que Nguyễn-Du ait pu parvenir à une poésie aussi dense, aussi pure, grâce au seul caractère elliptique, à la seule densité de la langue vietnamienne. Nous nous trouvons devant un art très raffiné, très achevé, devant un fin lettré qui est aussi un grand poète, qui a reçu du Ciel le sens du rythme et le don d'assembler des mots harmonieux et de penser par images.

C'est ainsi que le retour sur soi, le sursaut douloureux de Thúy-Kiều, sont rendus dans le deuxième vers par la triple répétition du mot "mình" dont le sens le plus général est soi ou soi-même, mais qui, accolé à trois mots différents prend trois sens différents, tout en rappelant que Kiêu frémit douloureusement dès qu'elle se reprend à penser à elle-même.

Giật mình mình lại thương mình xót-xa.

"Giật mình" veut dire "sursauter," ou "on sursaute" ; "mình lại" veut dire "se reprendre à", ou "on se reprend à" ; "thương

minh" signifie "se plaindre"; "xót-xa" signifie "douloureusement." Le vers tout entier n'a donc que quatre mots composés : trois verbes (qui peuvent d'ailleurs être employés aussi bien comme des noms ou se traduire par une petite proposition) trois verbes suivis d'un adverbe. Pas de sujet explicite, pas un seul article, pas une seule préposition, pas une seule conjonction. Et cependant ce n'est pas du petit nègre ! Au contraire, le vers est grammaticalement correct, parfaitement harmonieux et parfaitement clair ; n'importe quel Vietnamiens même illettré, le comprend immédiatement, et le puriste le plus pointilleux n'y peut relever aucune négligence !

L'art du poète est de n'avoir procédé que par touches et par images, d'avoir évité tout ce qui peut paraître prosaïque tout en restant toujours parfaitement clair. Il aurait pu dire : "L'ivresse passée et la nuit achevée, Thúy-Kiêu sursaute et se reprend à penser douloureusement à elle-même", et cela eût été plus prosaïque, même si cela est dit en vers ; mais l'extrême souplesse de la langue vietnamienne a permis à Nguyễn-Du de ne pas le dire tout en le faisant comprendre, et son génie poétique lui fait choisir de ne pas le dire ; sans dire que Thúy-Kiêu pense et souffre, il nous fait entrer directement dans sa pensée douloureuse et, par la magie des mots, des rythmes et des images, il nous rend sensible à ce cœur "déchiqueté" et piétiné "comme une fleur au milieu du chemin".

Mais continuons de suivre ainsi — (du dedans, non du dehors !) — continuons de suivre la pensée vagabonde et poignante de Thúy-Kiêu. Elle pense à ces inconnus dont les caresses la laissent indifférente et insensible, à son père et sa mère qui "par-delà les chemins difficiles, les eaux à perte de vue et les montagnes lointaines, doivent vieillir sans se douter de son sort". Et le poète réalise ce miracle de nous suggérer et de nous faire comprendre parfaitement tous ces sentiments sans parler explicitement ni de ces vieux parents lointains, ni de ces amants inconnus, ni des caresses des uns, ni de la vieillesse des autres.

C'est ainsi que pour nous dire que Thúy-Kiêu pense à ses parents et pour nous faire comprendre ce qu'elle pense en rêvant à eux, le poète a ces deux vers d'une incroyable densité poétique :

*Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngã bóng đầu tà-tà.*

Qui peuvent se traduire ainsi :

O Souvenir des bienfaits des neufs caractères hauts et profonds...
Chaque jour incline davantage l'ombre des mûriers.

A remarquer d'abord que les deux premiers mots du premier vers sont beaucoup plus vagues et se rapprochent beaucoup plus du songe, de la rêverie, que n'importe quelle traduction. Car "nhớ ơn" veut aussi bien dire "souvenir des bienfaits" que "se souvenir des bienfaits" ou "je me souviens, je pense aux bienfaits." Quant au reste de ce premier vers, le lecteur étranger ne sait évidemment pas ce que sont "les bienfaits des neufs caractères hauts et profonds", mais tout Vietnamiens sait que ce sont les neufs grands bienfaits des parents dont parle le "Kinh-Thi", le vieux "Livre classique des Poèmes", de sorte que ces six mots, ces six syllabes du premier vers : "Nhớ ơn chín chữ cao sâu", suffisent à lui faire comprendre non seulement que Thúy-Kiêu pense à ses parents, mais qu'elle pense avec émotion et reconnaissance à tout ce qu'ils ont fait pour elle depuis sa naissance, à tout ce qu'elle leur doit.

Et tout de suite après, sans aucune conjonction ; sans aucune introduction, sans aucune transition prosaïque et inutile — car nous sommes en train de rêver avec Thúy-Kiêu et la rêverie se passe de précautions oratoires et de transitions — tout de suite après cette pensée émue aux vieux parents, vient cette image qui, même à un lecteur étranger, même à travers une traduction imparfaite et sans la musique du vers évoque irrésistiblement la pensée d'une vieillesse chaque jour plus inclinée vers le couchant :

Chaque jour incline davantage l'ombre des mûriers.

Pourquoi "mûriers" ? Parce que selon la tradition poétique sino-vietnamienne, l'ombre des mûriers, c'est l'ombre du couchant, car un vieux poème dit que le soleil se couche près d'un mûrier, à l'ouest, au coin d'une mer... De sorte que ce vers, déjà si évocateur pour le lecteur étranger, l'est encore beaucoup plus pour le lecteur vietnamien qui, en le lisant, sait aussitôt, sans même que le poète le lui dise explicitement, que Thúy-Kiêu pense à ses parents, à leur vieillesse chaque jour plus inclinée, plus courbée vers le soir de leur vie...

De même, le poète nous fait suivre, — (toujours du dedans, non du dehors !) — la pensée de Thúy-Kiêu quand elle rêve à l'homme à qui elle s'était promise et à la jeune soeur à qui elle avait, à son départ, demandé de tenir cette promesse pour elle ; et cette pensée nostalgique, il nous la fait

suivre directement, intimement, toujours sans appeler prosaïquement les gens et les choses par leurs noms ordinaires, rien que par suggestion par associations d'idées et par images.

Voici ces six vers :

*Nhớ lời nguyện ước ba-sinh,
Xa-xôi ai có biết tình chàng ai?
Khi về hỏi liễu Chương-Đài,
Cành xuân đã bẻ cho người chuyển tay.
Tình sâu mong trả nghĩa đây,
Hoa kia đã chấp cây này cho chừa?*

Et voici la traduction approximative de ces vers :

(Je) pense aux vœux (échangés, à ces vœux) qui lient pour trois vies (successives)...

De si loin, peut-il comprendre (mon) coeur ?

Au retour, (il) a dû s'enquérir du saule de Chương-đài...

Et la branche printanière avait été cassée transmise de main en main.

Un amour profond devrait être payé d'une pleine reconnaissance ; (Pour l'amour de moi, à cet arbre l'autre fleur est-elle déjà greffée ?

Ce qui veut dire, pour qui a lu le commencement du poème : "suivant ma recommandation, ma jeune soeur s'est-elle substituée à moi pour lui payer ma dette d'amour, pour devenir sa femme à ma place ?"

Ai-je besoin de redire que ma traduction ne rend pas et ne peut pas rendre la poésie de ces vers ? Mais ici encore pour qui connaît la langue vietnamiennne, rien n'est affecté ni forcé, ni trop précieux, rien n'est obscur sans être jamais prosaïque, ni vulgaire, ni même ordinaire.

Nous sommes en plein ciel de la poésie pure et aucun mot ordinaire, aucun détail prosaïque, aucun sujet explicite ne vient en rompre le charme ; car les mots : "je," "il," "mon," que j'ai dû mettre dans la traduction pour la rendre intelligible ne sont pas dans le texte.

Le poète ne nous dit même pas que c'est Thúy-Kiêu qui pense aux vœux échangés pour trois vies successives car il nous avait déjà fait entrer dans sa pensée même, et nous savons que lorsqu'on pense aux vœux échangés pour trois vies ce ne peut-être qu'à l'aimé ; de même,

le poète ne nous dit pas qui a dû s'enquérir du saule de Chương-Đài car, non seulement le vers précédent nous l'a déjà suggéré de cette façon poétique, mais encore le lecteur vietnamien sait que le saule de Chương-Đài n'est pas seulement la jeune fille qu'on aime, mais encore la jeune fille qu'on aime et dont on se demande ce qu'elle est devenue et si elle n'a pas été cueillie par d'autres mains ; le lecteur vietnamien le sait depuis que, dans un poème ancien, une jeune fille qui s'appelait "Liêu" c'est-à-dire "Saufe", et qui habitait Chương-Đài, reçut une lettre qui lui disait : "O ! Cher Saule de Chương-Đài, jadis tu étais d'un vert si tendre ! Aujourd'hui où donc es-tu ? N'aurais-tu pas été arrachée par quelque autre main ?"

C'est ainsi que par de délicates réminiscences et des images parfaitement choisies et merveilleusement évocatrices, le poète nous suggère, plus qu'il ne nous dit, tout ce qu'il a à nous dire.

Mais voici encore d'autres images du poète pour nous faire suivre la pensée de Thúy-Kiêu, plus de dix ans après, quand elle rêve encore aux mêmes êtres chéris, si loin d'eux et après tant d'autres aventures :

*Tiếc thay chút nghĩa cũ càng !
Dâu lia nó ý còn vương tơ lòng.
Duyên em dâu nối chỉ hồng,
May ra khi đã tay bông tay mang.*

Ces quatre vers pourraient se traduire ainsi :

Quel regret en pensant au peu qui reste de ce vieil amour !

Quoique les projets soient rompus, les coeurs restent liés comme par un fil sensible,

(Comme lorsqu'on rompt une tige de nénuphar, les parties séparées restent liées par le fil ténu, comme de la soie, qui sort de leur coeur)

Si le destin a permis à ma soeur de renouer à ma place le fil rouge (du mariage),

Peut-être maintenant a-t-elle un enfant à chaque bras...

Ce n'est évidemment pas une traduction littérale car pour rendre la pensée du poète, telle qu'elle apparaît instantanément au lecteur vietnamien avec toutes ses images et toutes ses résonances, il m'a fallu 40 mots français qui comptent 58 syllabes pour traduire les 8 mots monosyllabiques du deuxième vers, dont la traduction précise serait :

Quoique la tige de nénuphar des projets soit rompue, reste liée la soie du cœur.

Mais quoique non littérale, cette traduction précise ne serait pas très fidèle car elle est loin de rendre pour un lecteur étranger tout ce que les huit mots du deuxième vers signifient au lecteur vietnamien, tout ce qu'ils évoquent aussitôt à ses yeux, à son esprit et à son cœur. A tout Vietnamien, en effet, au pays où les fleurs aquatiques sont si abondantes, il est arrivé bien des fois de rompre une tige de lotus ou de nénuphar et de constater alors que les parties séparées restent liées par un fil qui s'étire sans se rompre, par un fil plus fin qu'un fil de soie et qui est fait de leur substance et sort de leur cœur.

Lorsque, pensant par images, Nguyễn-Du parle hardiment et poétiquement de la tige de lotus des projets dont la rupture laisse persister le fil du cœur, le lecteur vietnamien, sans le moindre effort, voit, comprend et sent donc aussitôt la pensée de Thúy-Kiêu rêvant à ce fil ténu, mais toujours sensible de son amour, à ce fil qui reste de ses projets rompus, attaché à son cœur.

Or il a suffi à Nguyễn-Du d'un petit vers de huit pieds pour évoquer toutes ces images si justes et ces pensées subtiles.

Voyons maintenant les deux derniers vers de ce petit passage :

Si le destin a permis à ma soeur de renouer à ma place le fil rouge (du mariage).

Peut-être maintenant a-t-elle un enfant à chaque bras ?

En comparaison des vers de Nguyễn-Du, ma traduction est à la fois prosaïque et plate, mais je n'y puis rien, car ni la syntaxe ni même le vocabulaire français ne me permettent de mieux rendre le son et le relief de ces quatre derniers mots du dernier vers :

"Tay bông tay mang"

Car la langue vietnamienne a, pour dire "porter", au moins dix mots différents dont chacun a un sens différent et évoque une image différente "vác", c'est porter quelque chose sur son épaule, comme lorsqu'on porte un sac ou une malle ; "khiêng", c'est porter à plusieurs, un palanquin, une chaise à porteurs, par exemple ; "gánh", c'est porter sur son épaule, en équilibre, deux charges suspendues aux deux bouts d'un bâton flexible ; "cõng", c'est porter quelque chose sur son dos ou sur ses épaules ; "xách", c'est porter quelque chose en la soulevant, comme une valise ; "đeo", c'est

porter quelque chose au côté, comme une épée ; "đội", c'est porter quelque chose sur la tête ; "mặc", c'est porter un vêtement ; "bõng", c'est porter un enfant sur son bras ou dans ses bras ; "mang", c'est porter d'une façon ou d'une autre.

De sorte que, sans avoir à parler explicitement de mère, ni d'enfants, il a suffi au poète de ces quatre mots : "tay bông, tay mang" pour nous faire voir une mère portant un enfant à chaque bras, pendant que la répétition du mot "tay" qui signifie "bras" - éveille une impression de nombre, de pluralité.

C'est ainsi que grâce aux ressources exceptionnelles de la langue vietnamienne, grâce à une langue que les siècles et les réminiscences littéraires ont chargée d'images et de poésie - grâce à une syntaxe qui, dans une phrase, permet si souvent d'en supprimer tous les mots prosaïques et trop précis, tous les mots qui nous rappellent à la réalité et sur la terre ; grâce à une syntaxe qui permet au poète de procéder par touches ou par bonds, qui lui permet de rêver au lieu de narrer ou de cheminer ; grâce surtout à l'art subtil et au génie poétique de Nguyễn-Du ; grâce à son sens du rythme et à son don de penser par images, nous en arrivons souvent, en le lisant, à oublier sa propre présence et jusqu'à la présence de Thúy-Kiêu, nous restons en plein rêve.

Le poète ne raconte pas car il ne dit pas : "elle", et Thúy-Kiêu ne se raconte pas non plus car elle ne dit pas "je", de sorte que pendant toutes ces rêveries de Thúy-Kiêu, nous n'avons à aucun moment l'impression de lire une histoire, ni même un beau poème ; nous sommes dans la pensée même de Thúy-Kiêu et nous rêvons avec elle. bercés par le rythme des vers comme par le battement de son cœur et guidés par des mots évocateurs, nous sommes portés, avec elle, d'un sentiment à un autre, d'un souvenir à un autre, d'une image à une autre, exactement comme lorsqu'on rêve, sans avoir jamais l'impression, ni de quelque chose de décousu, ni de quelque chose de composé sans jamais qu'aucun mot inutile ou trop précis nous tire de cet enchantement et de cette rêverie. Sans jamais aucun mot qui rappelle le récit, et aussi rapide que la pensée, le vers de Nguyễn-Du suit cette pensée vagabonde et douloureuse, du même rythme, à la fois aussi précis qu'elle - (car nous comprenons aussitôt) - et aussi vague, aussi vague qu'une pensée qui vient de naître dans notre tête et que nous n'avons pas encore exprimée, aussi vague, de rien exprimer ; il se contente de suggérer et d'évoquer par le rythme et par l'image, par des images d'une justesse et d'une délicatesse admirables.

C'est bien le comble de l'art et c'est bien de la poésie à l'état pur !
Mais, pour terminer, voici encore deux vers parmi tant d'autres, pour essayer de vous faire sentir la qualité unique de cette poésie.

C'est après une séparation, et nous voici de nouveau dans la pensée même de Thúy-Kiêu, rêvant avec elle à l'absent qui vient de la quitter pour un long voyage, nous voici dans sa pensée et dans son coeur, toujours sans introduction prosaïque, sans explication superflue :

*Vầng trăng ai sẽ làm đôi ?
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường ?*

Ce qui veut dire :

La lune, qui donc l'a séparée en deux ?
Imprimant une moitié sur l'oreiller solitaire et, de l'autre,
éclairant la longue route ?

Le tendre regret, le doux reproche au destin d'avoir séparé deux êtres qui ne faisaient qu'un ; la femme sur son oreiller solitaire qu'éclaire un rayon de lune, la femme esseulée qui regarde cette lune en songeant qu'elle était en train d'éclairer aussi la longue route de l'absent ; toute cette vision délicate, toutes ces pensées poignantes qui ont déchiré tous les amants séparés, tout cela, il a suffi de deux petits vers au poète, un vers de 6 pieds et un autre de 8 pieds, pour nous l'évoquer harmonieusement en une seule vision :

*Vầng trăng ai sẽ làm đôi ?
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường ?*

La lune, qui donc l'a séparée en deux ?
Imprimant une moitié sur l'oreiller solitaire et, de l'autre,
éclairant la longue route ?

Qui donc rêve ainsi ? Est-ce le poète, est-ce Thúy-Kiêu, est-ce nous-mêmes ? Et quel est cet oreiller solitaire ? Quelle est cette longue route ? Nguyễn-Du ne le dit pas car il avait découvert, près d'un siècle avant Stéphane Mallarmé et Paul Valéry, que la précision et la narration chassent la poésie. Nguyễn Du ne le dit pas, il est trop fin lettré et trop grand poète pour nous le dire ! Mais pour l'humble paysan comme pour le grand

mandarin, pour la petite cousette comme pour la grande dame, c'est à la fois aussi clair et aussi dense que le diamant aussi doux qu'un clair de lune, aussi harmonieux et sensible qu'un coeur de femme, aussi rapide que la pensée, aussi poétique que le songe...

Telle est la poésie de Nguyễn-Du, la poésie d'un grand poète et d'une vieille civilisation.



THẺ-LỆ MUA VĂN-HOÁ NGUYỆT-SAN

(kè từ năm 1963)

| | | | |
|-------------------|------|-----------------|-------|
| Mỗi số (Tư-nhân): | 12\$ | 1 năm (12 số): | 120\$ |
| | | nửa năm (6 số): | 60\$ |
| Mỗi số (Công-sở): | 24\$ | 1 năm (12 số): | 240\$ |
| | | nửa năm (6 số): | 120\$ |

Gửi bảo-dảm, mỗi số tính thêm 8\$

- Các cơ-quan hoặc tư-nhân tại ngoại-quốc mua dài hạn trả 8 Mỹ-kim một năm (12 số), kể cả cước-phí gửi bằng đường thùy.
- Độc-giả mua dài hạn xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-Hoá (89, Đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn).

quelques considérations sur la vie et l'oeuvre de nguyễn-đù

“Sans doute est-il trop tard pour parler encore d'elles”, et encore en parler dans la langue de... Musset. Depuis un demi-siècle au moins où prend place le mouvement de renaissance de la langue vietnamienne, des littérateurs éminents, d'adroits exégètes se sont donné pour tâche d'exalter les beautés du *Kim-Vân-Kiêu*, et par là de nous révéler à nous-mêmes les richesses et les possibilités de la langue nationale. De nombreuses éditions en quốc-ngữ, transcription en vietnamien moderne romanisé d'idéogrammes anciens, des essais, des causeries, une traduction en vers français de René Crayssac, celle d'Abel Michel et la lumineuse interprétation dans cette même langue de Nguyễn-văn-Vinh et tout récemment une traduction également en langue française par Xuân-Phúc et Xuân-Việt parue chez Gallimard dans la collection de la “Connaissance de l'Orient” (collection UNESCO) ont abondamment mis en honneur l'oeuvre maîtresse de Nguyễn-Du, le *Kim-Vân-Kiêu* ou le “Livres de la Destinée et de la Souffrance”.

Que pourra dire de plus sur ce livre l'obscur essayiste que nous sommes ? Même une étude contributive à l'usage de lecteurs francophones est dépassée. Dans la préface à leur traduction dont nous venons de parler, M.M. Xuân-Phúc et Xuân-Việt faisant la synthèse des exégèses et des commentaires qui ont paru en vietnamien sur le *Kim-Vân-Kiêu*, n'ont pas manqué de donner quelques aperçus pénétrants sur la psychologie de cette oeuvre examinée à la lumière des vieux concepts orientaux mis en parallèle avec d'autres modes de pensée anciens et modernes.

[Tập XIII, Quyển 10 (Tháng 10, 1964)]

Tout a-t-il donc été dit ? Nous espérons que non. Car le *Kim-Vân-Kiêu*, notre poème national, est une source de lumière inépuisable. C'est un brasier dans lequel un poète de génie a fait subir à notre parler national l'épreuve du feu et il en a fait jaillir des étincelles et des diamants en une gerbe pérennelle pour l'émerveillement et l'admiration de tout un peuple amoureux de sa langue.

Notre intention en écrivant ces lignes n'est donc pas de reprendre dans une forme certainement moins réussie — surtout avec notre connaissance insuffisante de la langue française — les mêmes louanges qui furent déjà abondamment décernées à la gloire de Nguyễn-Dù, mais de faire, au cours de notre étude sur le *Kim-Vân-Kiêu*, quelques rapprochements avec d'autres oeuvres de poètes français que nous avons beaucoup aimés. Aussi bien, les poètes de tous les temps et de tous les pays appartiennent à la race des élus. Ils ne doivent jamais séparer, mais rapprocher les hommes qui, sous tous les cieux et de tous les temps, sont épris d'un égal amour de la poésie.

Poésie ! O trésor ! perle de la pensée !

O toi des vrais penseurs impérissable amour !

Dans cette race des élus, Nguyễn-Du peut — nous n'en doutons pas — revendiquer une place parmi les toutes premières. Issu d'une vieille famille de lettrés, il fut, sans conteste, le premier artisan de la rénovation de notre langue nationale. Son oeuvre maîtresse — le *Kim-Vân-Kiêu* — long poème de plus de trois mille vers, est une belle “défense et illustration” de notre langue en ce qu'elle est faite de la matière brute du terroir. “C'est une de ces oeuvres où le génie d'une race trouve sa naturelle et parfaite expression. Le sol, le climat, les moeurs, les légendes, tout concourt à la mûrir secrètement ; mais elle apparaît et c'est un miracle... Elle comporte une “sagesse”, celle d'une civilisation qui s'incarne soudain et prend conscience de soi. C'est une sagesse que l'on ne peut dissocier de la poésie, et dont la leçon semble éternelle”.

On pourrait objecter que Nguyễn-Du a surtout pris ses sources et même le sujet de son poème dans la littérature chinoise. Cela est vrai dans une certaine mesure. Mais en prenant ses références dans les vieilles légendes de la Chine, dans diverses poésies chinoises, il les a tellement

¹ Présentation de Frédéric Mistral, poète de Languedoc, dans *l'Anthologie de la Poésie Française*, Choix et Commentaires par Marcel Arland, Edition 1956, Librairie Stock, Paris.

vietnamisées, humanisées en quelque sorte que, sans les notes et commentaires de ses exégètes, l'on ne se serait pas aperçu de ces transpositions littéraires. Au surplus, ces emprunts ne comportent aucune intention de supercherie, de plagiat. Le poète, avec son burin d'or, les a travaillés, transformés et a finalement réussi à leur donner ce cachet personnel qui est le sceau de son génie. Nguyễn-Du a même réussi ce prodige de donner un lustre nouveau à des dictons populaires, à des expressions du langage courant où excelle à s'exprimer l'âme de la race et qui ont fait la richesse de notre folklore national.

Nguyễn-Du, on le sait, a emprunté le sujet de son poème qu'il a intitulé "Nouveaux accents de la douleur" à un roman chinois *Histoire de Kim-Vân-Kiêu* de Thanh-Tâm Tà-Nhân, lui-même inspiré d'un conte de Du-Hoài, alias Đam-Tâm. D'après ce récit, l'histoire de Kim-Vân-Kiêu serait authentique. Notre héroïne, native de Lâm-Tri, aurait été vendue dès sa plus tendre enfance à un patron de maison de chanteuses et aurait été "recédée" ensuite à l'un des clients de ces "maisons fleuries" du nom de La-Long-Vân. Celui-ci l'aurait "offerte" ensuite à un chef de bande nommé Tù-Hải. Incité par Thùý-Kiêu à mettre bas les armes et à se rendre au pouvoir central, Tù-Hải aurait été mis à mort à la suite d'un guet-apens et Thùý-Kiêu de désespoir se serait jetée dans la rivière Tiên-Đường.

Comme on le voit, l'histoire est assez banale. Mais le romancier chinois Thanh-Tâm Tà-Nhân l'a arrangée à sa façon pour lui donner plus de lustre sans y ajouter toutefois le cachet du génie que nous verrons ensuite dans les "Nouveaux accents de la douleur" écrits par Nguyễn-Du.

Dans son essai sur le *Kim-Vân-Kiêu* "Khảo-luận về Kim-Vân-Kiêu" paru en 1943 chez Quan-Hải Tùng-Thư, Huế, Mr Đào-Duy-Anh a emprunté ce jugement de H. Taine sur La Fontaine et ses Fables pour caractériser la manière de faire de Nguyễn-Du dans le *Kim-Vân-Kiêu* :

"Car dans la nature les détails sont infinis ; si l'on disait tout, l'on n'achèverait point. Il faut choisir dans cette multitude accumulée. Mais comment choisir ? Par quelle raison rejeter ceci et prendre cela ? Qui fera cette séparation du nécessaire et de l'inutile ? Une chose toute puissante, le but. Tout récit, tout discours, toute description, tout ensemble de récits, de descriptions et de discours concourt à un effet, et n'a son prix... que parce qu'il concourt à cet effet. Ce qui ne démontre rien est superflu et doit être rejeté. Le poète a le sentiment obscur de ce but. Sans se l'être marqué comme un géomètre, il y va par le chemin le plus sûr et le plus court, poussé par

cet instinct irréflecti, aveugle et divin, qu'on nomme le goût... Sa science n'est qu'un ordre de répugnances et d'inclinations qui le mènent et qu'il aurait bien de la peine à expliquer ; mais ces mouvements si variés et si spontanés cachent une sagesse intérieure et obscure, qui l'écarte involontairement des choses déplacées ou inutiles, et le porte machinalement vers les meilleures et les plus belles. Cette raison ignorante² est le génie. »³

Après cette citation de H. Taine par Mr Đào-Duy-Anh, nous pensons pouvoir, nous aussi, nous référer à cet auteur pour dire, à la lumière de sa théorie du déterminisme, en quoi une histoire aussi banale que le "Kim-Vân-Kiêu" du romancier chinois a pu se muër, sous la plume d'un poète de génie, en un chant immortel "de la Destinée et de la Souffrance".

Nguyễn-Du naquit en 1765 au village de Tiên-Điền, province de Hà-Tĩnh, voici bientôt deux cents ans. Pays de hautes montagnes et de rivières fortement encaissées, cette province et celle de Nghê-An qui lui est voisine ont toujours été, au cours de notre histoire, le refuge des réformateurs d'où ils prirent leur départ soit vers le Nord contre les envahisseurs chinois ou un pouvoir central exécré, soit vers le Sud à la conquête des nouvelles terres du Chiêm-Thành. Avec cet apport et grâce au pouvoir de mimétisme d'un milieu naturel qui a toujours formé une race courageuse, le pays est devenu, entre autres hauts lieux de notre histoire, le berceau des grands hommes du vieil Annam.

Nguyễn-Du lui-même chassa de race. Issu d'une vieille famille venue du Nord qui s'était illustrée d'une nombreuse lignée de lettrés et avait acquis son apogée vers la fin du règne des Lê, il reçut dès sa tendre enfance une éducation selon les meilleures normes du confucianisme. Il tenait de sa mère elle-même descendante d'une famille de lettrés du Nord Viêt-Nam, ces vertus de distinction, de douceur de caractère et d'amour du prochain, fortifiées par la foi bouddhiste, qui dominent dans toutes ses productions littéraires.

C'était dans les années qui virent le déclin de la dynastie régnante des Lê. Au Nord, les Maires du Palais, les Trịnh, exerçaient au nom du

² Quand on demandait à Hayon pourquoi il avait mis dans une symphonie tel accompagnement, telle modulation, il répondait simplement : "Parce que cela allait bien". Note de H. Taine, dans *La Fontaine et ses Fables*.

³ Ouvrage cité.

roi un pouvoir discrétionnaire. Au Centre, c'étaient les Tây-Son avec Nguyễn-Huệ ; au Sud, les Nguyễn dissidents, avec Nguyễn-Ánh (le futur empereur Gia-Long), luttèrent âprement pour la conquête du pouvoir. Dans le pays et principalement au nord, plusieurs bandes sévissaient et même une révolution du palais faillit à un moment donné mettre fin au règne de facto des Trịnh. Période troublée s'il en fut qui allait heureusement se résorber par la fuite du roi des Lê et, après l'inter-règne éphémère de Nguyễn-Huệ, par la réunification du pays sous le sceptre de l'empereur Gia-Long.

Nguyễn-Du n'eut pas le temps de rallier le roi déchu et, avant que n'intervint la proclamation de l'empereur Gia-Long, se mit dans la dissidence. Il se rendit chez la famille de sa femme, dans la province de Thái-Binh et là il pensa pouvoir avec l'aide de trois de ses frères réunir quelques amis sûrs et des sympathisants pour comploter en vue de la restauration de l'ancienne dynastie. Ce n'était pas par ambition personnelle, on le pense bien, mais il agissait ainsi pour ne pas enfreindre un commandement important du code d'honneur des lettrés pour lequel, une fois déjà dans l'histoire, sa famille s'était offerte en holocauste à la suite d'un coup manqué.

Etranges voies de la destinée ! Voilà un homme qui devait certainement tenir pour négligeable la culture du corps, dont la constitution physique était sûrement modelée selon les normes en usage dans son temps, c'est-à-dire plutôt faible. Ajoutez à cela un caractère tendre, débordant d'altruisme, une attitude de réserve intellectuelle et morale que n'eût certainement pas désavouée l'honnête homme du 17^e siècle français. Et voilà cet homme, à l'âme indomptable certes, mais valétudinaire, qui se mettait en tête de changer à la pointe de son épée la face des choses ! Il n'avait malheureusement pas la polyvalence d'un Nguyễn-Công-Trư qui fut presque son contemporain et dont le destin également hors série allait s'illustrer, en plus d'une production littéraire d'inspiration sinon égale à la sienne du moins d'une portée plus vivifique, de la réalisation d'une oeuvre de pionnier : sa conquête sur la mer d'un vaste domaine où fleuriront des cultures qui nourriront les hommes.

Nguyễn-Du avait à l'époque trente ans d'âge et des cheveux tout blancs ! Il se rendit vite compte de l'inanité de son projet de réformateur, se résigna à mener une vie triste, retirée et même — dit-on — assez fortement dénuée. Une âme moins forte eût songé au suicide, mais lui se retira

dans sa tour d'ivoire, trouva sa consolation dans le maniement des vers, dans la chasse ou la pêche, voyant de temps en temps de rares amis.

Les événements cependant avaient évolué, comme nous l'avons dit. En 1802, Nguyễn-Ánh défit complètement les Tây-Son, réunifia le pays et monta sur le trône sous le nom de règne de Gia-Long. L'Empereur fit appel à tous les anciens mandarins des Lê ou leurs descendants pour collaborer avec lui. Nguyễn-Du voulut s'esquiver mais dut finalement accepter un poste comme mandarin chef de circonscription dans la province de Nam-Định. Il fut un administrateur avisé et sage, se fit aimer partout de ses administrés. Il monta rapidement en grade, devint très tôt mandarin de la Cour et en 1814 fut désigné pour conduire une mission en Chine avec rang d'Ambassadeur. Il rentra au pays l'année suivante, reprit ses fonctions à la Cour après une période de congé de six mois.

Vers la première année du règne de Minh-Mạng, successeur de Gia Long, il fut de nouveau nommé chef de mission pour se rendre en Chine, n'eut pas le temps d'accomplir cette mission étant tombé malade et mourut à Huế le 16 Septembre 1820. Il avait cinquante six ans.

Ces renseignements historiques et biographiques rapidement esquissés dans le but de situer le climat intellectuel et moral dans lequel vivait l'auteur du *Kim-Vân-Kiều*, au cours d'une période particulièrement troublée que traversait le pays, nous allons pouvoir maintenant analyser à grands traits cette oeuvre. Nous nous attarderons surtout, à l'intention de nos lecteurs qui auront conservé comme nous quelque dilection pour la littérature française et spécialement pour la poésie française, sur quelques points de similitude qu'il nous a semblé pouvoir déceler entre cette oeuvre et d'autres oeuvres de poètes et d'écrivains français.

Et tout d'abord l'art d'observation aiguë de l'auteur du *Kim-Vân-Kiều*. Ce n'est pas sans raison¹ que Mr Đào-Duy-Anh s'est référé à la pénétrante étude de H. Taine sur les fables de La Fontaine pour établir la comparaison entre les talents respectifs du fabuliste français (qui était lui-même un poète) et du poète vietnamien : leur habileté égale à brosse un tableau ou un portrait en un ou deux vers en des termes condensées d'une exactitude rigoureuse. Relisez dans La Fontaine le portrait du paysan, du bûcheron, celui du héron, du lion, du renard, etc... Voyez dans le *Kim-Vân-Kiều* les deux esquisses de la beauté des deux soeurs *Kiều* et *Vân* en leur pleine période de puberté, les portraits du jeune lettré, de la proxénète, du souteneur, des séides, du jeune homme de

bonne famille jouisseur et velléitaire, de la femme jalouse, du mandarin, du scribe, de la bonzesse, du guerrier. Tous les personnages dans les Fables comme dans le *Kim-Vân-Kiêu*, sont saisis sur le vif dans leur maintien de tous les jours, en quelques mots qui révèlent en outre quelques traits de caractère éminemment justes. Admirez dans le *Kim-Vân-Kiêu* ces deux vers qui décrivent le printemps :

*Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*

(D'herbe tendre, la nappe verte ondoyait jusqu'à l'horizon. Les branches de poirier s'étoilaient de quelques fleurs blanches).

C'est tout un tableau qui s'offre à vos yeux. Ce distique d'une facture si harmonieuse est — dit-on — la reproduction de deux vers chinois anciens, mais cela n'empêche pas qu'il chante dans la mémoire de tous nos compatriotes même parmi les moins doués. Un de nos grands poètes contemporains, Mr Vũ-Hoàng-Chương, n'a pas craint de le retranscrire à son tour et à sa manière dans une de ses belles saynètes :

*Em chỉ nhớ mùa xuân năm ấy
Mẫu cỏ non xanh tím tận chân trời*

(Je me rappelle surtout qu'en cette belle journée de printemps
L'herbe était tendre et, verte, s'étendait jusqu'à l'horizon)

ce qui, selon nous, n'est pas du "pillage littéraire", mais un hommage rendu à la perfection.

Nous ne pouvons résister non plus à la beauté de ces deux vers qui peignent la tristesse de la séparation :

*Vầng trăng ai sẽ làm đôi ?
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.*

(Le disque de la lune, qui l'a partagé en deux ?
Une moitié s'imprime sur l'oreiller solitaire, l'autre moitié éclaire
la route interminable)

ni à celle de ce long 'poème' de la solitude (Trước lầu Ngưng-bích - Devant

le pavillon de l'Azur cristallisé) d'une musique céleste, d'une tristesse olympienne, qui nous rappellerait certains accents des "Tristesses d'Olympio" ou certaines stances du Lac.

4 Trước lầu Ngưng-Bích :

*Trước lầu Ngưng-Bích khứa xuân,
Vè non xa, tím trắng gần ở chung
Bốn bề bát-ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.
Trông người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày mong mai chò
Chân trời góc bể bơ-ơ.
Tâm son gột rửa bao giờ cho phai.
Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.
Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp-th thoáng cánh buồm xa xa.
Buồn trông ngọn nước mới sa
Hoa trôi man mác biết là về đâu.
Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt ghènh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi.*

Devant le pavillon de l' "Azur cristallisé"

Devant le pavillon de "l'azur cristallisé" qui emmurait un printemps,
Les montagnes lointaines, la lune toute proche étaient ses compagnes du jour et de la nuit.
Tout à l'entour s'étendait à l'infini le regard :
Ici le sable jaune des dunes, là-bas la poussière rose des chemins
Nuages de l'aube, lampe du soir la couvraient d'une égale confusion.
Sentiments et paysage remplissaient son coeur de la même tristesse.
O souvenir ! Celui qui naguère sous la lune avait vidé avec elle la coupe du serment,
Jour après jour ne devait-il pas attendre de ses nouvelles, toujours en vain ?
Sous ce ciel étranger, au bord de cette mer lointaine, la voici abandonnée sans défense !
Mais son coeur fidèle, rien pourrait-il jamais en décolorer le cinabre vermeil !
Celle qui, matin et soir, demeurait appuyée au chambranle de la porte,
Qui à présent s'occuperait de l'éventer en été, de la couvrir en hiver ?
De la cour de Lai, la voici absente depuis bien des soleils et des pluies. →

Victor Hugo et Lamartine ne sont guère plus lus — dit-on — de nos jours en France ; mais notre peuple continue de vouer à l'auteur du *Kim-Vân-Kiêu* une admiration, une adoration fervente !

Nguyễn-Du, nous l'avons dit, était un tendre. Et c'est dans la peinture du tendre qu'il excelle. Qui rendra jamais la tendresse racinienne de ce vers que curieusement *Nguyễn-Du* mettait dans la bouche de la jeune soeur *Thúy-Vân* au moment des retrouvailles entre *Kim* et *Kiêu* :

....
Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình !

(Durant ces quinze années, quelle fut envers l'absente l'ardente tendresse de nos cœurs !

Nous ne voyons, quant à nous, une égale réussite dans le renforcement du sentiment exprimé, dans le choix des mots d'une si juste tonalité que dans ce vers de *Bérénice* :

*Dans un mois, dans un an, comment souffrirons-nous
Seigneur, que tant de mers me séparent de vous ?*

"*Biết bao*" et "*que tant*", ces mots expriment dans l'un et l'autre vers, comme une plainte déchirante, toute la peine immense de deux cœurs qui s'aiment !

Nguyễn-Du fut aussi un poète de la dérélition. Dans une de ses poésies qu'il composa lors de son voyage en Chine, il décrivit ainsi la solitude morale d'un vaincu de la vie :

*Kim cô thùy nhân lân độc tỉnh ?
Tứ phương hà xứ thác cô trung ?*

(De tous les temps, a-t-on jamais vu quelqu'un compatir à la peine d'un sage solitaire ?

→ Le vieux tronc du catalpa peut être a-t-il vieilli au point qu'un homme arrive à peine maintenant à l'entourer de ses bras ?

Tristement, elle regardait l'estuaire au crépuscule :

quelle était cette barque dont la voile apparaissait et disparaissait dans le lointain ?

Tristement elle regardait le fleuve se déverser dans la mer :

ces fleurs qui flottaient éparées à la dérive, qui sait où elles devraient s'en aller ?

Tristement, elle regardait la prairie mouvante :

terre et ciel à l'horizon se confondaient dans une même teinte bleuâtre.

Tristement, elle regardait le vent tourbillonner dans la baie :

le tumulte des vagues venait l'assaillir autour de son siège.

Aux quatre coins du monde, à qui donc confier son irréductible et inutile fidélité ?)

Nous voudrions rappeler à ce propos le souvenir du bon poète René Crayssac que nous avons personnellement beaucoup connu. Il était précisément le traducteur en vers français du *Kim-Vân-Kiêu* dont nous avons fait mention au début de cet article. C'était, jusqu'au bout des ongles, un poète, égaré on ne sait par quel caprice du sort dans l'administration coloniale. Nous revoyons encore son fin profil de rêveur et d'élégiaque, son air tout de modestie et de bonté. Grand admirateur des choses du vieil Annam, il a laissé une oeuvre poétique de choix, toute dédiée à ce pays. Il nous sera permis de reproduire ici deux de ses sonnets, finement ciselés, qui nous ont semblé être de la même veine que certaines poésies de notre poète *Nguyễn-Du* :

Ma jonque

*Ma belle jonque d'or aux lourdes cargaisons
De virides Espoirs et de blondes Chimères,
Combien en fites-vous, dites, sur l'onde amère,
De fous voyages, au pourchas de la Toison ?*

*Hélas ! les durs récifs... mais tâche, ô ma Raison,
D'imposer fièrement un silence de pierre
Au naufragé : l'âpre sanglot de la misère
N'a d'échos fraternels en aucune saison !*

*Dors maintenant ton grand sommeil, car l'heure sonne,
Ma belle jonque... dors sans bruit... n'attends personne
Des amis à l'adieu suprême conviés...*

*Nul d'entre eux ne saura ta muette agonie,
A l'ancre, tristement, près des palétuviers
Du vieil arroyo mort, ô jonque de ma Vie !*

R Crayssac (Les Griffes du Dragon.)

Hortus Conclusus

*Opalmes qui dressez vers l'or fiévreux du soir
Rampant, aux bords lointains du ciel asiatique,
Comme un jaune dragon beau d'horreur magnétique,
Votre splendeur rigide aux fiertés d'ostensoir,*

Mon âme de vingt ans aux fleurs lourdes d'espoir
 Était un clair jardin où parfums et musiques
 Conjuguèrent leurs frissons en un vertige unique...
 D'un coup, la saccagea soudain l'ouragan noir !
 Depuis lors, comme vous, elle a pris, hautes palmes.
 Dédiant au soleil blessé sa douleur calme,
 Le volontaire aspect de l'immobilité ;
 Une immobilité stoïque et solennelle
 Faite de repliement, d'altruisme dompté⁵
 Et d'un âpre mépris pour la Bête éternelle.

R Crayssac (*ibid*)

Dans une autre de ses poésies, Nguyễn-Du ressentit à ce point le complexe de déréliction qu'il se demanda avec anxiété si dans trois cents ans à venir, il y aura quelqu'un pour pleurer sur son sort :

*Bât tri tam bách dư niên hậu
 Thiên hạ hà nhân khấp Tố-Như ?*

Nous aurons à célébrer, l'année prochaine, le bicentenaire de la naissance du poète. Mais, bien que le délai de trois cents ans, qu'il a fixé ne soit pas encore atteint, nous pouvons, pensons-nous, le rassurer tout de suite sur ce point : sa vie et son oeuvre demeureront éternelles. A l'égal des plus belles légendes, elles continueront, au pays du Việt-Nam, "de tirer des plus beaux yeux des larmes sans fin", parce qu'il a su traduire, en des vers impérissables, le lourd destin des hommes.

Il nous resterait à faire justice de l'accusation qui lui fut faite d'user et même d'abuser de réminiscences littéraires dans tous ses écrits et principalement dans le *Kim-Vân-Kiêu*. Le reproche est injuste si l'on se reporte au temps de nos anciens lettrés, où toute l'éducation littéraire était affaire de mnémotechnie, où l'homme instruit et bien-disant était celui qui savait émailler ses discours et ses écrits, de la façon la plus variée et la plus subtile, de citations puisées aux meilleures sources.

Le procédé n'était pas d'ailleurs particulier aux poètes ou écrivains du Việt-Nam ou de la vieille Chine et, dans l'époque contemporaine, nous en connaissons des auteurs qui l'ont remis en honneur. Tout est affaire de goût... et, à ce point de vue, Nguyễn-Du s'est surpassé.

⁵ Cf ce vers du *Kim-vân-Kiêu* : *Chât lòng trịnh bạch từ sau cũng chừa* "Ce reste de pureté qui est encore en moi, je promets de m'en corriger désormais !"

Nous voudrions insister aussi sur un autre point à propos de Nguyễn-Du : c'est que la poésie n'est pas seulement un art ; elle doit être constamment élevée à la dignité d'un sacerdoce pour remplir sa mission divine et humaine. Le poète doit toujours se considérer comme le célébrant d'un culte et non pas le tâcheron de ses oeuvres. Il doit donner son âme en pâture, en manière de sacrifice expiatoire et propitiatoire. Toute laideur, même revêtue de pourpre et d'or avec un art savant, doit être bannie de tout ce qui prétend à l'appellation de poésie.

A ce point de vue encore, Nguyễn-Du peut revendiquer pour lui les lauriers et la palme, lui dont toute l'oeuvre n'est qu'un chant de charité et d'amour et dont la conception de la poésie se rapproche si curieusement encore de celle d'un de ses homologues français du siècle dernier :

*Non, non, je l'ai conduite au sein des solitudes,
 Comme un amant jaloux d'une chaste beauté.
 J'ai préservé ses pieds des atteintes trop rudes,
 Dont la terre eût blessé leur tendre nudité.
 J'ai couronné son front d'étoiles immortelles,
 J'ai parfumé mon coeur pour lui faire un séjour ;
 Et n'ai jamais laissé s'abriter sous ses ailes
 "Que la prière et que l'amour".**

* En ce qui concerne les renseignements biographiques et bibliographiques, nous avons pris nos sources dans *l'Essai sur le Kim-Vân-Kiêu (Khảo luận về Kim-Vân-Kiêu)* de Mr Đào-Duy-Anh, paru en 1943 chez Quan-Hà Tùng-Thư Huế. Les traductions en français des vers du *Kim-Vân-Kiêu* cités dans cet article sont de M M. Xuân-Phúc et Xuân-Việt, *Collection de l'UNESCO 'Connaissance de l'Orient' Gallimard, Paris 1961.*